

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ TRONG LUẬT BIỂN QUỐC TẾ -
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - NĂM 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

**VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ TRONG LUẬT BIÊN QUỐC TẾ -
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành đào tạo: Luật quốc tế

Mã số: 9 38 01 08

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. Nguyễn Toàn Thắng

TS. Nguyễn Lan Nguyên

HÀ NỘI - NĂM 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những phân tích, kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với người hướng dẫn khoa học 1 và người hướng dẫn khoa học 2 đã tận tình chỉ bảo trong quá trình tác giả thực hiện luận án. Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy, cô, anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã động viên, khuyến khích, giúp đỡ, đóng góp ý kiến quý báu để tác giả hoàn thành bản luận án này.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN.....	vi
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Những đóng góp mới của luận án	6
6. Ý nghĩa khoa học của luận án	6
7. Kết cấu của luận án	6
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	8
1.1 Đánh giá kết quả những nghiên cứu đã công bố liên quan đến luận án.....	8
1.1.1 Những vấn đề lý luận về vùng nước lịch sử	8
1.1.2 Về giải quyết các tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử.....	15
1.1.3 Về tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia	16
1.2 Định hướng nghiên cứu của luận án	19
1.2.1 Về lý luận	19
1.2.2 Về pháp lý và thực tiễn	20
1.2.3 Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu.....	20
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	21

CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ	23
2.1 Khái niệm vùng nước lịch sử	23
2.1.1 Một số quan điểm về vùng nước lịch sử	23
2.1.2 Vùng nước lịch sử và các khái niệm liên quan	25
2.2 Các tiêu chí xác định vùng nước lịch sử	33
2.2.1 Quốc gia thực thi hiệu quả chủ quyền trong vùng nước lịch sử	33
2.2.2 Thời gian thực thi chủ quyền liên tục và lâu dài trong vùng nước lịch sử	39
2.2.3 Sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố vùng nước lịch sử của quốc gia	42
2.3 Chế độ pháp lý về vùng nước lịch sử	46
2.3.1 Chế độ pháp lý nội thủy của vùng nước lịch sử	46
2.3.2 Quyền quản lý hành chính đối với tàu thuyền nước ngoài ra vào vùng nước lịch sử	50
2.3.3 Quyền tài phán dân sự và hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử	53
2.4 Vùng nước lịch sử trong quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế	57
2.4.1 Yêu sách vùng nước lịch sử góp phần hình thành quy tắc đường cơ sở thẳng	57
2.4.2 Vùng nước lịch sử tác động đến nguyên tắc công bằng phân định biển	60
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	64
CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ QUA CÁC PHÁN QUYẾT QUỐC TẾ	67
3.1 Tranh chấp ngư trường giữa Vương quốc Anh và Na Uy	67
3.1.1 Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp	67
3.1.2 Quan điểm của Vương Quốc Anh về vùng nước lịch sử của Na Uy	68
3.1.3 Lập luận của Na Uy trước Tòa về yêu sách vùng nước lịch sử	71
3.1.4 Quan điểm của Tòa về nội dung tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử	75
3.2 Tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử của vịnh Fonseca	80

3.2.1 Nguyên nhân tranh chấp vịnh Fonseca	80
3.2.2 Quan điểm và lập luận của các bên về tình trạng pháp lý vịnh Fonseca	82
3.2.3 Quan điểm của Tòa về tình trạng pháp lý vịnh Fonseca.....	86
3.3 Tranh chấp giữa Philippines và Trung Quốc liên quan đến quyền lịch sử	90
3.3.1 Quan điểm và lập luận của các bên tranh chấp.....	90
3.3.2 Quan điểm và lập luận của Tòa Trọng tài.....	94
3.4 Kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử	100
3.4.1 Xác lập danh nghĩa của vùng nước lịch sử	100
3.4.2 Một số vấn đề về vùng nước lịch sử trong giải quyết tranh chấp quốc tế	104
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	107
CHƯƠNG 4. TRANH CHẤP VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ VIỆT NAM – CAMPUCHIA VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT GIẢI QUYẾT	110
4.1 Thực trạng vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia	110
4.1.1 Tổng quan về vùng biển Việt Nam – Campuchia.....	110
4.1.2 Lịch sử tranh chấp biển Việt Nam – Campuchia	113
4.1.3 Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia.....	119
4.2 Một số đề xuất giải quyết tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia	125
4.2.1 Biện pháp đàm phán giải quyết tranh chấp	126
4.2.2 Biện pháp tài phán giải quyết tranh chấp.....	133
4.2.2.1 Thẩm quyền tài phán giải quyết tranh chấp.....	133
4.2.2.2 Những vấn đề đặt ra khi sử dụng biện pháp tài phán.....	139
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4.....	145
KẾT LUẬN.....	147
CÁC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .	150
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	151

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

STT	Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt của từ viết tắt
1	Anh/Na Uy 1951	The Judgment of the International Court of Justice in 1951, Fisheries case United Kingdom v. Norway	Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1951, Anh kiện Na Uy về tranh chấp ngư trường
2	DNLS	Historic title	Danh nghĩa lịch sử
3	Hiệp định 1982	Agreement on Historic Waters of Vietnam – Cambodia	Hiệp định Việt Nam – Campuchia về Vùng nước lịch sử
4	ICJ	International Court of Justice	Tòa án Công lý Quốc tế
5	ILC	International Law Commission	Ủy ban Luật Quốc tế
6	ITLOS	International Tribunal for the Law of the Sea	Tòa án Luật Biển
7	LHQ	United Nation	Liên hợp quốc
8	PCA	Permanent Court of Arbitration	Tòa Trọng tài thường trực, được thành lập năm 1899 tại Hội nghị Hòa bình Hague đầu tiên theo các công ước Den Haag 1899 và 1907
9	Phán quyết 1917	The Judgment of Central American Court of Justice in 1917, El Salvador v. Nicaragua	Phán quyết của Tòa án Trung Mỹ năm 1917 giữa El Salvador kiện Nicaragua
10	Phán quyết Fonseca 1992	The Judgment of the International Court of Justice in 1992, El Salvador/Honduras; Nicaragua (intervenant)	Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế năm 1992, El Salvador kiện Honduras; Nicaragua (can dự)
11	UNCLOS	The United Nations Convention on the Law of the Sea 1982	Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982
12	VNLS	Historic waters	Vùng nước lịch sử

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ý thức rõ tầm quan trọng của biển cũng như dự kiến được ngày càng nhiều những mối quan hệ phức tạp sẽ phát sinh từ biển giữa các quốc gia nên Công ước của Liên hợp quốc (LHQ) về Luật Biển 1982 (UNCLOS) ra đời đã góp phần quan trọng trong việc pháp điển hóa pháp luật quốc tế về biển. UNCLOS đã trở thành một đạo luật vô cùng quan trọng, điều chỉnh những vấn đề cơ bản nhất về biển, là cơ sở cho việc ngăn ngừa và giải quyết những tranh chấp đồng thời thúc đẩy sự phát triển quan hệ quốc tế giữa các quốc gia liên quan đến biển. Tuy nhiên, với nhu cầu vươn ra biển của các quốc gia ngày càng gia tăng thì các tranh chấp về biển ngày càng nhiều và trở nên phức tạp, khó giải quyết hơn bởi những tham vọng về lợi ích của nhiều bên. Trong đó vùng nước lịch sử (VNLS) là một trong những vấn đề đã từng gây tranh cãi trong nhiều thập kỷ, vấn đề này đã được đưa ra trong nhiều phiên họp của Ủy ban, các Hội nghị quốc tế về biển nhưng cuối cùng vẫn chưa có sự thống nhất nên không được ghi nhận trong UNCLOS. Để bảo đảm cho những vấn đề chưa được công ước bao phủ, UNCLOS đã khẳng định rằng “*các vấn đề không quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được xử lý bằng các quy tắc và nguyên tắc của pháp luật quốc tế chung*”¹ và VNLS là một vấn đề thuộc trường hợp này.

Thực tiễn quan hệ quốc tế cho thấy đã có nhiều quốc gia đưa ra tuyên bố khẳng định về chủ quyền cũng như quyền chủ quyền của họ trên cơ sở các yêu sách lịch sử và nhiều trong số những tuyên bố này đã gây ra những bất đồng nghiêm trọng giữa các bên. Mặc dù UNCLOS khẳng định những gì không quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được giải quyết bằng luật quốc tế chung nhưng liên quan đến những tranh chấp này rất khó có thể tìm kiếm những quy tắc hay nguyên tắc của luật quốc tế. Thực tế các phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế đã có những đóng góp vô cùng quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển các quy tắc pháp luật chung, là cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp các vấn đề chưa được quy định cụ thể trong hệ thống văn bản pháp luật quốc tế. Lĩnh vực VNLS cũng vậy, muốn giải quyết tranh chấp liên quan đến nó thì không thể không tìm kiếm những quy tắc đã được thừa nhận trong các phán quyết quốc tế để từng bước tìm hiểu, xem xét định hướng giải quyết những tranh chấp cụ thể.

¹ Lời nói đầu của UNCLOS 1982.

VNLS chung Việt Nam - Campuchia được thiết lập trên cơ sở Hiệp định được ký kết giữa hai nước năm 1982, đây là một thành tựu vô cùng ý nghĩa của hai nước khi đã thống nhất giới hạn tranh chấp trong một khu vực được ghi rõ tại Điều 1. So với trước đây, khu vực tranh chấp giữa hai bên dường như chỉ còn tồn tại trong một phạm vi tối thiểu được quy định ở Điều 1 của Hiệp định, khu vực này được hai bên thống nhất là VNLS chung. Việc phân định ranh giới biển trong VNLS chung mặc dù đã được đề cập trong Điều 2 trong Hiệp định: “*Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp trên tinh thần bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử nói ở Điều 1*”, nhưng từ đó đến nay hai bên vẫn chưa đạt được bất kỳ kết quả nào và dường như nơi đây đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra xung đột. Giải quyết vấn đề này là một thách thức không nhỏ đối với các bên khi mà quan điểm hoạch định ranh giới giữa Việt Nam và Campuchia còn quá khác biệt.

Việt Nam là một quốc gia có đường bờ biển dài, trải dọc đất nước từ Bắc tới Nam, với chiều dài bờ biển 3.260 km không kể các đảo. Vùng biển Việt Nam có hai khu vực địa lý đặc biệt chung với các nước láng giềng đó là Vịnh Bắc bộ và Vịnh Thái Lan. Khu vực Vịnh Bắc bộ, giữa Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá trong Vịnh Bắc bộ từ 25/12/2000. Hiệp định đã ghi nhận cam kết của hai bên tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên trong phạm vi các vùng biển của mình. Khu vực Vịnh Thái Lan (còn gọi là Vịnh Xiêm) là một biển nửa kín có diện tích khoảng 320.000 km², giới hạn bởi bờ biển của bốn nước Thái Lan (1.560 km), Việt Nam (230 km), Malaysia (150 km) và Campuchia (460 km).²

Vịnh Thái Lan thông ra Biển Đông ở phía Nam bằng một cửa duy nhất hợp bởi mũi Cà Mau của Việt Nam và mũi Trenggranu của Malaysia cách nhau chừng 400 km. Vịnh có vị trí địa lý vô cùng quan trọng về an ninh, quốc phòng cũng như những lợi ích kinh tế và truyền thống lịch sử lâu đời đối với người dân của tất cả các quốc gia ven bờ Vịnh. Tuy nhiên, do những yếu tố lịch sử để lại nơi đây đã và đang tồn tại nhiều vấn đề phức tạp, có thể xảy ra căng thẳng, tranh chấp giữa các quốc gia bên bờ vịnh. Việt Nam và Malaysia có vùng thềm lục địa chồng lấn khoảng 2800 km², năm 1992 hai nước đã ký thỏa thuận thăm dò khai thác chung

² Phạm Bình (2020) “Khái lược về hai Vịnh lớn trên Biển Đông”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (07/8/2020). Xem: <http://tapchiquoptd.vn/vi-bien-dao-viet-nam/khai-luoc-ve-hai-vinh-lon-tren-bien-dong/15815>

vùng chông lán³. Với Thái Lan, Việt Nam đã đạt được thỏa thuận năm 1997 bằng Hiệp định phân định ranh giới trên biển, Hiệp định đã góp phần chấm dứt một phần tư thế kỷ tranh cãi giữa Việt Nam và Thái Lan về giải thích và áp dụng luật biển trong phân định vùng chông lán giữa hai quốc gia.

Riêng với Campuchia là nước láng giềng liền kề của Việt Nam, giữa hai nước có khu vực bờ biển đan xen với cấu hình địa lý rất đặc biệt, vùng biển nơi đây cũng là khu vực sử dụng chung của người dân hai nước trong một quá trình lịch sử lâu dài. Do những yếu tố lịch sử để lại khu vực này đang tồn tại những tranh chấp trong nhiều thập kỷ, nơi đây đã từng xảy ra những cuộc xung đột khốc liệt nếu không được kiểm soát chặt chẽ có thể phát sinh mâu thuẫn bất cứ lúc nào. Ngay sau khi giành lại các đảo bị Khme Đỏ tấn công, tàn sát và chiếm đóng từ tháng 5 năm 1975, Chính phủ Việt Nam đã cùng Chính phủ Hoàng gia Campuchia nỗ lực đàm phán và cùng ký kết Hiệp định VNLS chung ngày 07/7/1982.

Hiệp định VNLS giữa Việt Nam và Campuchia đã góp phần quan trọng trong việc mang lại sự ổn định trong khu vực và đặc biệt trong quan hệ giữa hai nước khi đạt được sự thống nhất phân chia chủ quyền riêng các đảo của mỗi bên. Đồng thời để hạn chế khu vực tranh chấp, Hiệp định đã thiết lập một VNLS chung để hai bên cùng nhau kiểm soát và quản lý. Các hoạt động đánh bắt hải sản được thực hiện theo tập quán của ngư dân hai bên, việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên trong khu vực hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận. Việc xác định ranh giới biển trong VNLS, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa sẽ tiếp tục được hai bên đàm phán vào một thời điểm thích hợp. Tuy nhiên, cho đến nay đã trải qua hơn 40 năm nhưng vì nhiều lí do phức tạp hai bên vẫn chưa thể tiến hành đàm phán phân định biên giới biển trong VNLS, do vậy nơi đây vẫn đang tiềm ẩn những nguy cơ xung đột, đây là vấn đề cần phải được quan tâm giải quyết.

Việc nghiên cứu VNLS trong luật quốc tế về lý luận và thực tiễn nhằm tìm kiếm kinh nghiệm quốc tế góp phần định hướng giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam và Campuchia. Từ những lý do nêu trên, việc chọn đề tài nghiên cứu **“Vùng nước lịch sử trong Luật Biển quốc tế - những vấn đề lý luận và thực tiễn”** là yêu cầu cần thiết, với mong muốn nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề đang đặt ra, góp phần xây dựng và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển của Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

³ Hoàng Yên và Thu Hằng (2020), “Phân định ranh giới biển Việt Nam với các nước khu vực Biển Đông”, xem thêm: <https://thuysanvietnam.com.vn/ky-4-phan-dinh-ranh-gioi-bien-viet-nam-voi-cac-nuoc-khu-vuc-bien-dong/>, Truy cập ngày 22/10/2022.

2.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài có mục đích nghiên cứu những vấn đề lý luận về VNLS cụ thể như: khái niệm, nội hàm, các tiêu chí pháp lý cấu thành vùng nước nước lịch và chế độ pháp lý của nó. Đồng thời nghiên cứu thực trạng giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS thông qua các phán quyết quốc tế để làm sáng tỏ các nội dung lý luận cũng như để học hỏi kinh nghiệm và đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy tiến trình giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu, luận án có nhiệm vụ:

- Thu thập các công trình nghiên cứu, tài liệu nguyên cấp, thứ cấp trong nước và quốc tế có nội dung phân tích, đánh giá về VNLS;
- Nghiên cứu, phân tích làm rõ khái niệm về VNLS trong mối quan hệ với các khái niệm liên quan, các tiêu chí cấu thành VNLS theo Luật Biển quốc tế và chế độ pháp lý quốc tế của nó;
- Phân tích và đánh giá nội dung liên quan đến VNLS trong các phán quyết quốc tế, từ đó rút ra kinh nghiệm giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan đến VNLS;
- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia và từ những kinh nghiệm quốc tế sẽ đề xuất một số giải pháp giải quyết tranh chấp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án bao gồm:

- Những vấn đề về bản chất pháp lý của VNLS và sự thừa nhận của luật quốc tế đối với một VNLS thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia;
- Các phán quyết quốc tế điển hình về tranh chấp liên quan đến VNLS đã được giải quyết bởi các cơ quan tài phán quốc tế;
- Thực trạng tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia và một số định hướng giải quyết.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu về VNLS, với phạm vi:

- Về nội dung: làm rõ những vấn đề lý luận về VNLS, thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan đến VNLS và VNLS Việt Nam – Campuchia.
- Về không gian: nghiên cứu những vấn đề pháp lý quốc tế về VNLS thông qua một số phán quyết quốc tế điển hình liên quan đến VNLS; thực trạng tranh chấp VNLS Việt Nam và Campuchia.

- Về thời gian: trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây, đề tài tiếp tục nghiên cứu những vấn đề về VNLS để làm sáng tỏ những mục đích đã đặt ra đúng thời gian cho phép của nghiên cứu sinh.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng triệt để các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Luận án cũng được tiến hành trên cơ sở quán triệt sâu sắc các quan điểm về đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta về giải quyết tranh chấp biển theo nguyên tắc hòa bình nhằm cân bằng lợi ích của các bên và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Đối với từng nội dung cụ thể, luận án sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau như phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp lịch sử, phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn để đưa ra các giải pháp cụ thể. Theo đó:

- Phương pháp tổng hợp và phương pháp phân tích được sử dụng để đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án tại chương 1;

- Phương pháp lịch sử được sử dụng để làm rõ sự hình thành VNLS trong Luật Biển quốc tế;

- Phương pháp tiếp cận hệ thống và phương pháp phân tích kết hợp với phương pháp lịch sử được sử dụng trong toàn bộ luận án, đặc biệt tại các chương 2, chương 3 và chương 4. Trong đó phương pháp tiếp cận hệ thống và lịch sử được sử dụng để phân tích làm rõ những vấn đề lý luận về VNLS, do luật quốc tế chưa có quy định rõ về vấn đề này nên thông qua quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế cũng như thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS của các cơ quan tài phán quốc tế sẽ làm rõ mục tiêu của luận án.

- Phương pháp kết hợp lý luận và thực tiễn được sử dụng để đối chiếu, đánh giá kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết tranh chấp về VNLS, từ đó đưa ra một số đề xuất cho Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia.

- Phương pháp so sánh luật cũng được sử dụng ở mức độ nhất định khi so sánh khái niệm VNLS với các khái niệm liên quan để làm rõ bản chất của VNLS trong Luật Biển quốc tế.

5. Những đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu khoa học trước đó liên quan đến đề tài, luận án tiếp tục nghiên cứu để mang lại những giá trị khoa học sau:

Thứ nhất, luận án đã góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận về VNLS như khái niệm, bản chất VNLS trong mối quan hệ so sánh với các khái niệm liên quan khác; phân tích, đánh giá các yếu tố cấu thành VNLS cũng như chế độ pháp lý của nó.

Thứ hai, luận án đã bóc tách, phân tích, đánh giá các nội dung tranh chấp liên quan đến VNLS qua các phán quyết quốc tế điển hình để tìm ra những quy tắc pháp lý quốc tế điều chỉnh VNLS. Từ đó đưa ra những kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn, luận án đề xuất một số biện pháp giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia.

6. Ý nghĩa khoa học của luận án

Các kết quả nghiên cứu của Luận án đóng góp:

- Đóng góp vào sự phát triển lý luận về khái niệm “VNLS” và làm rõ mối quan hệ với “DNLS”, “vịnh lịch sử” và “quyền lịch sử”; về các tiêu chí hình thành VNLS cũng như chế độ pháp lý của nó và thực tiễn công nhận thông qua các án lệ;
- Góp phần hệ thống hóa một cách tổng thể những vấn đề pháp lý quốc tế về VNLS thông qua việc nghiên cứu những phán quyết điển hình;
- Góp phần hệ thống hóa một cách tổng thể tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia, tìm ra nguyên nhân của tranh chấp; chỉ ra những thực trạng tồn tại đồng thời đưa ra định hướng giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và Campuchia;
- Luận án có thể được coi là một công trình nghiên cứu cơ bản, làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách và giải quyết tranh chấp VNLS tại Việt Nam;
- Làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy và học tập trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Tổng quan tình hình nghiên cứu, Kết luận chung, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận án được bố cục thành bốn chương, cụ thể:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án;
- Chương 2: Những vấn đề lý luận về vùng nước lịch sử;

Chương 3: Thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử qua các phán quyết quốc tế;

Chương 4: Tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia và một số đề xuất giải quyết.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. Đánh giá kết quả những nghiên cứu đã công bố liên quan đến luận án

Thực tế các nghiên cứu về vùng nước lịch sử (sau đây viết tắt là VNLS) không nhiều, các công trình nghiên cứu dưới dạng sách hoặc bài đăng tạp chí chủ yếu của các học giả nước ngoài. Các nghiên cứu trong nước, tuy có một số công trình nghiên cứu và sách, báo có liên quan nhưng dung lượng nghiên cứu về vấn đề này rất hạn chế. Do vậy, để liền mạch đánh giá và tránh việc chia nhỏ, trong chương này luận án thực hiện việc đánh giá chung các nghiên cứu đã công bố theo từng nội dung mà không chia thành hai nhóm riêng: nghiên cứu quốc tế và nghiên cứu trong nước.

1.1.1. Những vấn đề lý luận về vùng nước lịch sử

❖ *Khái niệm vùng nước lịch sử*

UNCLOS không đưa ra khái niệm về VNLS mà chỉ gián tiếp đề cập đến danh nghĩa lịch sử (sau đây viết tắt là DNLS) một cách rất hạn chế tại khoản 6 Điều 10, Điều 15 và Điều 298. Vấn đề VNLS đã từng gây tranh cãi trong một số phiên họp của Ủy ban các Hội nghị quốc tế về luật biển nhưng dường như đây là một vấn đề rất phức tạp nên cuối cùng đã không đạt được kết quả như kỳ vọng, cho đến khi UNCLOS được thông qua vấn đề này vẫn tiếp tục bị bỏ ngỏ. Thực tiễn tranh chấp quốc tế đã ghi nhận những vấn đề liên quan đến VNLS qua một số án lệ, phán quyết quốc tế và các công trình nghiên cứu đã góp phần làm rõ hơn bản chất pháp lý quốc tế của VNLS.

Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký, Ủy ban Luật Quốc tế (sau đây viết tắt là ILC) của Liên hợp quốc (sau đây viết tắt là LHQ) về chế độ pháp lý của VNLS in trong Niên giám năm 1962, đã đưa ra các thuật ngữ về: VNLS, DNLS và vịnh lịch sử cũng như một số vấn đề về chế độ pháp lý. Đây được xem là tài liệu nghiên cứu cơ bản nhất của ILC đã ghi nhận một số vấn đề về VNLS và vịnh lịch sử. Báo cáo đã đưa ra những quan điểm, học thuyết về VNLS và Vịnh lịch sử của một số nhà nghiên cứu nổi tiếng thời kỳ đó như Bouchez, Gidel, Blum... Tuy Báo cáo này mới chỉ dừng lại ở những ở mức độ nghiên cứu cơ bản chưa thực sự sâu sắc nhưng đã trở thành căn cứ, nền tảng cho việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến VNLS trong các phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế cũng như các công trình nghiên cứu sau này.

Trong cuốn sách của Clive R. Symmons, *Historic Waters in the Law of the Sea*,⁴ tác giả đặt ra một số vấn đề liên quan đến học thuyết về VNLS tại chương I với câu hỏi: VNLS là gì? Từ đó tác giả dẫn ra các định nghĩa của một số tác giả khác. Chẳng hạn, Bouchez cho rằng VNLS là: “vùng nước mà tại đó nhà nước ven biển, trái ngược với các quy tắc quốc tế chung được áp dụng, đã thực thi các quyền chủ quyền của mình một cách rõ ràng, hiệu quả, liên tục và trong một quãng thời gian đủ dài trước sự ủng hộ của các nhà nước khác”. Tiếp đó, khi nghiên cứu về tính chất của VNLS Gidel đưa ra một khái niệm trong một ngữ cảnh hẹp hơn: “vịnh lịch sử là những vùng biển mà có được sự ủng hộ từ các nhà nước khác nhưng có tình trạng pháp lý khác với những gì chúng đáng lẽ phải có, căn cứ trên các điều luật được công nhận một cách tổng quát”. Căn cứ vào những định nghĩa này, khi nghiên cứu về các vụ kiện của Hoa Kỳ liên quan đến “vịnh lịch sử”, Clive R. Symmons đã chỉ ra rằng trong những vụ kiện của Hoa Kỳ các định nghĩa này đã được sử dụng song song và có thể thay thế cho thuật ngữ “vịnh nội bộ”. Ông cũng cho rằng quyền lịch sử khác với VNLS, quyền lịch sử thường liên quan tới quyền đánh bắt cá ở một khu vực nhất định. Tuy nhiên, xuyên suốt toàn bộ tác phẩm này, Clive R. Symmons với phương pháp diễn cứu đã sử dụng tranh chấp trong một quốc gia là vụ kiện Alaska với Hoa Kỳ (2005) do Tòa án tối cao liên bang Hoa Kỳ ra phán quyết về quyền lịch sử của bang Alaska đối với vùng nước trong quần đảo Alexander ngoài khơi phía đông nam Alaska để phân tích, lập luận về VNLS.

Giáo trình Công pháp quốc tế⁵ (quyển 1) (2017) do TS. Trần Thị Thùy Dương và ThS. Nguyễn Thị Yên đồng chủ biên thì VNLS là vùng thuộc các biển, vịnh, vũng tàu, eo biển... tuy cửa vào rộng hơn 24 hải lý nhưng vẫn được thừa nhận và còn cho rằng VNLS và vịnh lịch sử về mặt pháp lý không phải là nội thủy quốc gia ven biển nhưng do “tính chất lịch sử” nên chúng có quy chế pháp lý của nội thủy. Sách đã nhắc đến một định nghĩa đúc kết từ án lệ Anh/Na Uy (ICJ, 1951): “VNLS là vùng nước đối xử như các vùng nội thủy, trong khi các vùng này thiếu một DNLS thì nó sẽ không còn tính chất đó”⁶.

Trong bài viết của L.F.E. Goldie, *Historic bays in international law-an impressionistic overview*,⁷ tác giả đã nhận xét: khái niệm vịnh lịch sử chưa nhận

⁴ Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*. Leiden; Boston.

⁵ Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh, TS. Trần Thị Thùy Dương và ThS. Nguyễn Thị Yên đồng chủ biên (2013), *Giáo trình Công pháp quốc tế* (quyển 1), NXB Hồng Đức, trang 328.

⁶ Bộ Ngoại giao – Ban Biên giới (2002), *Sổ tay pháp lý cho người đi biển*, NXB. Chính trị quốc gia, trang 54.

⁷ L.F.E. Goldie (1984), *Historic bays in international law-an impressionistic overview*, Syracuse Journal of International Law and Commerce, Vol. 11, No. 2, Art. 3.

được nhiều sự quan tâm trong quá trình phát triển của luật quốc tế và cần phải có những quy định của luật quốc tế về VNLS. Bởi các quốc gia có quan điểm khác nhau về quy chế của các vùng nước trong vịnh đã dẫn đến sự không thống nhất về VNLS, làm chậm quá trình phát triển của luật quốc tế về vấn đề này.

Ở cấp độ nghiên cứu thấp hơn có luận văn thạc sỹ “*Danh nghĩa lịch sử*” trong thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế về chủ quyền biển và hải đảo dưới góc độ luật quốc tế của Đỗ Quốc Cường,⁸ tại chương I đã dẫn lại định nghĩa của Gidel với các yếu tố cấu thành DNLS. Tác giả sơ lược hành vi thực tiễn của quốc gia và tầm quan trọng của DNLS trong luật pháp quốc tế đồng thời đưa ra nhận định “danh nghĩa lịch sử” (historic title) bắt nguồn từ hai thuật ngữ “vùng nước lịch sử” (historic waters) và trong phạm vi hẹp hơn là “các vịnh lịch sử” (historic bays), sự hình thành nên hai khái niệm này trong luật pháp quốc tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tác giả đã dẫn ra các vụ kiện: phán quyết Trọng tài trong vụ tranh chấp Thảm quyền Nghê cá năm 1910 và phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế trong tranh chấp giữa Anh/Na Uy (ICJ, 1951) và một số văn kiện các Hội nghị của LHQ về luật biển và cuối cùng tác giả cho rằng không tồn tại chính thức khái niệm “danh nghĩa lịch sử”. Theo tác giả, DNLS còn có thể được gọi là “*các quyền lịch sử*” mà theo như Blum thì “*thuật ngữ “các quyền lịch sử” là biểu thị sự sở hữu, bởi một quốc gia và trên những vùng lãnh thổ trên đất liền và trên biển nhất định, các quyền mà theo lẽ thông thường sẽ không được trao cho nó theo các quy tắc chung của luật pháp quốc tế; những quyền đó được quốc gia ấy thụ đắc thông qua một quá trình củng cố về mặt lịch sử*”.⁹ Bên cạnh đó, khi phân tích yếu tố cấu thành của DNLS tác giả đã sử dụng ba yếu tố cấu thành của VNLS. Như vậy, theo Đỗ Quốc Cường thì “DNLS” còn có thể được gọi là “*các quyền lịch sử*” mà các yếu tố cấu thành của DNLS lại chính là các yếu tố cấu thành của VNLS.

Tiếp đến, Luận văn thạc sỹ *Historic rights and historic titles the compatibility of the Arbitral Tribunal Award in the Philippines v. China case and the international Law of the Sea của Trần Thị Phương Thảo*,¹⁰ khi phân tích khái niệm quyền lịch sử tác giả cho rằng quyền lịch sử là một khái niệm rộng hơn các

⁸ Đỗ Quốc Cường (2015), “*Danh nghĩa lịch sử*” trong thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế về chủ quyền biển và hải đảo dưới góc độ luật quốc tế, Luận văn thạc sỹ luật học, Khoa Luật ĐHQG Hà Nội

⁹ Blum Y.Z.(1984), “Historic Rights”, in Rudolf Bernhardt (ed.), *Encyclopedia of Public International Law*, Installment 7 (Amsterdam:North-Holland Publishing Co.).

¹⁰ Trần Thị Phương Thảo (2017), *Historic rights and historic titles the compatibility of the Arbitral Tribunal Award in the Philippines v. China case and the international Law of the Sea*, International and Comparative Law George Washington University Law School.

khái niệm liên quan khác, bao gồm cả chủ quyền và quyền chủ quyền. Theo tác giả thì VNLS có ý nghĩa hẹp hơn so với quyền lịch sử nhưng rộng hơn so với các DNLS. Tác giả phân chia quyền lịch sử thành hai loại, quyền lịch sử độc quyền và quyền lịch sử không độc quyền và quyền lịch sử độc quyền còn được gọi là VNLS.

Như vậy, các công trình trên đây cho thấy khái niệm VNLS đã được quan tâm ít nhiều ở các cấp độ nghiên cứu nhưng chưa mang đến một kết quả sâu sắc rõ ràng về khái niệm VNLS cũng như chưa có sự phân biệt với các khái niệm liên quan trong Luật Biển quốc tế.

❖ *Các tiêu chí xác định vùng nước lịch sử*

Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*, tác giả đã viện dẫn các tiêu chí cấu thành VNLS được thiết lập bởi án lệ ngư trường Anh/Na Uy (ICJ, 1951) và phân tích sự cần thiết phải có một tuyên bố trước đó một cách chính thức, rõ ràng và nhất quán của nhà nước về VNLS của họ, phải chứng minh tính liên tục của việc thực thi tuyên bố lịch sử và sự đồng thuận của các quốc gia khác.¹¹ Nghiên cứu này đã phân tích dựa trên các tranh chấp về VNLS giữa các bang của Hoa Kỳ để đưa ra những lập luận rất sâu sắc về các tiêu chí cấu thành VNLS.

Tác giả L.F.E. Goldie,¹² trong cuốn sách *Historic bays in international law - an impressionistic overview* đã đưa ra năm vụ kiện do Tòa án tối cao Liên bang giải quyết liên quan đến đạo luật Vùng đất chìm của Hoa Kỳ, trong đó Vịnh Florida được xem nội thủy với lập luận Florida chỉ có thể là vịnh pháp lý hoặc vịnh lịch sử. Tác giả nhắc lại kết luận của chuyên gia đặc biệt trong vụ tranh chấp của California và Louisiana về các tiêu chí để thiết lập một vịnh lịch sử hoặc VNLS bao gồm: (1) phải có sự thực thi chủ quyền một cách rộng rãi, có tiếng vang và hiệu quả trong khu vực không chỉ đối với công dân địa phương mà còn đối với các quốc gia nước ngoài; (2) việc thực thi chủ quyền này phải được thực hiện trong một khoảng thời gian dài đáng kể trước đó; và (3) các quốc gia nước ngoài phải đồng thuận với việc thực thi quyền lực này. Về vấn đề này, tác giả đã có những phân tích, lập luận sâu sắc nhưng chủ yếu xoay quanh các vụ kiện trong phạm vi một quốc gia.

Tác phẩm *Canada's Arctic Waters in International Law*, Cambridge University Press, của Donat Pharand (2009) tại chương 8, tác giả liệt kê, phân tích những hoạt động của Canada diễn ra trong nhiều năm từ khi còn là thuộc địa của

¹¹ Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*. Leiden; Boston, chương XI-XIII.

¹² L.F.E. Goldie (1984), *Historic bays in International law - An Impressionistic overview*, Published by SURFACE.

Anh (trước 1880) cho đến những năm 1970 khi Canada chính thức tuyên bố VNLS tại khu vực quần đảo Bắc Cực, để đánh giá tuyên bố chủ quyền của Canada trên cơ sở các yêu cầu pháp lý cấu thành VNLS đối với khu vực này. Với những hoạt động thực thi chủ quyền rời rạc, không có sự kết nối chặt chẽ, tác giả đưa ra kết luận là Canada sẽ không thành công trong việc chứng minh rằng khu vực Quần đảo Bắc Cực (bao gồm khoảng cách 100 dặm bên ngoài và bên trong) thuộc Canada là VNLS.

Trong bài viết *Is Riga an Historic Bay* của Anne E.Reynolds,¹³ đã đưa ra ba tiêu chí để xem xét trạng thái lịch sử của một vịnh trên cơ sở tuyên bố của một quốc gia nếu họ chứng minh được: 1) vịnh được coi như nội thủy của quốc gia, đã được tuyên bố, sử dụng và củng cố liên tục trong một thời gian dài nhất định; 2) quốc gia đã thực hiện hiệu quả chủ quyền của họ trên các vùng biển của vịnh; 3) quốc gia đã nhận được sự tán thành của quốc gia khác về tuyên bố của họ trong một khoảng thời gian dài. Theo tác giả căn cứ vào các tiêu chí này thì Vịnh Riga thiếu sự chuẩn xác và chưa rõ tính pháp lý của một vịnh lịch sử. Riga đã được coi là một vịnh lịch sử bởi các luật gia Liên Xô từ năm 1947, với quan niệm nội thủy là “vùng biển của các cảng và vịnh mà bờ biển thuộc về một quốc gia và độ rộng cửa vịnh không quá 10 hải lý”¹⁴. Theo các luật gia Liên Xô, Riga là vịnh lịch sử bởi: 1) đã được quốc tế công nhận rằng Estonia và Latvia là hai nước có hai bờ thuộc vịnh này là các bang thuộc Liên bang Xô Viết; 2) tuyên bố mang tính chiến lược nhằm bảo vệ an ninh quốc gia của Liên Xô. Đây cũng là tiêu chuẩn của vịnh lịch sử theo quan điểm của Durdenevski và Krylov¹⁵, các tác giả này đồng thời nhấn mạnh: vịnh có trạng thái lịch sử nếu chúng có “ý nghĩa kinh tế hay chiến lược đặc biệt đối với quốc gia ven biển hoặc được hình thành bởi truyền thống lịch sử”. Cuối cùng, Anne E.Reynolds cho rằng tiêu chí xác định vịnh lịch sử của Liên Xô là không chính xác và chủ quan khi dựa trên luật pháp của Liên Xô.

Giáo trình Luật Biển quốc tế do TS. Nguyễn Thị Kim Ngân và TS. Nguyễn Toàn Thắng chủ biên đưa ra ba tiêu chí để xác định một VNLS: i) là vùng biển có cấu tạo địa lý đặc biệt ăn sâu vào đất liền hoặc là bộ phận gắn liền với lục địa; ii) cách xa đường hàng hải quốc tế; iii) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt về chiến lược, quốc phòng, an ninh, kinh tế đối với quốc gia ven biển; iv) về mặt lịch sử, quốc gia

¹³ Anne E.Reynolds (1987), “Is Riga an Historic Bay”, 2 *Int'l J. Estuarine & Coastal L.* 20. Xem thêm: <https://heinonline.org/HOL/Welcome?message=Please%20log%20in&url=%2FHOL%2FPAGE%3FHANDLE%3Dhein.journals%2Fijmc2%26collection%3Djournals%26id%3D28%26startid%3D28%26endid%3D43>

¹⁴ Article 3, Decree 61SZSSR 412, dated 3/8/1947

¹⁵ Sđd: Krylov Editor (1947), *International Law*, Moscow, Iurizdat.

ven đã chiếm hữu, sử dụng từ lâu đời mà không có nước nào phản đối¹⁶. Sách cũng khẳng định VNLS và vùng nước của các vịnh lịch sử có chế độ pháp lý của nội thủy.

Giáo trình Luật Quốc tế¹⁷ do TS. Nguyễn Thị Kim Ngân và TS. Chu Mạnh Hùng, chủ biên đã đưa ra ba điều kiện để một vịnh được coi là lịch sử: (1) quốc gia ven biển thực hiện một cách thực sự chủ quyền của mình trên đó; (2) việc sử dụng vùng biển được thực hiện một cách liên tục, hòa bình và lâu dài; (3) có sự công nhận của cộng đồng quốc tế bằng sự công nhận công khai hoặc sự im lặng không phản đối của các quốc gia quan tâm, nhất là các nước láng giềng và có quyền lợi tại vùng biển đó.

Giáo trình Công pháp quốc tế (quyển 1)¹⁸, NXB Hồng Đức, tại Chương V Luật Biển quốc tế, có đưa ra các dấu hiệu để xác định VNLS và vịnh lịch sử: 1) quốc gia ven biển đã chiếm hữu, sử dụng, khai thác liên tục và hòa bình VNLS và vịnh lịch sử trong một thời gian dài nhưng không có quốc gia nào phản đối; 2) VNLS và vịnh lịch sử có vị trí địa lý gắn liền và là bộ phận cấu thành không tách rời lãnh thổ quốc gia ven biển, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng đối với quốc gia ven biển; 3) VNLS và vịnh lịch sử phải nằm cách xa đường hàng hải quốc tế. Các giáo trình này hầu như chỉ dừng lại ở việc đưa ra các yếu tố cấu thành VNLS mà chưa có sự phân tích về bản chất và mục tiêu của các yếu tố cấu thành.

Như vậy, các nghiên cứu về tiêu chí cấu thành VNLS mới chỉ dừng lại ở việc nêu ra với dung lượng nghiên cứu dành cho nội dung này tương đối hạn chế. Hầu như các tác giả chưa chú trọng vào việc phân tích đánh giá làm rõ các khía cạnh pháp lý của mỗi tiêu chí cũng như sự cần thiết của nó trong việc thiết lập VNLS.

❖ *Chế độ pháp lý về vùng nước lịch sử*

Cuốn sách của Clive R. Symmons,¹⁹ bàn về chế độ pháp lý của VNLS đối với các vịnh hoặc đảo gần bờ, tác giả đưa ra vụ kiện giữa El Salvador và Honduras và cho rằng không có bất cứ quy định rõ ràng nào về “VNLS” hoặc “vịnh lịch sử”, nên tùy theo đặc điểm của mỗi trường hợp, VNLS sẽ có chế độ khác nhau. Theo đó,

¹⁶ Trường ĐH Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Biển quốc tế*, Nguyễn Thị Kim Ngân và Nguyễn Toàn Thắng, chủ biên, NXB. Tư Pháp, trang 85.

¹⁷ Trường ĐH Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nguyễn Thị Kim Ngân và Chu Mạnh Hùng, chủ biên NXB Giáo dục Việt Nam, Chương VI.

¹⁸ Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình Công pháp quốc tế (quyển 1)*, Nguyễn Thị Thùy Dương và Nguyễn Thị Yên, chủ biên, NXB Hồng Đức, Chương V.

¹⁹ Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*. Leiden; Boston, trang 55

tác giả nhận định không có cơ sở nào để nói rằng tất cả vùng nước trong các vịnh lịch sử đều có tình trạng của nội thủy, thực tiễn cho thấy có những vịnh lịch sử thuộc quyền tài phán tuyệt đối nhưng cũng có những vịnh lịch sử mà vùng nước bên trong không thuộc quyền tài phán tuyệt đối của các quốc gia ven biển. Ngay trong lời nói đầu, tác giả đã khẳng định không đi sâu vào nghiên cứu *chế độ pháp lý* của VNLS hay vịnh lịch sử, những nội dung được viết trong cuốn sách chỉ là thảo luận “sơ bộ” và “ban đầu”.

Donat Pharand (2009), *Canada's Arctic Waters in International Law*, Cambridge University Press, tại trang 120 tác giả cho rằng theo giải thích của Canada thì ngữ cảnh thuật ngữ “lãnh hải” đã được sử dụng đồng nghĩa với cụm từ hiện đại “nội thủy” vì tàu thuyền nước ngoài vẫn qua lại trong VNLS mà họ tuyên bố chủ quyền hoàn toàn. Tuy nhiên, tác giả cho rằng chế độ qua lại vô hại được áp dụng thì vùng biển này không thuộc nội thủy của Canada.

Allen, Craig H., thuộc Viện Luật và Chính sách Bắc cực UW có bài viết *The Salish Sea Boundary Straits: 'Historic Internal Waters' or Territorial Seas? (Ranh giới eo biển: 'Các vùng nước lịch sử trong nội thủy' hoặc lãnh hải?)*. Bài viết viết về biển Beaufort, là khu vực lãnh thổ biển giữa Hoa Kỳ và Canada tạo thành một eo biển, đây là một tuyến đường thủy quan trọng nối các cảng thương mại và quân sự tại Bang Washington và British Columbia với Thái Bình Dương. Mặc dù đường ranh giới quốc tế trong vùng biển đã được thiết lập theo thẩm quyền của mỗi bên nhưng vẫn còn tồn tại câu hỏi liên quan đến việc xác định vùng nước tại eo biển này là vùng nước gì theo Công ước Luật biển (UNCLOS). Bài viết đặt ra một số vấn đề pháp lý để xác định VNLS đã tồn tại trong ranh giới quốc tế được coi là vùng nội thủy hay là lãnh hải.

Như vậy, vấn đề chế độ pháp lý của VNLS chưa được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu, có thể do đây là vấn đề chủ yếu thuộc chủ quyền riêng của các quốc gia có VNLS nên việc này sẽ do các quốc gia tự quyết định chế độ pháp lý. Còn đối với các VNLS chung, trường hợp này không nhiều nên có thể vì những lẽ đó mà các nhà nghiên cứu ít quan tâm.

Trong quá trình tìm kiếm tài liệu những vấn đề lý luận về VNLS, NCS nhận thấy rằng “học thuyết về VNLS” đã xuất hiện từ rất lâu nhưng thực tế không nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước và ngay cả trong các công ước quốc tế về biển cũng chỉ được đề cập ở mức độ rất hạn chế. Các vấn đề về khái niệm, tiêu chí xác định và chế độ pháp lý về VNLS chưa có quy định cụ thể

trong các văn bản luật quốc tế. Các công trình, bài viết đã công bố mặc dù đã có sự quan tâm nhưng nội dung thể hiện chưa sâu sắc và dường như đa số các nghiên cứu vẫn đặt ra câu hỏi cần tiếp tục nghiên cứu để làm rõ.

1.1.2. Về giải quyết các tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử

Bài viết của Donat Pharand²⁰, *Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic*, đưa ra vấn đề chủ quyền lãnh thổ của Canada đối với các hòn đảo hình thành nên Quần đảo Bắc cực thuộc Canada nhưng mức độ và thẩm quyền của nước này đối với các vùng biển thuộc Quần đảo đó lại chưa được thừa nhận rõ ràng. Tác giả cho rằng Thủ tướng Trudeau dường như đã chỉ ra rằng Canada có thể dựa vào một “DNLS” để tuyên bố quyền tài phán không chỉ trên các hòn đảo mà còn trên vùng biển giữa những hòn đảo đó, Canada cũng đã làm mọi cách để thể hiện sự thực thi quyền tài phán của họ tại đó. Thêm nữa Canada đã xem Vịnh Hudson là “VNLS” cũng như một số vịnh khác có kích thước đáng kể dọc theo bờ biển Newfoundland và Nova Scotia. Thông qua bài viết này, tác giả tìm kiếm các quy tắc của luật biển liên quan đến VNLS và đưa ra ý kiến về việc thực thi quyền của họ cũng như các yêu cầu pháp lý trong việc thiết lập quyền sở hữu của Canada đối với các vùng biển này.

Bài viết của Clive R. Symmons²¹, *‘Historic Rights and the ‘Nine-Dash Line’ in Relation to UNCLOS in the Light of the Award in the Philippines v.China Arbitration (2016) concerning the Supposed Historic Claims of China in the South China Sea:What now Remains of the Doctrine?’* đã bình luận về phán quyết năm 2016 của Tòa Trọng tài Luật biển về vụ Philippines kiện Trung Quốc liên quan đến tuyên bố của Trung Quốc về quyền lịch sử của họ trong đường chín đoạn. Tác giả đã phân tích thuật ngữ quyền lịch sử và đồng ý với Phán quyết của Tòa trong việc Tòa đã làm rõ tuyên bố mập mờ của Trung Quốc về “quyền lịch sử” với “DNLS”. Bài viết đã dẫn ra quan điểm của Tòa quyền lịch sử không được thừa nhận bởi UNCLOS nên tuyên bố đường chín đoạn của Trung Quốc là không có cơ sở pháp lý. Như vậy, ẩn ý của bài viết ngầm hiểu là nếu yêu sách của Trung Quốc đủ điều kiện chứng minh DNLS thì sẽ được luật quốc tế thừa nhận là VNLS.

Bài viết của Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường, Đinh Phạm Văn

²⁰ Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, *The University of Toronto Law Journal* (21/1971).

²¹ Clive R. Symmons (2016), “Historic Rights and the ‘Nine-Dash Line’ in Relation to UNCLOS in the Light of the Award in the Philippines v.China Arbitration (2016) concerning the Supposed Historic Claims of China in the South China Sea:What now Remains of the Doctrine?”. Xem thêm: <https://cil.nus.edu.sg/wp-content/uploads/2017/01/Session-2-on-Historic-Rights-Clive-Symmons-Paper.pdf>

Minh,²² *Giải quyết tranh chấp biển đảo giữa El Salvador và Honduras tại Tòa án Công lý quốc tế và kinh nghiệm cho Việt Nam*, đã phân tích một số nội dung của phán quyết tranh chấp biển giữa El Salvador, Honduras và Nicaragua trong vịnh Fonseca năm 1992. Bài viết đã dẫn ra quan điểm trong phán quyết của Tòa án Trung Mỹ (Sau đây viết tắt là Phán quyết Fonseca 1917) công nhận Fonseca là “vịnh lịch sử” và vùng nước trong vịnh là “VNLS” thuộc ba quốc gia ven bờ vịnh. Tuy nhiên dung lượng viết về VNLS trong vịnh Fonseca không nhiều, chủ yếu tập trung phân tích về chế độ pháp lý (*legal situation*) của các đảo trong Vịnh và vùng biển bên ngoài Vịnh Fonseca.

Theo Bạch Nhã Nam²³ trong bài viết *Bàn về quyền lịch sử và phán quyết của Tòa trọng tài trong vụ kiện ở Biển Đông* thì thông qua thực tiễn hoạt động sử dụng và khai thác biển, quyền lịch sử đã xuất hiện như một lập luận để các quốc gia yêu sách chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của mình. Tác giả có nhắc đến các vụ tranh chấp: giữa Anh/Na Uy 1951 dựa trên yêu sách VNLS; giữa Tunisia và Libya và tranh chấp giữa Eritrea và Yemen về quyền lịch sử từ các hoạt động đánh cá. Tác giả cũng cho rằng thực tiễn giải quyết tranh chấp, các quốc gia có yêu sách lịch sử cần phải chứng minh quyền lịch sử trong thời gian dài, liên tục và đạt được sự công nhận của các quốc gia khác. Theo tác giả, khái niệm quyền lịch sử đã bị coi là lỗi thời và các quốc gia đã đồng ý xóa bỏ khi Công ước Luật Biển năm 1982 ra đời. Trong bài viết này mặc dù tác giả dẫn ra một số tranh chấp quốc tế liên quan đến yêu sách “VNLS” và “quyền lịch sử” nhưng tác giả đã không phân biệt được “quyền lịch sử” với “DNLS”.

Những nghiên cứu về thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế của các quốc gia về VNLS trên đây được đề cập với dung lượng rất hạn chế, chỉ chiếm một số trang trong toàn tác phẩm hoặc dưới dạng bài viết ngắn nhằm cung cấp những thông tin cơ bản nhất cho người đọc. Mặc dù những tư liệu này chưa thực sự khả dụng trong đề tài luận án của nghiên cứu sinh nhưng nó đã gợi mở ra nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

1.1.3. Về tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia

Sách của Nguyễn Văn Hải (1951)²⁴, *Monographie de la province d' Ha Tien*,

²² Nguyễn Bá Diển, Nguyễn Hùng Cường, Đinh Phạm Văn Minh (2018), “Giải quyết tranh chấp biển đảo giữa El Salvador và Honduras tại Tòa án Công lý quốc tế và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, Tập 34 (Số 2 năm 2018).

²³ Bạch Nhã Nam (2016), *Bàn về quyền lịch sử và phán quyết của Tòa trọng tài trong vụ kiện ở Biển Đông*, tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 12/2016

²⁴ Nguyễn Văn Hải (1951), *Monographie de la province d' Ha Tien*, Société des Études Indochinoises, sách

(*Khảo luận về Hà Tiên*), tác giả tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến địa chí, trong đó đã điểm lại những sự kiện lịch sử, nguồn gốc vùng đất Hà Tiên – Phú Quốc đã thuộc về Việt Nam như thế nào, lịch sử quá trình chiếm hữu các đảo của ngư dân người Việt đối ở khu vực biển Việt Nam và Campuchia. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra một số thông tin hữu ích liên quan đến văn bản hành chính của Brevie – Toàn quyền Đông dương năm 1939 về việc phân chia quản lý hành chính vùng biển Việt Nam và Campuchia liên quan đến đảo Phú Quốc. Vấn đề này đã và đang gây tranh cãi giữa hai nước trong nhiều năm nay.

Sách của Schofield, Clive Howard (1999)²⁵ *Maritime delimitation in the Gulf of Thailand*, tác giả đã có những phân tích đánh giá tranh chấp giữa biên giới Việt Nam và Campuchia từ trước và sau 1975 trong đó có tranh chấp khu vực VNLS chung giữa hai nước. Trang 193, 194 đưa ra phân tích đánh giá về điểm o nổi giữa đường cơ sở thẳng của hai nước tạo thành VNLS chung giữa Việt Nam – Campuchia. Từ trang 294 đến 295 nêu lên sự khác biệt trong nhận thức đường Brevie giữa hai nước, bên cạnh đó tác giả cũng đưa ra một số quan ngại của một số nước không đồng tình với hiệp định VNLS chung và đường cơ sở thẳng của Việt Nam và Campuchia.

Cuốn sách của Ramses Amer & Nguyen Hong Thao²⁶ (2009), *Regional Conflict Management: Challenges of the Border Disputes of Cambodia, Laos, and Vietnam*. Nội dung cơ bản xoay quanh vấn đề xung đột và quản lý xung đột trong khu vực và những thách thức chủ yếu liên quan đến vấn đề biên giới trên bộ của Campuchia, Lào và Việt Nam. Sách có đề cập đến biên giới biển Việt Nam và Campuchia và thực trạng xung đột, nguyên nhân và những khó khăn khi giải quyết những xung đột này nhưng trong một phạm vi rất hạn chế mà không đi sâu vào việc phân tích đánh giá.

Trong bài viết của Par DY KARETH,²⁷ *La position stratégique de Koh Tral et la Ligne Brévié*, tác giả một mặt phê phán sự không rõ ràng của Thông tư Brevie

được Trương Quốc Minh dịch từ bản tiếng Pháp.

²⁵ Schofield, Clive Howard (1999), *Maritime delimitation in the Gulf of Thailand*, Durham theses, Durham University.

²⁶ Ramses Amer & Nguyen Hong Thao (2009), *Regional Conflict Management: Challenges of the Border Disputes of Cambodia, Laos, and Vietnam*. Xem thêm:

https://www.researchgate.net/publication/40841709_Regional_Conflict_Management_Challenges_of_the_Border_Disputes_of_Cambodia_Laos_and_Vietnam/fulltext/00b466570cf245659d026953/Regional-Conflict-Management-Challenges-of-the-Border-Disputes-of-Cambodia-Laos-and-Vietnam.pdf

²⁷ Par DY KARETH (2012), “La position stratégique de Koh Tral et la Ligne Brévié”, Comité des Frontières du Cambodge en France et dans le Monde.

1939 (theo cách gọi của tác giả) của Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié, mặt khác lại cho rằng Thông tư Brevie chỉ là một văn bản hành chính đã khẳng định rõ không giải quyết vấn đề chủ quyền các đảo. Dy Kareth khẳng định đảo Koh Tral (Phú Quốc) thuộc về Campuchia mà không đưa ra lập luận thuyết phục hay chứng cứ pháp lý nào ngoài việc khẳng định tên gọi “Koh Tral” là tiếng Khmer, do người Khmer đặt ra và vì Koh Tral có vị trí gần Campuchia hơn Việt Nam. Bên cạnh đó, bài viết cũng khẳng định “Tên tiếng Việt “Phú Quốc”, được đặt cho đảo Koh Tral vào khoảng năm 1782 và 1786 bởi hoàng tử nước Việt tên là Nguyễn Phúc Ánh còn gọi là Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long)”. Bài viết này thực chất không nói về vị trí chiến lược của đảo Koh Tral mà nhằm mục đích chính trị, thể hiện tư tưởng kích động tranh chấp đảo Koh Tral (Phú Quốc của Việt Nam) và VNLS Việt Nam – Campuchia.

Bài viết của Ramses Amer²⁸ (1997), *Border Conflicts between Cambodia and Vietnam*, đã phân tích các động thái của Campuchia và Việt Nam trong việc cố gắng quản lý các tranh chấp biên giới giữa hai nước. Bài viết tập trung phân tích động thái chính trị của các bên, liên quan đến vấn đề biên giới giữa hai nước, có đề cập đến tranh chấp về các đảo trong vịnh Thái Lan. Tác giả nhận định rằng so với xung đột các khu vực biên giới khác giữa Việt Nam và Campuchia thì tương lai xung đột biên giới biển ở Vịnh Thái Lan giữa hai nước sẽ phức tạp hơn.

Bài viết của Trần Công Trục, *Tìm hiểu vấn đề biển đảo giữa Việt Nam và Campuchia*,²⁹ ông đã nghiên cứu những vấn đề lịch sử, pháp lý và vị trí địa lý của đảo Phú Quốc và Nam Bộ trước. Bài viết đã dẫn ra những hiệp ước liên quan đến việc vạch đường biên giới giữa Campuchia và Việt Nam (dưới thời Pháp thuộc) và những căn cứ chứng minh đảo Phú Quốc được cai trị như một hạt tham biện thuộc về Nam Kỳ. Khi viết về những tranh chấp trên vịnh Thái Lan, tác giả chỉ ra nguyên nhân dẫn đến tranh chấp giữa Campuchia và Việt Nam là xuất phát từ những lợi ích kinh tế bắt đầu từ năm 1931. Thông qua bài viết tác giả diễn giải nguyên nhân ra đời của đường Brevie (1939) do Toàn quyền Đông Dương Brévié vạch ranh giới kiểm soát hành chính trên vịnh Thái Lan cũng như tóm lược những bất đồng tồn tại giữa Việt Nam và Campuchia. Tuy nhiên do dung lượng bài viết ngắn nên những

²⁸ Ramses Amer (1997), “Border Conflicts between Cambodia and Vietnam”, IBRU Boundary and Security Bulletin Summer 1997. Xem thêm: https://www.durham.ac.uk/media/durham-university/research/research-centres/ibru-centre-for-borders-research/maps-and-databases/publications-database/boundary-amp-security-bulletins/bsb5-2_amer.pdf

²⁹ Trần Công Trục, *Tìm hiểu vấn đề biển đảo giữa Việt Nam và Campuchia*. Xem thêm: <http://nghiencuuquocte.org/2015/08/16/van-de-bien-dao-viet-nam-campuchia/>

nội dung mà tác giả đưa ra mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin cơ bản và chưa có những luận giải sâu sắc.

Luận văn thạc sỹ luật học “*Vấn đề phân định biên giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia dưới góc độ luật pháp quốc tế*” của Đỗ Thị Hằng³⁰, tại chương 2 tác giả khái quát về vị trí địa lý, dân cư, xã hội, lịch sử và hiện trạng biên giới biển giữa hai nước. Tác giả đã phân tích, đánh giá tầm quan trọng của việc phân định biên giới biển giữa hai nước và đề xuất giải pháp lựa chọn hòa bình giải quyết tranh chấp, giải pháp giải quyết tồn tại về quy chế đường Brevie, về vận dụng nguyên tắc Utis Possidentis và các giải pháp thông qua Asean, hợp tác chung. Mặc dù, luận văn có mục tiêu nghiên cứu vấn đề phân định biên giới biển giữa Việt Nam và Campuchia nhưng tác giả không tham khảo bất kỳ án lệ nào về thực tiễn giải quyết tranh chấp phân định biển và những giải pháp mà tác giả đưa ra chỉ mang tính chất chung chung.

Qua các nghiên cứu của các học giả nước ngoài và Việt Nam về VNLS Việt Nam - Campuchia, có thể thấy cho đến nay chưa có công trình nào đầu tư nghiên cứu một cách sâu sắc, bài bản và toàn diện về các khía cạnh của tranh chấp như: Thực trạng tranh chấp, những vấn đề đang tồn tại và hướng giải quyết. Các nghiên cứu này tuy mới chỉ đề cập một cách sơ lược và mang tính chất lẻ tẻ nhưng các tác giả đều có chung quan điểm, vùng biển này đang ẩn chứa những xung đột và tương lai có thể dẫn đến những tranh chấp rất phức tạp. Điều này đặt ra nhu cầu cần thiết trong việc đầu tư nghiên cứu những vấn đề tồn tại VNLS Việt Nam – Campuchia và hướng giải quyết để có thể bảo vệ lợi ích chủ quyền của Việt Nam.

1.2. Định hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Về lý luận

Việc nghiên cứu các công trình, bài viết nước ngoài và trong nước cho thấy đã có một số tác phẩm nghiên cứu liên quan đến VNLS. Các công trình nghiên cứu của nước ngoài đã đề cập đến một cách khái quát về khái niệm VNLS và một số khái niệm liên quan; một số tiêu chí cấu thành VNLS như: sự tuyên bố của một quốc gia hay nêu lên sự cần thiết của một quốc gia trong việc chứng minh đã quản lý, sử dụng hữu hiệu vùng biển có yêu sách. Trên cơ sở kế thừa một số nội dung của các công trình nghiên cứu này, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu phát triển các vấn đề sau đây:

³⁰ Đỗ Thị Hằng (2015), “*Vấn đề phân định biên giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia dưới góc độ luật pháp quốc tế*”, Luận văn thạc sỹ luật học, chuyên ngành Luật quốc tế, Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nghiên cứu, làm rõ về khái niệm “VNLS” trong mối quan hệ với các khái niệm “DNLS”, “vịnh lịch sử” và “quyền lịch sử” để có cách hiểu thống nhất và rõ ràng về VNLS.

Nghiên cứu, phân tích đánh giá các tiêu chí cấu thành VNLS để làm rõ nội hàm của VNLS và ý nghĩa của nó đối với các quốc gia có VNLS;

Nghiên cứu chế độ pháp lý của VNLS để làm rõ bản chất của VNLS cũng như quốc gia sẽ có chủ quyền như thế nào trong VNLS của mình;

Nghiên cứu, phân tích, đánh giá đầy đủ các khía cạnh của VNLS trên cơ sở luật quốc tế;

1.2.2 Về pháp lý và thực tiễn

Về thực tiễn pháp lý liên quan đến VNLS, đã có một số công trình ngoài nước và trong nước nghiên cứu về tranh chấp liên quan đến VNLS và xung đột biên giới khu vực Đông Nam Á trong đó Việt Nam và Campuchia. Các công trình đã công bố chủ yếu dừng lại ở mức độ nghiên cứu cơ bản nhưng đã gợi mở hướng nghiên cứu lý luận và thực tiễn:

Trên cơ sở nghiên cứu một số phán quyết điển hình của các cơ quan tài phán quốc tế liên quan đến VNLS để làm rõ các chứng cứ pháp lý góp phần hình thành các quy tắc luật quốc tế về VNLS;

Từ thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan đến VNLS, luận án nghiên cứu những kinh nghiệm quốc tế để có thể vận dụng vào trường hợp Việt Nam và Campuchia nhằm tìm ra các giải pháp giải quyết tranh chấp giữa hai nước.

1.2.3 Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

❖ Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, trên cơ sở tình hình nghiên cứu đề tài, Luận án đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu trọng tâm sau:

Thứ nhất, VNLS được hiểu như thế nào?

Thứ hai, trong thực tiễn tranh chấp quốc tế liên quan đến VNLS được các cơ quan tài phán quốc tế giải quyết trên cơ sở nào?

Thứ ba, vùng biển Việt Nam – Campuchia hiện nay có tồn tại tranh chấp không? Và VNLS Việt Nam – Campuchia (theo Hiệp định 1982) có cần thiết phải giải quyết không?

❖ Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá tổng quan kết quả các công trình nghiên cứu liên quan đến Luận án, giả thuyết nghiên cứu của đề tài bước đầu xác định như sau:

Thứ nhất, thực tiễn một số tranh chấp quốc tế liên quan yêu sách mang tính chất lịch sử (VNLS, DNLS và quyền lịch sử) của các quốc gia đã bị cơ quan tài phán quốc tế từ chối công nhận. Phải chăng sự từ chối này là do luật quốc tế không có quy định về vấn đề này.

Thứ hai, không có quy định rõ ràng về VNLS, vì vậy khi có tranh chấp về VNLS, các quốc gia nên chăng sử dụng các phán quyết quốc tế điển hình liên quan đến VNLS để làm căn cứ bảo vệ chủ quyền lịch sử của họ.

Thứ ba, VNLS Việt Nam và Campuchia đã và đang tồn tại tranh chấp, việc giải quyết tranh chấp này là cần thiết để đảm bảo vệ chủ quyền hợp pháp của các bên.

Trong phạm vi nghiên cứu, Luận án có những đóng góp khoa học nhằm sáng tỏ một số nội dung cơ bản của VNLS trong Luật Biển quốc tế, những điểm mới bao gồm:

- Làm rõ khái niệm, bản chất, các yếu tố cấu thành VNLS và chế độ pháp lý của VNLS;
- Phân tích thực trạng giải quyết các tranh chấp bằng con đường tài phán liên quan đến VNLS giữa các quốc gia;
- Hệ thống hóa thực trạng tranh chấp VNLS Việt Nam và Campuchia, xác định những vấn đề tồn tại và đề xuất một số biện pháp giải quyết tranh chấp.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Sau khi nghiên cứu các công trình, bài viết liên quan đến luận án cho thấy những vấn đề lý luận về VNLS đã có sự quan tâm nhưng dường như các bài viết mới chỉ tiếp cận một cách khái quát, cơ bản hoặc một số khía cạnh về khái niệm, tiêu chí hình thành VNLS. Một số bài viết tuy có đi sâu vào một vài khía cạnh của VNLS nhưng chỉ trong phạm vi rất hạn chế mà chưa thực sự có những phân tích, đánh giá đầy đủ các nội dung của VNLS. Lịch sử nghiên cứu cũng chưa ghi nhận một công trình nào về VNLS Việt Nam và Campuchia một cách đầy đủ và sâu sắc. Riêng đối với cuốn sách của Clive R. Symmons (2008), tuy đã có những phân tích đánh giá đến nhiều khía cạnh của VNLS, cũng như đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến VNLS nhưng xuyên suốt cuốn sách tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu điển hình là một phán quyết của Tòa án quốc gia (Tòa án Liên bang Hoa Kỳ) về tranh chấp VNLS. Cụ thể là tranh chấp VNLS giữa bang Alaska và chính phủ liên bang Hoa Kỳ mà không phải là một phán quyết quốc tế.

Trên cơ sở kế thừa các công trình đã nghiên cứu, luận án sẽ tiếp tục làm sâu sắc hơn những nội dung chưa rõ ràng về VNLS như khái niệm, nội hàm để so sánh phân biệt với một số thuật ngữ liên quan; các tiêu chí của luật quốc tế về việc xác định một DNLS để có thể được công nhận là VNLS cũng như chế độ pháp lý của một VNLS mà quốc gia đưa ra tuyên bố có thể được thừa nhận bởi luật quốc tế. Những kết quả nghiên cứu về lý luận này sẽ tiếp tục được soi chiếu trong những tranh chấp cụ thể điển hình liên quan đến VNLS đã được giải quyết bởi các cơ quan tài phán quốc tế. Thông qua đó, đúc kết các kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế về VNLS để có thể vận dụng trong việc phân tích thực trạng, áp dụng các quy tắc pháp lý quốc tế, định hướng trong việc giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia.

CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ

Những năm gần đây khi mà Trung Quốc chính thức đưa ra tuyên bố về quyền lịch sử của họ trong đường lưỡi bò kèm theo những hành động ngang ngược ở Biển Đông thì việc xem xét lại vấn đề lịch sử đối với một vùng biển mới được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu tập trung làm rõ khái niệm quyền lịch sử trên cơ sở những tuyên bố được đưa ra bởi Trung Quốc và cho đến nay những nghiên cứu về vấn đề này vẫn còn mập mờ giữa các khái niệm “VNLS” (historic waters), “DNLS”(historic title), “vịnh lịch sử” (historic bay) và “quyền lịch sử” (historic rights). Vậy “VNLS” là gì và nó có sự tương tác như thế nào với các khái niệm liên quan? Để hiểu vấn đề này cần phải làm rõ nội hàm từng khái niệm trong mối tương quan của chúng với nhau và các khía cạnh pháp lý của VNLS.

2.1 Khái niệm vùng nước lịch sử

2.1.1 Một số quan điểm về vùng nước lịch sử

VNLS là một thuật ngữ có nguồn gốc từ lịch sử xa xưa, nhiều quốc gia đã từng đưa ra tuyên bố và duy trì chủ quyền trên các vùng biển mà họ cho là quan trọng và cần thiết đối với họ, bất kể luật quốc tế chưa có một quy định rõ ràng về vấn đề này. Quá trình pháp điển hóa luật quốc tế cũng không đưa ra một định nghĩa chính thức về “VNLS” nên khái niệm này hiện nay vẫn đang gây nhiều tranh cãi.

VNLS là một khái niệm, tuy chưa được nghiên cứu một cách bài bản nhưng đã được đề cập trong một số công trình nghiên cứu nhất định và tùy thuộc vào ngữ cảnh hoặc các tình huống khác nhau mà khái niệm này được diễn giải theo những mục đích nhất định và các khái niệm đưa ra hầu như dựa trên quan điểm cá nhân của học giả hoặc từ phán quyết của Tòa trong một số vụ tranh chấp. Theo L.J. Bouchez thì VNLS là “*vùng nước mà tại đó nhà nước ven biển đã thực thi trái ngược với các quy tắc quốc tế chung, các quyền của chủ quyền quốc gia một cách rõ ràng, hiệu quả, liên tục và trong một quãng thời gian đủ dài trước sự ủng hộ của các nhà nước khác*”.³¹ Theo quan điểm này thì VNLS là một trường hợp ngoại lệ với những quy tắc quốc tế được áp dụng chung cho các vùng biển có vị thế tương tự, với điều kiện ở đó nhà nước ven biển phải có nghĩa vụ chứng minh họ đã thực thi chủ quyền một cách rõ ràng, hiệu quả và liên tục trong một khoảng thời gian đủ dài đồng thời phải có bằng chứng về sự ủng hộ từ các nhà nước khác, đặc biệt là các

³¹ L.J. Bouchez (1964), *The Regime of Bays in International Law*, A.W. Sythoff, Leyden, page 281.

nước láng giềng và những nước có liên quan. Tuy nhiên khoảng thời gian đủ dài là bao nhiêu thì tác giả không đưa ra một số liệu cụ thể và sự im lặng không phản đối của các nước liên quan có được xem là sự đồng ý hay ủng hộ hay không cũng chưa được làm rõ. Cũng về khái niệm này, tác giả Gidel đã thể hiện quan điểm trong một ngữ cảnh hẹp hơn của “vịnh lịch sử”³² với ngôn ngữ ngắn gọn, cụ thể thì VNLS là “những vùng biển mà có được sự ủng hộ từ các nhà nước khác nhưng có tình trạng pháp lý khác với những gì đáng lẽ chúng phải có theo các quy tắc chung của luật đã được công nhận”.³³ Tác giả không đặt ra yêu cầu chứng minh thực tế lịch sử mà quốc gia ven biển đã thực thi chủ quyền của mình và đồng thời cũng không đặt ra yếu tố thời gian cần phải có đối với một VNLS. Tuy có sự khác nhau nhất định nhưng cả hai khái niệm đều công nhận “VNLS” là vùng biển có được sự ủng hộ từ các quốc gia liên quan mặc dù vùng nước này có tình trạng pháp lý khác với các quy tắc quốc tế được áp dụng chung.

Theo một số nghiên cứu khác thì thuật ngữ VNLS lần đầu tiên được đưa ra trong tuyên bố của Hoa Kỳ trong vụ kiện Trọng tài Thủy sản Bắc Đại Tây Dương năm 1910.³⁴ Tiếp theo, tranh chấp ngư trường Anh/Na Uy (ICJ, 1951), Tòa án Công lý Quốc tế đã định nghĩa: “VNLS là vùng nước được xem là nội thủy nhưng vùng nước này sẽ không có tính chất nội thủy nếu không chứng minh được tính lịch sử của nó”³⁵. Sau đó, trong Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký ILC của LHQ³⁶ về chế độ pháp lý của VNLS in trong Niên giám 1962 đã ghi nhận: “VNLS” là có “nguồn gốc từ thực tế lịch sử của các quốc gia đã tuyên bố và trải qua một thời gian dài duy trì chủ quyền đối với các khu vực hàng hải mà họ xem là quan trọng mà không quan tâm nhiều đến các quan điểm khác biệt và sự thay đổi liên tục của luật pháp quốc tế nói chung về việc phân định lãnh thổ biển”. Quan điểm này tiếp tục khẳng định nhà nước đưa ra tuyên bố phải chứng minh tính lịch sử của vùng biển, sự quan trọng của vùng biển này đối với quốc gia tuyên bố và nếu chứng minh

³² Gilbert Gidel (1932), *Le droit international public de la mer*, Paris, vol. III, Page 623.

³³ Sđd: Clive R. Symmons (2008), *Historic waters in the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers Leiden/Boston, Page 1.

³⁴ North Atlantic Fisheries Arbitration, *Reports of International Arbitral Awards* (1910), xem thêm https://legal.un.org/riaa/cases/vol_XI/167-226.pdf

³⁵ Fisheries (United Kingdom v. Norway), xem thêm <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>, Page 130.

³⁶ UN Doc A/CN. 4/143. See ILC Yearbook, vol. II, xem thêm https://legal.un.org/ilc/publications/yearbooks/english/ilc_1962_v2.pdf,

được là VNLS thì vùng nước này được xem là nội thủy thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ của quốc gia.

Lịch sử là một khái niệm chung ghi nhận những sự việc diễn ra trong quá khứ một cách trung thực, làm thành tài liệu có thể tham khảo, sử dụng khi cần thiết. Do vậy, để chứng minh được tính lịch sử của VNLS thì: *Thứ nhất*, nhà nước đưa ra tuyên bố phải có bằng chứng về việc đã quản lý và sử dụng vùng biển này một cách hiệu quả từ trong quá khứ cho đến thời điểm hiện tại với những sự kiện hoặc biến cố được ghi nhận một cách khách quan theo thứ tự, khớp với không gian và thời gian nhất định; *Thứ hai*, những sự việc diễn ra trong quá khứ liên quan đến VNLS đã tuyên bố phải được ghi chép lại, diễn đạt bằng những từ ngữ trong đó giải thích rõ ý nghĩa của các sự kiện mang tính chất lịch sử của sự ghi nhận; *Thứ ba*, những sự việc chứng minh cho chủ quyền của quốc gia đối với VNLS diễn ra trong quá khứ phải được tập hợp thành tài liệu để có thể truy cứu, kiểm chứng lại khi cần minh chứng cho tuyên bố chủ quyền của quốc gia đối với vùng biển đó.

Khi bàn về khái niệm VNLS, Clive R. Symmons³⁷ cho rằng trước tiên phải làm rõ tính “lịch sử” của vùng nước, tính lịch sử liên quan mật thiết đến yếu tố thời gian, tức là hoạt động của nhà nước trong vùng nước này đã trải qua một khoảng thời gian lâu dài. Nội hàm mang tính chất lịch sử của vùng nước đã được thể hiện trong chính tiêu đề của nó và trong Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC về chế độ pháp lý của VNLS in trong Niên giám 1962 khi đề cập đến “vịnh lịch sử” đã chỉ ra rằng các tuyên bố mang tính lịch sử có thể được áp dụng cho những vùng biển khác ngoài vịnh.³⁸ Cũng chính trong Báo cáo này đã khẳng định thuật ngữ “vịnh lịch sử” khác với thuật ngữ “VNLS”, theo đó VNLS được hiểu theo nghĩa rộng hơn vịnh lịch sử và tình trạng pháp lý của vịnh lịch sử có thể khác với tình trạng pháp lý của một số VNLS. Để làm rõ vấn đề này cần phải xem xét mối quan hệ giữa khái niệm VNLS với các khái niệm liên quan khác.

2.1.2 Vùng nước lịch sử và các khái niệm liên quan

❖ *Vùng nước lịch sử với vịnh lịch sử*

Vịnh là một khái niệm đã được định nghĩa trong khoản 2 Điều 10 UNCLOS “*Vịnh cần được hiểu là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó*

³⁷ Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers Leiden/Boston, Page 17.

³⁸ UN Doc A/CN. 4/143. See ILC Yearbook, vol. II. N.53, Page 23, Para.168.

được bờ biển bao quanh và vùng lõm đó sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển... ”. Như vậy, vịnh phải là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà vùng lõm này phải bảo đảm: 1) có diện tích ít nhất phải bằng diện tích của nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vịnh và 2) đường đóng của vịnh không vượt quá 24 hải lý ở ngấn nước thủy triều thấp nhất thì vùng nước phía bên trong đường đó là nội thủy. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 10 này chỉ quy định đối với các vịnh thiên nhiên bình thường, bởi tại khoản 6 Điều 10 UNCLOS đã khẳng định các quy định này không áp dụng đối với các vịnh gọi là vịnh lịch sử.

Trong thực tế, tính chất lịch sử của vịnh đã được thừa nhận từ rất lâu đối với một số vịnh cụ thể và khái niệm VNLS có thể được hiểu là sự mở rộng của học thuyết về vịnh lịch sử³⁹. Cho đến nay chưa có văn bản pháp lý quốc tế nào đưa ra một định nghĩa thống nhất về vịnh lịch sử. Thuật ngữ vịnh lịch sử đã từng xuất hiện trong vụ kiện Trọng tài thủy sản Bắc Đại Tây Dương năm 1910 nhưng chưa được làm rõ. Theo phán quyết của Tòa án Trung Mỹ năm 1917 trong vụ tranh chấp giữa El Salvador và Nicaragua liên quan đến Hiệp ước Bryan – Chamorro (năm 1914)⁴⁰ thì Vịnh Fonseca là một vịnh lịch sử, bởi vịnh có đặc tính của vùng biển kín được bao bọc bởi ba quốc gia (Honduras, El Salvador và Nicaragua). Vịnh này trước đây thuộc quyền kiểm soát của chính quyền thuộc địa Tây Ban Nha, sau thời kỳ thuộc địa Fonseca tiếp tục dưới sự quản lý sử dụng của ba quốc gia ven biển nên đây là VNLS, thuộc chủ quyền chung của ba quốc gia.⁴¹

Ngoài ra “vịnh lịch sử” cũng là vấn đề gây tranh cãi trong một số phán quyết của tòa án quốc gia, điển hình là Tòa án Liên bang Hoa Kỳ, các phán quyết này cũng góp phần làm rõ hơn về khái niệm vịnh lịch sử, VNLS và đã được viện dẫn trong nhiều phán quyết của các tòa án quốc tế. Năm 1953 Hoa Kỳ đã thông qua Đạo luật Vùng đất chìm⁴² về việc Liên bang sẽ từ bỏ quyền sở hữu và nhượng lại cho các bang tất cả các quyền đối với vùng đất bên dưới vùng biển, rộng ba hải lý tính từ bờ biển hoặc trường hợp các tiểu bang giáp ranh với vịnh Mexico thì được kéo

³⁹ United Nations Conference on the Law of the Sea, A/CONF.13/1 ([30 September 1957], Historic Bays: Memorandum by the Secretariat of the United Nations, xem thêm https://legal.un.org/diplomaticconferences/1958_los/docs/english/vol_1/a_conf13_1.pdf,

⁴⁰ El Salvador v. Nicaragua, Central American Court of Justice, về việc Nicaragua đã ký với Mỹ Hiệp ước Bryan – Chamorro năm 1914, El Salvador cho rằng Hiệp ước này gây nguy hiểm cho an ninh quốc gia của El Salvador trong vùng vịnh Fonseca. Xem thêm http://www.worldcourts.com/cacj/eng/decisions/1917.03.09_El_Salvador_v_Nicaragua.htm

⁴¹ El Salvador/Honduras; Nicaragua (ICJ,1992), Para 386, 398.

⁴² The Submerged Lands Act of 1953, 43 U.S.C. SS 1301, đã đưa ra định nghĩa “vùng đất chìm”, xem thêm <https://uscode.house.gov/view.xhtml?path=/prelim@title43/chapter29&edition=prelim>,

dài ra đến ranh giới bên ngoài, nếu ranh giới rộng hơn ba hải lý tính từ bờ biển. Sau khi Đạo luật Vùng đất chìm có hiệu lực thì xảy ra hàng loạt các vụ tranh chấp giữa các bang ven biển với Liên bang, trong đó có năm vụ kiện liên quan đến vịnh lịch sử và VNLS. Hầu như các vụ kiện này, Tòa án Liên bang tuy không đưa ra định nghĩa về VNLS nhưng trong vụ kiện giữa Hoa Kỳ với Louisiana về “vịnh lịch sử”, Tòa đã áp dụng hai quy tắc đường khép kín cửa vịnh (dài không quá 24 hải lý) và phép thử hình bán nguyệt (được tính theo công thức Boggs) được gọi là các vịnh pháp lý,⁴³ và Tòa xác định vùng nước trong “vịnh” là vùng nội thủy.

Trong tranh chấp giữa Hoa Kỳ và California (*United States v. California*, 381 U.S. 139 (1965)) liên quan đến vùng mở rộng của nội thủy, theo sự đồng thuận chung Tòa án Tối cao Liên bang cho rằng “DNLS” của một vùng biển chỉ thuộc về quốc gia tuyên bố sở hữu nó khi họ đã thực thi, duy trì sự kiểm soát của mình từ trước đến nay (mang tính chất truyền thống) và có được sự tán thành của các quốc gia nước ngoài⁴⁴. Tòa án tối cao liên bang cũng cho rằng theo các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế thì thuật ngữ “vịnh lịch sử” đã được sử dụng một cách song song và có thể thay thế cho thuật ngữ “VNLS nội thủy”⁴⁵. Đây tuy chỉ là những phán quyết của Tòa án quốc gia nhưng đã được tham khảo sử dụng trong rất nhiều phán quyết quốc tế và đã góp phần làm rõ thêm những điều kiện của một VNLS khi hội đủ ba tiêu chí: thuộc chủ quyền quốc gia, quốc gia đã thực thi chủ quyền một cách truyền thống và được sự ủng hộ của nước ngoài. Bên cạnh đó, Tòa cũng thừa nhận sự tương đồng của “VNLS”, “vịnh lịch sử” và “DNLS” là vùng biển có tính chất nội thủy, thuộc chủ quyền quốc gia ven biển.

Tuy nhiên với tính đặc thù và cơ chế pháp lý khác nhau nên vịnh lịch sử có thể tồn tại dưới nhiều dạng: vịnh lịch sử mà bờ thuộc một quốc gia duy nhất và vịnh lịch sử có bờ thuộc nhiều quốc gia: i) Đối với vịnh lịch sử có bờ thuộc một quốc gia duy nhất, đa số học giả và thẩm phán quốc tế đều cho rằng vùng nước trong các vịnh này có chế độ nội thủy và đương nhiên vịnh đó phải là một vịnh thiên nhiên có đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại UNCLOS⁴⁶. Trong Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC tại Niên giám 1962, tại đoạn 163 cũng cho rằng vùng biển trong “vịnh lịch sử” có bờ thuộc một quốc gia duy nhất được xem là nội

⁴³ *United States v. Louisiana*, 394 U.S. 11 (1969), xem: <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/394/11/>

⁴⁴ *United States v. California*, 381 U.S. 139 (1965), xem <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/381/139/>

⁴⁵ *United States v. Louisiana*, 394 U.S. 11 (1969), xem <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/394/11/>

⁴⁶ Khoản 2 Điều 10, Công ước Luật Biển 1982.

thủy; ii) Đối với vịnh lịch sử có bờ thuộc nhiều quốc gia thì có những quan điểm khác nhau về vùng nước trong các vịnh này như trường hợp vịnh Fonseca mặc dù Phán quyết năm 1992 (và cả Phán quyết 1917) đều công nhận Fonseca là vịnh lịch sử nhưng thẩm phán Oda thì phản đối kịch liệt cái gọi là vịnh lịch sử có chế độ đặc biệt có bờ thuộc ba quốc gia⁴⁷. Công ước 1958 về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải tuy không thể hiện vịnh lịch sử được xem như vùng nội thủy nhưng có đề cập đến vùng nước bên trong vịnh “nên được xem là nội thủy”⁴⁸ và các vùng nước được tuyên bố có tính lịch sử có thể ảnh hưởng đến việc phân định lãnh hải giữa các bờ biển đối diện hoặc liền kề.⁴⁹ Cũng trong Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC tại Niên giám 1962 đã kết luận rằng tính pháp lý của vịnh lịch sử sẽ phụ thuộc vào việc thực hiện chủ quyền của nhà nước tuyên bố đối với một khu vực biển cụ thể và việc thực thi chủ quyền của nhà nước ven biển sẽ là cơ sở cho việc hình thành chủ quyền theo chế độ nội thủy hoặc chế độ lãnh hải đối với vùng biển đó.⁵⁰ Mặt khác, quyền của các vịnh lịch sử có được còn dựa trên sự ủng hộ của các quốc gia khác và chủ quyền của quốc gia ven biển đối với VNLS trong vịnh, có thể là chủ quyền tuyệt đối của nội thủy hoặc chủ quyền hạn chế của lãnh hải.

Về nguyên tắc, phạm vi thực hiện chủ quyền tạo nên DNLS vốn được hình thành từ việc thực thi chủ quyền liên tục và không thể rộng hơn phạm vi chủ quyền thực sự được thực thi. Nếu quốc gia đưa ra yêu sách đã thực hiện chủ quyền tuyệt đối của họ trong vùng biển có yêu sách thì vùng biển đó sẽ có chế độ nội thủy và tương tự như vậy, nếu quốc gia đã thực thi chủ quyền của họ như lãnh hải trong vùng biển có yêu sách thì khu vực biển này sẽ có chế độ của lãnh hải. Ví dụ: một nhà nước đưa ra tuyên bố về một VNLS nhưng trong thực tế họ đã từng cho phép tàu thuyền nước ngoài qua lại vô hại trong vùng biển này thì không thể công nhận chủ quyền tuyệt đối của nội thủy mà chỉ có thể là lãnh hải.

Như vậy, vịnh lịch sử là một vịnh đã tồn tại DNLS được hình thành trong quá trình thực thi chủ quyền lâu dài và yên ổn của quốc gia tuyên bố. Việc thực thi chủ quyền yên ổn được thể hiện khi không bị các quốc gia khác ngăn cản, phản đối

⁴⁷ Dissenting opinion of judge oda. Xem <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-04-EN.pdf>, Page 733.

⁴⁸ Khoản 4 Điều 7, Công ước Geneva 1958 về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải.

⁴⁹ Khoản 1 Điều 12, Công ước Geneva 1958 về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải.

⁵⁰ Juridical Regime of Historic Waters, including Historic Bays, Para: 151, 160, 163, https://legal.un.org/ilc/publications/yearbooks/english/ilc_1962_v2.pdf

hay phá rỗi và trong một số trường hợp DNLS còn được thừa nhận thông qua một điều ước được ký kết giữa các nước liên quan.

Khi xem xét sự khác nhau giữa vịnh lịch sử với VNLS thì vịnh lịch sử không nhất thiết phải thỏa mãn đủ các điều kiện tại khoản 2 Điều 10 UNCLOS nhưng nhà nước đưa ra tuyên bố phải chứng minh được tính lịch sử của vùng nước trong vịnh hay nói cách khác là vùng nước trong vịnh lịch sử phải là VNLS hoặc gọi là vùng nước có DNLS. Tuy nhiên khi so sánh VNLS với vịnh lịch sử thì VNLS không nhất thiết phải là một vùng nước trong một vịnh,⁵¹ bởi VNLS không chỉ giới hạn trong các vịnh mà còn có thể được thừa nhận trong vùng nước quần đảo, vùng nước nằm giữa một dãy đảo và đất liền gần bờ hoặc vùng nước khu vực eo biển, cửa sông hoặc vùng nước khác có thể được công nhận là VNLS khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện của một VNLS. Bên cạnh đó theo định nghĩa của L.J. Bouchez thì nhà nước đưa ra tuyên bố VNLS phải chứng minh “đã thực thi các chủ quyền của mình một cách rõ ràng, hiệu quả, liên tục và trong một quãng thời gian đủ dài với sự ủng hộ của các nhà nước khác”. Thêm nữa, theo phán quyết 1951 của Tòa án Công lý quốc tế về vụ tranh chấp ngư trường Anh và Na Uy thì “VNLS là vùng nước được xem là nội thủy nhưng vùng nước này sẽ không có tính chất nội thủy nếu không chứng minh được tính lịch sử của nó”. Như vậy, hai thuật ngữ "vịnh lịch sử" và "VNLS" là không đồng nhất nhưng có cùng tính chất, trong đó “VNLS” có nội hàm rộng hơn, nó bao gồm vùng nước trong các vịnh lịch sử và có thể thấy rõ trong cách diễn đạt đã được sử dụng trong các nghị quyết của Hội nghị quốc tế về Luật Biển và các Ủy ban là "VNLS, bao gồm cả các vịnh lịch sử"⁵². Tuy nhiên, luật quốc tế chung không đưa ra một chế độ duy nhất cho “VNLS” hoặc “vịnh lịch sử”, mà tùy theo từng trường hợp cụ thể sẽ được công nhận là “VNLS” hoặc “vịnh lịch sử”.⁵³

❖ *Vùng nước lịch sử với danh nghĩa và quyền lịch sử*

Vùng nước lịch sử (Historic Waters) và Danh nghĩa lịch sử (historic title) là hai thuật ngữ khác nhau nhưng thường được sử dụng song song và có thể thay thế cho nhau. Trước khi UNCLOS ra đời, thuật ngữ VNLS được sử dụng khá phổ biến trong các tài liệu của Ủy ban luật quốc tế, phán quyết của Tòa cũng như tuyên bố của các quốc gia. Tuy nhiên, sau khi có UNCLOS các quốc gia có xu hướng gọi

⁵¹ Juridical Regime of Historic Waters, including Historic Bays, Para 38, https://legal.un.org/ilc/publications/yearbooks/english/ilc_1962_v2.pdf ,

⁵² Như trên, đoạn 33.

⁵³ The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016. Para 225.

các yêu sách VNLS là vùng biển có DNLS, có thể xu hướng thay đổi này là do thuật ngữ VNLS không chính thức được gọi tên trong UNCLOS mà thay vào đó, thuật ngữ DNLS đã được thừa nhận trong một số điều khoản của UNCLOS, do vậy các học giả, cơ quan tài phán quốc tế hoặc các quốc gia có thể sử dụng cả hai cách gọi này để chỉ một VNLS hoặc một vùng nước mang DNLS. Những năm gần đây, thuật ngữ “DNLS” thường được dùng nhằm mục đích thể hiện về mặt hình thức trong yêu sách chủ quyền của quốc gia đối với một VNLS trước cộng đồng quốc tế và theo đó thì một vùng biển mang DNLS, xét về bản chất đó là “VNLS”. Nhà nước đưa ra tuyên bố phải chứng minh được tính chất lịch sử của nó thông qua việc đã thực hiện chủ quyền lịch sử trong một thời gian dài, đủ để các nước khác thừa nhận hoặc không có sự phản đối và vùng nước này có thể trong một vịnh hoặc không phải một vịnh. Khi một quốc gia đưa ra tuyên bố DNLS đối với một vùng biển là nhằm mục đích tuyên bố sự chiếm hữu của họ đối với một VNLS, nơi họ đã đang và khẳng định sẽ thực thi chủ quyền lãnh thổ ở đó. Như vậy, “VNLS” thể hiện bản chất của một “DNLS” và DNLS là thuật ngữ thường được các quốc gia sử dụng để thể hiện yêu sách của họ đối với một vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia và có chế độ nội thủy hoặc lãnh hải.

DNLS hay quyền lịch sử được định nghĩa trong từ điển luật quốc tế là các quyền tài phán mà một quốc gia đã thực hiện trong một thời gian dài, ban đầu là bất hợp pháp nhưng lâu dần họ đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận.⁵⁴ Tuy vậy, thuật ngữ “quyền lịch sử” và “DNLS” có sự khác biệt nhất định. Sự khác biệt giữa “DNLS” và “quyền lịch sử” (historic rights) cho thấy thuật ngữ “quyền lịch sử” có nội hàm rộng hơn, mang tính chất trừu tượng hơn và chưa được thừa nhận trong luật quốc tế như “DNLS” hay “VNLS”. Do vậy yêu sách “quyền lịch sử” của một quốc gia khó có thể được Tòa chấp nhận và khi so sánh “quyền lịch sử” với “VNLS” sẽ có một số khác biệt như sau:

Một là, thuật ngữ “quyền lịch sử” về bản chất có thể mô tả chung là bất kỳ quyền nào của một quốc gia có thể thực hiện mà thông thường sẽ không phát sinh quyền theo các quy tắc chung của luật pháp quốc tế, không có hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Các quyền lịch sử có thể bao gồm chủ quyền hoặc không chủ quyền, nhưng thường là các quyền có mức độ hạn chế hơn chủ quyền, chẳng hạn như quyền đánh bắt cá hoặc quyền tiếp cận khu vực, quyền khai thác tại một vùng biển xa bờ, do

⁵⁴ James R. Fox (2003), *Dictionary of International and Comparative Law*, Oceana Publications, Inc, N. 149.

vậy các quyền này rất hạn chế so với chủ quyền của quốc gia.⁵⁵ Liên quan đến vấn đề này, trong vụ tranh chấp thềm lục địa giữa Tunisia/Libya, Tunisia cho rằng các quyền lịch sử của họ tuyên bố có thể có mối quan hệ tương quan với VNLS vì chúng được thiết lập bằng việc thực thi quyền một cách hòa bình, liên tục cùng với sự khoan dung của các quốc gia khác trong một thời gian dài.⁵⁶ Trường hợp này, Tòa không chấp nhận yêu sách “quyền lịch sử” của Tunisia trong việc phân chia thềm lục địa và thẩm phán Oda cũng cho rằng yêu sách lịch sử của Tunisia không thỏa mãn điều kiện địa lý của VNLS “phải là khu vực không vượt quá xa đường bờ biển”, đồng thời không hội đủ các tiêu chí cấu thành một DNLS nên không được xem xét điều chỉnh đường phân định.

Hai là, quyền lịch sử không liên quan đến quyền tài phán về chủ quyền lãnh thổ như VNLS, bởi khi nói đến VNLS là vùng nước có chế độ nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia hoặc chủ quyền của chế độ lãnh hải như trường hợp vịnh Fonseca có bờ thuộc nhiều quốc gia.⁵⁷ Do vậy, điểm khác biệt cơ bản của “VNLS” là vùng biển mà quốc gia có chủ quyền, còn “quyền lịch sử” của một vùng biển thì chỉ mang lại cho quốc gia tuyên bố những quyền mà họ xứng đáng có được từ việc sử dụng lâu dài như “quyền đánh bắt cá ở biển cả” và hoàn toàn không trao cho họ quyền sở hữu hay chủ quyền trên biển cả.⁵⁸ Tương tự như vậy, trong vụ tranh chấp biển giữa Qatar với Bahrain (ICJ, 2001), ICJ đã bác bỏ yêu sách quyền lịch sử mà Bahrain đưa ra về lịch sử khai thác nguồn ngọc trai dưới đáy biển, theo Tòa những quyền này chưa từng dẫn đến việc thừa nhận chủ quyền lãnh thổ của Bahrain đối với khu vực khai thác ngọc trai hay vùng nước liên quan.⁵⁹

Ba là, khác với quyền lịch sử, các VNLS đã được Tòa tuyên nhận trong các vụ kiện thì về mặt địa lý nó phải liền kề với bờ biển của quốc gia tuyên bố còn các yêu sách “quyền lịch sử” của quốc gia bị Tòa bác bỏ thì thường không phải là vùng biển gần bờ. Điều này đã được Bouchez khẳng định “*một quốc gia không giáp biển*

⁵⁵ The Republic of Philippines v. The People's Republic of China, The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016. Para 225. Xem thêm: <https://docs.pca-cpa.org/2016/07/PH-CN-20160712-Award.pdf>, (

⁵⁶ Sđd. Clive R. Symmons (2008), *Historic waters in the Law of the Sea: “Les Droits historiques de la Tunisie”* in its Memorials (Pleadings, vol. 1, para. 4.05); and J.M. Spinnato, ‘Historic and Vital Bays: An Analysis of Libya’s Claim to the Gulf of Sidra’, 1983–84 13 O.D.I.L. 65, at p. 72.

⁵⁷ Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening), Para: 391, 392 and 398. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-00-EN.pdf>,

⁵⁸ Fisheries Jurisdiction (United Kingdom v. Iceland), *Separate Opinion of Judge de Castro (translation)*, Para 99. Xem thêm <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/55/055-19740725-JUD-01-06-EN.pdf>

⁵⁹ Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain (Qatar v. Bahrain), Para. 236. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/87/087-20010316-JUD-01-00-EN.pdf>

mà có chủ quyền đối với một VNLS nằm ở gần bờ biển của các quốc gia khác là không thể".⁶⁰ Đây có thể được xem là dấu hiệu đặc trưng của VNLS khác biệt với quyền lịch sử đã được thừa nhận trong các phán quyết của Tòa án công lý quốc tế.

Bốn là, khái niệm "VNLS" đã được thừa nhận trong các quy tắc tập quán quốc tế và thực tế Tòa đã sử dụng khái niệm này trong nhiều vụ tranh chấp, còn "quyền lịch sử" cho đến nay có khoảng sáu vụ tranh chấp liên quan (kể cả vụ Philippines kiện Trung Quốc) nhưng hầu hết các phán quyết đều không thừa nhận các yêu sách về quyền lịch sử, do đó "quyền lịch sử" chưa từng được thừa nhận trong các quy tắc tập quán quốc tế.⁶¹

Trong quá trình xây dựng pháp luật quốc tế về biển, nhiều quốc gia không chấp nhận những quy tắc làm cho họ bị tước đoạt những vùng biển lớn mà họ đã có chủ quyền từ lâu. Trong Hội nghị Luật Biển quốc tế lần thứ nhất, Báo cáo của Ủy Ban thứ hai, Hội nghị Soạn thảo Quy tắc Hague năm 1930 viết rằng: "Một khó khăn mà Ủy ban gặp phải trong quá trình rà soát những vấn đề đưa ra chương trình nghị sự là việc thiết lập các quy tắc chung liên quan đến vùng biển sẽ là vành đai lãnh hải. Theo lý thuyết này thì các quy tắc chung sẽ tạo ra một sự thay đổi không thể tránh khỏi đối với tình trạng hiện tại của một số vùng biển nhất định. Nói đến điều này, gần như không cần thiết đề cập đến các vịnh được gọi là "vịnh lịch sử", bởi vấn đề không chỉ giới hạn trong các vịnh, mà còn phát sinh những trường hợp khác của các vùng biển. Công việc soạn thảo Quy tắc không thể làm ảnh hưởng đến bất kỳ vùng biển nào mà các quốc gia ven biển đang có quyền sở hữu, và vì thế, trong báo cáo này không có phần nào hoặc phụ lục nào có thể giải thích cho việc đó (VNLS)."⁶² Báo cáo này cho thấy quá trình thảo luận để đi đến thống nhất giới hạn của lãnh hải đã đụng phải tính phức tạp của một số vùng biển có tính chất lịch sử và để không ảnh hưởng đến quyền lợi của các quốc gia đưa ra tuyên bố nên Báo cáo đã khẳng định không đề cập đến những vùng nước có tính chất lịch sử. Có lẽ đây chính là lý do mà vấn đề "VNLS" không được quy định rõ ràng trong các công ước luật biển sau này.

⁶⁰ Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers Leiden/Boston,. Page 6.

⁶¹ Nguyễn Thị Lan Anh, yêu sách dựa trên quyền lịch sử hay yêu sách theo kiểu tự hành xử. Xem thêm www.nghiencuubiendong.vn Truy cập ngày 21/3/2020

⁶² Acts of the Conference for the Codifications of International Law, Meetings of the Committee, volume III: Minutes of the Second Committee (Series of League of Nations publicationi, V.Legal.1930.V.16), Page 211. Xem thêm: <https://digital.nls.uk/league-of-nations/archive/191666287#?c=0&m=0&s=0&cv=210&xywh=276%2C-385%2C5792%2C5948>,

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể đưa ra một định nghĩa đầy đủ hơn như sau: *VNLS là vùng nước gần bờ của quốc gia đưa ra tuyên bố, được nhà nước đó chứng minh họ đã thực thi chủ quyền của mình một cách rõ ràng, hiệu quả và liên tục trong một thời gian dài mà không bị phản đối từ các quốc gia liên quan.* Như vậy, có thể khẳng định VNLS được cấu thành bởi các đặc điểm: (1) là vùng nước có vị trí địa lý gần bờ biển của quốc gia tuyên bố, đây là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt VNLS với quyền lịch sử; (2) khi có tranh chấp về VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải chứng minh được họ đã từng thực thi hiệu quả chủ quyền và quyền tài phán trong vùng nước đó; (3) việc thực thi chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia được diễn ra trong một khoảng thời gian đủ lâu, kéo dài từ trước thời điểm đưa ra tuyên bố để chứng minh cho tính lịch sử của vùng biển; (4) quá trình tuyên bố, thực thi chủ quyền của quốc gia trong VNLS được chấp nhận của cộng đồng đặc biệt là các quốc gia có lợi ích liên quan.

Từ các dấu hiệu đặc trưng trên cho thấy nếu một quốc gia đưa ra tuyên bố về VNLS thuộc chủ quyền quốc gia thì phải chứng minh yêu sách của họ thỏa mãn các điều kiện được luật quốc tế chung thừa nhận. Những vấn đề này sẽ được xem xét trên cơ sở các tiêu chí cấu thành VNLS đã được thừa nhận trong thực tiễn bởi các cơ quan tài phán quốc tế.

2.2 Các tiêu chí xác định vùng nước lịch sử

2.2.1 Quốc gia thực thi hiệu quả chủ quyền trong vùng nước lịch sử

❖ *Sự công khai tuyên bố vùng nước lịch sử của quốc gia*

Khi một quốc gia đưa ra yêu sách VNLS thì một trong những yêu cầu không thể thiếu để có thể được công nhận quốc tế đó là sự tuyên bố chính thức, rõ ràng, công khai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền của quốc gia. Cụ thể, sự tuyên bố phải thể hiện bằng một sự khẳng định chắc chắn được ghi nhận trong một văn kiện của một cơ quan hay của người có thẩm quyền. Lời tuyên bố có thể bằng một văn kiện công bố quốc tế, một văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước hay trong một thỏa thuận hoặc một điều ước quốc tế công khai, ví dụ như Hiệp định 1982 giữa Việt Nam và Campuchia về VNLS. Sự tuyên bố có thể dưới các hình thức khác nhưng có chứng cứ để chứng minh, chẳng hạn sau sự tuyên bố của một quốc gia thì xảy ra các cuộc mít tinh ủng hộ hay sự biểu tình phản đối của quốc gia khác, đây vẫn có thể được xem là sự tuyên bố chính thức của một nhà nước. Ví dụ cuộc biểu tình của người Nhật phản đối Hoa Kỳ về việc cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ bắt và giam giữ các tàu cá của Nhật Bản vào ngày 03 tháng 5 năm 1962 tại eo biển

Shelikov vì cáo buộc vi phạm Luật Thủy sản Alaska, trong khi trước đó Hoa Kỳ chưa từng đưa ra tuyên bố chính thức eo biển Shelikov là VNLS có chế độ nội thủy,⁶³ trong trường hợp này sự biểu tình của người Nhật nhằm phản đối việc áp dụng những quy định pháp luật Hoa Kỳ mang tính chất sở hữu đối với vùng nội thủy tại eo biển Shelikov. Trong trường hợp này, quy định của Hoa Kỳ về VNLS có chế độ nội thủy tại khu vực eo biển Shelikov đã được các quốc gia khác biết đến, được coi như một tuyên bố công khai.

Tuyên bố của một quốc gia về VNLS phải được đưa ra bởi một cơ quan hoặc người có thẩm quyền của nhà nước, đây là sự tuyên bố mang tính chất chính thống thể hiện rõ lập trường của chính phủ khẳng định một cách hợp pháp trong việc thiết lập nên một VNLS. Nếu tuyên bố của một nhà nước chỉ được đưa ra trong tranh chấp nào đó như là một lập luận pháp lý thì sẽ không được coi là một sự tuyên bố chính thức, ví dụ: trong tranh chấp giữa Alaska v. Hoa Kỳ năm 2005 thẩm phán đặc biệt của Tòa án Liên bang đã cho rằng các lập luận của Chính phủ trong các thủ tục tố tụng tư pháp không đủ để thiết lập một sự khẳng định của chính phủ về chủ quyền của họ trong VNLS, trường hợp này không được coi là một tuyên bố chính thức của Chính phủ Hoa Kỳ. Do vậy, tuyên bố chính thức của một nhà nước cần được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật như luật, nghị định, thông tư hoặc văn bản do người có thẩm quyền đại diện quốc gia ban hành hoặc có thể bằng một bài báo đăng tạp chí mà tác giả là người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quốc gia cũng được coi là bằng chứng của một tuyên bố VNLS.⁶⁴ Tuyên bố phải được diễn đạt một cách rõ ràng, nhất quán khẳng định vùng biển đó là nội thủy của họ, bởi nếu một nhà nước không nhất quán trong các tuyên bố của họ sẽ khó có thể được công nhận là VNLS. Theo Bouchez thì quốc gia ven biển cần phải thể hiện rõ ràng và tuyệt đối về ý định tuyên bố vùng nước này là một phần của lãnh thổ quốc gia.⁶⁵

Nội dung trong các tuyên bố VNLS của các quốc gia cần phải nêu rõ ràng về vị trí địa lý, chính xác phạm vi giới hạn của VNLS, chỉ khi nhà nước đưa ra một

⁶³ Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers Leiden/Boston, Page 119.

⁶⁴ *Report in Alaska v. US* (2005), Page 52 - 53.

Xem thêm: https://www.supremecourt.gov/specmastrpt/orig128_033004.pdf

⁶⁵ Sđd: Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers Leiden/Boston, Page 128: Op. cit., at p. 249. Cf. McDougal & Burke (op. cit., at p. 340) who are out of step in suggesting (strangely) that a coastal State's authority regarding historic bays need not be "unequivocally manifested by an explicit claim that the bay is considered within internal waters".

tuyên bố rõ ràng, cụ thể về giới hạn địa lý trong tuyên nhận của mình mới có thể chứng minh khả năng thực thi hiệu quả quyền tài phán của họ. Ngược lại, nếu một quốc gia đưa ra một tuyên bố VNLS với những thông tin không rõ ràng, chính xác về vị trí địa lý hoặc không nhất quán về ranh giới địa lý sẽ khó có thể được chấp nhận bởi cộng đồng quốc tế. Trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951) (ICJ, 1951), thẩm phán Hsu Mo trong bản kiến nghị độc lập của mình đã đưa ra ý kiến rằng: các căn cứ mà Na Uy đưa ra có một khiếm khuyết rất lớn đó là thiếu sự chính xác, Na Uy đã không thể hiện được bất kỳ khu vực địa lý chính xác nào của VNLS có yêu sách, không xác định rõ ràng được khu vực để áp dụng quy định cấm người nước ngoài đánh bắt cá.⁶⁶ Sự không nhất quán về địa lý của một tuyên nhận lịch sử có thể ảnh hưởng đến sự chấp nhận của các quốc gia nước ngoài, ví dụ trong vụ tranh chấp thềm lục địa giữa Tunisia và Libya (ICJ, 1982) liên quan đến các tuyên bố VNLS của Tunisia, Libya đã đưa ra phản đối do các hành động không nhất quán của Tunisia căn cứ vào chính các quy định của Tunisia (Nghị định năm 1951; Luật năm 1963; Luật và Nghị định năm 1973) về vịnh Gabes thể hiện sự thay đổi và biến động đáng kể về kích thước của lãnh hải, phương pháp thiết lập đường cơ sở và mô tả vùng đánh cá và vùng tiếp giáp lãnh hải. Vì những lý do này mà Libya không thể chấp nhận yêu cầu công nhận VNLS của Tunisia.⁶⁷ Sự thiếu rõ ràng trong việc xác định đường cơ sở (để lấy đó làm căn cứ tính VNLS từ đường đó kéo ra biển hay từ đường đó trở vào) cũng là một trong những lý do khiến cho một tuyên bố về VNLS không được công nhận, điều này đã được ICJ dẫn ra trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951) khi Tòa căn cứ vào Nghị định 1812 của Na Uy. Hay trường hợp đường đóng cửa vịnh có được coi là đường cơ sở hay không cũng gây ra nhiều tranh cãi trong tranh chấp giữa El Salvador và Honduras tại Phán quyết Fonseca 1992. Do đó, khi đưa ra một tuyên bố VNLS công khai các quốc gia cần mô tả rõ ràng chắc chắn về vị trí, phạm vi địa lý của vùng biển, kèm theo bản đồ ghi chi tiết các tọa độ của từng khu vực thực thi chủ quyền như trường hợp của Italia, họ đã thành công khi đưa ra tuyên bố vịnh lịch sử đối với vịnh Taranto năm 1977 bằng một Nghị định được ban hành bởi Chính phủ kèm theo một bản đồ đính kèm. VNLS Việt Nam – Campuchia đã thể hiện rất rõ ràng về vị trí địa lý, tọa độ, các

⁶⁶ Như trên, trang 133.

⁶⁷ Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya, <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/9533.pdf>, [Reply of the Libyan Arab Jamahiriya](#), Para 55, page 123.

khu vực tiếp giáp... đã thể hiện chính xác khu vực hai quốc gia tuyên bố VNLS trong Hiệp định 1982.

Như vậy, khi một quốc gia đưa ra tuyên bố về VNLS thì sự tuyên bố đó phải do người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quốc gia đó thực hiện. Tuyên bố đó phải thể hiện dưới hình thức công khai, nhất quán và chính xác về phạm vi địa lý của vùng biển. Bên cạnh đó, nội dung tuyên bố cần được ghi nhận trong những văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước hoặc ít nhất phải thể hiện dưới dạng văn bản truyền thông để công chúng có thể dễ dàng tiếp cận (không nên thể hiện dưới dạng văn bản mật), từ đó mới có khả năng được cộng đồng quốc tế chấp nhận.

❖ *Sự thực thi chủ quyền của nhà nước trong vùng nước lịch sử*

Một quốc gia khi đưa ra tuyên bố về một VNLS thường nhằm mục đích yêu cầu công nhận vùng biển đó là một phần thuộc chủ quyền lãnh thổ của họ, tại đó họ có quyền quản lý, giám sát và thực hiện quyền tài phán nhưng để được cộng đồng quốc tế chấp nhận yêu sách đó thì quốc gia ven biển phải chứng minh được họ đã thực thi quyền lực của mình một cách hiệu quả thông qua những hành động của nhà nước. Cụ thể, nhà nước sẵn sàng thực hiện các hoạt động cần thiết để khẳng định, bảo vệ, duy trì quyền lực kiểm soát khu vực VNLS có yêu sách hoặc bằng các hành vi thực tiễn xua đuổi, bắt giữ, phạt... các tàu, thuyền nước ngoài nếu các phương tiện đó vi phạm các quy định của nhà nước ven biển. Trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951), Na Uy đã chỉ ra rằng họ đã ban hành một số luật, đưa ra các biện pháp hành chính và quy định các biện pháp tư pháp để hỗ trợ các tuyên bố của họ, tuy nhiên theo quan điểm của Bourquin như vậy vẫn chưa đủ bởi sự thực thi chủ quyền của quốc gia phải được thể hiện bằng hành động chứ không phải chỉ bằng lời tuyên bố.⁶⁸ Do vậy, Na Uy phải đưa ra những chứng cứ về những hoạt động cụ thể của họ trong việc quản lý và kiểm soát vùng biển yêu sách.

Khi một quốc gia chứng minh đã thực hiện chủ quyền của mình một cách hiệu quả trong vùng biển có yêu sách thì họ phải đảm bảo đủ hai yếu tố: đã có sự tuyên bố chính thức của nhà nước và việc thực thi hiệu quả chủ quyền của nhà nước

⁶⁸ TLđd: Donat Pharand (1971), "Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic", 21 U. Toronto L.J. 1, page 7. Bourquin là một nhà nghiên cứu nổi tiếng (Bourquin, "Les baies historiques" in Melatiges Georges Sauser-Hall (1952)) được trích dẫn nhiều trong các tài liệu: United Nations Conference on the Law of the Sea, A/CONF.13/1 [30 September 1957], Historic Bays: Memorandum by the Secretariat of the United Nations; United Nations Conference on the Law of the Sea, Geneva, Switzerland 24 February to 27 April 1958; A/CONF.13/1, Historic Bays: Memorandum by the Secretariat of the United Nations; Yearbook of the International Law Commission 1962, vol II, Juridical Regime of Historic Waters, including Historic Bays.

trong phạm vi vùng biển tuyên bố. Trong đó, tính hiệu quả của việc thực hiện chủ quyền nhà nước dường như quan trọng hơn, bởi khi nhà nước thực hiện chủ quyền bằng hành động của người hoặc cơ quan có thẩm quyền đã bao hàm sự tuyên bố. Hành động này là nền tảng quan trọng cho việc chứng minh chủ quyền của nhà nước trong VNLS và hành động này phải được thực hiện một cách đầy đủ, lâu dài trong phạm vi địa lý chính xác mà quốc gia đã đưa tuyên bố.

Việc xác định những hành vi nào là phù hợp để cấu thành đầy đủ chứng cứ thực thi chủ quyền của quốc gia trong VNLS là vô cùng cần thiết, bởi nó sẽ chứng minh cho tính hiệu quả trong việc thực thi chủ quyền quốc gia. Ví dụ: sự ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài đi vào vùng biển mà vi phạm giới hạn thông thường của quốc gia ven biển hoặc không tuân thủ các quy định của quốc gia ven biển. Những hành vi đó được coi là bằng chứng thuyết phục chứng minh cho việc thực thi chủ quyền của quốc gia. Tuy nhiên, thực tiễn thường diễn ra nếu những quy định của pháp luật quốc gia ven biển không bị xâm phạm thì nước chủ nhà sẽ không có hành động phản đối, xua đuổi, ngăn chặn hay bắt giữ để có bằng chứng rõ ràng. Ngược lại, nếu những quy định pháp luật của nhà nước ven biển bị thách thức thì họ ngay lập tức sẽ có hành động đáp trả cần thiết để duy trì sự kiểm soát hiệu quả nhằm hỗ trợ cho tuyên bố chủ quyền đối với VNLS mà họ đã tuyên bố. Do vậy, những quy định quản lý vùng biển có yêu sách của quốc gia là một trong những chứng cứ quan trọng nhưng hoạt động cụ thể thể hiện chủ quyền quốc gia sẽ là những chứng cứ đắt giá hơn trong việc chứng minh chủ quyền trong VNLS.

Bên cạnh đó, hành động thực thi chủ quyền của nhà nước cần phải tương xứng với mức độ quyền lực và phạm vi địa lý của vùng biển có yêu sách để bổ sung cho tính hiệu quả của việc thực thi quyền tài phán phù hợp với từng loại VNLS đang được tuyên bố. Theo Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC tại Niên giám 1962 (*The UN Juridical Regime*) về chế độ pháp lý của VNLS thì khi tuyên bố VNLS, quốc gia không chỉ chứng minh chủ quyền tối cao của mình mà điều quan trọng nhất là chứng minh hành vi thực thi chủ quyền của các cơ quan nhà nước trong phạm vi của tuyên bố. Vấn đề này còn được gọi là quyền tài phán tương xứng, căn cứ này là nền tảng cho sự công nhận. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là nhà nước phải thực hiện tất cả các quyền hoặc nghĩa vụ theo khái niệm chủ quyền nhưng cần có những chứng cứ về các hoạt động thực hiện chủ quyền mà nhà nước

đã thiết lập từ trước làm cơ sở cho yêu sách đã tuyên bố.⁶⁹ Về việc này, Canada đã chứng minh yêu sách VNLS trong quần đảo Bắc Cực của họ với hàng loạt bằng chứng ban hành và thực thi các luật lệ từ năm 1906 đến năm 1977: yêu cầu những tàu săn bắt cá voi phải có giấy phép (1906), lập Đội tuần tra Đông Bắc Cực (1922), sau đó mở rộng phạm vi tuần tra và thực hiện các cuộc tuần tra hàng năm, lập khu bảo tồn quần đảo Bắc Cực (1926). Sau thế chiến thứ II, Canada thành lập lực lượng bảo vệ bờ biển, cung cấp dịch vụ tàu phá băng, thông qua đạo luật Ngăn ngừa ô nhiễm nước ở Bắc Cực, thiết lập hệ thống cảnh báo NORDREG quy định tất cả các tàu phải báo cảnh sát biển trước đi vào VNLS của Canada (1977).⁷⁰

Hành vi thực hiện quyền tài phán của quốc gia trong VNLS cần biểu hiện thông qua sự quản lý các hoạt động hàng hải và đánh bắt cá, quốc gia thực thi việc ngăn chặn các tàu thuyền nước ngoài vi phạm quy định hoặc đi vào khu vực đang có tranh chấp. Điều này đã được chứng minh trong thực tiễn tranh chấp, trong vụ kiện giữa Hoa Kỳ và Florida, thẩm phán đặc biệt Maris đã nhấn mạnh hai loại hành vi thực hiện quyền tài phán có liên quan nhiều nhất, có thể chứng minh cho tình trạng nội thủy của VNLS bao gồm việc kiểm soát đi lại và đánh bắt cá. Điều này tiếp tục được Blum nhắc lại: “*việc thực thi chủ quyền phổ biến nhất ở vùng nước nội thủy là sự kiểm soát thường xuyên và đặc biệt là lệnh cấm tàu thuyền nước ngoài đi lại tự do, cấm công dân nước ngoài đánh bắt cá*”⁷¹. Liên quan đến quyền đánh bắt cá, nhà nước ven biển có quyền cấm các ngư dân nước ngoài đánh bắt cá trong vùng nội thủy và cả khu vực lãnh hải nhưng đối với quyền kiểm soát hàng hải trong vùng nước nội thủy thì theo luật tập quán cũng như UNCLOS 1982, tàu thuyền nước ngoài sẽ không có bất cứ quyền qua lại vô hại nào được diễn ra tại đây. Do đó, khi đưa ra tuyên bố và thực thi quyền tài phán, quốc gia phải xác định rõ phạm vi, tính chất VNLS có chế độ nội thủy để đưa ra những quy định cấm sự qua lại vô hại đối với tàu thuyền nước ngoài trong VNLS đó. Trong trường hợp nếu nhà nước tuyên nhận cho phép tàu thuyền nước ngoài được qua lại vô hại trong vùng biển yêu sách thì vùng biển này được coi là lãnh hải.⁷² Ngoài ra, nhà nước đưa ra tuyên bố còn có thể thực hiện các biện pháp khác trong thực hiện chủ quyền của

⁶⁹ Yearbook of the International law commission, 1962, The UN *Juridical Regime*, Vol II, Para 85-86 and 88.

⁷⁰ Donat Pharand (2009), *Canada's Arctic Waters in International Law*, Cambridge University Press, p. 122

⁷¹ Sđd: Clive R. Symmons (2008), *Historic waters in the Law of the Sea*, page 181. Blum là một nhà nghiên cứu về vịnh lịch sử được Clive R. Symmons thường xuyên nhắc đến trong sách này.

⁷²Sđd: The UN *Juridical Regime*, Para 164.
https://legal.un.org/ilc/publications/yearbooks/english/ilc_1962_v2.pdf,

mình tại VNLS như khai thác hoặc cho thuê đáy biển, kiểm soát ô nhiễm và phạt vi phạm.

Quốc gia thực hiện chủ quyền hiệu quả trong VNLS là một tiêu chí vô cùng quan trọng để có thể được công nhận. Đây được xem là tiền đề, điều kiện tiên quyết cho việc chứng minh yêu sách của quốc gia, bởi nếu quốc gia không chứng minh được đã từng tuyên bố công khai, nhất quán, rõ ràng về khu vực địa lý của vùng biển có yêu sách kèm theo những quy định và hành động thực thi chủ quyền thì sẽ khó có thể được chấp nhận. Hơn nữa nếu không chứng minh được việc thực thi hiệu quả chủ quyền trong vùng biển có yêu sách thì quốc gia không thể có minh chứng về việc thực thi chủ quyền liên tục trong một thời gian dài.

2.2.2 Thời gian thực thi chủ quyền liên tục và lâu dài trong vùng nước lịch sử

Về thời gian chứng minh cho tính lịch sử của vùng biển có yêu sách, luật quốc tế không có quy định cụ thể mà quốc gia phải thực thi chủ quyền nhưng thực tế giải quyết tranh chấp quốc tế cho thấy quốc gia đưa ra yêu sách có nghĩa vụ phải chứng minh họ đã từng thực thi quyền lực trong một thời gian lâu dài và liên tục trong VNLS mà họ yêu cầu tuyên nhận. Tính liên tục thực thi chủ quyền được mô tả trong các án lệ cũng như trong các bài nghiên cứu không đưa ra một định lượng cụ thể về thời gian cần có để được coi là thực thi chủ quyền lâu dài của quốc gia đối với một VNLS. Về mặt thời gian thực thi chủ quyền liên tục của quốc gia thường được thể hiện một cách định tính như “đã sử dụng vùng biển trong một thời gian dài” và “đã sử dụng từ xa xưa”.⁷³ Do vậy, khoảng thời gian thực thi chủ quyền của mỗi quốc gia sẽ khác nhau tùy theo từng trường hợp, ngoài ra còn phụ thuộc vào một số yếu tố như: mức độ thực hiện quyền lực của quốc gia đối với vùng biển yêu sách, thái độ chính trị của các quốc gia khác đối với nhà nước đưa ra yêu sách. Theo Bourquin nhận định, yêu sách một vịnh lịch sử có thể cần đến một khoảng thời gian lâu hơn và khi nói đến tính chất lịch sử của vịnh thì “*cần xem xét ưu thế của quốc gia trong việc sử dụng vùng biển đã được diễn ra từ trước, phải sử dụng từ lâu đời, theo đúng nghĩa đen của nó*”.⁷⁴

Trong vụ tranh chấp Ngư trường Anh và Na Uy (ICI, 1951), Na Uy đã chứng minh rằng họ đã áp dụng cùng một hệ thống phân định ngư trường một cách nhất

⁷³ Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, *The University of Toronto Law Journal* (21/1971), Page 8.

⁷⁴ Sđd: Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, *The University of Toronto Law Journal* (21/1971), Page 8.

quán và không bị gián đoạn trong thời gian khoảng 80 năm trước khi xảy ra tranh chấp.⁷⁵ Tuy nhiên, nếu so sánh với thời gian hình thành một tập quán được luật quốc tế công nhận thì khoảng thời gian 80 năm là tương đối ngắn để được công nhận tính lịch sử. Về thời lượng cần thiết cho một tuyên bố lịch sử của vùng biển, theo Mac Gibbon nhận định: “phải trải qua một khoảng thời gian đáng kể, đây là yếu tố cần thiết cho sự phát triển của các quyền lịch sử, với chứng cứ là không có sự phản đối từ các quốc gia khác, có thể coi là sự chấp nhận chung của cộng đồng hoặc chấp nhận riêng. Giả định này càng được củng cố thêm nếu thời gian chấp nhận (im lặng) của các quốc gia khác càng lâu”.⁷⁶ Vậy, khoảng thời gian đáng kể cần thiết là bao lâu? Thực tế không có quy định về thời gian chính xác được đưa ra để làm căn cứ xác định cho một DNLS của vùng biển, tuy nhiên giống như các quyền được quy định trong luật tập quán quốc tế thì có thể suy đoán mức thời gian “đáng kể” mà quốc gia thực thi quyền tài phán “đủ lâu” tối thiểu được chấp nhận là hợp pháp phải tồn tại nhiều năm, có thể tính bằng thế kỷ.⁷⁷

Trong vụ kiện Ngư trường giữa Anh/Na Uy (ICJ,1951), phía Vương quốc Anh cũng đưa ra lập luận “VNLS” được công nhận phải tồn tại trong một thời gian lâu dài và càng lâu thì càng tốt nhưng phải có bằng chứng để hỗ trợ cho tuyên bố đó.⁷⁸ Về vấn đề này, pháp luật quốc gia cũng củng cố thêm cho quá trình hình thành luật tập quán quốc tế, bởi theo Tòa án Tối cao Liên bang Hoa Kỳ thì thời gian khoảng 100 năm sẽ đủ dài để được chấp nhận “VNLS”.⁷⁹ Tòa tối cao Liên bang Hoa Kỳ đã công nhận VNLS có tính chất nội thủy của Mississippi Sound trong tranh chấp ranh giới biển giữa Alabama với Mississippi khi Mississippi chứng minh được họ đã thực thi hiệu quả chủ quyền từ năm 1803-1971. Thêm nữa, trong vụ kiện giữa Hoa Kỳ và Florida (United States v. Florida, 1960), thẩm phán đặc biệt đã

⁷⁵ G. Gidel (1932-4), *Le droit international public de la mer*, Paris, vol. III, Page 623.

⁷⁶ Sđd: Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, *The University of Toronto Law Journal* (21/1971), Page 7.

⁷⁷ Fisheries United Kingdom v. Norway (ICJ, 1951), Reply of the United Kingdom, Para 497, page 665 - 667. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/11027.pdf>,

⁷⁸ Fisheries United Kingdom v. Norway (ICJ, 1951), Page 130.

⁷⁹ *Id.*, at p. 130. He refers not only to the *Alabama and Mississippi Boundary* case, but also to *US v. Maine (Massachusetts Boundary case)* (October term 1984, No. 35 Original) where the Special Master had concluded that 192 years was sufficient for Vineyard Sound to become an historic bay; and to *US v. Florida* wherein the Special Master had indicated that 105 years would have been sufficient to make Florida Bay an historic one.

chỉ ra rằng 105 năm thực thi chủ quyền là đủ để biến vịnh Florida thành một vịnh lịch sử.

Quốc gia đưa ra yêu sách không những phải chứng minh họ đã thực thi chủ quyền trong một khoảng thời gian dài mà còn phải chứng minh việc thực thi quyền lực một cách liên tục và không gián đoạn. Trong Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC in trong Niên giám 1962 về Chế độ pháp lý của VNLS bao gồm vịnh lịch sử thì DNLS của một vùng biển có được dựa trên việc quốc gia sử dụng hiệu quả vùng biển và các hoạt động thực thi chủ quyền của quốc gia phải mang tính liên tục, được duy trì trong một khoảng thời gian dài đáng kể⁸⁰. Như vậy, nếu một quốc gia thực thi chủ quyền một cách lẻ tẻ, không liên tục thì cho dù có kéo dài trong một khoảng thời gian nhiều thế kỷ cũng sẽ không đủ điều kiện để được công nhận DNLS của vùng nước. Thực tế tranh chấp đã chứng minh cho điều này, trong vụ kiện Alaska v.US (2005)⁸¹, Trong Bản tóm tắt cáo buộc Liên bang, Alaska cho rằng Hoa Kỳ “liên tục khẳng định quyền lực đối với vùng biển Alexander” từ ít nhất là năm 1903 cho đến khi Alaska gia nhập liên bang năm 1959 nhưng ngay từ đầu Hoa Kỳ đã không cung cấp được đầy đủ những chứng cứ rõ ràng về việc họ đã thực hiện “liên tục” các quyền này.⁸²

Trong giai đoạn sau của thủ tục tố tụng, Alaska đã liệt kê ra sáu mẫu bằng chứng rất mơ hồ về những chi tiết mà Hoa Kỳ đưa ra để chứng minh cho sự thực thi quyền tài phán của họ tại vùng biển Alexander. Mặc dù Hoa Kỳ đã nỗ lực trong việc chứng minh vùng biển Alexander trước khi thuộc về Hoa Kỳ thì nước Nga đã kiểm soát và ngăn cản tàu thuyền nước ngoài đi vào vùng biển này nhưng tất cả những điều này không đủ để chứng minh cho tính liên tục thực hiện quyền tài phán của Hoa Kỳ trong một thời gian dài.⁸³ Thực tế thời gian Alaska thuộc sở hữu của nước Nga thì sự ngăn cản của người Nga đối với các tàu thuyền nước ngoài chỉ được thực hiện trong giới hạn ba hải lý tính từ các đảo ven biển của quần đảo Alexander chứ không phải toàn bộ phạm vi VNLS có tranh chấp. Sau khi vùng lãnh thổ Alaska thuộc về Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã không đưa ra bất kỳ bằng chứng nào

⁸⁰ UN Doc A/CN. 4/143. See ILC Yearbook, vol. II, Para 103 – 104. Xem thêm https://legal.un.org/ilc/publications/yearbooks/english/ilc_1962_v2.pdf,

⁸¹ Alaska v.US (2005). <https://www.justice.gov/osg/brief/original-alaska-v-united-states-joint-motion-entry-decree>

⁸² Sđd: Clive R. Symmons (2008), Historic waters in the Law of the Sea, page 152.

⁸³ Alaska v.US (2005), Sự kiện năm 1835 một số tàu Hoa Kỳ đã bị trục xuất ra khỏi vùng biển của Nga và sự kiện Lorient năm 1836, Hoa Kỳ đã bồi thường cho con tàu vì đã bị hải quân Nga đuổi đi và đánh trả. (*Id.*, at pp. 69 and 72 (emphasis added); and *see id.*, vol. II, at p. 249).

chứng minh trước đó người Nga đã cố gắng ngăn chặn các tàu thuyền nước ngoài liên tục qua lại vô hại trong vùng biển này để Hoa Kỳ có thể tiếp tục kế thừa thực thi quyền tài phán. Do đó, thẩm phán đặc biệt trong vụ kiện này cho rằng không đủ điều kiện để chứng minh Hoa Kỳ đã thực thi chủ quyền của mình liên tục và đủ dài (trên 100 năm) trong khu vực biển này để được công nhận là VNLS. Mặc dù đây chỉ là tranh chấp trong phạm vi quốc gia nhưng những lập luận này đã được các thẩm phán quốc tế viện dẫn trong nhiều tranh chấp quốc tế và bản chất của vấn đề là họ thừa nhận một vùng biển có thể được công nhận là VNLS khi quốc gia đưa ra tuyên bố chứng minh được họ đã thực thi chủ quyền liên tục trong thời gian dài khoảng 100 năm trở lên. Tuy nhiên, thực tiễn án lệ quốc tế cũng có ý kiến cho rằng không nhất thiết phải kéo dài tới một thế kỷ, bởi việc thực thi chủ quyền có thể ngắn hơn nhưng hiệu quả rõ ràng, không bị gián đoạn sẽ tốt hơn việc quốc gia xác lập chủ quyền từ lâu nhưng quản lý không hiệu quả và bị gián đoạn⁸⁴ và tranh chấp ngư trường Anh/Na Uy (ICJ, 1951) thì Na Uy đã chứng minh họ kiểm soát hiệu quả VNLS trong 80 năm vẫn được Tòa chấp nhận.

Như vậy, cách thức tuyên bố về VNLS của một quốc gia có thể bằng cách này hoặc cách khác đã được phân tích ở trên nhưng sự tuyên bố phải công khai với cộng đồng quốc tế. Bên cạnh đó họ phải có nghĩa vụ chứng minh đã thực thi hiệu quả chủ quyền của mình một cách liên tục không bị gián đoạn trong một khoảng gian nhất định mà hầu hết các án lệ cho rằng thời gian ít nhất là một thế kỷ. Sự tuyên bố công khai và hành động thực thi chủ quyền phải thể hiện sự nhất quán trong khu vực địa lý được xác định cụ thể của vùng biển. Bên cạnh đó, yêu sách VNLS của một quốc gia thành công hay không còn phụ thuộc đáng kể vào thái độ đồng tình hay im lặng của các quốc gia khác, đặc biệt là các nước liên quan chịu ảnh hưởng trực tiếp trong vùng biển đó.

2.2.3 Sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố vùng nước lịch sử của quốc gia

Trong mọi trường hợp một quốc gia muốn chứng minh vùng biển đang có tranh chấp là VNLS thì phải có chứng cứ về việc nhà nước ven biển đã tuyên bố rộng rãi và công khai thực thi chủ quyền để các quốc gia khác hoặc ít nhất là các quốc gia liên quan biết được để họ có thể phản đối, đồng tình hay im lặng thừa nhận. Trong tranh chấp Ngư trường Anh/Na Uy (ICJ, 1951), Vương quốc Anh đã lập luận rằng hệ thống phân định mà Na Uy đưa ra không có mức độ phổ biến cần

⁸⁴ Fisheries (United Kingdom v. Norway), page 152. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-01-EN.pdf>

thiết và thực sự nên nước Anh dường như không biết đến những quy định pháp lý có liên quan đến vùng nước này của Na Uy. Tòa án đã từ chối quan điểm này của Anh, bởi Tòa cho rằng “Vương quốc Anh không thể không biết đến Nghị định 1869 của Na Uy, bởi họ đã từng yêu cầu Chính phủ Pháp phải điều trần liên quan đến Nghị định này”.⁸⁵ Trong trường hợp này nếu Tòa không có bằng chứng về việc Anh đã từng yêu cầu Pháp phải điều trần liên quan đến Nghị định 1869 của Na Uy thì có thể đã bất lợi cho Na Uy. Do đó, các quốc gia khi đưa ra tuyên bố cũng như khi thực thi chủ quyền trong VNLS thì nên công bố quốc tế một cách rộng rãi dưới dạng văn bản pháp lý có kèm bản đồ mô tả chi tiết và các cách thức thực hiện quyền tài phán cụ thể.

Quan điểm của Tòa nói chung cũng như của đa số các học giả đều cho rằng thái độ của các quốc gia nước ngoài là rất quan trọng trong việc phát triển các quyền lịch sử. Thái độ chấp nhận của các quốc gia cũng được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau và nhà nước đưa ra tuyên bố có nghĩa vụ chứng minh rằng họ đã có được sự chấp nhận từ lâu của các quốc gia khác. Về vấn đề này có hai luồng ý kiến:

Nhóm thứ nhất, coi DNLS (VNLS) là một ngoại lệ đối với các quy tắc chung của luật quốc tế về chủ quyền, họ có quan niệm chặt chẽ hơn về sự tán thành của các quốc gia. Họ cho rằng sự tán thành này phải đến từ các quốc gia bị ảnh hưởng bởi tuyên bố chủ quyền của một quốc gia đối với VNLS, họ xem sự tán thành chính là sự đồng ý hoặc công nhận chủ quyền của quốc gia ven biển (đưa ra tuyên bố). Đại diện cho nhóm này là Fitzmaurice, tác giả cho rằng sự tán thành không cần thể hiện bằng hành động tích cực từ các quốc gia nước ngoài, bởi về lý thuyết thì DNLS có vai trò tạo ra “một giả định về sự chấp thuận xuất phát từ sự thật của vụ việc và không thể phủ nhận được sự khoan dung của các quốc gia khác”⁸⁶.

Nhóm thứ hai, cho rằng sự chấp thuận chỉ cần biểu thị bằng thái độ im lặng, không phản đối của các quốc gia khác là đủ để nhà nước ven biển đưa ra tuyên bố thực hiện chủ quyền dẫn đến một DNLS cho vùng biển của họ. Đại diện nhóm này là Giáo sư Bourquin, ông giữ quan điểm cứng rắn rằng không hoàn toàn bắt buộc phải có sự tán thành của các quốc gia liên quan nhưng nếu họ phản ứng bằng cách can thiệp một cách hòa bình và liên tục vào việc thực thi chủ quyền của quốc gia

⁸⁵ Sđd: Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, *The University of Toronto Law Journal* (21/1971), Page 8.

⁸⁶ Như trên, trang 10.

ven biển thì không có DNLS nào được hình thành.⁸⁷ Hai quan điểm này cũng được ghi nhận trong Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC tại Niên giám 1962.⁸⁸ Như vậy, tuy khác nhau về cách nhìn nhận sự công nhận nhưng cả hai luồng quan điểm này đều thống nhất trong việc quốc gia đưa ra tuyên bố cần phải chứng minh sự ủng hộ của các quốc gia khác.

Ở giai đoạn đầu hình thành luật tập quán quốc tế về VNLS thì “sự thông qua” của các quốc gia nước ngoài được xem là một yêu cầu vô cùng quan trọng của luật quốc tế, đây được coi là điều kiện đủ để hình thành một DNLS trong luật biển. Đa số các nhà nghiên cứu đều tán thành tầm quan trọng của điều kiện này, ví dụ Blum đã mô tả việc *không có các động thái phản đối* (absence of protest) như là “nền tảng của học thuyết về sự thông qua”⁸⁹. Để tránh hàm ý tích cực từ sự “thông qua” nên trong Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC tại Niên giám 1962 cho phép các quốc gia dùng việc “không hành động” tức là không có động thái phản đối cũng như không có hành động ủng hộ để thể hiện sự thông qua khi biết về sự tuyên bố VNLS của một nhà nước⁹⁰. Yêu cầu về “sự thông qua” liên tục được nhắc đến trong nhiều án lệ quốc tế, ví dụ Phán quyết 1917 về vịnh Fonseca của Tòa án Công lý Trung Mỹ đã nhắc đến yêu cầu sự thông qua từ nhóm các quốc gia khác.⁹¹ Vụ kiện Direct US Cable của Anh liên quan đến vịnh Conception (tranh chấp giữa hai tập đoàn Direct US Cable Co và Anglo – American Telegraph Co năm 1877), trong vụ này JCPC (Judicial Committee of the Privy Council – Ủy ban Tư pháp của Hội đồng Cơ mật) ám chỉ rằng tuyên nhận của Anh đã đạt được sự thông qua từ các quốc gia khác. Gần đây trong vụ tranh chấp giữa El Salvador và Honduras, ICJ đã đưa ra yêu cầu “không có sự phản đối từ các quốc gia khác” khi chứng minh tình trạng lịch sử của vịnh Fonseca.⁹² Như vậy, ngay cả khi không có sự tán thành của các quốc gia khác nhưng không bị phản đối thì sự im lặng của quốc gia khi biết một quốc gia đưa ra tuyên bố “VNLS” thì điều này cũng là sự chấp thuận.

Hành động được coi là phản đối, ngăn chặn việc tuyên nhận VNLS của một quốc gia phải được thể hiện ngay lập tức và rõ ràng đối với tuyên bố hoặc đối với

⁸⁷ Như trên, trang 8.

⁸⁸ UN Doc A/CN. 4/143. See ILC Yearbook, vol. II, Para 80.

⁸⁹ Sđd Clive R. Symmons (2008), Historic waters in the Law of the Sea, Page 220.

⁹⁰ UN Doc A/CN. 4/143. See ILC Yearbook, vol. II, Para 109.

⁹¹ Sđd Clive R. Symmons (2008), Historic waters in the Law of the Sea, Page 220.

⁹² Như trên.

hành động thực thi chủ quyền trong phạm vi khu vực địa lý của tuyên bố thì sự phản đối này rõ ràng thể hiện sự không thông qua. Ví dụ trường hợp khi Libya và Hoa Kỳ tuyên nhận vịnh Sirte là vịnh lịch sử thì ngay lập tức đã vấp phải sự phản đối của Malta và Liên minh Châu Âu.⁹³ Có những trường hợp phản đối vì những lý do khác mà không nhằm mục đích phản đối hoàn toàn sự tuyên bố của một quốc gia, như trường hợp El Salvador trước khi Tòa đưa ra phán quyết 1917, Honduras đã từng phản đối tuyên bố của El Salvador về việc khẳng định tất cả các vùng biển trong vịnh Fonseca là VNLS thuộc đồng sở hữu của ba quốc gia ven biển.⁹⁴ Sự phản đối của Honduras ban đầu tưởng chừng như là sự phản đối hoàn toàn đối với tuyên bố vùng nước trong vịnh của El Salvador, tuy nhiên sau khi xem xét các hành động cụ thể của Honduras thì thấy rằng thực tế họ chỉ phản đối, không thừa nhận vành đai ba hải lý tiếp giáp với bờ biển của El Salvador. Sự phản đối cần được thể hiện một cách chính xác có mục đích rõ ràng, bởi trong thực tế có một số quốc gia đưa ra phản đối phòng ngừa mà không thể hiện mục đích rõ ràng nhưng có thể gây cản trở cho quốc gia tuyên bố⁹⁵, nếu gặp trường hợp này quốc gia tuyên bố cần xem xét kỹ càng để đưa ra ý kiến phản đối hợp lý.

Từ những phân tích trên đây cho thấy sự ủng hộ quốc tế đối với quốc gia đưa ra tuyên bố về VNLS có thể được thể hiện bằng hành động hoặc không hành động, những hành vi này còn được gọi là sự khoan dung của các quốc gia đối với một tuyên bố lịch sử của vùng nước. Hành vi hành động về sự công nhận của quốc gia có thể được biểu hiện dưới nhiều dạng như đưa ra một tuyên bố tán thành, ký kết một văn bản thỏa thuận với quốc gia tuyên bố; tuân thủ quy định hoạt động hàng hải và đánh bắt cá của quốc gia tuyên bố hoặc các hoạt động khác thể hiện rõ sự thừa nhận. Hành vi không hành động của quốc gia thường được thể hiện bằng sự im lặng thừa nhận khi biết rõ sự tuyên bố của một quốc gia. Tuy nhiên, nếu một quốc gia không công nhận phải thể hiện sự phản đối ngay lập tức, rõ ràng, chính xác và cụ thể, trong trường hợp không phản đối có thể được hiểu đó chính là sự khoan dung,

⁹³ Vì những lý do tương tự, các quốc gia có thể thỉnh thoảng đưa ra những phản đối sớm để phòng ngừa; như trong vụ tuyên nhận lịch sử của Ý đối với vịnh Taranto, trong trường hợp này, các chỉ thị phản đối của Hoa Kỳ chỉ ra rằng khiếu nại sớm của Hoa Kỳ sẽ giúp bảo vệ Hoa Kỳ chống lại bất kỳ tuyên bố nào sau đó về ‘quyền lịch sử’ ngay cả khi “tuyên nhận đó có thể không phải là một tuyên nhận lịch sử hợp lệ khi lần đầu tiên được công bố” (xem Tullio Scovazzi, *Elementi di diritto internazionale del mare*, edito da Giuffrè, N^o. 76, 329)

⁹⁴ El Salvador/Honduras, *Memorial of El Salvador*, Page 178–180, Para 13.5 and 13.6.

⁹⁵ Trường hợp phản đối của Singapore (05/12/1985) và của Hoa Kỳ (17/6/1987) đối với VNLS của Việt Nam và Campuchia và Phản đối của Hoa Kỳ đối với đường cơ sở thẳng của Campuchia (1986).

thừa nhận hoặc có hành động phản đối nhưng sự phản đối không đúng bản chất của sự việc cũng sẽ trở nên không có giá trị pháp lý.

Ngoài các tiêu chí trên, một số quốc gia còn tuyên bố VNLS do vùng biển của họ có các điều kiện địa lý đặc thù và ý nghĩa đặc biệt về kinh tế quốc phòng, như: Liên Xô đã tuyên bố (1957) Vịnh Peter Đại đế là VNLS, mặc dù bị một số quốc gia phản đối nhưng họ vẫn thực thi yêu sách của họ trong Vịnh.⁹⁶ Tương tự như vậy, Canada tuyên bố VNLS đối với vịnh Hudson và quần đảo vùng biển Bắc Cực, Thủ tướng Trudeau đã đưa ra tuyên bố chính thức vào ngày 3/4/1969 rằng các vùng biển này là VNLS vì có vai trò quan trọng đối với chính sách quốc phòng của Canada và lực lượng vũ trang Canada phải bảo đảm “sự giám sát lãnh thổ và bờ biển” để bảo vệ chủ quyền của họ.⁹⁷

Như vậy, theo quy tắc quốc tế, để cấu thành một VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải thỏa mãn các tiêu chí: i) quốc gia đã thực thi chủ quyền một cách hiệu quả; ii) việc thực thi chủ quyền diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian dài; iii) sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố VNLS của quốc gia. Trong đó, việc thực thi hiệu quả chủ quyền quốc gia dường như là tiêu chí quan trọng nhất, bởi điều này đã giúp cho quốc gia đưa ra tuyên bố khẳng định vùng biển đã thuộc về họ thông qua các hoạt động, quản lý, khai thác, giám sát và thực hiện các biện pháp tài phán tại đây. Bên cạnh đó, việc thực thi chủ quyền liên tục trong thời gian lâu dài sẽ củng cố thêm cho việc chứng minh VNLS đã thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển từ xa xưa cho đến nay. Nếu quốc gia đã từng thực hiện chủ quyền hiệu quả, liên tục trong khoảng thời gian lâu dài trong phạm vi vùng biển tuyên bố thì điều đó đã chứng tỏ không có sự phản đối thực sự của nước ngoài trong suốt quá trình lịch sử mà quốc gia đã từng chiếm hữu, sử dụng và thực hiện chủ quyền. Tính chất của VNLS có chế độ nội thủy, do vậy khi quốc gia thành công trong việc chứng minh VNLS, có nghĩa rằng quốc gia sẽ có chủ quyền tuyệt đối đối với vùng biển thuộc chủ quyền lãnh thổ của mình.

2.3 Chế độ pháp lý về vùng nước lịch sử

2.3.1 Chế độ pháp lý nội thủy của vùng nước lịch sử

Giống như khái niệm VNLS, chế độ pháp lý của VNLS cũng không được pháp điển hóa trong bất cứ điều ước quốc tế đa phương nào kể cả UNCLOS 1982 mà chỉ được đề cập đến một cách gián tiếp thông qua các quy định tại khoản 6 Điều

⁹⁶ Donat Pharand (2009), *Canada's Arctic Waters in International Law*, Cambridge University Press, p.107.

⁹⁷ Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, 21 *U. Toronto L.J.* 1, P.12-13.

10, Điều 15 và Điều 298 của UNCLOS khi nhắc đến DNLS. Trước đó đã có một số đề xuất đưa vấn đề này ra thảo luận tại các hội nghị quốc tế về biển nhưng cho đến Hội nghị Geneva 1958, đại diện của các nước vẫn không thống nhất được nhiều nội dung liên quan đến biển trong đó vấn đề VNLS vẫn không có tiến triển. Tại kỳ họp toàn thể của LHQ về luật biển lần thứ XX ngày 27/4/1958, Nghị quyết về vấn đề này được chốt lại như sau:

*Xét rằng ILC không nghiên cứu chế độ pháp lý VNLS bao gồm vịnh lịch sử; Thừa nhận tầm quan trọng về chế độ của những vùng biển này; Quyết định yêu cầu Đại Hội đồng LHQ có những biện pháp để nghiên cứu về mặt pháp lý VNLS, kể cả các vịnh lịch sử và thông báo kết quả của việc nghiên cứu này cho tất cả các thành viên LHQ.*⁹⁸

Như vậy, theo Nghị quyết này thì mặc dù các nước vẫn thừa nhận tầm quan trọng của chế độ pháp lý về VNLS nhưng họ đã thống nhất không giao cho Ủy ban Luật quốc tế, một cơ quan có chuyên môn cao về luật quốc tế tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này nữa mà giao cho Đại hội đồng LHQ đưa ra biện pháp nghiên cứu.

Sau Nghị quyết lần thứ XX của Liên hợp quốc về Luật Biển, vấn đề này không được Ủy ban đưa vào chương trình làm việc trong các phiên họp toàn thể nữa mà các nghiên cứu từ các quốc gia gửi đến được Ban thư ký của ILC tổng hợp ghi chép lại trong Báo cáo nghiên cứu (Study) in trong Niên giám 1962, trong đó có đưa ra chế độ pháp lý của VNLS bao gồm vịnh lịch sử. Từ đó cho đến nay những vấn đề pháp lý về VNLS chưa có tiến triển thêm, vì vậy cần tìm hiểu chế độ pháp lý của VNLS trên cơ sở các án lệ giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS để thấy được những vấn đề thuộc về bản chất của VNLS và lợi ích mà các quốc gia có thể đạt được từ VNLS.

Trong UNCLOS không có quy định về VNLS nhưng tại Điều 10 có đưa ra quy định về vịnh mà bờ thuộc một quốc gia, theo đó “vịnh” được hiểu là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng đó lõm sâu hơn một sự uốn cong của bờ biển... Tuy nhiên các quy định này không áp dụng đối với các vịnh gọi là “vịnh lịch sử”, do đó vấn đề vịnh lịch sử hay VNLS sẽ điều chỉnh bởi luật tập quán quốc tế tùy theo từng trường hợp cụ thể.

⁹⁸ Sđd: Nguyễn Ngọc Minh (1977), *Luật biển*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, trang 31.

Tại phần mở đầu UNCLOS đã khẳng định rõ quan điểm “Các vấn đề không được quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được xử lý bằng các quy tắc và nguyên tắc của pháp luật quốc tế chung”. Như vậy thì các vấn đề pháp lý về VNLS sẽ được điều chỉnh bởi quốc tế chung bao gồm tập quán quốc tế, án lệ và học thuyết về luật quốc tế. Trong thực tế VNLS có thể thuộc chủ quyền một quốc gia hoặc nhiều quốc gia, có thể là vùng nước thuộc một vịnh lịch sử hoặc không phải trong một vịnh nhưng phải đáp ứng các đặc điểm: 1) là vùng biển có cấu tạo địa lý đặc biệt, ăn sâu vào đất liền hoặc là bộ phận gắn liền với lục địa; 2) ở cách xa đường hàng hải quốc tế; 3) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt về chiến lược, quốc phòng, an ninh, kinh tế đối với quốc gia ven biển; 4) về mặt lịch sử, quốc gia đưa ra tuyên bố đã chiếm hữu, sử dụng từ lâu đời mà không gặp phải sự phản đối của các quốc gia khác.⁹⁹

Theo Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ,1951) thì *VNLS là vùng nước được xem là nội thủy nhưng vùng nước này sẽ không có tính chất nội thủy nếu không chứng minh được tính lịch sử của nó*. Do đó, để được coi là vùng nước có tính chất lịch sử thì vùng nước đó phải thỏa mãn các tiêu chí: i) quốc gia ven biển đã quản lý và sử dụng hiệu quả; ii) chiếm hữu từ lâu đời và iii) được các quốc gia khác ủng hộ (hoặc chấp nhận). Như vậy, khi một vùng biển thỏa các tiêu chí là một VNLS thì được xem là nội thủy, tức là có chế độ pháp lý của vùng nội thủy. Công ước 1958 và Công ước 1982 không có quy định cụ thể về chế độ pháp lý của nội thủy và như vậy vấn đề này sẽ theo luật tập quán quốc tế và án lệ.

Về chế độ pháp lý của nội thủy đã từng được ghi nhận trong văn bản của Ủy ban luật Quốc tế, phiên họp thứ 10 tại Amsterdam ngày 24/9/1957 về Sự khác biệt giữa chế độ pháp lý của lãnh hải và chế độ pháp lý của nội thủy: trong vùng nội thủy của mình một quốc gia có quyền cho phép hoặc từ chối cho phép tiếp cận nội thủy đối với tàu thuyền nước ngoài; có quyền thực hiện sự cưỡng chế của nhà nước, đặc biệt có thể bắt giữ hoặc tiến hành điều tra các hành vi vi phạm pháp luật của quốc gia trong vùng nội thủy của họ. Về năng lực tư pháp, quốc gia ven biển có quyền bắt giữ, xét xử về dân sự và hình sự đối với các hành vi vi phạm pháp luật quốc gia ven biển trong vùng nội thủy trừ các hành vi thực hiện trên boong tàu không thuộc trường hợp gây rối trật tự công cộng¹⁰⁰. Tiếp đó, trong Bản ghi nhớ của Hội nghị LHQ về Luật biển 1958 ghi nhận “Trong lãnh hải của một quốc gia,

⁹⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật biển quốc tế*, NXB Tư pháp, trang 85.

¹⁰⁰ *Justitia et pace*, Institut de droit International, Session of Amsterdam – 1957.

Xem thêm: https://www.idi-iil.org/app/uploads/2017/06/1957_amst_01_en.pdf

với chừng mực được luật quốc tế thừa nhận tàu thuyền nước ngoài có quyền đi qua lại còn trong nội thủy thì tàu thuyền nước ngoài không có quyền đó”.¹⁰¹ Như vậy, nội thủy được coi là một bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia và theo thực tế thì nội thủy của hầu hết các quốc gia đều tiếp liền với lục địa, trong vùng này các quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và riêng biệt như trên lãnh thổ đất liền đối với cả vùng trời phía trên, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của nội thủy. Do vậy, tính chất pháp lý của nội thủy mặc dù được luật quốc tế thừa nhận nhưng việc xác lập chế độ pháp lý thuộc chủ quyền chủ yếu được thiết lập bởi pháp luật quốc gia ven biển.

Trong thực tế vẫn có những trường hợp vùng nước trong vịnh lịch sử được thừa nhận là VNLS nhưng lại không hoàn toàn có chế độ nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển. Ví dụ Phán quyết 1917 của Tòa án Trung Mỹ, một mặt Tòa thừa nhận vịnh Fonseca là một vịnh lịch sử chỉ thuộc chủ quyền của ba nước El Salvador, Honduras và Nicaragua, mặt khác lại cho phép tàu thuyền của tất cả các nước khác được qua lại vô hại trong vùng biển này.¹⁰² Trong trường hợp này, Tòa khẳng định Fonseca là vịnh lịch sử và theo Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951) thì vùng nước trong vịnh sẽ có chế độ nội thủy nhưng Tòa lại thừa nhận vùng nước trong vịnh thuộc chế độ pháp lý của lãnh hải. Trường hợp vịnh Azkaban và eo biển Tiran cũng rơi vào tình trạng không thống nhất được quan điểm giữa các bên liên quan khi tranh chấp xảy ra năm 1956 của bốn nước ven bờ gồm: United Arab Emirates (Ả Rập Thống nhất); Giordani; Arabic Car (Ả Rập Xê Út); Israel các quốc gia này đều đòi chủ quyền thuộc về họ. Trước cửa vịnh Azkaban, Ả Rập Thống nhất đã chiếm đóng hai hòn đảo Tiran, Sanafir và tuyên bố vịnh Azkaban là vịnh lịch sử nhưng vẫn cho phép tàu thuyền nước ngoài được qua lại vô hại nhưng bên cạnh đó có một số tàu nước ngoài bị hạn chế qua lại.

Trường hợp một số VNLS vẫn cho phép tàu thuyền nước ngoài được qua lại, khu vực này vẫn thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển nhưng có chế độ của lãnh hải, đó là chế độ tàu thuyền nước ngoài được qua lại vô hại trong lãnh hải của quốc gia. Quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài đã được ghi nhận trong Bản ghi nhớ của ILC 1957¹⁰³ và được cụ thể hóa tại các Công ước 1958¹⁰⁴ về Lãnh

¹⁰¹ A/CONF.13/1, Para 115.

¹⁰² Nguyễn Ngọc Minh (1977), *Luật biển*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 37.

¹⁰³ Ủy ban pháp luật Quốc tế, phiên họp thứ 10 tại Amsterdam ngày 24/9/1957 ghi nhận về Sự khác biệt giữa Chế độ pháp lý của lãnh hải và chế độ pháp lý của nội thủy.

¹⁰⁴ Công ước Geneva 1958 về Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, mục III, tiểu mục A.

hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải và Công ước 1982¹⁰⁵. Theo đó, tàu thuyền nước ngoài được đi theo lộ trình hàng hải thông thường, có thể dừng, neo đậu trong trường hợp cần thiết, bất khả kháng hoặc gặp nạn, việc qua lại vô hại không làm phương hại đến hòa bình, an ninh trật tự của quốc gia ven biển. Lãnh hải thuộc chủ quyền quốc gia nên nhà nước ven biển có quyền ban hành các quy định quản lý lãnh hải của họ với điều kiện không được làm ảnh hưởng quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài cũng như không được có hành vi phân biệt đối xử giữa các tàu nước ngoài đi vào lãnh hải của mình. Đối với tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm trong lãnh hải thì nhà nước ven biển có quyền áp dụng các biện pháp chế tài hành chính, dân sự hoặc hình sự theo quy định pháp luật quốc gia, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế. Đối với tàu nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nếu vi phạm sẽ giải quyết bằng biện pháp ngoại giao.

Như vậy, nếu một quốc gia chứng minh được vùng biển mà họ có yêu sách lịch sử là vùng biển họ đã từng chiếm hữu liên tục khoảng một thế kỷ trở lên với những hành vi thực hiện chủ quyền hiệu quả và không có sự phản đối từ các quốc gia khác thì về nguyên tắc đây sẽ là VNLS có chế độ nội thủy. Nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển trừ trường hợp một đường cơ sở thẳng được vạch ra đã gộp vùng biển trước đây có chế độ của lãnh hải thì quyền qua lại không gây hại của tàu thuyền nước ngoài tại đây (khu vực nội thủy mới) sẽ vẫn được áp dụng.¹⁰⁶ Bên cạnh đó, vẫn có những trường hợp đặc biệt do chính các quốc gia chiếm hữu quy định hoặc thừa nhận VNLS có chế độ của lãnh hải. Chính vì vậy luật quốc tế không có một quy định chung về chế độ pháp lý áp dụng cho các VNLS mà sẽ xem xét tùy theo đặc thù của mỗi khu vực nhất định để công nhận là “VNLS” hay “vịnh lịch sử” có chế độ nội thủy hoặc trong trường hợp đặc biệt sẽ có chế độ của lãnh hải. Do vậy, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, đặc biệt đối với những khu vực ven biển, quốc gia thường xây dựng chế độ quản lý nội thủy bao gồm: i) tàu thuyền nước ngoài không được qua lại vô hại trong nội thủy của quốc gia; ii) việc ra vào cảng biển của tàu thuyền nước ngoài trong nội thủy phải tuân thủ quy định của quốc gia ven biển; iii) đảm bảo quyền tiếp cận của tàu thương mại trong các cảng biển.

2.3.2 Quyền quản lý hành chính đối với tàu thuyền nước ngoài ra vào vùng nước lịch sử

Trong nội thủy nói chung và VNLS nói riêng, tàu thuyền nước ngoài luôn

¹⁰⁵ Công ước Luật biển 1982 mục 3 tiêu mục A.

¹⁰⁶ Điều 8, Công ước Luật biển 1982.

phải chịu sự chi phối mang tính chất quản lý hành chính của quốc gia ven biển về an ninh, trật tự và ra vào cảng biển, bến đậu tàu. Nếu những tàu thuyền này có hành vi vi phạm quy định của quốc gia ven biển thì cơ quan chức năng có thẩm quyền xử phạt theo quy định pháp luật quốc gia và có thể được phép khám xét trên boong tàu khi cần thiết.

Vùng nước nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển nên hầu hết các quốc gia đều ban hành quy định rất chặt chẽ về mọi hoạt động ra vào của tàu thuyền nước ngoài và việc ra, vào nội thủy đều phải xin phép quốc gia ven biển.¹⁰⁷ Nếu tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm quy định của nhà nước ven biển trong vùng nội thủy thì tùy vào tính chất và mức độ thiệt hại mà tàu đã gây ra, quốc gia ven biển sẽ tiến hành xử phạt theo thẩm quyền tài phán. Riêng với các tàu quân sự và tàu nhà nước phi thương mại được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ tư pháp nhưng nếu có hành vi vi phạm pháp luật của quốc gia ven biển thì quốc gia ven biển có quyền yêu cầu tàu đó ra khỏi vùng nội thủy trong một khoảng thời gian nhất định; và yêu cầu quốc gia mà tàu đó mang quốc tịch phải áp dụng chế tài nghiêm khắc đối với thủy thủ đoàn vi phạm đồng thời bồi thường thiệt hại cho nhà nước ven biển nếu có thiệt hại thực tế. Việc giải quyết những vi phạm của tàu quân sự và tàu nhà nước phi thương mại nước ngoài trong nội thủy thường được thực hiện bằng các biện pháp ngoại giao giữa các nước với nhau.

Ở Việt Nam, thẩm quyền quản lý hành chính đối với các vùng biển của Việt Nam, bao gồm nội thủy được quy định trong rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Từ năm 1980, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 30-CP ngày 29 tháng 01 năm 1980 về Quy chế hoạt động của tàu thuyền nước ngoài trên các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo đó, mọi tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển Việt Nam, bao gồm việc vào, ra, qua lại, trú đậu, và làm các công việc khác đều phải tôn trọng chủ quyền của Việt Nam đối với từng vùng biển, phải chấp hành đầy đủ những quy định cũng như phải chịu sự giám sát và sự kiểm soát của các cơ quan Việt Nam có thẩm quyền.

Tàu thuyền nước ngoài khi vào vùng biển thuộc nội thủy của Việt Nam tùy theo từng loại tàu với những mục đích khác nhau sẽ phải tuân theo những quy định và thủ tục nhất định: đối với tàu quân sự và tàu thuyền công vụ của nước ngoài chỉ

¹⁰⁷ Article 2 & 5, Decree No. 85/185 of 6 February 1985 regulating the Passage of Foreign Ships through French Territorial Waters. No. 28(I) of 2011, Republic of Cyprus, The Regulation of the innocent passage of ships in the territorial waters law.

được đi vào nội thủy, neo đậu tại một công trình cảng, bến hay nơi trú đậu trong nội thủy hoặc công trình cảng, bến hay nơi trú đậu của Việt Nam ở bên ngoài nội thủy Việt Nam theo lời mời của Chính phủ Việt Nam hoặc theo thỏa thuận giữa các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam với quốc gia mà tàu mang cờ. Khi ở những khu vực này, tàu quân sự và tàu thuyền công vụ của nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác và phải hoạt động phù hợp với lời mời của Chính phủ Việt Nam hoặc thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.¹⁰⁸ Trường hợp tàu quân sự, tàu thuyền công vụ của nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam mà có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam (hoặc pháp luật quốc tế có liên quan) thì cơ quan có thẩm quyền Việt Nam có quyền yêu cầu tàu thuyền đó chấm dứt hành vi vi phạm và quốc gia mà tàu mang cờ phải chịu trách nhiệm về mọi tổn thất hoặc thiệt hại do tàu thuyền đó gây ra cho Việt Nam.¹⁰⁹

Đối với tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác của nước ngoài trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam, tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác của nước ngoài phải hoạt động ở trạng thái nổi trên mặt nước và phải treo cờ quốc tịch, trừ trường hợp được phép của Chính phủ Việt Nam hoặc theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ của quốc gia mà tàu thuyền đó mang cờ.¹¹⁰

Ngoài ra quy định về hoạt động của tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và thủ tục cấp phép nhập cảnh, xuất cảnh chuyển cảng, kiểm tra, giám sát tàu quân sự nước ngoài trong nội thủy và lãnh hải Việt Nam còn được quy định cụ thể, chi tiết tại Nghị định số 104/2012/NĐ-CP.¹¹¹ Nhằm bảo đảm an ninh quốc gia nên hầu hết các quốc gia đều đưa ra những quy định rất chặt chẽ đối với việc ra, vào, neo đậu, trú, tránh trong nội thủy của các tàu nước ngoài nói chung và đặc biệt là tàu quân sự và tàu ngầm.

Đối với tàu cá nước ngoài khi vào, rời hoặc neo, đậu trong vùng nước cảng cá Việt Nam phải treo Quốc kỳ Việt Nam trên đỉnh cột cao nhất của tàu và treo cờ quốc gia mà tàu đăng ký ở cột thấp hơn và trước khi vào phải thông báo trước 24 giờ cho tổ chức quản lý cảng của Việt Nam.¹¹² Về mức xử phạt, thẩm quyền xử phạt

¹⁰⁸ Điều 27 Luật Biển Việt Nam.

¹⁰⁹ Điều 28 Luật Biển Việt Nam.

¹¹⁰ Điều 29 Luật Biển Việt Nam.

¹¹¹ Điều 1 Nghị định số 104/2012/NĐ-CP Quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, do Chính phủ ban hành ngày 05/12/2012.

¹¹² Điều 49 Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

cũng như biện pháp khắc phục hậu quả của những hành vi vi phạm trong nội thủy nói riêng, vùng biển Việt Nam nói chung và thêm lục địa được quy định cụ thể trong nghị định 162/2013/NĐ-CP và được sửa đổi bổ sung trong nghị định 23/2017/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đối với tàu thuyền thương mại, theo thông lệ quốc tế được thỏa thuận trong Hội nghị Liên đoàn các quốc gia 1930 thì đa số các quốc gia đều cho phép tàu nước ngoài được ra vào các cảng chính mà không cần xin phép trước hoặc theo điều ước quốc tế hay nguyên tắc có đi có lại¹¹³ Để phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng trong việc quản lý biên giới biển, vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia, đi qua lãnh hải và cấp phép ra vào nội thủy của Việt Nam đối với các phương tiện nước ngoài.

Như vậy, các quốc gia ven biển không những có quyền thi hành các biện pháp cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải của mình để ngăn cản mọi việc đi qua có gây hại, mà còn có quyền ban hành các quy định để quản lý cũng như thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm khác trong lãnh hải. Đặc biệt đối với nội thủy - vùng biển thuộc chủ quyền tuyệt đối, quốc gia gần như có toàn quyền quản lý và thực hiện các quyền tài phán (chỉ trừ các trường hợp được hưởng quyền miễn trừ). Điều này đã được thừa nhận trong Điều 25 Công ước 1982 về quyền được bảo vệ của các quốc gia ven biển, do vậy hầu như các quốc gia đều thực hiện việc quản lý vùng biển thuộc chủ quyền rất chặt chẽ và hiệu quả.

2.3.3 Quyền tài phán dân sự và hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử

❖ Quyền tài phán dân sự

Về nguyên tắc, quốc gia ven biển không có quyền tài phán đối với những tranh chấp dân sự xảy ra giữa các thành viên thủy thủ đoàn trên tàu nước ngoài, bởi con tàu là một tổ chức tổng hợp và luật của nước mà tàu mang quốc tịch sẽ giải quyết các tranh chấp này¹¹⁴. Tuy nhiên, trong khu vực nội thủy nói chung và VNLS nói riêng, nếu tàu thuyền nước ngoài gây thiệt hại cho quốc gia ven biển (trừ trường hợp những tàu được hưởng quyền miễn trừ quốc gia) thì phải bồi thường theo quy

¹¹³ Kaare Bangert (2013), *Oxford Public International Law: Internal Waters*, Max Planck Encyclopedia of Public International Law [MPEPIL], Para 24.

¹¹⁴ Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về luật biển*, NXB Công an nhân dân, trang 39.

định pháp luật của quốc gia sở tại. Đối với tàu quân sự và tàu nhà nước thăm viếng được mời theo nghi thức ngoại giao, nếu có hành vi vi phạm gây thiệt hại trong nội thủy của quốc gia ven biển thì quốc gia ven biển có quyền yêu cầu tàu đó ra khỏi vùng nội thủy trong một khoảng thời gian nhất định và yêu cầu quốc gia có tàu phải bồi thường những thiệt hại do tàu nước họ gây ra.

Theo pháp luật Việt Nam, về quyền tài phán dân sự quy định lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển không được tiến hành các biện pháp bắt giữ hay xử lý đối với tàu thuyền nước ngoài đang đi trong vùng biển Việt Nam, trừ nội thủy, trừ trường hợp việc thi hành các biện pháp này liên quan đến nghĩa vụ đã cam kết hay trách nhiệm dân sự mà tàu thuyền phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển Việt Nam. Lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển có thể áp dụng các biện pháp bắt giữ hay xử lý tàu thuyền nước ngoài nhằm mục đích thực hiện quyền tài phán dân sự nếu tàu thuyền đó đang đậu trong lãnh hải hoặc đi qua lãnh hải sau khi rời khỏi nội thủy Việt Nam.¹¹⁵ Trong trường hợp tàu thuyền nước ngoài có lỗi gây ra tai nạn đắm và trong vùng biển của Việt Nam sẽ phải bồi thường tổn thất về tàu, người và tài sản liên quan đến tai nạn đắm và đó, nếu có hai hoặc nhiều tàu cùng có lỗi trong một tai nạn đắm và thì trách nhiệm bồi thường được phân bổ tùy theo mức độ lỗi của mỗi bên. Các bên liên quan đến tai nạn đắm và được quyền tự thỏa thuận để xác định mức độ lỗi và trách nhiệm bồi thường tổn thất xảy ra đối với tai nạn đắm và đó; nếu không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền.¹¹⁶

Ngoài ra, trong nội thủy, quốc gia ven biển có quyền áp dụng các biện pháp hạn chế đối với tàu nước ngoài đi vào vùng nội thủy bao gồm các cảng theo các hạn chế về khí thải nitơ oxit (NOx) trong Nghị định thư năm 1997 đối với Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu ('MARPOL'). Nếu có hành vi vi phạm gây thiệt hại về môi trường trong vùng nội thủy thì ngoài việc bị phạt vi phạm tàu thuyền nước ngoài, còn phải bồi thường thiệt hại thực tế gây ra theo quy định pháp luật quốc gia ven biển.

Công ước Luật Biển 1982 tuy không trực tiếp quy định về quyền tài phán dân sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nội thủy nhưng đã gián tiếp thừa nhận quyền tài phán dân sự trong nội thủy của quốc gia ven biển khi quy định: quốc gia ven biển không được áp dụng các biện pháp trừng phạt hay biện pháp bảo đảm

¹¹⁵ Điều 31 Luật biển Việt Nam.

¹¹⁶ Điều 287 Bộ luật Hàng hải 2015.

(mesures conservatoires) về mặt dân sự đối với tàu thuyền nước ngoài khi đi qua lãnh hải, nếu không phải vì những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà con tàu phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển của quốc gia ven biển. Những quy định này không đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng các biện pháp trừng phạt hay bảo đảm về mặt dân sự do luật trong nước của quốc gia này quy định đối với tàu thuyền nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đang đi qua lãnh hải, sau khi đã rời nội thủy.¹¹⁷

❖ *Quyền tài phán hình sự*

Về thẩm quyền tài phán hình sự của quốc gia ven biển đối với việc tiến hành điều tra, truy bắt các tội phạm trên tàu có hai trường phái: i) Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ cho rằng quốc gia ven biển không từ bỏ thẩm quyền tài phán hình sự của mình trước (a priori) mà sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể; ii) Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa cho rằng, thẩm quyền tài phán hình sự trước tiên thuộc về quốc gia mà tàu mang cờ.

Tại Pháp năm 1806 xảy ra trường hợp hai tàu hàng của Mỹ là tàu Sally và tàu Newton khi đang neo đậu trong cảng biển thuộc nội thủy của nước Pháp đã gặp sự cố dẫn đến hai thủy thủ bị thương. Trong trường hợp này nếu theo quan điểm của pháp luật Anh - Mỹ thì nhà chức trách của nước Pháp sẽ có thẩm quyền điều tra, truy tố và xét xử, tuy nhiên câu trả lời của Hội đồng nhà nước Pháp ngày 28 tháng 10 năm 1806 là “con tàu là một sự tổng hợp có tổ chức, có thứ bậc, được đặt dưới quyền của thuyền trưởng” nên việc truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc về quốc gia mà tàu mang cờ. Về nguyên tắc thì quốc gia ven biển không quan tâm đến việc trấn áp các hành vi phạm tội hình sự diễn ra trên tàu nước ngoài xảy ra trong nội thủy của họ nhưng chính quyền của nước sở tại có thể can thiệp trong các trường hợp sau: i) nếu hành vi phạm tội do một người ngoài thủy thủ đoàn thực hiện; ii) nếu thuyền trưởng yêu cầu chính quyền sở tại can thiệp vào vụ việc; iii) nếu hậu quả của vụ việc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự của quốc gia ven biển.¹¹⁸ Hầu hết pháp luật của các quốc gia đều có quy định về thẩm quyền tài phán hình sự của họ trong trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia trong đó bao gồm nội thủy và lãnh hải của quốc gia ven biển.

Về thẩm quyền tài phán hình sự của nhà nước Việt Nam được quy định trong Bộ luật Hình sự đối với tất cả các hành vi phạm tội trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ

¹¹⁷ Điều 28 Công ước Luật biển 1982.

¹¹⁸ Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về luật biển*, NXB Công an nhân dân, trang 40.

Việt Nam, trừ những trường hợp được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao quy định của Luật Quốc tế.¹¹⁹ Theo đó, Luật Biển Việt Nam quy định rõ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển còn có quyền tiến hành các biện pháp để bắt người, điều tra đối với tội phạm xảy ra trên tàu thuyền nước ngoài sau khi rời khỏi nội thủy và đang đi trong lãnh hải Việt Nam. Đối với tội phạm xảy ra trên tàu thuyền nước ngoài đang đi trong lãnh hải Việt Nam nhưng không phải ngay sau khi rời khỏi nội thủy Việt Nam, lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển có quyền tiến hành bắt người, điều tra trong các trường hợp sau đây: hậu quả của việc phạm tội ảnh hưởng đến Việt Nam; việc phạm tội có tính chất phá hoại hòa bình của Việt Nam hay trật tự trong lãnh hải Việt Nam; thuyền trưởng hay một viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu thuyền mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; để ngăn chặn hành vi mua bán người, mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy.¹²⁰

Ngoài ra, liên quan đến hành vi gây ô nhiễm, tại Điều 218 Công ước 1982 quy định quốc gia cảng có thể khởi tố, điều tra đối với bất kỳ hành vi đổ chất thải nào khi có các chứng cứ để chứng minh là do chiếc tàu thực hiện trong nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền kinh tế của mình. Tuy nhiên, quyền tài phán hình sự của quốc gia ven biển sẽ không áp dụng đối với tàu nhà nước được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, đó là tàu quân sự và tàu nhà nước phi thương mại, mọi hành vi phạm tội do tàu này gây ra ở nước sở tại sẽ được giải quyết bằng con đường ngoại giao và quyền tài phán sẽ thuộc về nước mà tàu mang cờ.

Lịch sử phát triển của Luật Biển quốc tế đã từng ghi nhận chế độ pháp lý của nội thủy được gộp chung trong mối quan hệ với lãnh hải và là vùng nước bên trong ranh giới trong của lãnh hải nhưng nội thủy có thể tồn tại mà không có lãnh hải, ngược lại lãnh hải có thể hiện hữu mà không có nội thủy. Chế độ pháp lý của nội thủy được Tòa án Công lý quốc tế tái khẳng định trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951).¹²¹ Trong đó khái niệm nội thủy được xác định là một phần đánh giá của Tòa theo bản vẽ các đường cơ sở thẳng, Tòa đã chỉ ra bản chất linh hoạt của khái niệm và sự phân biệt giữa VNLS và nội thủy. Tuy nhiên cho đến nay chế độ pháp lý của nội thủy vẫn tồn tại dưới hình thức luật tập quán quốc tế nhưng do chế độ nội

¹¹⁹ Điều 5, Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

¹²⁰ Điều 30, Luật Biển Việt Nam.

¹²¹ Fisheries Case (UK v. Norway) (Merits) (1951, ICJ) Rep 116.

thủy có sự liên kết chặt chẽ với chế độ lãnh hải nên cả hai Công ước 1958 về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải và Công ước 1982 đều quy định về chế độ lãnh hải sẽ có hiệu lực nhất định đối với chế độ nội thủy.

VNLS bao gồm các vịnh lịch sử theo định nghĩa là nội thủy của quốc gia ven biển đồng thời là một phần trùng lặp của chế độ nội thủy, do đó giới hạn bên ngoài của VNLS cũng tạo thành giới hạn bên ngoài của nội thủy thuộc chủ quyền tuyệt đối của quốc gia ven biển. Trừ trường hợp đặc biệt quốc gia ven biển tuyên bố một phần VNLS hay vịnh lịch sử của họ tồn tại chế độ lãnh hải thì tất cả các VNLS đều có chế độ của nội thủy.¹²²

2.4 Vùng nước lịch sử trong quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế

Thực tiễn tranh chấp quốc tế cho đến nay chưa có một tranh chấp riêng về VNLS, các vụ tranh chấp liên quan đến VNLS được giải quyết bởi các cơ quan tài phán quốc tế cũng không nhiều¹²³. Trong số đó có những vụ án điển hình trở thành nền tảng của luật quốc tế chung và trở thành nguồn để các thẩm phán quốc tế viện dẫn giải quyết những tranh chấp liên quan đến “quyền lịch sử”, “vịnh lịch sử”, “DNLS” hay “VNLS” như án lệ tranh chấp Ngư trường giữa vương quốc Anh/Na Uy (ICJ, 1951). Án lệ về tranh chấp thềm lục địa biển Bắc giữa Hà Lan, Đức và Đan Mạch (ICJ, 1969) hay phán quyết tranh chấp giữa Tunisia và Yemen (PCA, 1998-1999) về phân định biển... đã góp phần không nhỏ cho sự phát triển của Luật Biển quốc tế, đưa ra những quy tắc pháp lý trong việc giải quyết các tranh chấp biển có tính chất tương tự.

2.4.1 Yêu sách vùng nước lịch sử góp phần hình thành quy tắc đường cơ sở thẳng

Tranh chấp ngư trường giữa Anh và Na Uy (ICJ, 1951) xuất phát từ việc Na Uy tuyên bố đường cơ sở thẳng theo Nghị định Hoàng gia năm 1935. Theo đó, Na Uy đã mở rộng lãnh hải (04 hải lý từ đường cơ sở thẳng) và khu vực thuộc chủ quyền của họ bao trùm lên khu vực đánh cá mà nước Anh cho rằng khu vực đó là ngư trường truyền thống của Anh. Nghị định 1935 đưa ra: "các đường phân định

¹²² Kaare Bangert (2013), *Oxford Public International Law: Internal Waters*, Max Planck Encyclopedia of Public International Law [MPEPIL], para 9.

¹²³ Sđd: Barbara Kwiatkowska (2010), *Decisions of the World Court Relevant to the UN Convention on the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers, Page 3; 4 and 14; 15: Theo số liệu thống kê có 7 phán quyết liên quan đến vùng nước lịch sử: 1. Ngư trường Anh và Na Uy (ICJ;1951). 2. Thềm lục địa biển Bắc giữa Hà Lan-Đức-Dan Mạch (ICJ;1969). 3. Phân chia thềm lục địa giữa Tunisia và Libya Arab Jamahiriya (ICJ;1982). 4. Vịnh Maine giữa Canada và Hoa Kỳ (ICJ;1984). 5. Tranh chấp vịnh Fonseca giữa El Salvador và Honduras (ICJ;1992). 6. Tranh chấp chủ quyền và phân định biển giữa Eritrea và Yemen (PCA;1998-1999). 7. Tranh chấp về chủ quyền và phân định biển giữa Qatar và Bahrain (ICJ;2001). Ngoài ra liên quan đến quyền lịch sử là vụ Philippin kiện Trung Quốc ra Tòa Trọng tài Luật biển theo Phụ lục VII của Công ước Luật biển 1982 (PCA; 2016).

vùng biển của Na Uy với biển cả liên quan đến vùng đánh cá khu vực phía bắc của vĩ độ 66° 28,8 'Bắc sẽ chạy song song với các đường cơ sở thẳng được vẽ nối các điểm cố định trên đất liền, trên các đảo hoặc đá, bắt đầu từ điểm cuối cùng của đường ranh giới của Vương quốc ở phần cực đông của Varangerfjord đến Træna của Hạt Nord-land". Kèm theo một phụ lục ghi nhận các điểm cố định nối giữa các điểm làm căn cứ cho đường cơ sở được vẽ.¹²⁴

Khu vực bờ biển có tranh chấp của Na Uy có chiều dài khoảng hơn 1.500 km với cấu hình rất đặc biệt dọc theo chiều dài của bờ biển, không tính đến các vịnh hẹp và các vết lõm nhỏ thì có rất nhiều đoạn gãy khúc, liên tục tạo thành vết lồi lõm thường xuyên, có những nơi vươn ra biển với khoảng cách rất xa đất liền. Phía tây của bờ biển, cấu trúc bao gồm hàng loạt các đảo lớn, nhỏ có đặc điểm là núi, đảo đá và rạn san hô, một số luôn nổi trên mặt nước, một số khác chỉ nổi lên khi thủy triều xuống nhưng thực tế là một phần mở rộng của Đất liền Na Uy.¹²⁵ Vậy nên đường bờ biển liên tục bị phá vỡ bởi các vịnh hẹp lớn, nhỏ thụt vào sâu vào đất liền, không tạo thành một đường phân chia rõ ràng giữa đất liền và biển.

Có những nơi bờ biển thụt sâu vào đất liền như phía Đông (East) Finnmark hoặc giáp với một quần đảo như "skjærgaard" dọc theo khu vực phía tây của bờ biển. Ở những nơi này, đường cơ sở không thể chỉ phụ thuộc vào vạch nước thấp mà phải được xác định bằng cấu trúc hình học. Bởi nếu chỉ áp dụng quy tắc vạch nước thấp thì không thể xác định được đường cơ sở theo tất cả các trạng thái quanh co, khúc khuỷu của bờ biển. Trường hợp này đòi hỏi phải áp dụng một phương pháp khác với cách xác định đường cơ sở thông thường căn cứ vào đặc điểm địa lý của bờ biển¹²⁶. Phương pháp này bao gồm việc lựa chọn và đánh dấu các điểm cơ sở thích hợp tại mực nước thủy triều thấp và vẽ các đường thẳng nối liền giữa các điểm cơ sở.¹²⁷

Vương quốc Anh đã liên tục phản đối đường cơ sở thẳng của Na Uy và cho rằng đường cơ sở theo Nghị định 1935 có nhiều đoạn đi chệch xa so với hướng chung của bờ biển Na Uy và chỉ được vẽ các đoạn thẳng qua các cửa vịnh.¹²⁸ Tuy nhiên, Tòa nhận thấy hệ thống phân định được áp dụng năm 1935 của Na Uy là một hệ thống đặc trưng sử dụng các đường thẳng không vi phạm luật quốc tế chung mà

¹²⁴ Fisheries case United Kingdom v. Norway (ICJ, 1951), Page 125.

¹²⁵ Như trên, trang 127.

¹²⁶ Như trên, trang 129.

¹²⁷ Như trên, trang 130.

¹²⁸ Như trên, trang 131.

là một sự thích nghi cần thiết do thực tế đặc thù của bờ biển.¹²⁹ Thêm nữa, trước khi tranh chấp phát sinh, phương pháp đường cơ sở thẳng này đã từng được Na Uy quy định trong các (Nghị định 1812; Nghị định 1869 và Nghị định 1889) và đã không bị các quốc gia khác coi đó là hành vi trái pháp luật quốc tế.¹³⁰ Do đó, phương pháp được sử dụng để phân định vùng đánh cá theo Nghị định của Hoàng gia Na Uy năm 1935 và các đường cơ sở được vẽ theo phương pháp này không trái với luật pháp quốc tế.

Phán quyết khẳng định tính đúng đắn và hợp lý của “đường cơ sở thẳng”, vốn là một khái niệm mới mẻ của luật biển quốc tế thời kỳ đó, đồng thời phán quyết đã đặt nền móng cho việc thống nhất định nghĩa vịnh, sau này điều đó đã được ghi nhận trong điều 10 UNCLOS 1982.

Nội dung của phán quyết đóng góp lớn cho việc làm sáng tỏ nhiều nội dung pháp lý quốc tế quan trọng trong đó có phương pháp xác định đường cơ sở mà sau này đã trở thành quy tắc tập quán và được nhiều nước áp dụng. Các tiêu chuẩn của đường cơ sở thẳng của Na Uy, qua phán quyết của Tòa đã thực sự trở thành tiêu chuẩn pháp lý chung được luật quốc tế thừa nhận và chính thức được pháp điển hóa trong điều 4 Công ước Geneva 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải và điều 7 Công ước Liên hợp quốc về luật biển 1982.

Như vậy, tuyên bố đường cơ sở thẳng của Na Uy trong vụ tranh chấp ngư trường giữa Anh/Na Uy (ICJ, 1951) mặc dù bị Anh phản đối mạnh mẽ nhưng Na Uy đã dựa trên những chứng cứ lịch sử chứng minh vùng biển bên trong đường cơ sở này là VNLS, Na Uy đã thực thi chủ quyền từ lâu đời tại đây và đã được các quốc gia khác chấp nhận. Na Uy đã thuyết phục được Tòa rằng: họ không dùng các chứng cứ lịch sử để biện minh cho việc đòi hỏi các quyền đặc biệt đối với các vùng biển mà luật quốc tế chung phủ nhận. Na Uy chỉ viện dẫn lịch sử và các yếu tố khác để chứng minh cho cách thức mà họ áp dụng pháp luật chung. Do đó, đường cơ sở thẳng của Na Uy đã được Tòa công nhận và sau đó quy tắc đường cơ sở thẳng được ghi nhận chính thức trong Luật Biển quốc tế.

Ngay sau khi UNCLOS được thông qua, ngày 12 tháng 11 năm 1982 Việt Nam đã tuyên bố đường cơ sở thẳng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam kèm theo Phụ lục mô tả các đoạn thẳng nối liền 11 điểm cơ sở trên các đảo gần bờ và trên đất liền. Đường cơ sở thẳng của Việt Nam ở khu vực phía Bắc dừng lại ở điểm

¹²⁹ Như trên, trang 133.

¹³⁰ Như trên, trang 134.

cơ sở 11 và phía Tây Nam, hiện điểm cơ sở A0 nằm trên đoạn thẳng cơ sở nối giữa đảo Thổ Chu của Việt Nam và đảo Polo Wai của Campuchia (cạnh phía ngoài của VNLS chung) chưa xác định chính xác tọa độ do hai nước chưa phân chia ranh giới biển.

2.4.2 Vùng nước lịch sử tác động đến nguyên tắc công bằng phân định biển

Lịch sử phát triển luật quốc tế cho thấy trước khi có UNCLOS nguyên tắc công bằng đã được hình thành như một tập quán cơ bản của luật quốc tế nói chung và luật biển nói riêng, chính thức được ghi nhận trong các Công ước Geneva năm 1958¹³¹. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa rõ ràng về nguyên tắc công bằng trong phân định biển nhưng thực tế cho thấy sự công bằng chính là kết quả của sự thỏa thuận giữa các bên về một ranh giới đạt được trong quá trình phân định các vùng biển. Khái niệm phân định biển cũng vậy, vẫn chưa có một quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật quốc tế và thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế trong án Thêm lục địa giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ (ICJ, 1978) đã đưa ra: “phân định biển là việc phân chia vùng biển chồng lấn giữa các quốc gia có bờ biển liền kề, đối diện nhau bằng cách xác định đường ranh giới phân chia”¹³². Tùy theo tính chất của vùng biển chồng lấn thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của các quốc gia hữu quan có thể là lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế hoặc thêm lục địa và việc phân chia công bằng các vùng biển chồng lấn sẽ giúp các quốc gia giải quyết các tranh chấp, quản lý, khai thác hiệu quả các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của họ.

Để đảm bảo sự công bằng trong phân định biển, luật quốc tế hiện đại ghi nhận trường hợp các quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đường đó cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia ven biển, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại.¹³³ Quy định này thể hiện rõ sự thỏa thuận giữa các bên sẽ là cách thức mang lại sự công bằng nhất để đảm bảo lợi ích của các bên. Bên cạnh đó, quy định này cũng nêu rõ “không áp dụng trong trường hợp do có những DNLS hoặc có các hoàn cảnh đặc biệt khác

¹³¹ Công ước Geneva 1958, gồm có 04 công ước: Công ước Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải (có hiệu lực ngày 10/9/1964); Công ước về Biển cả (có hiệu lực ngày 30/9/1962); Công ước về đánh cá và bảo tồn các tài nguyên sinh vật của biển cả (có hiệu lực ngày 20/3/1966); Công ước về thêm lục địa có hiệu lực ngày 10/6/1964).

¹³² Greece v. Turkey (ICJ, 1978), Aegean Sea Continental Shelf, para 85. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/62/062-19781219-JUD-01-00-EN.pdf>

¹³³ Điều 12 Công ước Geneva 1958 về Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải và Điều 15 Công ước Luật biển 1982.

cần phải hoạch định ranh giới lãnh hải của hai quốc gia một cách khác”. Như vậy, nguyên tắc đường trung tuyến, cách đều sẽ không bắt buộc áp dụng khi vùng biển giữa hai nước có khu vực tạo thành DNLS hoặc có một hoàn cảnh đặc biệt nếu không được tính đến sẽ làm mất đi sự công bằng vốn có của nó. Tuy nhiên cả hai công ước đều không có một sự giải thích rõ ràng về “hoàn cảnh đặc biệt” hay là “DNLS”, và việc thừa nhận nó tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể sẽ được Tòa công nhận.

Tương tự như nguyên tắc phân định lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, việc phân định thềm lục địa các công ước cũng đề cao sự thỏa thuận giữa các bên trừ khi có một đường ranh giới được biện minh bởi các trường hợp đặc biệt.¹³⁴ Các công ước đều không đề cập đến “DNLS” trong việc phân định thềm lục địa nhưng Công ước Geneva 1958 vẫn thừa nhận “trường hợp đặc biệt” sẽ được loại trừ khi áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến, cách đều. Trong khi đó quy định về hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế theo Điều 74 và thềm lục địa tại Điều 83 của UNCLOS mặc dù cả hai điều luật đều nhắc tới “giải pháp công bằng” nhưng đã loại trừ thuật ngữ “trường hợp đặc biệt” hay “DNLS”.¹³⁵ Như vậy tuy UNCLOS không đưa ra “trường hợp đặc biệt” hay “DNLS” khi phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa các quốc gia nhưng hướng tới một “giải pháp công bằng” trên cơ sở sự thỏa thuận hài hòa lợi ích giữa các bên tranh chấp.

Thực tế trong tranh chấp phân định thềm lục địa biển Bắc giữa Đức và Đan Mạch và giữa Đức và Hà Lan (ICJ, 1969)¹³⁶, mặc dù Đức không phải là thành viên của Công ước Geneva nhưng vẫn luôn khẳng định cần áp dụng nguyên tắc công bằng trong việc phân chia ranh giới thềm lục địa. Phía Đức đã yêu cầu Tòa xem xét hoàn cảnh liên quan trong phân định thềm lục địa của họ với các nước láng giềng, họ cũng giải thích “hoàn cảnh đặc biệt” là giữa các quốc gia có thềm lục địa tiếp giáp nhau nếu có hoàn cảnh địa lý tác động dẫn đến sự phân chia không công bằng thì những hoàn cảnh đó đủ “đặc biệt” để biện minh cho một đường ranh giới

¹³⁴ Khoản 1,2 điều 6 Công ước Geneva 1958 về Thềm lục địa.

¹³⁵ Điều 74 và điều 83 Công ước 1982 có nội dung hoàn toàn giống nhau, tại khoản 1: “Việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế/thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng với pháp luật quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng.

¹³⁶ North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Netherlands). Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/52/052-19690220-JUD-01-00-EN.pdf>

khác¹³⁷. Tại các phiên điều trần các bên đã đưa vấn đề “VNLS” trong việc khai thác dầu mỏ ở một số khu vực tại thềm lục địa đang tranh chấp để yêu cầu Tòa xem xét đây là có hoàn cảnh liên quan trong phân chia thềm lục địa công bằng giữa các bên. Tuy nhiên, quan điểm chung của Tòa cũng như quan điểm riêng của thẩm phán Jessup thì hoạt động khai thác dầu mỏ của một quốc gia cho dù đã tồn tại trong một thời gian dài cũng sẽ không cấu thành “DNLS” để có thể trở thành hoàn cảnh đặc biệt được tính trong việc phân chia thềm lục địa. Bên cạnh đó, Tòa vẫn thừa nhận nguyên tắc các quốc gia thiết lập “VNLS” dựa vào “DNLS” theo Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951).

Trường hợp phân chia thềm lục địa liền kề giữa Tunisia và Libya¹³⁸, hai bên cùng yêu cầu Tòa áp dụng nguyên tắc công bằng để phân chia thềm lục địa giữa giữa hai nước. Trong đó, Tunisia đưa ra yêu sách “quyền lịch sử” trong việc đánh bắt các loài cá sống tại khu vực thềm lục địa kèm theo các chứng cứ họ đã từng đưa ra các quy định, kiểm soát hoạt động đánh bắt thủy sản ở vùng biển này để chứng minh đây là yếu tố liên quan cần được tính trong việc phân định thềm lục địa.¹³⁹ Tòa đồng ý sẽ xem xét yếu tố quyền lịch sử theo đề xuất của Tunisia nếu các quốc gia xung quanh không có sự phản đối trong một thời gian dài. Tuy nhiên, Libya không những phản đối yêu sách quyền lịch sử của Tunisia mà còn cho rằng vùng biển mà Tunisia yêu sách chồng lấn lên vùng kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển của Libya, họ cũng cho rằng quyền đánh bắt cá không thể được ưu tiên hơn quyền đương nhiên sẵn có (*ab initio*) từ sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ một quốc gia.¹⁴⁰ Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ cũng như lý lẽ lập luận của các bên, Tòa đã không chấp nhận yêu sách của Tunisia về “quyền lịch sử” hay “VNLS”. Tòa cho rằng các quyền lịch sử cần phải được gìn giữ như đã từng diễn ra trong một thời gian dài trong lịch sử và nó phải là những trường hợp liên quan đến “vịnh lịch sử” hay “DNLS” hoặc các lý do lịch sử khác nhưng đối với trường hợp này thì không. Về việc này thẩm phán Oda có ý kiến cho rằng hoạt động của Tunisia hoàn toàn diễn ra tại vùng nước mà không diễn ra dưới vùng thềm lục địa nên không thể yêu

¹³⁷ Summaries of Judgments, Advisory Opinions and Orders of the International Court of Justice; North Sea Continental Shelf cases, Judgment of 20 February 1969, Page 73. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/5537.pdf>

¹³⁸ Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya). Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/en/case/63>.

¹³⁹ Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya), para 76.

¹⁴⁰ Như trên, đoạn 98.

sách chủ quyền đối với vùng thềm¹⁴¹. Như vậy, các hoàn cảnh liên quan, trong đó có “VNLS” có thể được xem xét trong việc phân chia thềm lục địa nhưng không thể được ưu tiên hơn quyền đương nhiên sẵn có (*ab initio*) mà bờ biển của một quốc gia mang lại, đó là sự kéo dài tự nhiên của vùng thềm từ lục địa đất liền ra hướng biển.

Vụ kiện giữa Qatar và Bahrain (ICJ, 2001) nội dung liên quan đến phân định biển các bên cũng yêu cầu Tòa sử dụng một đường duy nhất để phân định các vùng biển giữa hai bên, bao gồm vùng lãnh hải chồng lấn, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Đối với khu vực phía Nam, nơi có vùng lãnh hải chồng lấn, Tòa vẽ một đường cách đều tạm thời, trong đó mỗi điểm của đường này sẽ cách đều các điểm gần nhất trên đường cơ sở mà từ đó tính chiều rộng lãnh hải của mỗi bên sau đó Tòa sẽ xem xét, hiệu chỉnh đường phân định. Tương tự như vậy, ở khu vực phía Bắc Tòa cũng vẽ một đường tạm thời phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai bên và xem xét các trường hợp đặc biệt để điều chỉnh đường này. Trong đó, phía Bahrain đưa ra yêu sách quyền lịch sử đối với khu vực khai thác ngọc trai nhưng không được Tòa chấp nhận bởi Bahrain không đủ điều kiện để thiết lập một “DNLS” để trở thành “VNLS” theo nguyên tắc được đưa ra trong Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951) và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên sống cho dù có độc quyền hay không cũng không thể dẫn đến chủ quyền hay quyền chủ quyền đối với vùng biển, đáy biển và vùng thềm lục địa liên quan¹⁴².

Từ thực tiễn các tranh chấp trên cho thấy, mặc dù nguyên tắc công bằng trong phân định biển thừa nhận “hoàn cảnh đặc biệt” hay hoàn cảnh liên quan có thể được tính vào để đảm bảo sự công bằng giữa các bên, tuy nhiên thực tiễn án lệ quốc tế cho thấy hầu như các yêu sách về “quyền lịch sử” mà các quốc gia đưa ra để yêu cầu được tính là hoàn cảnh liên quan trong phân định biển đã không được Tòa chấp nhận. Và để được tính là hoàn cảnh liên quan trong phân định biển thì một mặt khu vực yêu sách phải đủ các điều kiện của một “DNLS” hay “VNLS”, mặt khác phải là khu vực gần bờ. Bên cạnh đó tính chất lịch sử được luật tập quán thừa nhận dường như chỉ diễn ra tại vùng nước chứ không diễn ra ở vùng thềm.

Như vậy, trước khi có UNCLOS, luật quốc tế chung đã thừa nhận VNLS được coi là nội thủy hoặc lãnh hải nếu nơi đây đã từng tồn tại chế độ qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài, đây là vùng biển quốc gia có chủ quyền độc quyền hoặc

¹⁴¹ Dissenting Opinion of Judge Oda, Pages 200-202. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-05-EN.pdf>

¹⁴² Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain (Qatar v. Bahrain), Para 236. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/87/087-20010316-JUD-01-00-EN.pdf>

ít nhất là có chủ quyền. Vì lợi ích quốc gia nên trong nhiều vụ tranh chấp các bên đã có yêu sách VNLS là trường hợp đặc biệt trong phân chia thềm lục địa và phân định biển bằng một đường duy nhất đa mục đích trong đó bao gồm cả việc phân chia thềm lục địa. Các yêu sách VNLS trong các tranh chấp này dường như không được Tòa chấp nhận, bởi các lý do: i) về bản chất thì tranh chấp thềm lục địa diễn ra không phải trong vùng nước mà là tại vùng thềm bên dưới của vùng đáy biển trong khi đó tính lịch sử của VNLS được xem xét từ những hoạt động diễn ra trong vùng nước nhưng quốc gia đưa ra yêu sách VNLS lại chứng minh tính lịch sử từ các hoạt động khai thác tài nguyên diễn ra bên dưới vùng thềm; ii) thềm lục địa là phần kéo dài tự nhiên của lục địa đất liền ra biển nên về nguyên tắc phải được ưu tiên “quyền đương nhiên sẵn có” hay còn gọi là nguyên tắc đất thống trị biển theo UNCLOS thì mới đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân chia thềm lục địa.

Do đó, mặc dù luật quốc tế không có quy định chi tiết dưới dạng văn bản về nguyên tắc công bằng trong phân định biển cũng như những hoàn cảnh đặc biệt cụ thể nhưng thông qua thực tiễn án lệ cho thấy: 1) Tùy từng trường hợp Tòa sẽ xem xét công nhận hoàn cảnh đặc biệt hay hoàn cảnh liên quan trong phân định biển để đảm bảo sự công bằng giữa các bên. 2) Việc Tòa từ chối yêu sách lịch sử trong các tranh chấp phân chia thềm lục địa đều do các khu vực yêu sách đã không thỏa mãn các điều kiện và tiêu chí cần có của một DNLS. 3) Tòa luôn khẳng định nếu yêu sách lịch sử đủ điều kiện của một DNLS thì tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được xem xét như là một hoàn cảnh liên quan trong phân định biển giữa các bên. 4) Cùng với sự phát triển của Luật Biển quốc tế, thực tiễn án lệ gần đây ghi nhận các tranh chấp phân định biển giữa các quốc gia thường được giải quyết bằng một đường ranh giới duy nhất đa mục đích. Điều này góp phần giải quyết dứt điểm những tranh chấp chông chéo giữa các bên cũng như bảo đảm sự thuận lợi cho các bên trong việc thực hiện chủ quyền và quyền chủ quyền đối với các vùng biển thuộc về mình.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

VNLS là một vấn đề của luật quốc tế tuy không mới nhưng khá phức tạp và ít được quan tâm hơn những vấn đề khác nên những nghiên cứu về lý luận thực sự chưa được chú trọng một cách thích đáng. Để bổ sung thêm cho nền tảng lý luận của VNLS, góp phần làm sâu sắc hơn những vấn đề lý luận cơ bản, chương này đã phân tích làm rõ những vấn đề sau đây:

Trên cơ sở quan điểm của các học giả, của cơ quan tài phán quốc tế, cũng như từ những nghiên cứu của Ủy ban luật quốc tế, khái niệm VNLS mặc dù được thể hiện theo những cách khác nhau nhưng dường như đều thống nhất: VNLS là vùng được xem là ngoại lệ so với quy định chung của luật biển quốc tế, VNLS có thể được công nhận khi quốc gia đưa ra tuyên bố VNLS phải chứng minh họ đã, đang và sẽ duy trì việc thực hiện chủ quyền hiệu quả, liên tục tại vùng biển này một thời gian lâu dài trong lịch sử và được các quốc gia khác ủng hộ.

Thông qua việc phân tích, so sánh và phân biệt VNLS với các thuật ngữ liên quan như vịnh lịch sử, DNLS và quyền lịch sử, nghiên cứu này đã làm sáng tỏ nội hàm của VNLS, cụ thể: i) VNLS là thuật ngữ thường được sử dụng song song và có thể thay thế cho thuật ngữ DNLS, thông thường các quốc gia gọi DNLS là nói đến hình thức thể hiện của một VNLS hay nói cách khác thì VNLS thể hiện bản chất của DNLS, do vậy các học giả, cơ quan tài phán hoặc các quốc gia có thể sử dụng cả hai cách gọi này để chỉ một VNLS hoặc một vùng nước mang DNLS; ii) Vùng nước trong vịnh lịch sử là VNLS nhưng nội hàm của VNLS rộng hơn nội hàm của vịnh lịch sử vì VNLS không chỉ được công nhận trong vịnh lịch sử mà còn có thể được công nhận ở các vùng biển khác như khu vực eo biển, vùng nước quần đảo, vùng nước gần bờ khác...; iii) So với quyền lịch sử thì VNLS tuy có nội hàm hẹp hơn quyền lịch sử nhưng VNLS được luật quốc tế thừa nhận là vùng nội thủy, vùng mà quốc gia có chủ quyền tuyệt đối. Trong khi đó, quyền lịch sử mặc dù có nội hàm rộng hơn, có thể là bất kỳ quyền nào của quốc gia trên biển nhưng quyền này không mang lại chủ quyền quốc gia và không được thừa nhận bởi luật quốc tế.

Trên cơ sở xem xét những vấn đề lý luận thông qua một số học thuyết của các nhà nghiên cứu nổi tiếng về VNLS, được thừa nhận trong những án lệ kinh điển, những nghiên cứu này cho thấy thực tiễn quốc tế đã hình thành những quy tắc pháp luật quốc tế về VNLS. VNLS là vùng biển quốc gia có chủ quyền tuyệt đối của nội thủy, do đó ngoài điều kiện phải là một vùng biển gần bờ thì đòi hỏi quốc gia có yêu sách phải chứng minh VNLS của họ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sự thực thi chủ quyền của nhà nước phải thể hiện bằng tuyên bố công khai, được thực hiện bởi người hoặc cơ quan có thẩm quyền một cách rõ ràng, nhất quán, chính xác về vị trí địa lý cũng như phạm vi của VNLS. Sự tuyên bố này phải thể hiện dưới dạng văn bản công khai để công chúng và cộng đồng quốc tế dễ dàng tiếp cận;

b) Quá trình thực thi chủ quyền của nhà nước thể hiện rõ tính hiệu quả, bằng hành động thiết thực, liên tục và lâu dài trong phạm vi địa lý chính xác. Đây là tiêu chí xác định tính chất lịch sử của vùng biển có yêu sách, do vậy ngoài việc chứng minh tính hiệu quả của quốc gia trong việc quản lý và thực thi quyền tài phán thì việc duy trì chủ quyền càng lâu thì càng có giá trị thuyết phục sự công nhận của cộng đồng quốc tế;

c) VNLS vốn dĩ là một ngoại lệ đối với các quy tắc chung của luật quốc tế, do vậy để cấu thành VNLS của một quốc gia, ngoài việc tuyên bố, thực thi chủ quyền liên lâu dài trong lịch sử thì cần phải có sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố đó. Nếu một VNLS liên tục bị phản đối, can thiệp hòa bình vào việc thực thi chủ quyền của quốc gia đưa ra yêu sách thì nơi đây không thể hình thành một DNLS. Tuy nhiên, việc phản đối phải đảm bảo kịp thời, chính xác, rõ ràng và đúng bản chất sự việc, nếu phản đối chỉ mang tính chất phòng ngừa, hình thức, không rõ ràng hoặc thực chất không liên quan sẽ không có giá trị pháp lý.

Thông qua việc phân tích chế độ pháp lý, các quy định và thực tiễn thực hiện chủ quyền, quyền tài phán của các quốc gia trong nội thủy nói chung và VNLS nói riêng, nội dung nghiên cứu này cho thấy các quốc gia sẽ đạt được những lợi ích vô cùng to lớn khi họ thành công với yêu sách VNLS. Bởi, đây là vùng biển có chế độ pháp lý mặc dù trái ngược với những quy định thông thường của luật quốc tế nhưng được thừa nhận là vùng có chế độ nội thủy, quốc gia có chủ quyền tuyệt đối trong việc quản lý, chiếm hữu, sử dụng và toàn quyền quyết định cũng như thực hiện đầy đủ các quyền tài phán. Đây dường như là một trong những nguyên nhân chính thúc đẩy các quốc gia có khả năng, đưa ra tuyên bố và bảo vệ yêu sách VNLS của họ.

Bên cạnh những vấn đề lý luận của VNLS, chương này đã phân tích và chỉ rõ những đóng góp không nhỏ xuất phát từ thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS dẫn đến việc hình thành một số quy tắc pháp lý vô cùng quan trọng, như cách tính đường cơ sở thẳng và nguyên tắc công bằng trong phân định biển liên quan đến VNLS. Những quy tắc này đã, đang và sẽ tiếp tục được các quốc gia áp dụng trong cách tính đường cơ sở thẳng và có thể áp dụng trong các tuyên bố VNLS cũng như giải quyết các tranh chấp về VNLS. Trên cơ sở những vấn đề lý luận đã được nghiên cứu tại chương 2, thực tiễn quốc tế về VNLS sẽ tiếp tục được xem xét thông qua các tranh chấp quốc tế điển hình đã được giải quyết bởi các cơ quan tài phán quốc tế trong chương 3.

CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ QUA CÁC PHÁN QUYẾT QUỐC TẾ

Thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế đã ghi nhận nhiều án lệ về tranh chấp biển, trong số đó, chưa từng có một phán quyết trực tiếp tranh chấp VNLS. Tuy nhiên, liên đến VNLS thì đã có một số phán quyết tiêu biểu, như: Tranh chấp ngư trường giữa Vương quốc Anh và Na Uy¹⁴³ do ICJ ban hành năm 1951; Tranh chấp vịnh Fonseca giữa El Salvador và Honduras (El Salvador/Honduras: Nicaragua) do Ban xét xử của ICJ ban hành phán quyết ngày 11 tháng 9 năm 1992¹⁴⁴; Và gần đây nhất là vụ Philippines kiện Trung Quốc liên quan đến yêu sách lịch sử¹⁴⁵, vụ kiện này tuy chỉ liên quan đến yêu sách quyền lịch sử của Trung Quốc nhưng Tòa Trọng tài đã viện dẫn những quy tắc cấu thành DNLS/VNLS để bác bỏ quyền lịch sử của Trung Quốc tại Biển Đông.

3.1 Tranh chấp ngư trường giữa Vương quốc Anh và Na Uy

3.1.1 Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp

Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp ngư trường giữa Anh và Na Uy là do trước chiến tranh thế giới thứ nhất đã xảy ra nhiều cuộc xung đột giữa ngư dân địa phương của Na Uy với tàu thuyền đánh cá của Anh trong vùng biển này. Để giải quyết tình trạng xung đột giữa ngư dân hai bên, năm 1933, chính quyền của Anh và Na Uy đã thỏa thuận xác định một đường tạm thời gọi là đường đỏ để phân chia khu vực đánh cá. Năm 1935, Chính phủ Hoàng gia Na Uy ban hành một Nghị định về đường cơ sở thẳng với 48 điểm bao quanh một vùng biển rộng lớn xung quanh lãnh thổ. Theo đó, Na Uy tuyên bố chủ quyền của họ trong phạm vi bốn hải lý tính từ đường cơ sở. Khác với hầu hết các quốc gia tại thời điểm đó, Na Uy tuyên bố đường cơ sở thẳng nên lãnh hải của họ mở rộng hơn ra những khu vực trước đây tàu thuyền của Anh thường đánh cá (một phần khu vực ngoài đường đỏ).

Trước tình trạng này, Anh đã phản đối và cho rằng đường cơ sở của Na Uy đưa ra không phù hợp với luật quốc tế làm hạn chế ngư trường, ảnh hưởng đến quyền đánh bắt cá của ngư dân Anh. Năm 1938, hai bên đã tiến hành nhiều cuộc

¹⁴³ United Kingdom v. Norway (ICJ, 1951). Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/en/case/5>

¹⁴⁴ El Salvador/Honduras; Nicaragua (intervening). Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-00-EN.pdf>, Page 356, 357. Theo yêu cầu dựa trên thỏa thuận của các bên tranh chấp (El Salvador và Honduras), ngày 08/5/1987 ICJ đã thành lập một Ban xét xử bao gồm ba thành viên của Tòa án và hai thẩm phán tạm thời để giải quyết tranh chấp.

¹⁴⁵ The Republic of Philippines v. The People's Republic of China, The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016. Xem thêm: <https://docs.pca-cpa.org/2016/07/PH-CN-20160712-Award.pdf>

đàm phán nhưng chưa có kết quả thì chiến tranh thế giới thứ hai xảy ra nên việc đàm phán ngừng lại và ngư dân hai bên vẫn tiếp tục hoạt động đánh bắt tại ngư trường hiện hữu.

Năm 1949, chính quyền Na Uy đã thực thi các hoạt động cản trở, xua đuổi tàu đánh cá của Anh đánh bắt trong vùng biển thuộc chủ quyền của họ. Hai nước đã tiến hành nhiều cuộc tham vấn để giải quyết vấn đề này nhưng không có kết quả, ngày 28/9/1949 phía Anh đã chính thức nộp đơn kiện Na Uy ra Tòa án Công lý quốc tế. Anh yêu cầu Tòa làm rõ phương pháp xác định đường cơ sở thẳng của Na Uy có phù hợp với luật quốc tế hay không và đòi Na Uy phải bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho tàu đánh cá của Anh. Anh cho rằng đường cơ sở theo Sắc lệnh 1935 của Na Uy là không hợp lý và thực tế việc mở rộng lãnh hải của Na Uy không phù hợp với hướng đi chung của bờ biển. Tuy nhiên, trái với đệ trình của Anh, trong phán quyết ngày 18/12/1951, Tòa cho rằng cả phương pháp xác định cơ sở thẳng và đường cơ sở thực tế của Na Uy theo Nghị định 1935 đều phù hợp với luật quốc tế, bởi sự phức tạp của khu vực ven biển Na Uy có nhiều vịnh, đảo, đảo nhỏ, đá và rặng đá...trong đó có những khu vực tạo thành VNLS đủ điều kiện để sử dụng phương pháp xác định đường cơ sở thẳng.¹⁴⁶

3.1.2 Quan điểm của Vương Quốc Anh về vùng nước lịch sử của Na Uy

Những đệ trình phản đối của nước Anh trước Tòa xuất phát từ việc Na Uy đã thực thi Nghị định 1935 về áp dụng đường cơ sở thẳng và phân định vùng đánh cá thuộc chủ quyền của Na Uy. Nghị định 1935 quy định: “phân định biển cả với vùng đánh cá. Vùng đánh cá của Na Uy nằm ở phía Bắc của vĩ độ 66° 28.8’ Bắc... chạy song song với đường cơ sở thẳng được vẽ nối các điểm cố định trên đất liền, trên đảo hoặc đá, bắt đầu từ điểm cuối của ranh giới cực Đông của Varangerfjord đến hạt Nord-land của Vương quốc Na Uy”. Phụ lục kèm theo Nghị định ghi nhận các

¹⁴⁶ Fisheries (United Kingdom v. Norway) (ICJ, 1951), Individual Opinion of Judge Alvarez (translation): 1) Na Uy tuy không giống như các Quốc gia khác nhưng theo quy định luật quốc tế thì tại thời điểm đó các quốc gia được quyền xác định không chỉ chiều rộng lãnh hải của mình mà còn cả cách thức xác định. 2) Nghị định 1935, phân định lãnh hải của Na Uy, không trái với bất kỳ quy định rõ ràng nào của luật quốc tế. Nó cũng không trái với các nguyên tắc chung của luật quốc tế, việc phân định là hợp lý, không xâm phạm các quyền mà các Quốc gia khác có được, không làm tổn hại đến lợi ích chung và không cấu thành một sự lạm dụng. Khi ban hành Nghị định 1935, Na Uy đã xem xét nhu cầu tối thiểu của người dân ở các khu vực được đề cập. 3) Theo quan điểm trên, điều cần xem xét là có hay không việc Na Uy có quyền quy định chiều rộng lãnh hải hơn ba hải lý căn cứ vào đường cơ sở theo cách thức đã được họ tuyên bố. 4) Nếu Na Uy có quyền ấn định phạm vi lãnh hải của mình như đã tuyên bố thì rõ ràng là Na Uy có thể cấm các Quốc gia khác đánh bắt cá trong giới hạn của vùng biển của họ mà không ai có quyền khiếu nại. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-01-EN.pdf>

điểm cố định làm căn cứ để vẽ đường cơ sở. Bên cạnh đó, Na Uy còn cho rằng họ có chủ quyền đối với những vùng biển này, bởi đây là VNLS từ lâu đời đã thuộc về Na Uy. Về vấn đề này trong các phiên điều trần trước Tòa, đại diện của phía Anh đã khẳng định lập trường phản đối với ba điểm:

Thứ nhất, Na Uy có thể yêu sách các VNLS với danh nghĩa là nội thủy đối với tất cả các vùng biển có đủ điều kiện địa lý để trở thành vịnh theo định nghĩa trong luật quốc tế, cho dù đường đóng thích hợp của cửa vịnh ngắn hơn hoặc dài hơn 10 hải lý¹⁴⁷. Vịnh phải là sự xâm lấn rõ ràng của biển vào đất liền, để chứng tỏ rằng nó không chỉ là một sự uốn cong không đáng kể của bờ biển vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm ít nhất tương ứng với chiều rộng của cửa vào để tạo thành vịnh và cửa vào của vịnh được xác định theo nguyên tắc vẽ đường thẳng nối liền các điểm căn cứ theo địa hình tự nhiên của lối vào.

Thứ hai, Na Uy có thể yêu sách các VNLS của mình với tính chất là lãnh hải đối với các eo biển của Na Uy và các eo biển này phải là các eo biển pháp lý, tức là bất kỳ eo biển tự nhiên nào nối hai phần của biển cả¹⁴⁸. Với đệ trình này, phía Anh công nhận những vùng lõm của eo biển được hình thành một cách tự nhiên sẽ được coi là VNLS nhưng với chế độ lãnh hải và tàu thuyền nước ngoài được tự do qua lại một cách hòa bình.

Thứ ba, Na Uy có thể yêu sách các VNLS của mình với các danh nghĩa là nội thủy hoặc lãnh hải đối với các vịnh, các eo biển và các vùng biển nằm giữa các chuỗi đảo và đất liền nhưng phải đảm bảo các điều kiện về mặt địa lý để xác định đúng tính chất của mỗi vùng nước. Để xác định vùng nước nào được coi là nội thủy hoặc lãnh hải phải căn cứ vào địa hình thực tế giữa rìa bên trong của đảo gần bờ và đất liền, nếu vùng biển có đặc điểm và đủ điều kiện của vịnh thì khu vực nước nằm bên trong đường đóng thích hợp của cửa vịnh sẽ được coi là nội thủy. Những khu vực nằm trong vùng lõm của bờ biển có đặc điểm của một eo biển pháp lý và trong một giới hạn thích hợp sẽ được coi là lãnh hải. Bên cạnh đó, Anh cũng yêu cầu Na Uy phải thỏa các điều kiện sau để có thể khẳng định “DNLS” đối với các vùng nước mà Na Uy yêu sách¹⁴⁹:

¹⁴⁷ Fisheries (United Kingdom v. Norway), page 121. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>

¹⁴⁸ Như trên, trang 122.

¹⁴⁹ Fisheries United Kingdom v. Norway (ICJ, 1951), page 130.

Xem thêm <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>

- (i) Thi hành thẩm quyền (hay các quyền tài phán) cần thiết lên các vùng nước này;
- (ii) Trong một thời gian dài;
- (iii) Không có sự phản đối từ các quốc gia khác.

Theo Anh, nếu thỏa các điều kiện này, Na Uy mới có chủ quyền trên các vùng biển mà họ có yêu sách VNLS cho dù nó trái ngược với các nguyên tắc luật quốc tế hiện hành. Hay nói cách khác, chủ quyền của Na Uy tại các vùng biển này có thể được xem là một ngoại lệ nếu đủ cơ sở chứng minh DNLS của vùng biển¹⁵⁰. Vương quốc Anh cho rằng Na Uy không thỏa mãn các điều kiện nêu trên nên không có quyền thực thi chủ quyền đối với vùng biển phía Bắc vĩ tuyến 66⁰ 28.8' Bắc và vùng biển này thuộc về biển cả¹⁵¹.

Trong bài phát biểu đầu tiên tranh tụng tại Tòa, Anh yêu cầu Tòa làm rõ cơ sở của VNLS thuộc về Na Uy nhưng chúng phải được chia thành hai loại: lãnh hải và nội thủy phù hợp với tiêu chí của luật quốc tế, tức là các VNLS thuộc khái niệm một vịnh được coi là nội thủy và những vùng nước nơi có đặc điểm của một eo biển pháp lý được coi là lãnh hải. Vương quốc Anh cũng thừa nhận, “skjærgaard”¹⁵² tạo thành một tổng thể với đất liền của Na Uy, vùng nước giữa đường cơ sở, vành đai trong của lãnh hải và đất liền là vùng nội thủy. Tuy nhiên, theo lập luận của Anh thì một phần của vùng biển giữa skjærgaard và đất liền của Na Uy tạo thành lãnh hải vì đây là vùng biển tiếp liền của con đường hàng hải được gọi là Indreleia và phần cuối của tuyến đường thủy này được coi là eo biển.

Chính phủ Vương quốc Anh cáo buộc rằng một số đoạn trong hệ thống đường cơ sở của Na Uy không đi theo hướng chung của bờ biển, phía Anh đã hướng sự chỉ trích đặc biệt của họ đối với hai khu vực mà họ cho rằng đã sai lệch nghiêm trọng so với hướng chung của bờ biển, đó là khu vực Sværholthavet (giữa điểm cơ sở 11 và điểm 12) và khu vực LoppHAVet (giữa điểm cơ sở 20 và điểm 21).¹⁵³ Như vậy, phía Anh không phản đối việc Na Uy đưa ra quy định chiều rộng lãnh hải là 4 hải lý nhưng trong kết luận phản đối họ nhấn mạnh đường cơ sở phải là vạch nước thấp nhất dọc bờ biển đất liền của lãnh thổ Na Uy hoặc đường đóng

¹⁵⁰ Như trên, trang 131.

¹⁵¹ Như trên, trang 122.

¹⁵² Fisheries (United Kingdom v. Norway), page 127. “skjærgaard” là những dãy thành lũy bằng đá. Xem <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>

¹⁵³ Như trên, trang 141.

thích hợp của vùng nội thủy thuộc các vịnh đủ điều kiện theo quy định của luật quốc tế.

3.1.3 Lập luận của Na Uy trước Tòa về yêu sách vùng nước lịch sử

Ngay tại phần mở đầu của Nghị định 1935, Na Uy đã khẳng định việc ban hành Nghị định nhằm thực hiện “các quyền lợi mà quốc gia được thiết lập” trên cơ sở “các điều kiện địa lý phổ biến dọc bờ biển của Na Uy” và “bảo vệ các lợi ích quan trọng của đông đảo ngư dân ở phía Bắc của đất nước”. Nghị định này được ban hành dựa trên các Nghị định Hoàng gia Na Uy năm 1812; 1869; 1881 và 1889.¹⁵⁴ Như vậy việc Na Uy ban hành Nghị định 1935 không hẳn là đưa ra một quy định hoàn toàn mới mà thực chất là việc pháp điển hóa những quy định nằm rải rác ở những văn bản pháp quy trước đó của Hoàng gia. Nghị định này nhằm cụ thể hóa một cách rõ ràng hơn cũng như chính thức đưa ra cách tính đường cơ sở thẳng đối với 1500 km đường bờ biển để từ đó Na Uy công bố lãnh hải của họ là 4 hải lý.

Na Uy đã chứng minh vùng biển tranh chấp nằm ở phía Bắc vĩ độ 66⁰ 28,8' Bắc, thuộc về vùng Cực Bắc của Na Uy, bao gồm bờ biển của đất liền, tất cả các đảo, đảo nhỏ, đá và rặng đá được gọi là “skjærgaard” hay là thành lũy đá, có độ dài 1500 km. Khu vực bờ biển này có cấu trúc địa lý rất đặc biệt nhiều đoạn gãy khúc, liên tục tạo thành các vịnh, các vũng lõm vào và lồi ra rất xa ngoài biển, thậm chí có những nơi như Porsangerfjord đã xâm nhập sâu vào đất liền của Na Uy tới 75 hải lý. Khu vực phía Tây của vùng biển này có nhiều cấu trúc địa lý trải dài ra biển, gồm: đảo lớn, đảo nhỏ, đá, rặng đá, có một số luôn nổi trên mặt nước, một số lúc nổi lúc chìm, chỉ nổi trên mặt nước khi thủy triều xuống và Chính phủ Na Uy cho rằng đây là phần lãnh thổ mở rộng của họ.

Chính phủ Na Uy ước tính số lượng tạo nên “skjærgaard” có khoảng 120.000 cấu trúc kéo dài từ cực Nam của khu vực tranh chấp đến mũi đất phía Bắc (North Cape). “Skjærgaard” nằm dọc theo toàn bộ bờ biển của đất liền và kết thúc ở mũi đất phía Bắc và bờ biển khu vực này liên tục bị phá vỡ bởi các vịnh hẹp lớn và nhỏ thụt sâu vào đất liền. Hầu hết các hòn đảo trong “skjærgaard” đều có các vịnh lớn, vịnh nhỏ và vô số những dãy đá vươn ra phía biển tạo thành các eo biển, kênh và các tuyến đường thủy giao thông liên lạc cho những người dân địa phương sinh sống trên các đảo và đất liền. Bờ biển của Na Uy không giống như các nước khác, thực tế thì không có một đường phân chia rõ ràng giữa đất liền và biển.¹⁵⁵ Với một

¹⁵⁴ Như trên, trang 125.

¹⁵⁵ Như trên, trang 127.

khu vực bờ biển trải dài chủ yếu chỉ có đá, đảo đá và biển với vịnh, vũng, nơi đây còn được coi là vùng đất cằn cỗi không thể canh tác, cư dân vùng này chủ yếu sống bằng nghề đánh cá. Đây là những hoàn cảnh thực tế mà Na Uy yêu cầu Tòa cần xem xét khi đánh giá tính hợp pháp của đường cơ sở thẳng mà Na Uy đã đưa ra trong Nghị định 1935.

Bên cạnh cấu trúc địa lý đặc biệt của bờ biển, vùng nước dọc theo bờ biển của Na Uy cũng tương đối nông, có sự thông nhau giữa các thềm tạo thành các ngư trường có nguồn cá đặc biệt dồi dào đã được ngư dân của Na Uy biết đến và khai thác từ xa xưa. Ngư trường này được Chính phủ Na Uy xác định bằng phương pháp nối liền một đường thẳng giữa các điểm được chọn trên bờ biển hoặc các điểm giao nhau trên các đảo¹⁵⁶. Như vậy, bờ biển của Na Uy có dạng cấu trúc địa lý đặc biệt cả trên bờ, dưới nước và vùng thềm, điều này đã mang lại những lợi thế nhất định giúp họ có thể áp dụng phương pháp đường cơ sở thẳng mà không trái với quy định của luật quốc tế.

Trước những cáo buộc của phía Anh, trong cuộc tranh luận cuối cùng trước Tòa, đại diện của Na Uy đã khẳng định: Nghị định 1935 của Hoàng gia Na Uy không trái với quy tắc của luật quốc tế ràng buộc Na Uy và xét về mặt thực tế thì Na Uy đã có DNLS trong việc sở hữu tất cả các vùng biển nằm trong giới hạn được quy định bởi Nghị định. Na Uy phản đối tất cả các đệ trình của Anh và tuyên bố rằng việc xác định vùng đánh cá của họ theo Nghị định ngày 12 tháng 7 năm 1935 là không trái với luật quốc tế.¹⁵⁷

Trong phiên họp ngày 12 tháng 10 năm 1951, luật sư đại diện cho Na Uy tuyên bố: “Na Uy không dựa vào lịch sử để biện minh cho các quyền đặc biệt khi đưa ra yêu sách đối với vùng biển mà luật chung sẽ phủ nhận; Na Uy viện dẫn lịch sử cùng với các yếu tố khác để biện minh cho cách thức mà họ áp dụng luật chung”¹⁵⁸. Thực thi Nghị định 1935, thực chất là việc Na Uy xác định một cách hệ thống đường cơ sở đối với các vùng biển vốn đã tồn tại từ trước đó và cách thức mà họ áp dụng là phù hợp với luật quốc tế. Na Uy cho rằng quan niệm về DNLS của họ phù hợp với các quy tắc chung của luật quốc tế, quy tắc này có tính đến sự đa dạng của thực tiễn bờ biển và việc xác định đường cơ sở của họ được điều chỉnh phù hợp với điều kiện đặc biệt của bờ biển. Các chứng cứ lịch sử chứng minh cho tuyên bố VNLS được Na Uy đưa ra trước Tòa gồm có:

¹⁵⁶ Như trên, trang 127.

¹⁵⁷ Như trên, trang 124.

¹⁵⁸ Như trên, trang 133.

Na Uy chứng minh việc họ đã thi hành chủ quyền tại vùng biển tranh chấp:

Năm 1911, lần đầu tiên Na Uy đã thực hiện lệnh bắt giữ và xét xử một tàu đánh cá của Anh khi tàu này vi phạm vào khu vực giới hạn cấm tàu nước ngoài đánh bắt cá của Na Uy. Sau đó hai nước đã tiến hành một số cuộc đàm phán để giải quyết tranh chấp khu vực đánh cá nhưng chưa mang lại kết quả thì năm 1914 đã bị gián đoạn bởi chiến tranh thế giới thứ I và cho đến 1924 các cuộc đàm phán tiếp tục được nối lại. Trong thời gian này, những tàu đánh cá của Anh vi phạm vẫn tiếp tục bị phía Na Uy bắt giữ. Từ năm 1922 và đặc biệt vào năm 1932, các tàu đánh cá của Anh ngày càng mở rộng phạm vi và tần suất hoạt động ở ngoài khơi phía Tây của bờ biển Na Uy tại khu vực North Cape. Do vậy, số lượng tàu đánh cá của Anh bị cảnh sát biển của Na Uy cảnh báo và bắt giữ ngày càng nhiều, chính điều đó đã thúc đẩy Hoàng gia Na Uy ban hành Nghị định xác định vùng đánh cá của Na Uy ở phía bắc 66° 28,8' vĩ độ Bắc ngày 12 tháng 7 năm 1935.¹⁵⁹ Trước đó, ngày 27 tháng 7 năm 1933, Vương Quốc Anh đã gửi một bản ghi nhớ cho Chính phủ Na Uy phản ánh rằng Na Uy đã sử dụng các đường không có căn cứ pháp lý để xác định lãnh hải. Sau khi Na Uy ban hành nghị định 1935, Anh đã khẩn cấp cử đại diện đưa ra các yêu cầu chuyển tranh chấp lên Tòa án Thường trực Công lý Quốc tế. Trong thời gian hai bên thỏa thuận về việc này thì Chính phủ Na Uy đã ra lệnh cho các tàu tuần tra ngư nghiệp của họ đối xử khoan dung, nói lỏng với các tàu đánh cá nước ngoài ở một khoảng cách giới hạn nhất định. Năm 1948, sau quá trình đàm phán, hai bên vẫn không đạt được thỏa thuận nào nên Na Uy chính thức hủy bỏ lệnh nói lỏng và tiếp đó là hàng loạt những vụ vi phạm của tàu đánh cá Anh bị bắt giữ.

Về việc *chứng minh thực thi chủ quyền trong thời gian dài*:¹⁶⁰ Na Uy đưa ra những bằng chứng về việc họ đã từng thực hiện chủ quyền đối với các vùng biển bị Vương quốc Anh phản đối, thông qua các Nghị định của Hoàng gia Na Uy từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Nghị định ngày 22 tháng 12 năm 1812 của Hoàng gia Na Uy có điều khoản khẳng định “chúng tôi quy định rằng trong mọi trường hợp khi có nghi ngờ về việc xác định giới hạn chủ quyền lãnh thổ của chúng tôi trên biển thì giới hạn đó sẽ được tính trong khoảng cách của một vùng biển thông thường, đó là khoảng cách liên kết từ đảo hoặc từ cù lao xa nhất thuộc chủ quyền của chúng tôi vào đất liền, không bao gồm vùng biển cả; trong đó tất cả các cơ quan có thẩm quyền sẽ được thông

¹⁵⁹ Như trên, trang 124.

¹⁶⁰ Fisheries (United Kingdom v. Norway), page 134. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>

báo lại bằng văn bản”. Mặc dù Nghị định 1812 không đưa ra căn cứ nào để vẽ đường cơ sở giữa các đảo hoặc giữa đảo xa đất liền nhất, cũng như không làm rõ tại sao họ vẽ các đường thẳng nối các điểm để tạo thành đường cơ sở nhưng trong suốt thế kỷ XIX và XX thì Nghị định này đã luôn được hiểu và thực hiện đúng theo cách mà Na Uy đã và đang áp dụng, điều này không chỉ Na Uy mà cả các nước láng giềng của họ cũng đã biết.

Ngày 16 tháng 10 năm 1869 Hoàng gia Na Uy tiếp tục ban hành Nghị định liên quan đến việc xác định vùng Sunnmore và tuyên bố lý do ban hành Nghị định này, đặc biệt họ đã kế thừa quan niệm truyền thống của người Na Uy trong việc xây dựng Nghị định 1812. Như vậy, Nghị định 1869 được ban hành dựa trên nền tảng quan niệm truyền thống của Nghị định 1812, theo đó có một bản vẽ được Bộ Nội vụ của Na Uy đưa ra để chứng minh cho một đường thẳng 26 hải lý nối hai điểm ngoài cùng của “skjaergaard”. Tiếp đến Nghị định 1889 được ban hành liên quan đến xác định vùng biển Romsdal và Nordmore cũng được áp dụng vẽ theo cùng một phương pháp theo Nghị định 1812 với bốn đoạn dài tương ứng là 14,7 hải lý, 7 hải lý, 23,6 hải lý, 11,6 hải lý.

Trong Báo cáo ngày 29 tháng 2 năm 1912 của Na Uy gửi Ủy ban Ranh giới Vùng lãnh thổ biển (trang 48-49) cũng như trong Bản ghi nhớ của Chính phủ Na Uy gửi Tổng thư ký Liên đoàn các quốc gia ngày 03 tháng 01 năm 1929 họ đã sử dụng Nghị định 1812 với quan điểm “định hướng do Nghị định này đưa ra nên được hiểu là xuất phát điểm để tính chiều rộng lãnh hải phải là một đường được vẽ dọc theo 'skjærgaard' kéo thẳng những điểm cố định nhô ra xa nhất và giữa các điểm nhô ra ngoài cùng ven biển ở những nơi không có “skjærgaard”. Bên cạnh đó, Na Uy đã đưa ra phán quyết năm 1934 của Tòa án Tối cao về tranh chấp St. Just là những căn cứ chứng minh họ đã từng có chủ quyền đối với vùng biển này liên tục trong một quãng thời gian dài và quan điểm của họ là nhất quán nên việc vẽ đường cơ sở thẳng của họ là phù hợp với đặc điểm địa lý của bờ biển Na Uy và không trái với các nguyên tắc chung của luật quốc tế.

Na Uy chứng minh đã thực thi chủ quyền trong VNLS mà không có sự phản đối từ các quốc gia khác: Đầu thế kỷ XVII, khi Hoàng gia Anh nhận được các khiếu nại của vua Đan Mạch và vua Na Uy về hoạt động đánh cá của ngư dân Anh đã gây phiền hà cho những nước này, sau đó trong một thời gian dài Hoàng gia Anh đã hạn chế ngư dân của họ đánh bắt cá ở vùng ven biển của Na Uy từ năm 1616-1618 cho đến tận năm 1906 một số tàu đánh cá của Anh mới quay lại vùng biển

này.¹⁶¹ Điều đó chứng tỏ trong lịch sử, Hoàng gia Anh đã từng công nhận và tôn trọng vùng biển này của Na Uy khi họ nhận được những phản ánh của Na Uy và thực tế họ đã hạn chế ngư dân Anh đánh bắt cá tại vùng biển này trong gần ba thế kỷ. Thời điểm năm 1906 chỉ có một vài tàu đánh cá của Anh xuất hiện ngoài khơi bờ biển phía Đông Finnmark của Na Uy nhưng từ năm 1908 trở đi số lượng tàu đánh cá của Anh quay lại vùng biển này ngày càng nhiều hơn và được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại. Người dân địa phương trở nên náo loạn và điều đó buộc Chính phủ Na Uy phải thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm xác định các khu vực giới hạn, cấm tàu nước ngoài đánh bắt cá. Hơn nữa, việc thực hiện chủ quyền của Hoàng gia Na Uy tại vùng biển tranh chấp cũng chưa từng gặp phải sự phản đối từ các quốc gia khác trong khu vực và phía Anh cũng không đưa ra được chứng cứ nào về việc đã có sự phản đối của các nước khác trong khu vực.

Như vậy, Na Uy cho rằng hệ thống đường cơ sở thẳng theo Nghị định 1935 là một hệ thống đặc trưng, phù hợp và cần thiết do các điều kiện đặc thù của địa phương và hoàn toàn không vi phạm luật quốc tế. Ngoài việc chứng minh bờ biển của Na Uy có cấu trúc địa lý đặc biệt khó có thể áp dụng cách tính đường cơ sở thông thường thì Na Uy đã chứng minh cho yêu sách VNLS của họ tại khu vực tranh chấp bằng những chứng cứ lịch sử về việc họ đã từng chiếm hữu, thi hành chủ quyền và thực hiện quyền tài phán hiệu quả trong một thời gian dài mà không gặp sự phản đối của các quốc gia khác.

3.1.4 Quan điểm của Tòa về nội dung tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử

Khi nhận được những đệ trình phản đối từ phía Anh về tuyên bố chủ quyền của Na Uy đối với “VNLS”, Tòa đã xem xét các yêu cầu và những tài liệu do Anh cung cấp cũng như những chứng cứ, lập luận bảo vệ lập trường của Na Uy. Tòa có nghĩa vụ xem xét các vấn đề liên quan để làm rõ những phản đối của phía Anh là có cơ sở hay không và những lập luận bảo vệ chủ quyền của phía Na Uy đưa ra có thực sự phù hợp với luật quốc tế.

Liên quan đến việc xác định đường cơ sở theo Nghị định 1935 của Na Uy, Tòa xác định ngân nước thấp được tính là ngân nước của đất liền (vùng đất khô vĩnh viễn theo quan điểm của phía Anh đưa ra) hay là ngân nước thấp của “skjærgaard”. Tòa cho rằng phần đất liền của phía Tây bờ biển Na Uy giáp với “skjærgaard” tạo thành một khối tổng thể không thể tách rời với đất liền, yếu tố liên kết này do cấu trúc địa lý tạo nên, do đó mực nước thấp được tính là căn cứ để thiết

¹⁶¹ Như trên, trang 124.

lập đường cơ sở, xác định ranh giới ngoài của lãnh hải phải là ngấn nước thấp của “skjærgaard”¹⁶².

Trong Văn bản trả lời, phía Anh cho rằng phương pháp chính xác áp dụng cho đường cơ sở của Na Uy phải là “phương pháp vòng cung bao quanh bờ biển”. Tòa thừa nhận đây là phương pháp được phái đoàn Hoa Kỳ đưa ra tại Hội nghị 1930 về pháp điển hóa Luật biển quốc tế với nguyên tắc đảm bảo đường ranh giới ngoài lãnh hải phải đi theo đường bờ biển, nhưng theo Tòa thì đây không phải là một quy tắc bắt buộc¹⁶³. Phương pháp này rất khó có thể áp dụng đối với những khu vực bờ biển đặc biệt, khoét sâu, lồi lõm, quanh co, khúc khuỷu hoặc giáp một chuỗi đảo hoặc dãy đá như “skjærgaard” dọc theo phía Tây bờ biển của Na Uy. Đối với những khu vực bờ biển đặc biệt như vậy không thể áp dụng quy tắc vẽ đường song song mà đòi hỏi áp dụng một phương pháp hình học khác phù hợp với địa hình thực tế của bờ biển. Tòa lưu ý, để áp dụng cho loại hình bờ biển này ý kiến của một số quốc gia cho rằng cần phải tuân theo phương pháp đường cơ sở thẳng và điều này không vấp phải sự phản đối của các quốc gia khác. Phương pháp vẽ đường cơ sở thẳng là xác định những điểm thích hợp tại mực nước thủy triều thấp và vẽ các đường thẳng nối liền giữa chúng, phương pháp này không chỉ được áp dụng đối với vịnh được xác định rõ ràng mà còn đối với những nơi bờ biển lồi lõm, khúc khuỷu¹⁶⁴.

Về quan điểm phía Anh cho rằng Na Uy chỉ có thể vẽ đường thẳng qua các cửa vịnh, Tòa không đồng tình với quan điểm này. Bởi nếu ranh giới ngoài lãnh hải của Na Uy đi theo đường ngoài của “skjærgaard” và nếu phương pháp vẽ đường cơ sở thẳng được chấp nhận trong những trường hợp đặc biệt của bờ biển thì không có lý do gì để chỉ vẽ đường thẳng qua các vịnh. Những vịnh ở Eastern Finnmark những vịnh này nằm bên trong dãy “skjærgaard” và thuộc khu vực địa hình đặc biệt của bờ biển sẽ không thể vẽ đường cơ sở xuyên qua giữa các đảo, đảo nhỏ và các thực thể đá luôn nổi trên mặt nước, vì như vậy sẽ tạo ra các vùng biển ngăn cách nhau ngay cả trong trường hợp khu vực này không tạo thành một vịnh¹⁶⁵.

Trong bản Kết luận, Vương quốc Anh cho rằng: “Na Uy được quyền tuyên bố vùng nước nội thủy trên DNLS đối với tất cả các vịnh hẹp và bờ biển nằm trong khái niệm một vịnh theo định nghĩa của luật quốc tế, cho dù đường đóng cửa vịnh

¹⁶² Như trên, trang 128.

¹⁶³ Như trên, trang 129.

¹⁶⁴ Như trên, trang 130.

¹⁶⁵ Như trên, trang 130.

thích hợp ít hoặc nhiều hơn 10 hải lý”. Phía Anh nhấn mạnh, họ chỉ thừa nhận các đoạn thẳng cơ sở được vẽ qua cửa các vịnh hẹp (có thể hơn 10 hải lý) và các vịnh lịch sử phải đủ điều kiện của một vịnh theo luật quốc tế. Điều này được hiểu, quan điểm phía Anh đưa ra là chiều dài của các đường thẳng nối các điểm cơ sở không được vượt quá 10 hải lý trừ trường hợp các đường này nằm trong VNLS hoặc các đường thẳng vẽ qua cửa các vịnh hẹp. Về vấn đề này, Tòa cho rằng mặc dù quy tắc 10 hải lý đã được một số quốc gia thỏa thuận trong các hiệp định giữa họ và được quy định trong luật quốc nội của một số nước nhưng quy tắc 10 hải lý chưa đủ điều kiện trở thành quy tắc chung của luật quốc tế. Quy tắc này không được thừa nhận bởi nhiều quốc gia và thực tế thì quy tắc này không thể áp dụng với bờ biển của Na Uy, bên cạnh đó Na Uy luôn phản đối bất kỳ nỗ lực nào áp dụng quy tắc này cho bờ biển của họ¹⁶⁶. Do vậy, Tòa không thể chia sẻ quan điểm của Vương quốc Anh rằng “đường cơ sở mà Na Uy công bố là một hệ thống ngoại lệ” mà thực chất đó chỉ là việc áp dụng luật quốc tế chung cho một trường hợp cụ thể.

Về quan điểm của Vương quốc Anh đối với vùng biển giữa đường cơ sở và đất liền của Na Uy, phía Anh thừa nhận Na Uy có quyền tuyên bố đây là VNLS nhưng chúng không hoàn toàn được hưởng chế độ nội thủy mà chia thành hai loại: vùng nước nằm trong khái niệm của vịnh thì có chế độ nội thủy còn vùng nước có đặc điểm của eo biển pháp lý thì chỉ có chế độ lãnh hải. Trước đó, Anh đã thừa nhận “skjærgaard” tạo thành một tổng thể với đất liền nên vùng nước nằm giữa đường cơ sở của vịnh đai lãnh hải với đất liền là vùng nội thủy. Tuy nhiên Anh đưa ra lập luận rằng một phần của vùng nước này thuộc đoạn cuối của tuyến đường hàng hải gọi là Indreleia nên nó có chế độ lãnh hải và được coi như là eo biển. Tòa nhận thấy Indreleia hoàn toàn không phải là một eo biển mà là một tuyến đường hàng hải được Na Uy thiết lập nhằm cung cấp các phương tiện hỗ trợ phân luồng, điều hướng đối với tàu thuyền ra vào, do đó Tòa không chấp nhận quan điểm Indreleia có chế độ pháp lý khác với các vùng nước khác bên trong đường cơ sở của Na Uy¹⁶⁷.

Mặc dù Vương quốc Anh đưa ra cáo buộc Na Uy vi phạm luật quốc tế khi ấn định đường cơ sở theo Nghị định 1935 nhưng phía Anh không đưa ra bất cứ một quy tắc cụ thể, chính xác về mặt kỹ thuật mà Na Uy đã vi phạm. Trong thực tế việc phân định biển luôn mang tính quốc tế, bởi nó sẽ liên quan đến các quốc gia liền kề

¹⁶⁶ Như trên, trang 131.

¹⁶⁷ Như trên, trang 132.

hoặc có bờ biển đối diện. Tuy nhiên việc phân định không chỉ phụ thuộc vào quốc gia liên quan mà chủ yếu do chính các quốc gia ven biển thực hiện bằng một tuyên bố đơn phương được quy định trong pháp luật quốc gia. Theo luật quốc tế, một quốc gia có quyền đưa ra tuyên bố đơn phương về giới hạn đối với các vùng biển của họ nhưng giới hạn đó phải được tính toán căn cứ vào đường cơ sở và việc vẽ đường cơ sở phải đi theo hướng chung của bờ biển. Tòa cho rằng việc tuyên bố đường cơ sở cũng như cách thức mà Na Uy đã thực hiện để vẽ đường cơ sở, phân định vùng đánh cá của họ theo Nghị định 1935 là không vi phạm luật quốc tế.

Liên quan đến phạm vi của đường cơ sở, Tòa cho rằng phạm vi đường cơ sở của một quốc gia ngoài các yếu tố địa lý thuần túy của bờ biển, có thể được mở rộng thêm nếu vùng biển đó mang lại lợi ích kinh tế đặc biệt và có tầm quan trọng vô cùng cần thiết đối với dân cư của quốc gia ven biển. Điều này phải được chứng minh rõ ràng bằng những chứng cứ lịch sử hiện hữu trong khoảng thời gian lâu dài. Trường hợp Nghị định 1935, Na Uy đã áp dụng một hệ thống phân định truyền thống hoàn toàn phù hợp với luật pháp quốc tế, với những bằng chứng lịch sử của mình Na Uy đã chứng minh được DNLS của vùng biển mà họ tuyên bố chủ quyền. Na Uy khẳng định: “Na Uy không dựa vào lịch sử để biện minh cho các quyền đặc biệt, để đưa ra yêu sách đối với các vùng biển mà luật quốc tế chung phủ nhận. Họ viện dẫn lịch sử và các yếu tố khác để chứng minh cho cách thức mà họ áp dụng pháp luật chung”.¹⁶⁸ Theo quan điểm của Tòa thì những chứng cứ và lập luận của Na Uy chứng minh DNLS trong vùng biển của họ là phù hợp với quy tắc chung của luật quốc tế, bởi các quy tắc này có tính đến sự đa dạng thực tiễn của các vùng biển. Tòa thừa nhận rằng việc vẽ đường cơ sở phải có sự điều chỉnh cho phù hợp với các điều kiện đặc trưng của mỗi vùng biển khác nhau và phương pháp đường cơ sở thẳng đối với bờ biển của Na Uy trong trường hợp này là một sự thích nghi cần thiết với điều kiện thực tế tại địa phương.

Về phản đối của phía Anh trong việc phân định tại điểm cơ sở 21 khu vực LoppHAVET của Na Uy với chỉ trích đường thẳng nối giữa điểm cơ sở 20 và 21 đã lệch nghiêm trọng so với hướng chung của bờ biển.¹⁶⁹ Tòa thấy rằng Chính phủ Na Uy đã dựa vào những chứng cứ lịch sử rõ ràng của họ tại vùng biển LoppHAVET, đó là đặc quyền đánh cá và săn bắt cá voi vào cuối thế kỷ XVII trên cơ sở một số giấy

¹⁶⁸ Fisheries (United Kingdom v. Norway), page 133. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>

¹⁶⁹ Fisheries (United Kingdom v. Norway), page 141. Xem thêm <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>

phép do Trung úy, Chỉ huy trưởng Erich Lorch cấp cho ngư dân của họ nằm trong vùng lân cận của bãi đá chìm Gjesbaaen và Gjesboene thuộc LoppHAVET. Các ngư trường tại khu vực này đã tạo nên DNLS của vùng biển thuộc chủ quyền của Na Uy¹⁷⁰. Hơn nữa vùng biển LoppHAVET chỉ là một phần trong khu vực ngư trường truyền thống của Na Uy trước năm 1812, với những chứng cứ lịch sử mà Na Uy đưa ra đã chứng minh DNLS của họ tại khu vực này. Chủ quyền của Na Uy được thiết lập trên cơ sở họ đã từng chiếm hữu, sử dụng một cách hòa bình, hiệu quả đối với vùng biển này trong một khoảng thời gian dài trước khi có tranh chấp và thực tế nơi đây cung cấp nhu cầu sống còn cho ngư dân của họ nên việc vẽ đường cơ sở phải tính đến đặc trưng này để đảm bảo lợi ích thiết yếu của cư dân địa phương.

Về phản đối của Anh đối với các đoạn cơ sở thẳng liên quan đến tuyên bố “VNLS” của Na Uy. Sau khi xem xét một cách cẩn trọng các yêu cầu, chứng cứ và những lập luận của các bên, Tòa một mặt đồng ý với quan điểm của Anh về việc Na Uy cần phải chứng minh DNLS đối các VNLS mà họ đã tuyên bố; mặt khác Tòa thừa nhận Na Uy nói riêng và các quốc gia khác nói chung có thể yêu sách “VNLS” có chế độ nội thủy đối với vùng biển trong một vịnh đồng thời có thể yêu sách “VNLS” có chế độ lãnh hải đối với những khu vực đủ điều kiện trở thành các eo biển pháp lý.

Như vậy, có thể nhận thấy Tòa đã xem xét và công nhận hệ thống đường cơ sở thẳng của Na Uy đã áp phù hợp với thực tiễn bờ biển và không trái với luật quốc tế chung. Mặc dù phán quyết chỉ tuyên bố hệ thống đường cơ sở thẳng của Na Uy được vẽ theo sắc lệnh 1935 của Hoàng gia Na Uy không trái với luật quốc tế mà không nói đến “VNLS” nhưng có thể ngầm hiểu rằng Tòa chấp nhận yêu sách VNLS bên trong đường cơ sở thẳng của Na Uy. Về yêu sách VNLS của mình Na Uy đã thành công trong việc chứng minh: i) Họ đã thực thi chủ quyền (của nội thủy hoặc lãnh hải) một cách liên tục, thống nhất trong một thời gian dài trước khi xảy ra tranh chấp; ii) Hoàng gia Na Uy đã từng ban hành nhiều sắc lệnh và thực thi các biện pháp liên quan đến việc quản lý hiệu quả các vùng biển này và được các quốc gia liên quan biết đến; iii) Không có bằng chứng về việc các quốc gia liên quan phản đối yêu sách VNLS của Na Uy trong suốt một thời gian dài mà Na Uy đã thực thi chủ quyền trên vùng nước đó. Bên cạnh đó tuy rằng vẫn có những ý kiến trái chiều của một số thẩm phán nhưng đa số các thẩm phán xét xử đều đồng ý với nội dung của phán quyết rằng Chính phủ Na Uy đã thành công trong việc chứng minh

¹⁷⁰ Như trên, trang 142.

“DNLS”. Từ đó, có thể hiểu Na Uy đã thành công trong việc xác lập “VNLS” của mình tại vùng biển mà họ có yêu sách trong tranh chấp ngư trường giữa Na Uy và Hoàng gia Anh.

Công ước Luật Biển 1982 được thông qua là kết quả của sự mong đợi sau nhiều năm đàm phán, UNCLOS đã đáp ứng nhu cầu và quyền lợi của hầu hết các quốc gia khi giải quyết được “cả gói” những vấn đề trên nguyên tắc: tự do biển cả và chủ quyền các quốc gia trên biển¹⁷¹. Tuy nhiên, “VNLS” tiếp tục bị bỏ qua và chỉ được đề cập một cách rất hạn chế trong UNCLOS, do vậy các nội dung về “vịnh lịch sử”, “VNLS”, “DNLS” hay “quyền lịch sử” vẫn tiếp tục gây tranh cãi trong nhiều vụ tranh chấp sau này.

3.2 Tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử của vịnh Fonseca

3.2.1 Nguyên nhân tranh chấp vịnh Fonseca

Fonseca là một vịnh nhỏ, biển kín, nằm ở khu vực Trung Mỹ, có diện tích khoảng 3200 km² được bao bọc bởi ba quốc gia El Salvador, Honduras và Nicaragua, vịnh có cửa vào được nối từ Punta Ampala của El Salvador đến Punta Cosiguina của Nicaragua có chiều rộng khoảng 19,75 hải lý. Trước năm 1821, vịnh này được cai quản bởi Hoàng gia Tây Ban Nha (từ đầu thế kỷ XVI), sau khi giải phóng thuộc địa khỏi người Tây Ban Nha, vịnh Fonseca thuộc về Cộng hòa liên bang Trung Mỹ cho đến năm 1839 liên bang này tan rã hình thành nên các quốc gia độc lập. Vịnh Fonseca được sử dụng chung bởi người dân của ba nước ven bờ là El Salvador, Honduras và Nicaragua, trong quá trình sử dụng chung đã nảy sinh những bất đồng giữa các quốc gia ven bờ mà họ không tự giải quyết được.

Năm 1916, El Salvador đã kiện Nicaragua lên Tòa án Công lý Trung Mỹ¹⁷², vì Nicaragua tham gia Hiệp ước Bryan-Chamorro năm 1914 với Hoa Kỳ, theo Hiệp ước Nicaragua cho phép Hoa Kỳ xây một kênh đào xuyên Đại Tây Dương và lập một căn cứ hải quân của Hoa Kỳ trong vịnh Fonseca. Phán quyết 1917 tuy chưa thực sự làm hài lòng các bên tranh chấp nhưng đã có câu trả lời về tình trạng pháp

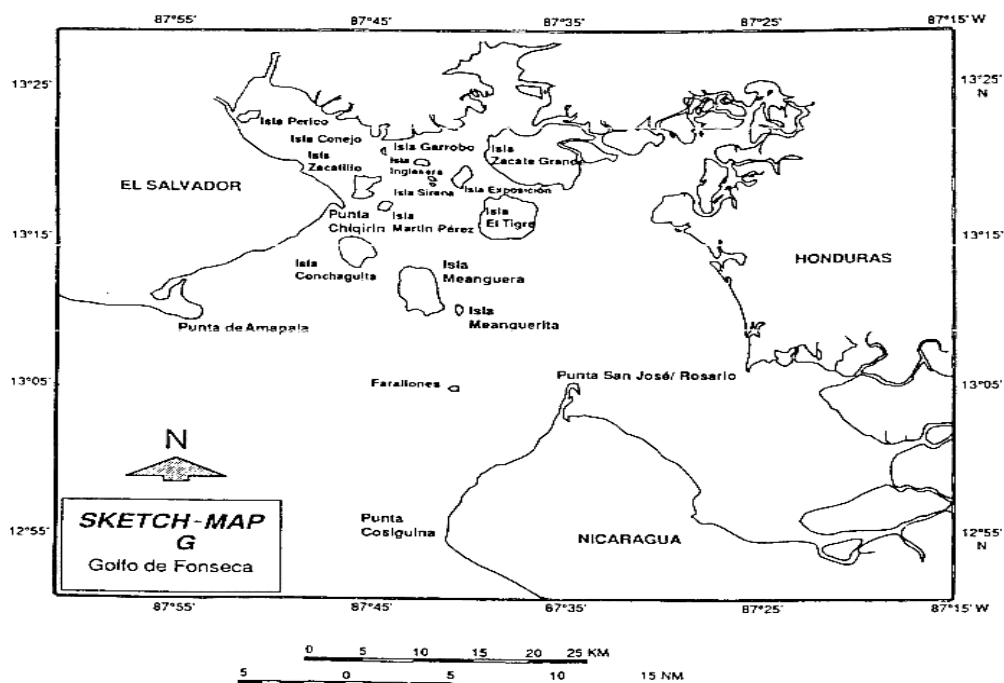
¹⁷¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Biển quốc tế*, NXB Tư Pháp, trang 31.

¹⁷² The Central American Court of Justice (CACJ) (1907-1918) was created with the goal of minimizing conflict between the five republics: El Salvador, Costa Rica, Guatemala, Nicaragua, and Honduras. Signing the General Treaty of Peace and Amity and the Supplement Treaty (1907), they cemented one of the first steps towards a world in which states relied on a supranational organization as a tool of diplomacy instead of war.

lý của các vùng biển trong vịnh được phán quyết công nhận Fonseca là một vịnh lịch sử với đặc tính của một vùng biển kín.¹⁷³

Bên cạnh đó, liên quan đến những bất đồng nhiều năm do chế độ thuộc địa để lại về biên giới đất liền, các đảo và tình trạng pháp lý của vùng biển trong vịnh, El Salvador đã kiện Honduras lên Tòa án Công lý quốc tế. Ngày 24/5/1986 hai nước đã ký Thỏa thuận đặc biệt yêu cầu Tòa giải quyết công bằng tranh chấp giữa hai nước về biên giới đất liền, đảo và biển. Theo đó một Ban xét xử được thành lập (08/5/1987) bao gồm ba thẩm phán là thành viên của Tòa và hai thẩm phán ad hoc để giải quyết tranh chấp của các bên. Trong quá trình tố tụng, Nicaragua đã nộp đơn đến Tòa xin can dự với tư cách là bên có quyền lợi liên quan theo quy định tại Điều 62 Quy chế Tòa án Quốc tế và được Tòa chấp thuận.

Vịnh Fonseca nằm trên bờ biển Thái Bình Dương, khu vực Trung Mỹ, phía Tây Bắc của vịnh là lãnh thổ của El Salvador, phía Đông Nam của bờ vịnh là lãnh thổ của Nicaragua và Honduras nằm giữa lãnh thổ của El Salvador và Nicaragua và là nước có bờ biển rộng nhất trong vịnh. Đường đóng cửa vịnh rộng khoảng 19,5 hải lý kéo dài từ mũi Punta Amapala của El Salvador đến Punta Cosiguina của Nicaragua.¹⁷⁴



Bản đồ Vịnh Fonseca theo Phụ lục G-1¹⁷⁵

¹⁷³ Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening), đoạn 394. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-00-EN.pdf>

¹⁷⁴ El Salvador/Honduras; Nicaragua (ICJ,1992), para 382.

¹⁷⁵ Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening), page 587.

Các bên tranh chấp nhất trí coi vịnh Fonseca là một vịnh lịch sử, có vùng nước tạo thành vùng biển riêng, sử dụng chung cho ba quốc gia ven biển. Cả ba quốc gia đều được hưởng các quyền bình đẳng, đặc biệt là quyền tự do qua lại của tàu thuyền từ trong vịnh đi ra và từ ngoài biển cả đi vào các quốc gia ven bờ¹⁷⁶. Để làm rõ bản chất của VNLS trong một vịnh lịch sử, phán quyết của Tòa sẽ giúp chúng ta hiểu rõ các tiêu chí đặc điểm, chế độ pháp lý của một vịnh lịch sử theo luật quốc tế.

3.2.2 Quan điểm và lập luận của các bên về tình trạng pháp lý vịnh Fonseca

❖ *Quan điểm của El Salvador*

Trong quá trình tố tụng, liên quan đến tình trạng pháp lý của vùng biển trong vịnh, El Salvador đã thể hiện rõ quan điểm đồng ý với Phán quyết 1917 và đề nghị Tòa xác định rõ theo hai yêu cầu: i) căn cứ nguyên tắc của Luật Biển thì chế độ pháp lý của vịnh Fonseca đã được thiết lập theo phán quyết được ban hành ngày 09/3/1917 bởi Tòa án Công lý Trung Mỹ; ii) theo Thỏa thuận đặc biệt giữa El Salvador và Honduras thì Tòa không có quyền tài phán để phân định các vùng biển trong vịnh Fonseca.¹⁷⁷ Ngoài ra El Salvador từ chối phân định vùng biển ngoài đường đóng cửa vịnh vì họ cho rằng khu vực biển ngoài đường đóng cửa vịnh chỉ thuộc chủ quyền của El Salvador và Nicaragua do hai nước này có bờ biển phía ngoài vịnh trong khu vực biển Thái Bình Dương.

El Salvador đề nghị Tòa tuyên bố rằng Tòa (Ban xét xử) không có thẩm quyền trong việc thực hiện bất kỳ sự phân định biển nào trong vịnh và nhắc lại tình trạng pháp lý của các vùng biển trong vịnh Fonseca phù hợp với tình trạng pháp lý được thiết lập Phán quyết 1917; Honduras không có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với vùng biển bên ngoài vịnh Fonseca và các quyền này chỉ thuộc về những quốc gia có bờ biển tiếp giáp với biển Thái Bình Dương trong đó có El Salvador.¹⁷⁸

❖ *Quan điểm của Honduras*

Về phía Cộng hòa Honduras, trong quá trình tham gia tố tụng Honduras yêu cầu Tòa xét xử và tuyên bố: i) khu vực trong vịnh Fonseca đã tồn tại cộng đồng lợi ích giữa El Salvador và Honduras vì họ đều là hai quốc gia ven biển của một vịnh lịch sử khép kín nên giữa họ tạo nên một quyền bình đẳng hoàn hảo và chưa bao giờ biến thành một chủ quyền chung (condominium); ii) hai quốc gia có quyền trong

¹⁷⁶ Memorial of El Salvador: Para 13.1; Memorial of Honduras, pages: 595, 597, 608, 640, 645, 659

¹⁷⁷ El Salvador/Honduras; Nicaragua (ICJ,1992), Para 23, Page 364.

¹⁷⁸ Như trên, đoạn 24, trang 372.

việc thực hiện sự phân định chính xác khu vực biển trong vịnh giữa hai bên và quá trình phân định thuộc quyền tài phán tương ứng của Honduras và El Salvador có tính đến những trường hợp liên quan nhằm đạt được một giải pháp công bằng.¹⁷⁹

Ngoài ra, Honduras yêu cầu Tòa tuyên bố về chế độ pháp lý (régime) của các vùng nước trong vịnh Fonseca và phân định các khu vực hàng hải ngoài đường đóng cửa vịnh đảm bảo các quyền của Honduras ở biển Thái Bình Dương, việc phân định giữa hai bên bằng một đường ranh giới được Tòa án giải quyết theo Thỏa thuận đặc biệt do các bên ký kết năm 1986.¹⁸⁰

❖ *Quan điểm của Nicaragua (quốc gia xin can dự)*

Nicaragua là quốc gia được Tòa chấp thuận yêu cầu can dự với tư cách là bên liên quan có thể bị ảnh hưởng bởi tranh chấp theo Điều 62 của Quy chế Tòa án Công lý quốc tế. Trước Tòa, Nicaragua thể hiện rõ quan điểm rằng vịnh Fonseca chưa từng tồn tại một chế độ cộng đồng lợi ích nào, do đó yêu cầu Tòa cân nhắc hỗ trợ pháp lý về: a) các vấn đề trình bày trong Bản kiến nghị của El Salvador và Honduras liên quan đến Luật Biển nhưng ngoại trừ vấn đề chủ quyền chung trong Vịnh; b) các nguyên tắc liên quan đến phân định biển nhưng không thể bị thay thế một cách phi lý bởi một khái niệm “sự bình đẳng hoàn hảo của các quốc gia”; c) thông lệ nhất quán của các quốc gia ven biển thừa nhận vịnh có tính chất của một vịnh lịch sử ngoài ra không có bất kỳ chế độ pháp lý đặc biệt nào trong vịnh; d) các yêu cầu của Honduras được thiết kế nhằm tạo ra các lợi thế riêng cho Honduras sẽ không thể đạt được nếu áp dụng nguyên tắc công bằng trong phân định biển, đó không phải là sự bình đẳng mà chỉ nhằm mục đích đặc quyền.¹⁸¹

Ngoài ra trong quá trình tham gia tố tụng, Nicaragua dẫn ra những thỏa thuận trong Đạo luật II năm 1990 giữa các quốc gia trong vịnh ghi nhận các quy tắc tập quán liên quan đến quyền của các quốc gia ven bờ vịnh, trong đó công nhận quyền qua lại vô hại cho các tàu thuyền ra vào cảng của Honduras theo tập quán địa phương. Nicaragua cho rằng các tuyên bố của Honduras về cộng đồng lợi ích có thể ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đến lợi ích hợp pháp của họ, đặc biệt sẽ mâu thuẫn với các quyền vốn có của Nicaragua, luật quốc tế cũng không thừa nhận khái niệm cộng đồng lợi ích dưới bất cứ hình thức nào và Nicaragua không thể chấp nhận cái gọi là cộng đồng lợi ích. Nicaragua ủng hộ quyền lợi hợp pháp của các quốc gia ven biển trong đó cần giữ nguyên tính chất của vịnh lịch sử cho dù vùng biển trong vịnh

¹⁷⁹ Như trên, đoạn 23, trang 370-371.

¹⁸⁰ El Salvador/Honduras; Nicaragua (ICJ,1992), Para 24, Page 378.

¹⁸¹ Như trên đoạn 25, trang 378-379 và đoạn 369 trang 580.

là nội thủy hay lãnh hải. Nicaragua khẳng định hiện trạng không có chế độ chủ quyền chung nào tồn tại trong vịnh hoặc bất kỳ phần nào của vịnh và họ tái khẳng định lập trường của mình đối với tất cả các câu hỏi về phân định trong văn bản Tuyên bố ngày 14/12/1990.¹⁸²

Trong quá trình tham gia tố tụng, El Salvador khẳng định lập trường:

Một là yêu cầu Tòa công nhận tình trạng pháp lý của vịnh Fonseca đã được thiết lập theo Phán quyết 1917. Theo đó, Fonseca có chế độ pháp lý của một vịnh lịch sử, có đặc tính của một vùng biển kín được bao bọc bởi ba quốc gia ven biển là El Salvador, Honduras và Nicaragua, cả ba quốc gia đều là chủ sở hữu đối với vịnh ngoại trừ khu vực ba hải lý ven bờ thuộc chủ quyền tuyệt đối của mỗi nước.¹⁸³ *Hai là*, yêu cầu Tòa tuyên bố: theo Thỏa thuận đặc biệt giữa các bên tranh chấp thì Tòa không có thẩm quyền tài phán trong việc phân định các vùng biển bên trong và bên ngoài của vịnh Fonseca.

Việc Honduras phản đối chế độ đồng sở hữu vịnh theo Phán quyết 1917, El Salvador cho rằng nếu không đồng ý với phán quyết này thì Honduras phải bày tỏ sự bác bỏ hoặc phản đối ngay sau khi phán quyết được ban hành, hơn nữa trong số các thành viên xét xử theo Quy chế của Tòa án Trung Mỹ có một thẩm phán do chính Honduras đề cử. Thực tế, hơn 70 năm từ khi phán quyết được ban hành Honduras chưa từng đặt câu hỏi hay đưa ra bảo lưu về quyền sở hữu chung của vùng vịnh mà vẫn luôn tận dụng mọi lợi thế chung của vùng biển, như sử dụng các đường hàng hải nằm gần bờ biển của El Salvador cho tất cả tàu thuyền mang cờ của các nước để ra vào cảng của họ. Điều tương tự cũng được áp dụng cho các tàu thuyền của các bên trong việc đánh bắt cá ở các khu vực gần bờ của Honduras và El Salvador mà không có sự phân biệt nào.¹⁸⁴

Mặc dù trước khi Tòa ban hành Phán quyết 1917, Honduras có gửi một Bản phản đối đến El Salvador: “Chính phủ Honduras không công nhận tình trạng đồng sở hữu với El Salvador cũng như với bất kỳ nước cộng hòa nào khác của vùng nước thuộc về họ trong vịnh”¹⁸⁵ nhưng sau đó trong Báo cáo (15/01/1917) của Bộ trưởng Bộ ngoại giao Honduras đã giải thích rằng thể hiện của ông về cụm từ “vùng nước thuộc về họ” chỉ áp dụng cho vành đai ba hải lý của vùng biển tiếp giáp với bờ vịnh

¹⁸² Như trên, đoạn 26, trang 379.

¹⁸³ Memorial of El Salvador: Para 13.1.

¹⁸⁴ Memorial of El Salvador: Para 13.8; Memorial of Honduras: Para 7.50.

¹⁸⁵ Memorial of El Salvador: Para 13.5; Memorial of Honduras: Para 7.41.

và bờ biển các đảo của Honduras.¹⁸⁶ Thêm nữa, trong Báo cáo trước Quốc hội Honduras ngày 03/01/1918, ngay sau khi nhận Phán quyết 1917, Tổng thống Honduras đã tuyên bố rằng: “Phán quyết mang lại kết quả thỏa đáng và phù hợp với mục đích của tổ chức” và đặc biệt khi đề cập đến chế độ pháp lý của vùng vịnh ông tuyên bố: “Về phía mình, Honduras đã phản đối tuyên bố đồng sở hữu đối với vành đai ba hải lý sát bờ biển các nước và El Salvador đã sửa lại yêu cầu để tính đến sự phản đối của Honduras” và “Tòa đã ủng hộ quan điểm của Honduras khi công nhận rằng tình trạng pháp lý “đồng sở hữu” không tồn tại trong khu vực ba hải lý ven bờ biển đất liền và ven bờ các đảo, khu vực này thuộc sở hữu riêng biệt là chủ quyền tuyệt đối của các nước ven bờ Vịnh”.¹⁸⁷

Trong quá trình tham gia tố tụng, Nicaragua thể hiện lập trường không đồng ý việc Honduras phản đối chế độ đồng sở hữu theo Phán quyết 1917 và việc Honduras đề nghị Tòa chấp nhận “chế độ cộng đồng lợi ích” và yêu cầu “phân chia ranh giới biển” trong và ngoài vịnh. Nicaragua cho rằng ý kiến này của Honduras là vì lợi ích riêng, hoàn toàn không nhằm đảm bảo “quyền bình đẳng hoàn hảo” của “một giải pháp công bằng” cho các quốc gia trong Vịnh. Bởi, Honduras là quốc gia có bờ biển nằm sâu trong vịnh, không có đường bờ biển bên ngoài khu vực biển Thái Bình Dương, để đòi hỏi quyền lợi của mình cũng như không thể phủ nhận lợi ích chung của ba nước đan xen trong Vịnh nên Honduras đã yêu cầu Tòa công nhận một “chế độ cộng đồng lợi ích” ngoài khu vực 3 hải lý ven bờ. Tuy nhiên, để có cơ sở yêu cầu Tòa phân chia cho Honduras một vùng biển tương xứng bên ngoài khu vực cửa vịnh thì Honduras tìm cách phủ nhận giá trị hiệu lực của Phán quyết 1917 về tình trạng pháp lý “đồng sở hữu” của vịnh để yêu cầu Tòa thiết lập một chế độ “cộng đồng lợi ích” mới, đồng thời yêu cầu Tòa đảm bảo “quyền bình đẳng hoàn hảo” cho Honduras bằng cách phân chia cho họ một vùng biển không những khu vực bên trong mà cả khu vực bên ngoài vịnh Fonseca. Và đây cũng chính là lý do Honduras đề nghị Tòa tuyên bố Tòa có thẩm quyền phân định vùng biển bên trong và bên ngoài Vịnh.

Mặc dù có nhiều ý kiến bất đồng giữa các bên nhưng khi nói đến tính chất lịch sử của Vịnh thì các bên đều nhất trí khẳng định Fonseca là Vịnh lịch sử và vùng nước trong Vịnh là VNLS có chế độ nội thủy, thuộc về ba quốc gia ven biển.

¹⁸⁶ Memorial of El Salvador: Para 13.6; Memorial of Honduras: Para 7.42-7.43.

¹⁸⁷ Memorial of El Salvador: Para 13.7.

3.2.3 Quan điểm của Tòa về tình trạng pháp lý vịnh Fonseca

Về tình trạng pháp lý của vịnh Fonseca, Ban xét xử tiếp tục công nhận Fonseca là vịnh lịch sử theo phán quyết 1917, Ban xét xử cho rằng quan điểm của họ về chế độ VNLS của vịnh Fonseca trùng khớp với những nội dung được thể hiện trong Phán quyết 1917 và điều này đã được các quốc gia khác chấp nhận. Phán quyết 1917, một phần dưới dạng các câu hỏi (24 câu) của Tòa và câu trả lời của các thẩm phán, trong đó có câu hỏi thứ 9: “Xem xét các điều kiện địa lý, lịch sử, tình trạng, quy mô cũng như cấu hình của vịnh Fonseca và chế độ pháp lý quốc tế của Vịnh đó là gì?”. Đa số các thẩm phán đã nhất trí rằng: Fonseca là một vịnh lịch sử có đặc điểm của một vùng biển kín, không phải là vùng biển quốc tế (Phán quyết 1917 trang 718),¹⁸⁸ các vùng biển của Vịnh thuộc về ba quốc gia ven bờ và quyền qua lại vô hại được thực hiện “bởi” tàu mang cờ của tất cả các nước ra vào cảng của các quốc gia trong Vịnh.¹⁸⁹

Theo Phán quyết 1917, khu vực ba hải lý gần bờ thuộc quyền tài phán riêng của mỗi quốc gia ven biển nên không là khu vực “cộng đồng lợi ích hoặc đồng sở hữu”. Ngoài ra, Tòa công nhận khu vực xa hơn 9 hải lý là khu vực thuộc quyền kiểm soát của cảnh sát nhằm mục đích thu thuế và an ninh quốc gia cũng như thừa nhận sự tồn tại của đường ranh giới giữa Honduras và Nicaragua theo Hiệp định 1900. Bên cạnh đó, đại diện các bên tranh chấp và các thẩm phán đều nhất trí rằng vùng nước tạo thành lối vào Vịnh là vùng biển xen kẽ nhau giữa các nước.¹⁹⁰ Về thái độ của các quốc gia khác, Tòa ghi chú thêm “Hoa Kỳ thừa nhận các đặc điểm lãnh thổ của vùng vịnh này, và thái độ của các quốc gia khác không thể hiện”.¹⁹¹

Phán quyết (ICJ, 1992), Ban xét xử cũng thừa nhận rằng Fonseca là một vịnh lịch sử với đặc điểm của vùng biển kín, điều này đã được chấp nhận chung bởi các nhà bình luận. Cụ thể, trong các ấn phẩm nghiên cứu từ 1905 (Oppenheim chủ biên cuốn đầu tiên) đến 1955 (Hersch Lauterpacht chủ biên cuốn thứ 8) về Luật Quốc tế đều nhất quán rằng: “tất cả các vịnh được bao bọc bởi vùng đất của hơn một quốc gia ven biển, dù lối vào của chúng có hẹp đến đâu cũng không thuộc lãnh thổ” nhưng một ghi chú trong ấn bản thứ ba (1920, trang 344, n.4) được coi là tiêu chuẩn chung có ghi nhận thêm “ngoại trừ trường hợp các vịnh sở hữu những đặc điểm của

¹⁸⁸ El Salvador/Honduras; Nicaragua (ICJ,1992), Para 390.

¹⁸⁹ Như trên, đoạn 393.

¹⁹⁰ Như trên, đoạn 396.

¹⁹¹ Như trên, đoạn 394.

một vùng biển kín”.¹⁹² Bên cạnh đó, theo quan điểm của Gidel¹⁹³ thì Fonseca là một vịnh lịch sử. Hơn nữa, trong Bản ghi nhớ của LHQ về Luật Biển (1958),¹⁹⁴ Fauchille đưa ra định nghĩa về các vịnh lịch sử: “chúng đã được công nhận bằng cách sử dụng từ lâu theo tập quán và được chấp nhận không thể tranh cãi”, sau đó khi được một số tác giả bổ sung ông lại đưa ra tuyên bố: “Trong trường hợp quốc gia ven biển tuyên bố chủ quyền đối với các vịnh như vậy thì chính sự đồng ý của một số quốc gia nhất định và sự không phản đối từ phía các quốc gia khác đã làm cho các vịnh đó trở thành vịnh lịch sử và tạo cho chúng đặc tính vịnh lãnh thổ”. Như vậy, có thể thấy nếu các quốc gia trong một vịnh cùng có yêu sách vịnh lịch sử và họ chứng minh được họ đã sử dụng vịnh trong một quá trình lịch sử lâu dài mà có được sự ủng hộ của khác quốc gia khác thì dường như đây sẽ là một vịnh lịch sử thuộc quyền sở chung của nhóm các quốc gia này.

Vấn đề đặt ra cho Ban xét xử là xác định tính chất chủ quyền mà ba quốc gia ven biển được hưởng trong VNLS của vịnh Fonseca. Nếu vịnh lịch sử thuộc một quốc gia duy nhất thì đương nhiên toàn bộ vùng nước của vịnh là vùng nội thủy. Tuy nhiên trong trường hợp này, vịnh Fonseca có bờ thuộc ba quốc gia và là một vịnh kín chỉ có một cửa vào duy nhất là lối đi chung của tất cả tàu thuyền ra vào các cảng của cả ba quốc gia. Do vậy, Ban xét xử cho rằng Fonseca là một dạng đặc biệt của vịnh lịch sử, là tài sản riêng của ba nước El Salvador, Honduras và Nicaragua, bởi nó hội đủ các đặc điểm, điều kiện của một VNLS và các tiền lệ đã xác lập nên đặc tính của lãnh hải. Điều này được thể hiện thông qua sự chiếm hữu, kế thừa lâu đời (từ Hoàng gia Tây Ban Nha) của các quốc gia với tinh thần duy trì sự thống trị một cách hòa bình liên tục, ổn định và lâu dài với sự chấp thuận của các quốc gia khác. Vịnh có cấu hình địa lý đặc biệt, duy trì lợi ích sống còn chung về kinh tế, thương mại, công, nông nghiệp và đời sống con người, đây là sự cần thiết tuyệt đối và tất yếu mà các quốc gia ven biển cần có để thực hiện quyền sở hữu đầy đủ nhằm duy trì lợi ích từ xa xưa và bảo vệ đất nước của họ.¹⁹⁵

Ban xét xử cho rằng tình trạng pháp lý trong vịnh Fonseca đã được Tòa án Trung Mỹ công nhận vì bản chất của Phán quyết 1917 đã làm sáng tỏ chế độ pháp lý của các vùng nước trong Vịnh là VNLS thuộc sở hữu chung của ba quốc gia ven

¹⁹² Như trên, đoạn 394.

¹⁹³ Gidel (1934), *Le droit international public de la mer*, Vol. 3, Page 626-627.

¹⁹⁴ A/CONF.13/1, Historic Bays: Memorandum by the Secretariat of the United Nations (1958), para 147.

¹⁹⁵ Judgement of the Central American Court of Justice 1917 (AJZL translation), Page 705.

biển.¹⁹⁶ Ban xét xử dùng thuật ngữ “sở hữu chung” hoặc “đồng sở hữu” để mô tả hệ quả pháp lý mà ba quốc gia ven biển cùng được kế thừa Vịnh từ năm 1821 sau khi giải phóng thuộc địa từ Tây Ban Nha, quốc gia đã chiếm hữu trọn vẹn Vịnh trong gần ba thế kỷ.¹⁹⁷ Mặc dù Honduras phản đối “sở hữu chung” nhưng không đưa ra bất kỳ bằng chứng nào về việc trước đó đã có sự phân chia giữa các quốc gia ngoại trừ phần Vịnh được phân định giữa Honduras và Nicaragua theo Hiệp định năm 1900 bằng một đường rất ngắn, chỉ kéo dài đến điểm giữa đảo Isla del Tigre và Punta de Cosiguina. Do vậy, toàn bộ khu vực còn lại của Vịnh vẫn ở trạng thái cộng đồng chung giữa ba quốc gia. Chế độ cộng đồng này đã tồn tại thông qua việc sử dụng chung liên tục, ổn định và lâu dài một cách hòa bình cùng có lợi và vấn đề này đã được Honduras thừa nhận, thể hiện một cách rõ ràng nhất đó là cả hai bên tranh chấp đều là thành viên của cơ quan tài phán chung của khu vực (Trung Mỹ) để thực hiện quyền của mình trong Vịnh.¹⁹⁸

Honduras ngoài việc chống lại “chủ quyền chung” còn đề xuất một ý tưởng thay thế bằng “cộng đồng lợi ích” hoặc “lợi ích”. Theo Honduras, việc tồn tại một chủ quyền chung sẽ không phù hợp với việc phân định nhưng ngược lại một cộng đồng lợi ích sẽ phù hợp với việc phân định hơn.¹⁹⁹ Về vấn đề này, El Salvador đã phản biện, xuất phát từ bản chất riêng và vì lý do cấu hình địa lý nên cần thiết phải duy trì một chủ quyền chung, tuy nhiên họ cho rằng vẫn có thể phân chia khu vực chủ quyền chung nếu ba quốc gia cùng đàm phán, thỏa thuận để tạo ra một cơ chế phù hợp, không đơn thuần chỉ là vấn đề đi lại và tiếp cận trong vùng biển của Vịnh.²⁰⁰

Như vậy, tình trạng pháp lý bên trong đường đóng cửa Vịnh, ngoài các vành đai hàng hải ba hải lý mà Phán quyết 1917 gọi đó là “vùng lãnh thổ” thì vùng nước trong Vịnh là VNLS được các quốc gia ven biển tuyên bố chủ quyền chung, theo luật quốc tế hiện đại cũng như Honduras lập luận thì đây là “vùng nội thủy”. Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ “nội thủy” trong trường hợp này có thể hơi khiên cưỡng, bởi sẽ rất đơn giản nếu thuật ngữ này áp dụng cho vịnh lịch sử thuộc về một quốc gia nhưng sẽ khá phức tạp khi áp dụng cho vịnh lịch sử thuộc nhiều quốc gia. Trong trường hợp vịnh Fonseca, ba quốc gia đều nhất trí mỗi nước có chủ quyền riêng, tuyệt đối trong phạm vi 3 hải lý ven biển của họ, nhưng đối với khu vực còn

¹⁹⁶ El Salvador/Honduras; Nicaragua (ICJ,1992), Para 398.

¹⁹⁷ Như trên, đoạn 399.

¹⁹⁸ Như trên, đoạn 400.

¹⁹⁹ Như trên, đoạn 408.

²⁰⁰ Như trên, đoạn 409.

lại của Vịnh thì họ thừa nhận tập quán qua lại vô hại của tàu thuyền vì lợi ích của các quốc gia trong Vịnh. Điều này là cần thiết, bởi cấu hình đặc biệt của Vịnh chỉ có một lối vào chung cho cả ba quốc gia. Do vậy, vùng biển của Vịnh thực sự là vùng nội thủy và nếu là vùng nội thủy thì vùng biển này phải tuân theo một chế độ đặc biệt, không chỉ về chủ quyền chung mà còn là quyền qua lại. Như vậy, có thể coi là hợp lý khi vùng nước của Vịnh là đối tượng thuộc chủ quyền chung (condominium) hoặc đồng sở hữu (co-ownership) của El Salvador, Honduras và Nicaragua. Thêm nữa nếu các quốc gia có thể thỏa thuận phân định thì chúng sẽ trở thành vùng biển “liên quốc gia” của mỗi quốc gia nhưng chúng vẫn là VNLS, vì vậy tình trạng pháp lý của Vịnh vẫn là vùng nội thủy theo đúng nghĩa của nó.²⁰¹

Về đường đi qua cửa vịnh, Ban xét xử xác định đường cơ sở đi qua cửa vịnh và vùng nước trong vịnh là VNLS mang tính chất “nội thủy đặc biệt” thuộc chủ quyền của ba quốc gia, còn phía ngoài cửa Vịnh thì cả ba quốc gia đều có lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa và việc phân định các vùng biển này hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên liên quan nằm ngoài thẩm quyền hiện tại của Ban xét xử. Đa số các thẩm phán tán thành quan điểm của Ban xét xử, trong đó thẩm phán Torres nhấn mạnh rằng chế định đặc biệt của vùng nước bên trong vịnh Fonseca đã được thiết lập từ kế thừa thuộc địa và có sự đồng thuận của các quốc gia về việc chia sẻ, sử dụng, quản lý Vịnh cho đến nay.²⁰²

Ngoài ra, liên quan đến thẩm quyền phân định biển trong và ngoài vịnh Fonseca, Ban xét xử cho rằng họ không có thẩm quyền phân định ranh giới trên biển giữa các bên cho dù bên trong hay bên ngoài Vịnh, vì trong Thỏa thuận đặc biệt của El Salvador và Honduras không có bất kỳ câu chữ nào xác định rõ ràng thẩm quyền của Ban trong việc phân định biển giữa các bên.²⁰³

Tóm lại: Phán quyết (ICJ, 1992), Ban xét xử đồng quan điểm với phán quyết 1917 của Tòa án Trung Mỹ về việc xác định chiều rộng ba hải lý bao quanh bờ biển và các đảo trong vịnh là “vùng nước lãnh thổ” riêng của mỗi quốc gia.²⁰⁴ Vùng nước còn lại trong Vịnh thuộc “chủ quyền chung” hay “đồng sở hữu” của cả ba quốc gia. El Salvador ủng hộ quan điểm này nhưng Honduras và Nicaragua thì phản đối cái gọi là “chủ quyền chung” của vịnh Fonseca, bởi họ cho rằng đây là sự không

²⁰¹ Như trên, đoạn 412.

²⁰² Separate opinion of Judge Torres-Bernárdez, Pages 712-714. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-03-EN.pdf>.

²⁰³ El Salvador/Honduras; Nicaragua (ICJ, 1992), Para 373.

²⁰⁴ Như trên, đoạn 392.

rõ ràng trong việc phân định quyền của các quốc gia đối với Vịnh. Lịch sử đã chứng minh rằng gần ba thế kỷ trước năm 1821 vịnh Fonseca thuộc sự chiếm hữu duy nhất là Hoàng gia Tây Ban Nha. Sau đó tiếp tục được cai quản bởi Cộng hòa Liên bang Trung Mỹ đến 1839 và cuối cùng được kế thừa bởi ba quốc gia (El Salvador, Honduras, Nicaragua) nhưng chưa từng có sự phân chia (ngoại trừ một khu vực riêng giữa Honduras và Nicaragua năm 1900), tại đây các cư dân sinh sống quanh vịnh đã cùng nhau khai thác, sử dụng chung vịnh một cách hòa bình, liên tục và điều này đã phát sinh ý thức cộng đồng dân cư của khu vực. Do vậy rất khó có thể phân chia rạch ròi lợi ích của mỗi quốc gia trong khu vực chung không những của một vịnh kín chỉ có một cửa vào duy nhất mà còn đáp ứng yêu sách vịnh lịch sử của các bên.

Phán quyết (ICJ,1992) là phán quyết đầu tiên của ICJ công nhận một vịnh (Fonseca) có bờ thuộc ba quốc gia là vịnh lịch sử và VNLS trong Vịnh có chế độ đặc biệt. Mặc dù còn có ý kiến khác (thẩm phán Oda là một trong năm thành viên của Ban xét xử có một số quan điểm đối lập với Ban xét xử, ông cho rằng Fonseca không phải là “vịnh”²⁰⁵) nhưng phán quyết đã thừa nhận tính chất đặc biệt của vùng nước trong vịnh có chế độ đặc biệt (sui generis) của “nội thủy”. Sự đặc biệt này do có sự kết hợp giữa chủ quyền tuyệt đối (3 hải lý) của các quốc gia ven bờ với vùng “đồng sở hữu” của ba nước nhằm đảm bảo lợi ích chung và quyền qua lại vô hại của tất cả các tàu thuyền đến và đi từ ba quốc gia trong vịnh. Phán quyết đã thể hiện rõ quan điểm về “luật quốc tế mềm” đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên tranh chấp, nhấn mạnh yếu tố lịch sử của vùng nước trong Vịnh trong và sau thời kỳ thuộc địa (1821) cùng với sự kế thừa của các quốc gia để từ đó xác định tính chất pháp lý của vùng nước trong vịnh. Chính điều này đã góp phần quan trọng mang lại sự ổn định cho các hoạt động của cư dân trong vịnh cũng như sự qua lại bình thường của tàu thuyền nước ngoài và hơn hết là duy trì được mối quan hệ vị lợi ích chung của các quốc gia trong vịnh Fonseca.

3.3 Tranh chấp giữa Philippines và Trung Quốc liên quan đến quyền lịch sử

3.3.1 Quan điểm và lập luận của các bên tranh chấp

Thông qua phán quyết năm 2016 của Tòa Trọng tài theo Phụ lục VII của UNCLOS (sau đây gọi tắt là Phán quyết Trọng tài, 2016) trong tranh chấp giữa Philippines và Trung Quốc về yêu sách quyền lịch sử đã làm sáng tỏ bản chất của

²⁰⁵ Dissenting opinion of Judge Oda, Page 733. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-04-EN.pdf>

“quyền lịch sử” và khả năng có được luật quốc tế thừa nhận hay không. Mặc dù phán quyết này chỉ liên đến “quyền lịch sử” nhưng để làm rõ quyền này có được luật quốc tế thừa nhận hay không và Tòa Trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này hay không? Và để trả lời hai câu hỏi này, Tòa Trọng tài cần làm rõ yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc có đồng nghĩa với “DNLS” không? và trường hợp này có thuộc ngoại lệ theo Điều 298 UNCLOS hay không?²⁰⁶ Do vậy, để làm sáng tỏ các câu hỏi này phán quyết đã vận dụng nhiều quy tắc pháp lý hình thành VNLS để so sánh, đối chiếu với “quyền lịch sử” của Trung Quốc.

❖ *Quan điểm của Philippines*

Ngày 22/01/2013, Philippines đã nộp đơn kiện Trung Quốc lên Tòa Trọng tài và ngày 12/7/2016 Tòa đã ban hành phán quyết cuối cùng. Trong đệ trình thứ nhất, Philippines yêu cầu Tòa làm rõ nguồn gốc của các quyền và lợi ích hàng hải của Trung Quốc ở Biển Đông. Theo Philippines các quyền và lợi ích hàng hải này phải trên cơ sở quy định của UNCLOS chứ không thể dựa trên bất kỳ yêu sách quyền lịch sử nào. Tiếp đó, Philippines đề nghị Tòa làm rõ yêu sách “đường chín đoạn” được Trung Quốc tuyên bố và đánh dấu trên bản đồ của họ là không có hiệu lực pháp lý và vượt quá các quyền mà Trung Quốc được hưởng từ UNCLOS.²⁰⁷

Trong Đệ trình thứ hai, Philippines yêu cầu Tòa làm rõ cơ sở pháp lý của “đường chín đoạn” và yêu sách về “quyền lịch sử” của Trung Quốc trong “đường chín đoạn” tại Biển Đông có trái với UNCLOS hay không²⁰⁸. Philippines cho rằng, lịch sử luật quốc tế không cho phép một quốc gia có thể đưa ra yêu sách mở rộng quyền trên biển như kiểu “đường chín đoạn” của Trung Quốc, và ngay cả khi Trung Quốc có các quyền lịch sử ở Biển Đông thì quyền này đã không còn được thừa nhận khi UNCLOS được thông qua.²⁰⁹

Trong thủ tục tố tụng ban đầu, tại Văn bản ngày 22/01/2013 Philippines đề xuất thủ tục Trọng tài việc giải quyết tranh chấp với Trung Quốc theo điều 286 và 287 của UNCLOS phù hợp với Điều 1 Phụ lục VII của UNCLOS. Trong các nội dung yêu cầu Tòa trọng tài, Philippines đề nghị: Tòa tuyên bố các quyền và nghĩa

²⁰⁶ Ngày 25/8/2006 Trung Quốc tuyên bố, kích hoạt tất cả các ngoại lệ tùy chọn theo Điều 298 UNCLOS đối với quyền tài phán: “Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không chấp nhận bất kỳ thủ tục tài phán nào được quy định tại Mục 2 Phần XV của UNCLOS liên quan đến tất cả các loại tranh chấp nêu tại khoản 1(a), (b) và (c) của Điều 298”.

²⁰⁷ The Republic of Philippines v. The People's Republic of China, The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016, Para 7.

²⁰⁸ Như trên, đoạn 20.

²⁰⁹ The Republic of Philippines v. The People's Republic of China, The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016, Para 192. Xem thêm: <https://docs.pca-cpa.org/2016/07/PH-CN-20160712-Award.pdf>

vụ tương ứng của các bên đối với vùng nước, đáy biển và các đặc điểm hàng hải ở Biển Đông được điều chỉnh bởi UNCLOS, và các yêu sách của Trung Quốc dựa trên “đường chín đoạn” là không phù hợp với UNCLOS và tập quán quốc tế. Trong Văn bản này, Philippines nhấn mạnh, họ không yêu cầu Tòa xác định chủ quyền đối với các đảo đang tranh chấp và cũng không yêu cầu phân định ranh giới biển.²¹⁰ Với nội dung nhấn mạnh này, Philippines đã loại trừ khả năng Tòa Trọng tài bị Trung Quốc vô hiệu hóa thẩm quyền theo Tuyên bố ngày 25/8/2006 của Trung Quốc về việc họ đã kích hoạt ngoại lệ thẩm quyền xét xử theo điều 298 của UNCLOS.

Cuối cùng Philippines khẳng định: *Thứ nhất*, lịch sử luật quốc tế không cho phép yêu sách mở rộng quyền như kiểu được đưa ra bởi “đường chín đoạn” của Trung Quốc và cho rằng ngay cả khi Trung Quốc có các quyền lịch sử ở Biển Đông thì bất kỳ quyền nào như vậy đã bị dập tắt khi thông qua UNCLOS; *Thứ hai*, trên cơ sở hồ sơ chứng cứ lịch sử về các hoạt động của Trung Quốc tại Biển Đông thì họ không thể đáp ứng các tiêu chí để thiết lập quyền lịch sử trong “đường chín đoạn”²¹¹.

❖ *Quan điểm của Trung Quốc*

Về thẩm quyền của Tòa Trọng tài, ngay từ đầu Trung Quốc đã liên tục phản đối vì họ cho rằng Tòa trọng tài không có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu của Philippines. Trung Quốc biện luận, ngày 25/8/2006 họ đã ban hành một tuyên bố theo Điều 298 UNCLOS, kích hoạt tất cả các ngoại lệ tùy chọn đối với quyền tài phán, theo đó “Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không chấp nhận bất kỳ thủ tục tài phán nào được quy định tại Mục 2 Phần XV của UNCLOS liên quan đến tất cả các loại tranh chấp nêu tại khoản 1(a), (b) và (c) của Điều 298”.²¹² Vì vậy nên Trung Quốc không tham gia bất kỳ hoạt động tố tụng nào của Tòa.

Mặc dù Trung Quốc tuyên bố phủ nhận thẩm quyền xét xử của Tòa Trọng tài và không tham gia bất cứ hoạt động tố tụng nào nhưng trong thực tế bằng cách này hay cách khác không chính thức Trung Quốc đã bày tỏ quan điểm phản đối của họ. Ngay sau khi Philippines nộp các Văn bản yêu cầu đến Tòa Trọng tài, ngày 19/02/2013 Trung Quốc đã đáp lại bằng một Công hàm đã gửi đến Bộ Ngoại giao Philippines từ chối tham gia phân xử trọng tài và khẳng định: “a) cốt lõi của các tranh chấp giữa Trung Quốc và Philippines ở Biển Đông là tranh chấp lãnh thổ đối

²¹⁰ Như trên, đoạn 28.

²¹¹ Như trên, đoạn 192.

²¹² Như trên, đoạn 203.

với một số đảo và đá ngầm của quần đảo Trường Sa (Spratlys)”. Trung Quốc lưu ý rằng “b) hai nước cùng có yêu sách quyền tài phán chồng chéo đối với một số khu vực ở Biển Đông” và hai bên đã đồng ý giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán song phương và tham vấn hữu nghị.²¹³

Đề phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài, Ngày 7/12/2014, Bộ Ngoại giao Trung Quốc xuất bản “Tài liệu lập trường của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về vấn đề thẩm quyền của Trọng tài ở Biển Đông do Cộng Hòa Philippines khởi xướng”. Tài liệu này, một mặt phủ nhận quyền tài phán của Tòa Trọng tài, mặt khác cho rằng đây là tranh chấp lãnh thổ và phân định biển đồng thời khẳng định hai nước đã bị ràng buộc bởi Tuyên bố ứng xử ở Biển Đông (DOC) về giải quyết tranh chấp bằng đàm phán.²¹⁴ Tài liệu này được Đại sứ quán Trung Quốc gửi cho Tòa Trọng tài thường trực (PCA) để chuyển đến tất cả các thành viên của Tòa nhưng tiếp tục khẳng định không chấp nhận thẩm quyền của Tòa Trọng tài cũng như không tham gia vào bất kỳ thủ tục trọng tài nào. Ngày 01/7/2015, Đại sứ Trung Quốc tại Hà Lan tiếp tục gửi đến Tòa Trọng tài một bức thư nhắc lại chính sách nhất quán của Trung Quốc không chấp nhận sự áp đặt và “phản đối bất kỳ động thái nào nhằm khởi xướng và thúc đẩy tiến trình tố tụng trọng tài và không chấp nhận bất kỳ thỏa thuận trọng tài nào, bao gồm cả thủ tục điều trần”.²¹⁵ Ngày 29/10/2015, Tòa Trọng tài ban hành Phán quyết về Quyền tài phán và sự chấp nhận của Trọng tài trong vụ kiện ở Biển Đông. Ngày 30/10/2015, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã đưa ra một tuyên bố phản đối quyền tài phán của Tòa trọng tài và cho rằng Phán quyết này không có hiệu lực ràng buộc Trung Quốc.²¹⁶

Như vậy, Trung Quốc đã liên tục phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài và tuyên bố không tham gia tất cả các thủ tục của trọng tài nhưng với những hình thức không chính thức họ đã thể hiện rõ lập trường quan điểm kiên quyết phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài, không chấp nhận hình thức phân xử trọng tài. Trung Quốc hiểu rằng họ không có khả năng bảo vệ các yêu sách “quyền lịch sử” và “đường chín đoạn” ở Biển Đông, bởi “quyền lịch sử” không đủ điều kiện cấu thành VNLS theo quy định của luật quốc tế để được công nhận là DNLS nên họ tìm mọi cách từ chối thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa.

²¹³ Như trên đoạn 29.

²¹⁴ Như trên, đoạn 13.

²¹⁵ Như trên, đoạn 51.

²¹⁶ Như trên, đoạn 61.

3.3.2 Quan điểm và lập luận của Tòa Trọng tài

Trước sự phản đối của Trung Quốc về thẩm quyền của Tòa, Tòa cho rằng việc Trung Quốc không tham gia vào quá trình tố tụng cũng không ngăn cản quá trình phân xử của Tòa, bởi theo Điều 9 Phụ lục VII của UNCLOS “a) Sự hiện diện của một bên hoặc việc một bên không tham gia bảo vệ được vụ việc của mình cũng sẽ không tạo thành rào cản đối với thủ tục tố tụng”. Và Tòa nhận thấy Trung Quốc vẫn là một bên tham gia Trọng tài và bị ràng buộc bởi bất kỳ phán quyết nào của Tòa về vụ tranh chấp theo điều 296 (1) của UNCLOS và điều 11 của Phụ lục VII.²¹⁷ Tuy nhiên việc Trung Quốc không tham gia với tư cách của một bên tranh chấp sẽ thêm trách nhiệm đặc biệt cho Tòa, đồng thời Tòa coi những thông tin trong các văn bản không chính thức của Trung Quốc như là sự phản đối quyền tài phán nên Tòa đã tiến hành một phiên điều trần riêng biệt về quyền tài phán của mình.

Ngày 29/10/2015, Tòa Trọng tài đã ban hành phán quyết về quyền tài phán của Tòa đối với 10 vấn đề, trong đó xác định rõ: Tòa được thành lập phù hợp với Phụ lục VII của UNCLOS; Trung quốc không tham gia các thủ tục tố tụng không tước đi quyền tài phán của Tòa; Hành động khởi kiện Trọng tài của Philippines không phải là hành vi lạm dụng quyền; Tòa có quyền tài phán đối với các Đề trình 3,4,6,7,10,11 và 13; Tòa bảo lưu việc xem xét quyền tài phán của mình và sẽ đưa ra phán quyết đối với các Đề trình số 1,2,5, 8,9,12 và 14 vào một giai đoạn thích hợp...²¹⁸ Như vậy, kết quả phiên điều trần cho thấy cho dù Trung Quốc phản đối liên tục thì Tòa vẫn được thành lập một cách hợp pháp và việc Trung Quốc không tham gia bất cứ thủ tục tố tụng nào thì họ vẫn là một bên của tranh chấp đang được Tòa giải quyết. Đối với đề trình thứ nhất và thứ hai, tuy Tòa chưa xác định rõ ràng là mình có quyền tài phán hay không nhưng vẫn bảo lưu quyền tiếp tục tìm kiếm quyền tài phán đối với đề trình thứ nhất về quyền lịch sử trong “đường chín đoạn” của Trung Quốc để đưa ra phán quyết vào một thời điểm thích hợp.

Để xác định quyền tài phán của Tòa Trọng tài đối với đề trình thứ nhất về quyền lịch sử trong “đường chín đoạn”, Tòa cho rằng Trung Quốc đã giải thích Điều 298 khoản 1 (a) chưa đúng nghĩa của điều luật và thực tế áp dụng trong tranh chấp này. Đối với ngoại lệ thứ nhất, Điều 298 khoản 1(a.i) “Các vụ tranh chấp về việc giải thích hay áp dụng các Điều 15, 74 và 83 liên quan đến việc phân định ranh giới các vùng biển”, Tòa lập luận ngoại lệ này chỉ áp dụng cho các tranh chấp *liên quan*

²¹⁷ Như trên, đoạn 12.

²¹⁸ Như trên, đoạn 60.

đến phân định biển thuộc các Điều 15, 74 và 83 của UNCLOS²¹⁹ và trong trường hợp này những yêu cầu của Philippines không liên quan đến phân định biển. Đối với ngoại lệ thứ hai, Điều 298 khoản 1 (a.i) “các vụ tranh chấp về các vịnh hay DNLS”, ngoại lệ này áp dụng cho các tranh chấp về các vịnh hoặc DNLS mà Biển Đông không phải là một vịnh theo định nghĩa tại Điều 10 UNCLOS. Về ngoại lệ liên quan đến “DNLS” thì Tòa cho rằng cần phải xem xét bản chất các tuyên bố quyền lịch sử của Trung Quốc có phải là “DNLS” thuộc phạm vi ngoại lệ hay không. Trong thực tế Trung Quốc chỉ đưa ra yêu sách “các quyền liên quan ở Biển Đông được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài”²²⁰ mà không đưa ra chứng cứ cụ thể. Do vậy, Tòa có nhiệm vụ xem xét các tài liệu, chứng cứ để xác định yêu sách của Trung Quốc có đủ điều kiện cấu thành “DNLS” hay không.²²¹ Bởi, nếu Trung Quốc có đủ điều kiện cấu thành DNLS đối với vùng biển tranh chấp thì thuộc trường hợp ngoại lệ trên (a.i), tức là Tòa Trọng tài sẽ không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này, tuy nhiên nếu các quyền Trung Quốc đã thực hiện không đủ yếu tố cấu thành DNLS thì Tòa Trọng tài có thẩm quyền xét xử đối với đệ trình thứ nhất và thứ hai.

Để làm rõ các quyền mà Trung Quốc yêu sách ở Biển Đông có “DNLS” hay không thì cần phải xem xét hành vi của Trung Quốc trong nhiều khía cạnh từ những tuyên bố với hành động thực tiễn của họ có phù hợp với các quy tắc luật quốc tế hay không. Từ năm 1956 Trung Quốc đã công bố hàng loạt các vùng biển của họ gồm: lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, về cơ bản những tuyên bố này phù hợp với những quy định dự liệu đưa vào UNCLOS. Những năm gần đây Trung Quốc liên tục đưa ra yêu sách “các quyền được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài” và liên kết quyền này với “đường chín đoạn” cho thấy họ đã hiểu rõ các quyền yêu sách của họ vượt quá những quy định trong UNCLOS. Trong đó phần lớn diện tích thuộc vùng đặc quyền kinh tế hoặc thềm lục địa của

²¹⁹ Như trên, đoạn 204.

²²⁰ Ministry of Foreign Affairs, People’s Republic of China, *Statement of the Ministry of Foreign Affairs of the People’s Republic of China on the Award on Jurisdiction and Admissibility of the South China Sea Arbitration by the Arbitral Tribunal Established at the Request of the Republic of the Philippines* (30 October 2015) (Annex 649). Bộ Ngoại giao, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa liên quan đến Phán quyết về Quyền tài phán và Sự chấp nhận của Trọng tài về Biển Đông của Tòa Trọng tài Thành lập theo yêu cầu của Cộng hòa Philippines (Ngày 30 tháng 10 năm 2015) (Phụ lục 649).

²²¹ *The Republic of Philippines v. The People’s Republic of China, The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016*, Para 205-206. Xem thêm: <https://docs.pca-cpa.org/2016/07/PH-CN-20160712-Award.pdf>

nước khác nằm trong yêu sách “đường chín đoạn”, Trung Quốc tự đưa ra “đường chín đoạn” căn cứ vào các cấu trúc địa lý trong khu vực đảo Trường Sa.²²²

Trung Quốc cho rằng họ có quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các tài nguyên thềm lục địa và vùng biển trong đường chín đoạn xuất phát từ các quyền lịch sử lâu dài của họ. Bằng chứng về quyền lịch sử của họ đối với thềm lục địa trong đường chín đoạn là Thông báo của Tổng công ty Dầu khí ngoài khơi Quốc gia Trung Quốc (CNOOC) về việc mở các lô thăm dò dầu khí tại khu vực tiếp giáp rìa phía tây của “đường chín đoạn”,²²³ được đưa ra ngày 23 tháng 6 năm 2012. Và một tuyên bố tương tự là Thông báo vào tháng 5 năm 2012 về “Lệnh cấm đánh bắt cá trên biển trong không gian hàng hải của Biển Đông” nhằm “bảo vệ và sử dụng hợp lý các nguồn lợi thủy sản ở Biển Đông” kèm theo mô tả lệnh cấm và khu vực cấm. Tuy nhiên, mô tả này không rõ ràng về nguồn gốc của quyền hạn chế đánh bắt cá của Trung Quốc trong khu vực Biển Đông, do vậy Tòa kết luận rằng Trung Quốc tuyên bố quyền đối với tài nguyên dầu khí và nghề cá trong “đường chín đoạn” là không có cơ sở và chỉ mang tính áp đặt chủ quan nên yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc là một tuyên bố hoàn toàn độc lập với UNCLOS²²⁴, có nghĩa là điều này chưa từng được quy định trong bất cứ điều khoản nào của UNCLOS.

Để hiểu rõ bản chất của “DNLS” được quy định trong UNCLOS, Tòa xem xét bối cảnh cụ thể của việc hình thành quy định này cũng như ý nghĩa của nó trong quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế²²⁵. Trước Hội nghị lần thứ nhất (1958) của LHQ về Luật Biển, Ban Thư ký LHQ đã chuẩn bị một Bản ghi nhớ có liên quan đến vịnh lịch sử, trong đó lưu ý:

Lý thuyết về vịnh lịch sử có phạm vi chung; quyền lịch sử được yêu cầu không chỉ đối với các vịnh mà còn đối với các vùng biển không phải là vịnh, chẳng hạn như vùng nước của các quần đảo và vùng nước nằm giữa một quần đảo gần với đất liền; các quyền lịch sử cũng được yêu cầu đối với các eo biển, cửa sông và các vùng nước tương tự khác. Ngày càng có xu hướng mô tả những khu vực này là “VNLS” mà không phải là “vịnh lịch sử”²²⁶.

²²² Như trên, đoạn 207.

²²³ China National Offshore Oil Corporation, “Notification of Part of Open Blocks in Waters under Jurisdiction of the People’s Republic of China Available for Foreign Cooperation in the Year of 2012” (23 June 2012) (Annex 121).

²²⁴ Như trên đoạn 211.

²²⁵ Như trên đoạn 217.

²²⁶ Như trên, đoạn 220, United Nations, *Historic Bays: Memorandum by the Secretariat of the United Nations*, UN Doc. A/CONF.13/1, Para 8 (30 September 1957).

Bản ghi nhớ cũng nhắc đến nhận xét của Tòa án Công lý quốc tế trong vụ Ngư trường Anh và Na Uy (ICJ, 1951) rằng “VNLS” là vùng nước được coi như nội thủy, nhưng nó sẽ không có tính chất này nếu không có sự tồn tại của một “DNLS”. Sau đó, Công ước Geneva 1958 về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp Lãnh hải tại Điều 12 khi quy định về áp dụng đường trung tuyến trong việc phân chia lãnh hải liền kề hoặc đối diện có đề cập: “Các quy định này sẽ không áp dụng khi cần thiết vì lý do DNLS hoặc các hoàn cảnh đặc biệt khác để phân định lãnh hải của hai quốc gia”. Như vậy, “DNLS” trong trường hợp này được hiểu là vùng biển thuộc chủ quyền của một quốc gia.

Kết thúc Hội nghị Luật Biển lần thứ nhất, một nghị quyết được thông qua theo sáng kiến của Ấn Độ và Panama yêu cầu Đại Hội đồng “thực hiện các thỏa thuận thích hợp cho việc nghiên cứu chế độ pháp lý của các VNLS bao gồm các vịnh lịch sử và kết quả nghiên cứu này được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên của LHQ”²²⁷. Sau đó, một Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký của ILC được in tại Niên giám 1962 về chế độ pháp lý của VNLS đã ghi nhận “VNLS” được hiểu tương đương với “DNLS” cũng như “vịnh lịch sử”. Trong Báo cáo này, Ban thư ký của ILC lưu ý rằng VNLS sẽ là “vùng nội thủy hay lãnh hải tùy theo việc thực thi chủ quyền quốc gia đối với chúng trong quá trình hình thành DNLS, có thể là chủ quyền tuyệt đối với nội thủy hoặc chủ quyền đối với lãnh hải”. Báo cáo đã phân tích việc hình thành DNLS như một quá trình đạt được các quyền lịch sử và kết luận rằng để xác định có tồn tại hay không một “VNLS” phải hội đủ ba yếu tố: (i) Nhà nước đã thực thi chủ quyền đối với khu vực được quốc gia tuyên bố là “VNLS”; (ii) Việc thực thi chủ quyền đó phải liên tục trong thời gian dài; (iii) Thái độ thừa nhận của quốc gia nước ngoài.²²⁸

Ngoài ra, Tòa còn dẫn ra một số tranh chấp do Tòa án Công lý Quốc tế giải quyết liên quan đến quyền lịch sử để phân biệt giữa quyền đánh cá lịch sử với chủ

²²⁷ India and Panama, “Revised Draft Resolution,” UN Doc. A/CONF.13/C.1/L.158/Rev.1 (17 April 1958), *Official Records of the United Nations Conference on the Law of the Sea, Volume III (First Committee)*; “Summary Records of the 20th Plenary Meeting,” UN Doc. A/CONF.13/38 at p. 68 (27 April 1958), *Official Records of the United Nations Conference on the Law of the Sea, Volume II (Plenary Meetings)*. Xem thêm: https://legal.un.org/diplomaticconferences/1958_los/docs/english/vol_3/a_conf13_c1_1128_158.pdf (Ấn Độ và Panama, “Nghị quyết Dự thảo sửa đổi”, Tài liệu Liên hợp quốc. A / CONF.13 / C.1 / L.158 / Rev.1 (ngày 17 tháng 4 năm 1958), Hồ sơ chính thức của Hội nghị Liên hợp quốc về Luật Biển, Tập III (Ủy ban thứ nhất); “Hồ sơ tóm tắt của Hội nghị Toàn thể lần thứ 20,” Tài liệu của LHQ. A / CONF.13/38 tại p. 68 (27 tháng 4 năm 1958), Hồ sơ chính thức của Hội nghị Liên hợp quốc về Luật Biển, Tập II (Các cuộc họp Toàn thể)).

²²⁸ *The Republic of Philippines v. The People's Republic of China, The South China Sea Arbitration Award* of 12 July 2016, Para 222. Xem thêm: <https://docs.pca-cpa.org/2016/07/PH-CN-20160712-Award.pdf>

quyền lịch sử nhằm xác định rõ giữa quyền lịch sử với chủ quyền quốc gia trong VNLS. Ví dụ, Tranh chấp giữa Qatar và Bahrain, ICJ đã kết luận việc đánh bắt ngọc trai trong lịch sử cho dù có lâu bao nhiêu năm cũng không thể mang lại chủ quyền quốc gia đối với ngư trường hoặc vùng biển liền kề.²²⁹ Tương tự như vậy, tranh chấp thêm lục địa giữa Tunisia và Libya Arab Jamahiriya, ICJ đã khẳng định quyền đánh bắt cá lịch sử của Tunisia không mang lại chủ quyền và cũng không được tính đến trong việc phân chia thêm lục địa giữa hai quốc gia.²³⁰

Tòa giải thích thuật ngữ “quyền lịch sử” về bản chất có thể được mô tả là bất kỳ quyền nào mà một quốc gia có thể có, không có hoàn cảnh cụ thể và quyền này sẽ không phát sinh theo quy tắc chung của luật quốc tế. Các quyền lịch sử có thể bao gồm quyền liên quan đến chủ quyền như quyền đánh bắt cá, quyền tiếp cận biển, các quyền này rất hạn chế so với chủ quyền quốc gia. Ngược lại “DNLS” được sử dụng để chỉ chủ quyền lịch sử đặc biệt đối với các khu vực gần bờ hoặc khu vực hàng hải, “DNLS” là một VNLS có tính chất của nội thủy hoặc ít nhất là lãnh hải.²³¹

Về yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc trong “đường chín đoạn”, Tòa cho rằng không đủ điều kiện để tạo thành DNLS, bởi Trung Quốc sử dụng thuật ngữ “quyền lịch sử” theo nghĩa rộng nhưng không nêu cụ thể gồm có những quyền nào và Trung Quốc cũng chưa bao giờ tuyên bố hoặc thể hiện hành vi coi các khu vực tại Biển Đông (trong đường chín đoạn) là nội thủy hoặc lãnh hải của họ. Trung Quốc cho rằng họ đã kích hoạt ngoại lệ đối với quyền tài phán tại Điều 298 khoản 1 (a.i) của UNCLOS trong trường hợp này là không đủ cơ sở, bởi những chứng cứ mà Trung Quốc đưa ra chỉ là một số “quyền lịch sử” nhỏ lẻ tại Biển Đông mà không đủ điều kiện cấu thành một “DNLS”. Trung Quốc cho rằng họ có các “quyền lịch sử” đối với các nguồn tài nguyên sống và tài nguyên phi sinh vật trong “đường chín đoạn” nhưng không cho rằng vùng biển đó tạo thành một phần của “nội thủy” hoặc “lãnh hải” của họ. Do đó, Tòa đã bác bỏ tuyên bố ngoại lệ của Trung Quốc và khẳng định: Tòa có thẩm quyền xem xét các Đề trình số 1 và số 2 của

²²⁹ *Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain, Merits, Judgment, ICJ Reports 2001, page 40, and 112-113, Para 236.* Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/en/case/87> (Các câu hỏi về phân định lãnh thổ và hàng hải giữa Qatar và Bahrain, Merits, Judgement, ICJ Reports 2001, P. 40, page 112-113, Para 236.)

²³⁰ *Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya), Judgment, ICJ Reports 1982, Para 16 and Para 100.* Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-00-EN.pdf>

²³¹ Như trên, đoạn 100.

Philippines²³². Hơn nữa, phạm vi yêu sách quyền lịch sử của Trung Quốc trong đường chín đoạn đã chồng lấn lên các khu vực thuộc vùng đặc quyền kinh tế hoặc thêm lục địa của quốc gia khác và vượt quá những quy định của UNCLOS.

Trung Quốc chỉ chính thức đưa ra tuyên bố họ có quyền lịch sử trong đường chín đoạn trong Thông báo ngày 07 tháng 5 năm 2009 và ngay sau đó Trung Quốc đã liên tục bị các quốc gia khác phản đối một cách rõ ràng. Ngày 30 tháng 10 năm 2015, trong Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Trung Quốc cho rằng “các quyền liên quan của họ ở Biển Đông được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài” và được “bảo vệ theo luật pháp quốc tế bao gồm UNCLOS”²³³. Tòa không đồng ý với quan điểm này, bởi UNCLOS không có bất kỳ điều khoản nào quy định rõ ràng về quyền lịch sử hoặc bảo vệ quyền lịch sử trái với UNCLOS. UNCLOS bao phủ toàn diện các vấn đề về biển, xác định tính chất của vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa cũng như các quyền của quốc gia ven biển và của các quốc gia khác²³⁴, thực tế yêu sách của Trung Quốc về quyền lịch sử đã không tương thích với các điều khoản này của UNCLOS.²³⁵ Do đó, yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc trong “đường chín đoạn” không được thừa nhận bởi luật quốc tế nói chung và luật biển quốc tế nói riêng.

Từ đầu thế kỷ XX cho đến nay, những tranh chấp biển liên quan đến các yêu sách có tính chất lịch sử như “VNLS”, “DNLS”, “vịnh lịch sử” hay “quyền lịch sử” của các quốc gia, khi được các cơ quan tài phán quốc tế giải quyết đều áp dụng các quy tắc xác định: vùng biển có yêu sách đã từng thuộc chủ quyền (nội thủy) của quốc gia tuyên bố hay chưa? Và nếu quốc gia chứng minh được vùng biển mà họ có yêu sách là “VNLS” hoặc “DNLS” có chế độ nội thủy thì yêu sách chủ quyền của quốc gia trong trường hợp này sẽ được Tòa thừa nhận trên cơ sở các quy tắc chung của luật quốc tế. Ngược lại, nếu quốc gia đưa ra yêu sách lịch sử không chứng minh được họ đã và đang thực hiện chủ quyền (nội thủy hoặc ít nhất là lãnh hải) trong khu vực có yêu sách, các chứng cứ mà họ đưa ra không đủ điều kiện để cấu thành DNLS thì không thể được Tòa chấp nhận là VNLS.

²³² Như trên, đoạn 229.

²³³ Ministry of Foreign Affairs, People’s Republic of China, *Statement of the Ministry of Foreign Affairs of the People’s Republic of China on the Award on Jurisdiction and Admissibility of the South China Sea Arbitration by the Arbitral Tribunal Established at the Request of the Republic of the Philippines* (30 October 2015) (Annex 649).

²³⁴ Điều 56, 58, 62, 77 UNCLOS, 1982.

²³⁵ *The Republic of Philippines v. The People's Republic of China, The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016, Para 246*. Xem thêm: <https://docs.pca-cpa.org/2016/07/PH-CN-20160712-Award.pdf>

3.4 Kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử

Trong thực tiễn xét xử của các cơ quan tài phán quốc tế, mặc dù số lượng các vụ kiện liên quan đến “VNLS” không nhiều nhưng trong đó có những án lệ vô cùng quan trọng, được thừa nhận rộng rãi bởi các cơ quan tài phán quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan. Những phán quyết này đã góp phần làm rõ hơn các vấn đề pháp lý xoay quanh “VNLS”, đưa ra khung pháp lý cho việc xác lập “DNLS” cũng như sự tác động của nó trong việc phân định biển giữa các bên liên quan.

3.4.1 Xác lập danh nghĩa của vùng nước lịch sử

Án lệ tranh chấp ngư trường giữa Anh và Na Uy được Tòa án Công lý quốc tế ban hành phán quyết năm 1951 đã đưa ra yêu cầu phải xác lập được một “DNLS” cho vùng biển có yêu sách. Đây là tiền đề pháp lý đầu tiên để các quốc gia có thể yêu sách “VNLS”²³⁶, điều kiện này đã được các Tòa án quốc tế thừa nhận và viện dẫn trong việc giải quyết nhiều vụ kiện sau này liên quan đến VNLS. Một quốc gia khi đưa ra yêu sách đối với một VNLS thì quốc gia đó phải xác lập được chủ quyền của họ lên vùng biển tùy thuộc vào tính đặc thù của từng vị trí địa lý nhất định. Ví dụ, các quốc gia ven biển có thể yêu sách chủ quyền đối với vùng nước trong một vịnh hay vùng nước giữa các chuỗi đảo như là nội thủy hoặc các quốc gia có thể yêu sách chủ quyền đối với các vùng nước tại các eo biển hoặc cửa sông như là lãnh hải. Vị trí các vùng biển này phải gần bờ hoặc thụt sâu vào đất liền, điều này cũng phù hợp với nguyên tắc lâu đời của luật biển, đó là nguyên tắc đất thống trị biển.

Đối với “VNLS” trong các vịnh, hay còn gọi là “vịnh lịch sử” thì điều kiện về mặt địa lý và cấu trúc của vịnh sẽ không ảnh hưởng đến việc xác lập chủ quyền cho vùng nước trong vịnh. Việc xác lập vịnh lịch sử được xem như là một ngoại lệ hợp lý của các vịnh pháp lý, do đó vịnh lịch sử không cần phải thỏa mãn các yếu tố của một vịnh pháp lý về độ dài cửa vịnh và diện tích của vịnh so với diện tích của nửa đường tròn có đường kính là chiều dài cửa vịnh theo điều 10 của Công ước Luật Biển 1982.

Hầu hết các vịnh được yêu sách hay công nhận là “vịnh lịch sử” chỉ thuộc một quốc gia ven biển duy nhất, điều này phù hợp với quy định về vịnh của UNCLOS. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp một vịnh được chia sẻ bởi nhiều

²³⁶ Fisheries United Kingdom v. Norway (1951), page 130. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>

quốc gia vẫn được công nhận là vịnh lịch sử như vịnh Fonseca có bờ thuộc 3 quốc gia là El Salvador, Honduras và Nicaragua, hay vịnh Maine ở Bắc Mỹ tiếp giáp với 2 quốc gia là Mỹ và Canada²³⁷. Trường hợp này đã từng gây tranh cãi giữa các thẩm phán của các cơ quan tài phán quốc tế, đặc biệt là các thẩm phán của ICJ.

Sau khi xác lập chủ quyền đối với các vùng biển mà quốc gia có yêu sách “VNLS” thì quốc gia ven biển phải đưa ra các chứng cứ “lịch sử” để chứng minh vùng biển mà mình tuyên bố thỏa mãn các điều kiện cơ bản. Các điều kiện này lần đầu tiên được đưa ra trong án lệ giữa Anh và Na Uy (ICJ, 1951), sau đó được viện dẫn trong nhiều tranh chấp liên quan đến các yêu sách lịch sử và gần đây nhất tiếp tục được viện dẫn trong phán quyết năm 2016 của Tòa trọng tài trong vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc. Theo đó, quốc gia đưa ra yêu sách phải chứng minh: họ đã thiết lập chủ quyền tuyệt đối trên vùng biển có yêu sách; tại đó họ đã thực thi chủ quyền liên tục trong một thời gian dài; và thái độ của quốc gia khác không phản đối đối với tuyên bố của quốc gia đưa ra yêu sách²³⁸.

i) Quốc gia phải thiết lập chủ quyền trên các vùng biển có yêu sách “vùng nước lịch sử”.

Việc xác lập thẩm quyền này phải được thực hiện bằng hành vi của các cơ quan đại diện cho quốc gia chứ không chỉ đơn thuần là hành vi của các cá nhân hoặc ngư dân mang quốc tịch của quốc gia đó. Trong vụ kiện giữa Anh và Na Uy (ICJ, 1951), thẩm phán McNair đã cho rằng việc xác lập VNLS của Na Uy phải được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền²³⁹. Không những vậy, thẩm phán Read còn cho rằng việc xác lập thẩm quyền phải xuất phát từ các văn bản pháp luật của quốc gia đó và đã được áp dụng chính xác lên VNLS được yêu sách²⁴⁰. Sau đó, trong vụ kiện Thềm lục địa biển Bắc (ICJ, 1969), thẩm phán Ammoun đã bổ sung thêm yếu tố nhận thức về chủ quyền của cộng đồng ngư dân tại đây đối với vùng biển được yêu sách. Và vấn đề quan trọng là quốc gia ven biển phải chứng minh họ đã thực hiện chủ quyền của mình một cách tuyệt đối trong vùng biển mà họ yêu

²³⁷ El Salvador/Honduras; Nicaragua (intervening). Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-00-EN.pdf>

²³⁸ The South China Sea Arbitration (The Republic of Philippines v. The People's Republic of China), The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016. Para 222, page 95. Xem thêm: <https://pcacases.com/web/sendAttach/2086>

²³⁹ Dissenting Opinion of Sir Arnold McNair, page 184. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-03-EN.pdf>

²⁴⁰ Dissenting Opinion of Judge J.E. Read, page 194. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-04-EN.pdf>

sách “VNLS”²⁴¹, bằng các hành động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước trong việc thực hiện quyền hành pháp, tư pháp đối với vùng biển có yêu sách²⁴².

Tuy nhiên, khi một quốc gia chứng minh được việc họ đã thiết lập chủ quyền lên một vùng biển mà họ có yêu sách VNLS thì cũng chưa đủ để được công nhận quốc gia đó có chủ quyền đối với vùng nước này, cũng như không được đồng hóa "DNLS" như một "hoàn cảnh đặc biệt" đã được đề cập trong Điều 12 của Công ước về Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải năm 1958. Điều này tiếp tục được thẩm phán Jessup trong tranh chấp Thềm lục địa biển Bắc giữa Đức-Hà Lan- Đan Mạch khẳng định²⁴³.

ii) Sự thực thi chủ quyền của quốc gia phải diễn ra liên tục trong một thời gian dài.

Điều kiện thứ hai này nhấn mạnh đến yếu tố không bị gián đoạn của việc xác lập chủ quyền của các quốc gia ven biển lên các “VNLS”. Việc thực hiện hành động này diễn ra trong thời gian bao lâu sẽ tùy theo tình huống của từng vụ việc nhất định. Theo thẩm phán Alvarez trong vụ kiện giữa Anh và Na Uy (1951) thì việc xác lập chủ quyền tuy diễn ra trong thời gian tuy ngắn nhưng quản lý hiệu quả sẽ tốt hơn so với việc xác lập chủ quyền từ rất lâu nhưng thực hiện thẩm quyền không rõ ràng, bị gián đoạn và ít hiệu quả²⁴⁴. Hơn hết, quá trình thực thi thẩm quyền của một quốc gia có yêu sách phải được thực hiện trước khi tranh chấp xảy ra²⁴⁵ và quốc gia phải đủ chứng cứ chứng minh điều này.

iii) Thái độ của các quốc gia khác đối với tuyên bố vùng nước lịch sử

Khi đưa ra tuyên bố “VNLS” thì quốc gia ven biển phải đáp ứng hai yếu tố quan trọng, *một là* quốc gia ven biển phải chứng minh được họ đã xác lập chủ quyền đối với vùng biển có yêu sách và việc này được phổ biến rộng rãi đến mức độ các quốc gia khác không thể không biết. Như vậy, ngoài việc ghi nhận sự quản lý vùng biển trong hệ thống pháp luật của mình, các quốc gia ven biển còn phải

²⁴¹ Như trên, trang 195.

²⁴² Như trên, trang 200.

²⁴³ North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark) (1969) Separate Opinion of Judge Jessup, page 80. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/051-19690220-JUD-01-03-EN.pdf>

²⁴⁴ Individual Opinion of Judge Alvarez (translation), Fisheries (United Kingdom v. Norway) (1951), page 152. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-01-EN.pdf>

²⁴⁵ Dissenting Opinion of Judge J.E. Read, page 195. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-04-EN.pdf>

chứng minh đã có sự trao đổi, thông báo hoặc công khai yêu sách này đến các quốc gia khác²⁴⁶ và việc trao đổi công hàm giữa các nước hoặc các tuyên bố đơn phương hay các bài viết của các học giả công bố quốc tế cũng có thể xem là bằng chứng cho việc này²⁴⁷. Hai là, các quốc gia khác khi biết đến yêu sách của quốc gia đưa ra tuyên bố hoặc biết việc ban hành quy định và thực hiện quản lý vùng biển của quốc gia tuyên bố đã không phản đối hoạt động này. Sự im lặng của các quốc gia khác trong trường hợp này được hiểu là sự thừa nhận về chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng biển đã được xác lập chủ quyền một cách rõ ràng. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để được công nhận “VNLS”, điều này được ICJ nhấn mạnh trong vụ kiện phân định thềm lục địa giữa Tunisia và Libya năm 1982²⁴⁸. Như vậy, nếu quốc gia ven biển đã công khai thông báo về yêu sách “VNLS” và các quốc gia khác đã biết hoặc buộc phải biết nhưng vẫn giữ thái độ im lặng, không đưa ra ý kiến về vấn đề này thì có thể được hiểu là họ đã không phản đối việc xác lập chủ quyền của các quốc gia ven biển.

Ngoài ra tùy từng trường hợp Tòa án có thể kết hợp thêm các yếu tố khác như cấu tạo địa hình khu vực ven biển nơi có yêu sách “VNLS” hoặc điều kiện kinh tế của ngư dân cũng như sự phụ thuộc của họ vào vùng biển này hay tính chất văn hóa của cộng đồng dân cư sinh sống lâu đời trong khu vực để xác định rõ tầm quan trọng của việc xác lập chủ quyền đối với “VNLS” của một quốc gia. Các yếu tố này được xem là cơ sở của nguyên tắc “không làm thay đổi những gì đã có” đã được các thẩm phán nêu ra trong các ý kiến riêng của họ.

Cuối cùng, việc một vịnh được chia sẻ bởi nhiều quốc gia có thể được xem là vịnh lịch sử hay không, đây là một trong những vấn đề khó của luật quốc tế. Bởi, theo phán quyết của ICJ trong vụ kiện giữa Tunisia và Libya thì chế định về “VNLS” hay “vịnh lịch sử” không có một quy định chung mà sẽ áp dụng riêng biệt cho từng trường hợp cụ thể. Vậy nên, để giải quyết các trường hợp “yêu sách lịch sử” đối với một vịnh phải căn cứ vào tập hợp các án lệ, đây là những cơ sở hữu ích để xác định tính chất của vùng nước được đề cập đến. Tuy nhiên, trên thực tế không có nhiều trường hợp một vịnh được chia sẻ bởi nhiều quốc gia mà các quốc gia ven

²⁴⁶ Dissenting Opinion of Judge J.E. Read, page 200. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-04-EN.pdf>

²⁴⁷ North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark) (1969), *Separate Opinion of Judge Fouad Ammoun*, pages 113-114. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/051-19690220-JUD-01-06-EN.pdf>

²⁴⁸ Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya) (1982), para 93-94, page 70. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-00-EN.pdf>

bờ đều cùng có yêu sách VNLS đối với vịnh này. Như vậy, có thể thấy tầm quan trọng của án lệ về tranh chấp vịnh Fonseca, nơi mà cả 3 quốc gia Nam Mỹ cùng chia sẻ là El Salvador, Honduras và Nicaragua cùng thống nhất quan điểm là một vịnh lịch sử. Trong vụ kiện này, ICJ đã ghi nhận rằng vùng nước trong vịnh Fonseca (nằm ngoài vành đai 3 hải lý dọc bờ biển) là VNLS được chia sẻ bởi cả 3 quốc gia, ở đây có sự kết hợp giữa tính chất của vùng nước nội thủy và lãnh hải với sự thừa nhận việc đi lại vô hại của tàu thuyền các quốc gia khác²⁴⁹. Ngoài ra, bên ngoài cửa vịnh, các quốc gia này còn có thể xác định các vùng biển khác dựa theo Luật Biển quốc tế như lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa²⁵⁰.

Đa số các thẩm phán đồng tình quan điểm của ICJ về các vấn đề pháp lý liên quan đến tính chất của vùng nước bên trong vịnh Fonseca nhưng riêng thẩm phán Oda phản đối quyết định này. Trong ý kiến phản đối của mình, Oda đã giải thích rằng vịnh chia sẻ bởi nhiều quốc gia không thể được xem là một vịnh lịch sử, vì theo ông tính chất của vịnh lịch sử chỉ có thể là nội thủy và sự chia sẻ sử dụng vịnh tại đây đã làm mất tính chất “chủ quyền” của các quốc gia ven vịnh đối với vùng nước này²⁵¹. Đây là một nhận định khá sâu sắc về vấn đề tính chất của vùng nước trong một vịnh được chia sẻ bởi nhiều quốc gia nhưng chỉ là ý kiến riêng của thiểu số nên phán quyết cuối cùng vẫn công nhận Fonseca là một vịnh lịch sử.

3.4.2 Một số vấn đề về vùng nước lịch sử trong giải quyết tranh chấp quốc tế

Trong quá trình giải quyết các tranh chấp phân định biển liên quan đến các yêu sách lịch sử của vùng biển, Tòa án quốc tế thường cân nhắc các yếu tố lịch sử như: “quyền lịch sử”, “DNLS”, “VNLS” hay “vịnh lịch sử” để xem xét vùng nước được yêu sách có là “hoàn cảnh đặc biệt” được tính đến trong việc đảm bảo sự công bằng trong phân chia các vùng biển giữa các quốc gia hay không²⁵². Từ các án lệ đã phân tích trên đây, có thể rút ra một số nhận xét sau đây.

Thứ nhất, các quốc gia có yêu sách VNLS cần phải hiểu rõ rằng việc xác lập “quyền lịch sử” sẽ không đương nhiên dẫn đến việc xác lập “DNLS” hay

²⁴⁹ Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening) (1992). Page 589, Para 412. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-00-EN.pdf>

²⁵⁰ Như trên, đoạn 404.

²⁵¹ Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening) (1992). Dissenting Opinion of Judge Oda, Page 733. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-04-EN.pdf>

²⁵² North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark) (1969), Separate Opinion of Judge Jessup, Page 80. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/051-19690220-JUD-01-03-EN.pdf>

“VNLS”²⁵³. Việc xác lập được “VNLS” không có nghĩa sẽ xác lập được chủ quyền với cả vùng thềm lục địa ở dưới vùng nước này, theo thẩm phán Jessup trong vụ kiện Thềm lục địa biển Bắc năm 1969 thì yếu tố “VNLS” không thể được xem như yếu tố của hoàn cảnh đặc biệt để xem xét khi phân chia thềm lục địa của Hà Lan, Đức và Đan Mạch²⁵⁴. Tương tự, các yếu tố về quyền đánh bắt cá lịch sử cũng không được xem xét như là hoàn cảnh đặc biệt trong việc phân định vùng biển ngoài vịnh Maine giữa Hoa Kỳ và Canada²⁵⁵. Thêm nữa, trường hợp Bahrain yêu sách họ có quyền lịch sử lâu đời trong việc khai thác các bãi ngầm ngọc trai trong vùng thềm lục địa có tranh chấp cũng không được ICJ đưa vào xem xét khi phân định vùng thềm lục địa của quốc gia này với Qatar²⁵⁶. Thậm chí, quyền đánh bắt cá truyền thống của các quốc gia ven biển trong các vùng biển nhất định cũng không được coi là hoàn cảnh đặc biệt trong phân định vùng đặc quyền kinh tế, đây là một trong những quyết định quan trọng của ICJ trong vụ kiện giữa Eritrea và Yemen vào năm 1999.

Như vậy, có thể thấy hầu như các án lệ của các cơ quan tài phán quốc tế đều có quan điểm tương đồng với nhau về vấn đề này. Gần đây trong tranh chấp Philippines kiện Trung Quốc tại Tòa trọng tài theo phụ lục VII của Công ước Luật Biển 1982, đã viện dẫn lại tất cả các án lệ trên để chứng minh rằng việc một quốc gia yêu sách “quyền lịch sử” tại một vùng biển không đồng nghĩa với yêu sách “VNLS” của quốc gia đó ở đây.²⁵⁷

Thứ hai, chế định “VNLS” và chế định “thềm lục địa” mặc dù cùng tồn tại nhưng hoàn toàn khác biệt nhau, việc giải quyết tranh chấp phân định thềm lục địa giữa các nước có thể phát sinh tình trạng xung đột giữa chế độ pháp lý về các “quyền lịch sử” và “sự kéo dài tự nhiên của thềm lục địa” gây ra sự khó xử cho các cơ quan tài phán quốc tế. Cụ thể, trong vụ kiện giữa Tunisia và Libya, một trong các yêu cầu của Tunisia là cần phải thừa nhận *việc đánh bắt cá dưới đáy biển của*

²⁵³ The South China Sea Arbitration (The Republic of Philippines v. The People's Republic of China), The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016. Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/2086>

²⁵⁴ North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark) (1969), Separate Opinion of Judge Jessup, Page 80. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/051-19690220-JUD-01-03-EN.pdf>

²⁵⁵ Delimitation of the Maritime Boundary in the Gulf of Maine Area (Canada/United States of America), (1984), Para 236. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/67/067-19841012-JUD-01-00-EN.pdf>

²⁵⁶ Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain (Qatar v. Bahrain), (2001), Para 235. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/87/087-20010316-JUD-01-00-EN.pdf>

²⁵⁷ The South China Sea Arbitration (The Republic of Philippines v. The People's Republic of China), The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016. Para 229. Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/2086>

ngư dân trong khu vực thêm lục địa là các hoàn cảnh đặc biệt để đạt được yếu tố công bằng trong phân định biển²⁵⁸. Tòa đã bác bỏ lập luận này và cho rằng chế định “VNLS” và chế định “thêm lục địa” là hoàn toàn khác biệt nhau, cùng tồn tại với nhau, do đó yêu sách quyền lịch sử đối với việc đánh bắt các loài cá hay sinh vật ở thêm lục địa không dẫn đến việc có quyền lịch sử đối với vùng thêm lục địa này. Về việc này, ý kiến của thẩm phán Oda đồng tình với phán quyết của ICJ và ông bổ sung thêm nhận định rằng hoạt động khai thác các loài sinh vật ở thêm lục địa có thể là cơ sở để đưa ra yêu sách “VNLS” đối với khu vực này nhưng phải thỏa mãn yếu tố địa lý là vùng biển đó không được vượt quá xa bờ biển của quốc gia.²⁵⁹

Thứ ba, trong một số phán quyết Tòa không chấp nhận yêu sách lịch sử là hoàn cảnh đặc biệt trong phân định biển nhưng Tòa vẫn yêu cầu các bên duy trì các quyền lịch sử đã và đang tồn tại của cư dân địa phương để giữ gìn bảo vệ truyền thống liên quan đến lợi ích của cư dân.²⁶⁰ Việc duy trì này chỉ áp dụng để giữ gìn truyền thống đánh bắt thủ công và không áp dụng cho ngư dân nước thứ ba²⁶¹ hay cần xem xét tính pháp lý của các giấy phép khai thác dầu khí cho tư nhân đã tồn tại trong khu vực tranh chấp và nên được bên liên quan chấp nhận.²⁶²

Thứ tư, về vịnh lịch sử, mặc dù vịnh Fonseca không thỏa mãn quy định tại điều 10 UNCLOS “vịnh lịch sử là vịnh có bờ thuộc một quốc gia duy nhất” vẫn được Tòa (ICJ; 1992) và trước đó là Tòa án Trung Mỹ (1917) đều công nhận là vịnh lịch sử bởi tính chất lịch sử lâu dài của nó đã được các bên và cộng đồng quốc tế thừa nhận. Tòa kết luận Fonseca là vịnh lịch sử thuộc về ba quốc gia bên bờ vịnh và VNLS của Vịnh có chế độ đặc biệt chia thành hai khu vực: vùng nước trong phạm vi ba hải lý sát bờ thuộc chủ quyền tuyệt đối của mỗi quốc gia, vùng nước ngoài ba hải lý thì thuộc sở hữu chung của cả ba quốc gia, trong khu vực chung này ba quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối nhưng vẫn phải đảm bảo sự qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài. Điều này dường như chưa thực sự phù hợp với tính chất

²⁵⁸ Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya)(1982), Para 62. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-00-EN.pdf>

²⁵⁹ Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya) (1982), *Dissenting Opinion of Judge Oda*, Para 146, Page 248. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-05-EN.pdf>

²⁶⁰ Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea, Award of the Arbitral Tribunal in the First Stage – Territorial Sovereignty and Scope of the Dispute October 9, 1998, Para 526. Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/517>

²⁶¹ Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea, Award of the Arbitral Tribunal in the Second Stage - Maritime Delimitation, 17 December 1999, Para 104. Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/518>

²⁶² North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Netherlands), *Separate Opinion of Judge Jessup*, Page 79. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/52/052-19690220-JUD-01-03-EN.pdf>

của nội thủy là vùng biển quốc gia có chủ quyền hoàn toàn riêng biệt và tuyệt đối không chia sẻ cho bất cứ quốc gia nào, tuy nhiên phán quyết này đã cho thấy một thực tế của luật quốc tế mềm khi áp dụng vào từng trường hợp cụ thể để đảm bảo sự công bằng giữa các bên tranh chấp.

Thông qua các án lệ liên quan đến VNLS, các cơ quan tài phán đã đóng góp một phần quan trọng cho luật tập quán quốc tế trong việc làm rõ các khái niệm về “VNLS”, “vịnh lịch sử” và các khái niệm liên quan khác, cũng như đưa ra các tiêu chí để một vùng biển đủ điều kiện được công nhận là VNLS khi một quốc gia có yêu sách. Việc áp dụng các tiêu chí chung vào mỗi trường hợp khác nhau sẽ được Tòa xem xét thêm trên cơ sở các yếu tố đặc thù riêng liên quan đến tính chất lịch sử của vùng biển, để đảm bảo sự công bằng trong việc giải quyết các tranh chấp biển. Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS qua các phán quyết của Tòa đã làm rõ hơn những mập mờ của luật quốc tế về VNLS cũng như sự áp dụng luật quốc tế mềm trong từng trường hợp nhất định sẽ giúp cho các quốc gia đang trong những hoàn cảnh này có thể tìm ra phương thức giải quyết tranh chấp giữa họ.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế đã ghi nhận một số phán quyết điển hình có những đóng góp quan trọng trong việc làm sáng tỏ nhiều nội dung chưa được UNCLOS quan tâm. Chương này tập trung nghiên cứu các phán quyết điển hình liên quan đến VNLS để thấy rằng quá trình giải quyết tranh chấp quốc tế đã góp phần không nhỏ trong việc hình thành những quy tắc tập quán, bổ sung thêm cho những quy định của Luật Biển quốc tế, cụ thể:

i) Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ, 1951) đã trở thành một án lệ kinh điển được các cơ quan tài phán viện dẫn để giải quyết tất cả các tranh chấp sau này liên quan đến tính chất lịch sử của vùng biển. Phán quyết này đã khẳng định VNLS là vùng biển đặc thù, tuy không theo quy định chung của Luật biển quốc tế nhưng sẽ có chế độ pháp lý của nội thủy nếu quốc gia đưa ra yêu sách chứng minh được DNLS của vùng biển này. Theo Phán quyết (ICJ, 1951), Na Uy không những đã thành công trong việc chứng minh DNLS của vùng biển họ có yêu sách VNLS mà còn thành công trong việc áp dụng đường cơ sở thẳng bao quanh khu vực tuyên bố VNLS của họ.

ii) Phán quyết Fonseca (ICJ, 1992), vịnh lịch sử đã từng gây tranh cãi trong nhiều phiên họp của ILC của LHQ về luật biển, dường như đây là vấn đề quá phức

tạp do liên quan đến lợi ích của nhiều quốc gia nên kết quả đạt được tại các Hội nghị năm 1957, 1958 và 1962 về vịnh lịch sử được ghi nhận khá hạn chế và cho đến khi UNCLOS ra đời các quốc gia vẫn không thống nhất và làm rõ được nhiều vấn đề liên quan đến vịnh lịch sử. Phán quyết Fonseca, được xem là đã giải tỏa nhiều vấn đề tồn tại của Luật biển về vịnh lịch sử, mặc dù còn có ý kiến bất đồng (Ý kiến riêng của Oda) giữa các thẩm phán xét xử nhưng Tòa đã phán quyết Fonseca là một vịnh lịch sử và vùng nước trong vịnh là VNLS có chế độ nội thủy đặc biệt thuộc về ba quốc gia trong Vịnh. Tòa khẳng định, Fonseca là một vịnh kín chỉ có một cửa vào duy nhất, tính chất chủ quyền lịch sử của Vịnh đã có tiền lệ từ thời kỳ thuộc địa, Fonseca thuộc về một quốc gia duy nhất là hoàng gia Tây Ban Nha, sau đó được ba quốc gia (El Salvador, Honduras và Nicaragua) kế thừa, tiếp tục duy trì thực hiện chủ quyền chung một cách hòa bình, ổn định, liên tục, lâu dài trong suốt quá trình lịch sử với sự thừa nhận của các quốc gia khác. Bên cạnh đó, Tòa cho rằng việc tiếp tục duy trì tính chất VNLS trong vịnh Fonseca là thật sự cần thiết để bảo đảm nhu cầu sống còn của người dân bản địa cũng như duy trì được lợi ích chủ quyền truyền thống của các quốc gia ven bờ vịnh.

iii) Phán quyết 2016 của Tòa Trọng tài luật biển trong vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc, do Trung Quốc liên tục phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài²⁶³ nên Tòa cho rằng nếu yêu sách quyền lịch sử của Trung Quốc thỏa các điều kiện cấu thành DNLS theo các quy tắc đã được thừa nhận trong án lệ Anh/Na Uy (ICJ, 1951) thì tranh chấp này sẽ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa. Tuy nhiên, khi xem xét đầy đủ các chứng cứ mà Trung Quốc đã từng đưa ra cho yêu sách quyền lịch sử của họ, Tòa cho rằng các chứng cứ này không đủ điều kiện cấu thành DNLS và trong thực tiễn các yêu sách quyền lịch sử chưa từng được thừa nhận bởi Luật quốc tế nói chung và Luật biển nói riêng. Phán quyết này, một lần nữa góp phần củng cố thêm cho các quy tắc quốc tế về VNLS, trong đó tiếp tục khẳng định VNLS là vùng biển ngoại lệ theo quy định chung của Luật Biển nhưng có chế độ pháp lý của nội thủy nếu chứng minh được DNLS của nó.

Như vậy, kết quả nghiên cứu thực tiễn tranh chấp quốc tế cho thấy, mỗi VNLS có tính chất đặc thù riêng và tùy theo từng tranh chấp cụ thể mà các cơ quan tài phán quốc tế khi giải quyết sẽ làm rõ những khía cạnh pháp lý nhất định của VNLS. Mỗi phán quyết cho thấy Tòa đã nỗ lực tìm kiếm các nguyên tắc và quy tắc

²⁶³ Trung Quốc cho rằng tranh chấp này thuộc trường hợp ngoại lệ tùy chọn theo Điều 298 UNCLOS mà trước đó họ đã tuyên bố không công nhận thẩm quyền.

của Luật quốc tế nói chung và Luật Biên nói riêng để áp dụng vào từng trường hợp cụ thể nhằm đạt được sự phân xử công bằng giữa các bên tranh chấp. Việc nghiên cứu những phán quyết này là vô cùng cần thiết để chúng ta có thể học hỏi, tìm kiếm những kinh nghiệm quý báu áp dụng giải quyết các tranh chấp tương tự, trong đó có tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia.

CHƯƠNG 4. TRANH CHẤP VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ VIỆT NAM – CAMPUCHIA VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT GIẢI QUYẾT

4.1 Thực trạng vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia

4.1.1 Tổng quan về vùng biển Việt Nam – Campuchia

VNLS Việt Nam – Campuchia có diện tích 2.802 hải lý (9.609 km²)²⁶⁴ nằm bên trong Vịnh Thái Lan, sát với bờ biển của hai nước và kéo dài gần giống hình thang có đáy hướng ra phía ngoài biển. VNLS nằm trong khu vực biển, lãnh thổ phía Tây Nam của Việt Nam tiếp liền với Campuchia, nơi đây có lịch sử hình thành và phát triển tương đối phức tạp và cho đến nay vẫn chưa có sự phân định rõ ràng bằng một ranh giới biển.

Vịnh Thái Lan có một cửa vào duy nhất rộng 400km và diện tích khoảng 300.000km² được bao bọc bởi bốn quốc gia: Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia. Trong vịnh có chừng 200 đảo lớn nhỏ chủ yếu nằm gần bờ tập trung ở phía Đông của vịnh. Trong đó, riêng khu vực biển Việt Nam và Campuchia có hơn 100 đảo, hầu hết các đảo có diện tích nhỏ từ vài trăm m² đến vài chục km², đặc biệt đảo Phú Quốc thuộc chủ quyền từ lâu đời của Việt Nam nhưng có vị trí địa lý khá đặc biệt và có diện tích lớn nhất là 589,23 km². Đảo Phú Quốc nằm cách bờ biển của Việt Nam khoảng 25 hải lý²⁶⁵ và cách nơi gần nhất của Campuchia là 14 hải lý, đây là một hòn đảo đã phát triển văn hóa, xã hội từ những thế kỷ trước, có đời sống kinh tế riêng với dân cư thời kỳ đó sinh sống chủ yếu bằng nghề chài lưới. Do vị trí địa lý đặc biệt, đảo Phú Quốc và một số đảo khác trong khu vực ven bờ biển giữa hai nước, thậm chí có những đảo sát bờ biển Campuchia nhưng đã thuộc chủ quyền của Việt Nam từ hàng trăm năm trước và thực tế đã từng nảy sinh những tranh chấp từ đầu thế kỷ XX, cho đến nay một số vấn đề bất đồng vẫn chưa được giải quyết.

Theo sử sách ghi lại, vùng đất Nam Bộ trước thế kỷ XVIII là vùng đất thấp, đầm lầy, cây cỏ mọc um tùm, rất ít người sinh sống và gần như bị bỏ không trong nhiều thế kỷ, nhiều đảo nhỏ gần bờ đã từng trở thành nơi trú ngụ của các nhóm cướp biển. Năm 1680, Mạc Cửu (1655-1735) quê ở Quảng Đông, Trung Quốc do bất đồng với Triều đại nhà Thanh đã lên thuyền vượt biển cập bến vùng đất phương

²⁶⁴ Sđd: Clive Howard Schofield (1999), Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand, Thesis submitted for the degree of Doctor of Philosophy, Department of Geography, University of Durham, page 274. Diện tích này được tính toán bằng cách sử dụng planimetre và Biểu đồ của Bộ Hải quân Hoàng gia Anh 3879, ấn bản năm 1957 với tỷ lệ 1:2,400,000.

²⁶⁵ Số liệu thống kê năm 2011. Xem: <https://phuquoc.tv/vi-tri-dia-ly-dao-phu-quoc.html>

nam. Mạc Cửu đã xin quy phục Vương triều Oudong của Campuchia, tiến hành di dân, qui tập, chiêu mộ những kẻ lang thang, khai hoang khẩn hóa và lập nên nhiều làng mạc trù phú và đặc biệt là Phú Quốc. Ông đã lập được bảy làng: Long Co, Cần Vọt, (Kam Pốt), Vũng Thom, Kampong Thom, Rạch Giá và Cà Mau²⁶⁶. Sau một thời gian dưới sự cai quản của Mạc Cửu, vùng đất này gọi là Mang Khảm (hay là PÂM, Phương Thành hay Can Cao) nhanh chóng thay đổi diện mạo, phát triển phồn thịnh và thường xuyên bị đội quân Xiêm La (Thái Lan) tấn công cướp bóc, ức hiếp, giết hại hai giai nhân. Mạc Cửu sau nhiều lần cầu cứu Vương triều Oudong nhưng không được tiếp đáp, vua Cao Miên lúc đó không có động thái bảo vệ Mạc Cửu và vùng đất ông đang cai quản. Trước tình cảnh này, một mặt thấy thái độ bỏ rơi của Vương triều Oudong khi nhiều lần bị quân Xiêm La tấn công xâm lược, mặt khác thấy thế lực của Chúa Nguyễn ngày càng lớn mạnh và có khả năng che chở cho họ nên Mạc Cửu đã cử hai phụ tá đến kinh thành Huế mang theo thư thỉnh cầu quy phục Nhà Chúa. Sau đó ông được Nhà Chúa tiếp nhận và chỉ định làm Tổng Đốc tỉnh Trường Hà Tiên. Kể từ đây (năm 1724) Hà Tiên đã trở thành một phần của lãnh thổ Việt Nam.²⁶⁷ Hà Tiên lúc này bao gồm: Hương Úc (còn gọi là Vũng Thom - Kompong Som), Trũng Kè (còn gọi là Lũng Kỳ - Réam), Cần Bột (Cần Vọt - Kampot), Hà Tiên (nằm về phía tây nam của phủ Sài Mạt, còn gọi là Peam), Giá Khê (Rạch Giá), Cà Mau, Phú Quốc (Koh Tral).²⁶⁸

Sau khi Mạc Cửu chết, con trai cả của ông là Mạc Thiên Tích (1718 – 1780) kế nghiệp cha. Trong một thời gian ngắn cùng với sự trợ giúp của Nhà Nguyễn và các tướng lĩnh của triều đình, Mạc Thiên Tích đã khai khẩn, lập ấp mở rộng và phát triển Hà Tiên thành vùng đất trù phú, nổi danh nhất khu vực.²⁶⁹ Năm 1771, quân Xiêm kéo vào xâm lược tàn phá Hà Tiên và các vùng lân cận đã bị đội quân của vua Gia Long, triều Nguyễn lúc bấy giờ đánh đuổi, thoát khỏi thảm họa quân Xiêm. Sau đó vua Gia Long đã vực dậy xứ Hà Tiên từ đồng đổ nát cho đến khi người Pháp đến cai trị.²⁷⁰ Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* (1819) có ghi: “Trấn (Hà Tiên) ở phía nam phủ Gia Định, giáp với nước Xiêm La. Đất ấy vốn là đất nước Cao Miên.

²⁶⁶ Nguyễn Văn Hải, Bản chuyên khảo về tỉnh Hà Tiên, năm 1951, Trương Quốc Minh dịch từ bản tiếng Pháp, trang 2 4. (*Monographie de la province d' Ha Tien*, Nguyễn Văn Hải, 1951).

²⁶⁷ Như trên, trang 25.

²⁶⁸ Như trên, trang 14.

²⁶⁹ Lê Thị Hồng, Những đóng góp văn hóa của họ Mạc trên đất Hà Tiên, Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Văn hóa học, trường ĐH Khoa học Xã hội&NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, năm 2007, trang 32.

²⁷⁰ Nguyễn Văn Hải, Bản chuyên khảo về tỉnh Hà Tiên, năm 1951, Trương Quốc Minh dịch từ bản tiếng Pháp, trang 16. (*Monographie de la province d' Ha Tien*, Nguyễn Văn Hải, 1951).

Thời cổ là nước Chân Lạp”²⁷¹. Trấn Hà Tiên thời kỳ đó chạy dọc bờ biển theo hình vòng cung tới 500 km, kéo dài ven Vịnh Xiêm La từ Hương Úc vòng qua mũi Cà Mau sang biển Đông đến sông Gành Hào thuộc Cà Mau, trong đó bao gồm cả Vũng Thơm, Hà Tiên, Phú Quốc, Rạch Giá cùng với một phần đất đáng kể của Cà Mau.²⁷²

Năm 1858 Pháp tấn công xâm lược Việt Nam, sau đó buộc triều đình nhà Nguyễn phải ký Hòa ước Nhâm Tuất 1862 nhường ba tỉnh miền Đông Nam kỳ (Biên Hoà, Gia Định, Mỹ Tho) cho Pháp. Năm 1867 Pháp tiếp tục ép nhà Nguyễn để chiếm ba tỉnh miền Tây Nam kỳ (Vĩnh Long, Châu Đốc (An Giang), Hà Tiên và các vùng phụ cận bằng Hòa ước Giáp Tuất 1874 (ký ngày 15/3/1874). Kể từ đó toàn bộ khu vực Nam kỳ (thuộc về nhà Nguyễn bao gồm vùng đất, biển và tất cả các đảo trong khu vực) đã trở thành lãnh thổ thuộc địa của người Pháp cho đến năm 1954.

Từ năm 1954 sau Hiệp định Geneve, Pháp buộc phải rút quân khỏi Đông Dương, Hiệp định thỏa thuận một ranh giới tạm thời (vĩ tuyến 17) chia Việt Nam thành hai miền để chờ tiến hành cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước (trong vòng hai năm). Tuy nhiên, Pháp và đồng minh đã tìm mọi cách phá hoại cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước và dựng lên một chính quyền thân Mỹ ở Miền Nam là Việt Nam cộng hoà. Do vậy, kể từ 1954 đến 1975 chính quyền Miền Nam Việt Nam đã tiếp tục quản lý và thực thi chủ quyền trên lãnh thổ Việt Nam từ vĩ tuyến 17 đến Cà Mau, Hà Tiên, Phú Quốc, các vùng biển, các đảo và các quần đảo (Hoàng Sa, Trường Sa). Trong đó bao gồm cả khu vực biển Tây Nam sát với Campuchia.

Sau khi Việt Nam thống nhất đất nước (30/4/1975), chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã kế thừa và thực hiện chủ quyền của Việt Nam trên toàn bộ lãnh thổ, vùng trời, biển và các hải đảo. Để giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới lãnh thổ với Campuchia, hai nước đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán ở nhiều cấp độ. Về vấn đề biên giới trên bộ, giữa hai nước đã đạt những thành tựu lớn trong việc ký kết các hiệp định và phân giới cắm mốc, đến nay đã hoàn thành phân giới thực địa, cắm mốc với đầy đủ hồ sơ pháp lý khoảng trên 84% trên toàn tuyến biên giới. Trong khi đó, vấn đề biên giới trên biển thì dường như chuyển biến rất chậm, cho đến nay giữa hai nước mới chỉ đạt một thỏa thuận là Hiệp định về VNLS Việt Nam – Campuchia được ký kết ngày 07 tháng 7 năm 1982.

²⁷¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, (1809-1819), tập 1- Tờ phiên dịch Viện Sử học Việt Nam biên dịch và chú giải, Hà Nội: NXB KHXH, 1992, tr. 172.

²⁷² Nguyễn Văn Hải, *Bản chuyên khảo về tỉnh Hà Tiên*, năm 1951, Trương Quốc Minh dịch từ bản tiếng Pháp, trang 26. (*Monographie de la province d' Ha Tien*, Nguyễn Văn Hải, 1951, p 36.).

4.1.2 Lịch sử tranh chấp biển Việt Nam – Campuchia

Trong giai đoạn thịnh vượng nhất của đế chế Angkor kéo dài từ khoảng đầu thế kỷ XI – đến đầu thế kỷ XIII. Lãnh thổ Vương triều Angkor giai đoạn này rộng khoảng 1 triệu km² từ việc mở rộng lãnh thổ và xâm chiếm các nước xung quanh, bao gồm Thái Lan, Lào và Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Từ nửa đầu thế kỷ XIII, đế quốc Khmer suy yếu dần do xây dựng đền đài quá tốn kém, mùa màng thất bát, nội tộc Hoàng gia xung đột liên miên, người Chăm-pa và người Thái nổi lên đấu tranh giành lại đất đai. Do đó, khoảng cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XV đế quốc Khmer chính thức suy tàn và sụp đổ. Suốt giai đoạn suy yếu cho đến khi sụp đổ kéo dài trong nhiều thế kỷ, đế chế Angkor và sau này nhà nước Campuchia đã không quan tâm đến vùng đất PÂM (sau này là Nam Bộ của Việt Nam). Điều này cũng đã được ghi nhận trong phần mở đầu luận án của R.Pourtier (năm 1969) “nước Campuchia quay lưng lại biển” được hiểu là biển của nước này bị “bỏ rơi bởi một dân tộc chưa từng là một dân tộc biển”, giai đoạn này kéo dài từ sự sụp đổ của Angkor cho đến khi kết thúc chế độ bảo hộ của Pháp.²⁷³

Quá trình lịch sử phát triển vùng đất Nam Bộ đã chứng minh quyền thụ đắc lãnh thổ của Chúa Nguyễn, thông qua hành vi của Mạc Cửu – người có quyền cai quản vùng đất Hà Tiên từ đầu thế kỷ XVIII đã tự nguyện xin quy phục triều đình nhà Nguyễn. Kể từ đó, Triều đình nhà Nguyễn chính thức cai quản vùng đất Hà Tiên cho đến khi thực dân Pháp thiết lập chính quyền thuộc địa ở Nam kỳ (1858) thì tất cả các đảo trong vùng biển giữa Nam kỳ và Campuchia đều thuộc quyền cai quản của người An Nam và sau là chính quyền Pháp thuộc.

Với mục đích quản lý hoạt động thương mại, ngày 01 tháng 8 năm 1867 Toàn quyền Đông Dương Amiral Gouverneur đã ký quyết định thành lập Sở Thanh tra Hà Tiên. Trong bản báo cáo tháng 01/1869, viên thanh tra người Pháp Chessez đã viết: “ngay cả đảo Phú Dự cách bờ biển Campuchia 0,5 hải lý và đảo Tiên Mới cách đảo Phú Dự 1 hải lý cũng đều thuộc một làng của Việt Nam”. Qua quá trình khảo sát thực tiễn, ngày 25/5/1874 Thống Đốc Nam Kỳ đã ký Nghị định N^o 124 tách đảo Phú Quốc và các đảo lân cận khỏi vùng thanh tra của Hà Tiên, tức là thành lập một quận riêng biệt trực thuộc chính quyền Nam Kỳ. Ngay tại Điều 1 của Nghị định này và bản đồ mô tả nội dung của Điều 1 Hiệp định đã quy định: “Đảo Phú Quốc và các đảo nằm trong 100° đến 102° kinh độ Đông và 9° đến 11°30’ vĩ độ Bắc

²⁷³ TLđd, Y Khim (1978), *Nước Campuchia và vấn đề mở rộng các vùng biển trong vịnh Thái Lan*, Luận văn tiến sỹ Luật – Trường Đại học Luật, Kinh tế và Khoa học xã hội Paris, tháng 11 năm 1978. Tài liệu tham khảo, Ban Biên giới của Chính Phủ, Trung tâm Thông tin – Tư liệu, trang 31.

(kể cả quần đảo Nam Du) được tách ra khỏi hạt Hà Tiên và thành lập một đơn vị hành chính riêng, được cai trị như một tỉnh của Nam kỳ”. Hơn một năm sau, ngày 16/5/1875 Pháp lại ban hành Nghị định sáp nhập địa hạt Phú Quốc vào đơn vị hành chính Hà Tiên từ ngày 01/7/1875.²⁷⁴

Vấn đề tranh chấp liên quan đến các đảo trong vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia bắt đầu phát sinh vào khoảng những năm đầu thế kỷ XX, khi các nhà thăm dò địa chất phát hiện nơi đây có rất nhiều vỉa quặng sắt và phốt phát trên các đảo trong khu vực, nên trong cùng một thời gian ngắn Tỉnh trưởng Hà Tiên (Fournier tại vị Tỉnh trưởng Hà Tiên từ 05/10/1912 – 04/3/1914) và Khâm sứ Campuchia (Outrey) cùng nhận được nhiều đơn xin khai thác mỏ. Outrey - Khâm sứ người Pháp ở tỉnh Campot nhận được đơn xin đặc nhượng một mảnh đất trên đảo Koh Tang và chỉ trong vòng chưa đầy một tháng Tỉnh trưởng Hà Tiên - Fournier liên tục nhận được 14 bản khai về chủ vi các mỏ khoáng sản trên các đảo trong khu vực.

Trong bức thư gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 13/01/1913, Fournier cho rằng cần phải tìm một phương thức hành chính tối ưu cho việc quản lý đất đai bao gồm các đảo trong khu vực. Sau đó Khâm sứ Campuchia lấy lý do quyền quản lý các đảo không rõ ràng nên ngày 24/5/1913 đã gửi một công văn đề nghị Thống đốc Nam Kỳ thực hiện một sự dàn xếp phân chia các đảo, theo đường vẽ của Sở Địa bạ (chính quyền Campuchia) chạy từ điểm tận cùng của đường biên giới đất liền theo một đường chuyển hướng từ Đông sang Tây. Theo đó các đảo phía Bắc con đường sẽ thuộc về Campuchia là các đảo nằm sát bờ biển Campuchia và tất cả các đảo phía Nam con đường sẽ thuộc Nam Kỳ. Lấy lý do là các đảo gần với bờ biển Campuchia hơn nên Khâm sứ Campuchia đã kiến nghị Thống đốc Nam kỳ giao các đảo đó cho chính quyền Campuchia vì: *“vị trí địa lý của các đảo này gắn bó chúng một cách tự nhiên vào Campuchia là nơi việc giám sát có thể tiến hành tốt hơn do gần nhà đương cục Campuchia”*. Và sau đó theo yêu cầu của Thống đốc Nam kỳ thì Khâm sứ Campuchia có nghĩa vụ chứng minh chủ quyền của Campuchia đối với các đảo này, tuy nhiên Khâm sứ Campuchia đã trả lời bằng thư rằng: *“Mặc dầu đã tiến hành tìm kiếm tỉ mỉ, vẫn không thu thập được các yếu tố nghiêm chỉnh cho phép xác định*

²⁷⁴ Ban Biên giới chính phủ, *Tài liệu số 10137*, Công báo Nam kỳ thuộc Pháp, 1875, tr 225.

một cách tuyệt đối các quyền tương ứng của Nam Kỳ và Campuchia đối với các đảo trong vịnh Xiêm”.²⁷⁵

Để thực hiện được mục đích của mình, ông Khâm sứ Campuchia đã đưa ra một bản sơ đồ Vịnh Thái Lan trong đó có một ranh giới giả định được Phòng Địa bạ Campuchia trình bày. Ông cho rằng đây là đường ranh giới có thể thích hợp vì có tính đến vị trí địa lý, các ảnh hưởng tương ứng của Nam Kỳ, của Campuchia và các sắc tộc ngư dân của vài làng định cư tại đó. Đường phân chia đó chạy gần như song song với vĩ tuyến 10°30' ở phía Bắc đảo Phú Quốc, phân chia cho Campuchia vài hòn đảo gần bờ biển của nước này; đó là các đảo Phú Dự, đảo Tiên Môi và đảo Dừa.²⁷⁶

Trước những đề nghị của Khâm sứ Campuchia, Tỉnh Trưởng Hà Tiên (Fournier) đã phản đối mạnh mẽ và yêu cầu phía Campuchia phải đưa ra các luận chứng lịch sử rõ ràng về việc toàn bộ vùng lãnh thổ Nam Kỳ bao gồm các đảo lân cận đã thuộc quyền quản lý của người Khmer trước khi được thống nhất vào lãnh thổ Việt Nam bởi các Hoàng đế An Nam (tức là trước thế kỷ 18). Trong khi đó, với một bài lập luận hùng hồn căn cứ vào các chứng cứ lịch sử và thẩm quyền quản lý của chính quyền An Nam, Tỉnh Trưởng Hà Tiên đã chứng minh rằng tất cả các đảo trong khu vực đã thuộc về Nam Kỳ, kể cả các đảo nằm sát cạnh bờ biển của Campuchia. Cuối cùng, ông khẳng định giữ nguyên quan điểm: “không có lý do gì để chuyên nhượng những đất đai mà ở đó Nam Kỳ đã có những quyền không thể bàn cãi.”²⁷⁷ Ngược lại, Khâm sứ Campuchia đã không đưa ra được bằng chứng thuyết phục về việc người Khmer đã từng hiện diện đáng kể ở đó hay chính quyền Vương quốc Campuchia đã từng thực thi quyền lực trong thời gian người Khmer chiếm giữ những hòn đảo này. Đối với đảo Phú Quốc cũng vậy, chủ quyền của người Khmer đối với đảo Koh Tral (Phú Quốc) là một lịch sử được tưởng tượng ra hơn là được ghi nhớ.²⁷⁸

Năm 1931, Campuchia tiếp tục đưa ra yêu sách chủ quyền chỉ với nhóm đảo gần Réam nhưng không được Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận nên vấn đề này bị treo

²⁷⁵ Phạm Thị Hồng Phượng (2006) “Lịch sử vùng biển Việt Nam-Campuchia”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (4), (29), tr 73.

²⁷⁶ Nguyễn Hồng Thao (1993), *Việt Nam – Campuchia vấn đề phân định biển*, Luận văn thạc sĩ khoa học Paris.

²⁷⁷ Tài liệu Biên giới Chính phủ, Monique Chemillieu-Gendreau, giáo sư danh dự thuộc lĩnh vực công pháp và khoa học chính trị của trường Đại học Paris VII-Denis Diderot.

²⁷⁸ Jeff Mudrick, “Cambodia’s Impossible Dream: Koh Tral”, *The Diplomat*, 17/6/2014 <http://nghiencuuquocte.org/2016/06/01/koh-tral-phu-quoc-giac-mo-tuyet-vong-campuchia/>

lại. Năm 1936, lấy lý do cần thu thuế các ngư dân Campuchia trong vùng nên chính quyền bảo hộ Campuchia tiếp tục đưa ra yêu cầu giải quyết dứt điểm vấn đề quyền sở hữu các đảo. Họ cho rằng do ngư dân Campuchia thường qua lại các đảo này và các mỏm đá thuộc chủ quyền của Nam Kỳ để tiếp tế nước ngọt và để ẩn náu khi thời tiết xấu nên đa số ngư dân Campuchia đóng thuế cho chính quyền Nam Kỳ. Bằng bức thư N°13124 ngày 8-12-1936, Thống đốc Nam Kỳ cho biết là ông đồng ý với quan điểm của Khâm sứ Campuchia về việc nên duy trì nguyên trạng. Trong bức thư đã nêu rõ: *"1) Nhân danh nước bảo hộ, đồng ý là các đảo có liên quan, được nêu tên cụ thể, là thuộc chủ quyền Nam Kỳ; 2) Không có bất cứ lý do gì để có thể quyết định chuyển việc đang thu các khoản thuế hiện nay sang các đảo khác"*²⁷⁹.

Không dừng lại ở đó, khi Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié lên nắm quyền (9/1936 -23/8/1939), Khâm sứ Campuchia tiếp tục đưa tranh chấp lên người đứng đầu Đông Dương, thỉnh cầu chuyển giao một số đảo thuộc Nam Kỳ sang cho Campuchia, đây thực chất là yêu cầu chuyển giao lãnh thổ. Tuy nhiên, theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20-9-1915 thì *"mọi sự chuyển dịch lãnh thổ giữa các xứ trong Đông Dương thuộc Pháp được thực hiện bằng một nghị định của Toàn quyền Đông Dương, phải được Hội đồng Chính phủ Đông Dương thông qua, sau khi có ý kiến của Hội đồng Bảo hộ, Hội đồng Thuộc địa. Các Nghị định đó chỉ có hiệu lực khi được các Bộ trưởng Thuộc địa chuẩn y"*. Vì vậy, sau khi xem xét thỉnh cầu của Campuchia, Brévié đã gửi đến Khâm sứ Campuchia và Thống đốc Nam Kỳ bản dự thảo Nghị định về việc phân chia ranh giới biển giữa hai nước bằng một đường xuất phát từ biên giới đất liền kéo ra biển vòng qua phía Bắc đảo Phú Quốc, song song và cách điểm nhô ra nhất của đảo 3 km. Theo đó, các đảo nằm ở phía Bắc của đường này sát nhập vào Campuchia còn các đảo phía Nam của đường này tiếp tục thuộc Nam Kỳ. Hội đồng bảo hộ Campuchia đồng ý với bản dự thảo nhưng Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ kiên quyết phản đối với lý do được nêu trong phiên họp ngày 26-1-1938: xét về cả ba mặt lịch sử, chính trị và dân tộc *"các đảo đó cần tiếp tục thuộc Nam Kỳ"*. Chính vì vậy mà Toàn quyền Đông Dương không thể ban hành Nghị định về việc này nên sau đó ông đã gửi một bức thư cho hai bên.

Bức thư của Toàn quyền Đông Dương Brévié gửi đến Thống đốc Nam Kỳ đề

²⁷⁹ TLĐd: Phạm Thị Hồng Phượng (2006), "Lịch sử vùng biển Việt Nam-Campuchia", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (4), (29), tr 69-76.

ngày 31-1-1939²⁸⁰ trong đó viết: “*Tình trạng những hòn đảo nằm rải rác dọc theo bờ biển Campuchia và một số trong số đó gần bờ biển tới mức mà việc bồi lấp đất đang xảy ra dường như sẽ hợp nhất chúng với bờ biển Campuchia trong một tương lai tương đối gần, về mặt logic và địa lý đòi hỏi những đảo này thuộc quyền quản lý của Chính quyền Campuchia*”. Nội dung này chỉ nói đến những hòn đảo nằm rải rác gần sát bờ biển của Campuchia và đoạn sau “*Tất cả các hòn đảo nằm ở phía bắc của đường vuông góc với bờ biển bắt đầu từ biên giới giữa Campuchia và Nam Kỳ và tạo một góc 14⁰ grad với kinh tuyến bắc, theo biểu đồ đính kèm, từ nay sẽ do Campuchia quản lý. Đặc biệt, chính quyền Bảo hộ sẽ tiếp tục thực hiện sự quản lý của cảnh sát những hòn đảo này*”. Và “*Tất cả các đảo ở phía nam đường này, bao gồm cả các đảo Phú-Quốc, sẽ tiếp tục do Nam Kỳ quản lý. Cần hiểu rằng đường phân giới được thực hiện sẽ tạo thành một đường bao quanh phía bắc của đảo Phú Quốc, cách 03 km tính từ cực của bờ bắc của đảo này*”.

Trong thư đã nói rõ sự phân chia nhằm thực hiện sự quản lý của cảnh sát về mặt hành chính “*Do đó, quyền lực hành chính và cảnh sát trên các đảo này sẽ được phân bổ rõ ràng giữa Nam Kỳ và Campuchia, để có thể tránh được tất cả các tranh chấp trong tương lai*” và đoạn cuối của bức thư đã khẳng định “*Điều này được hiểu rằng những điều trên chỉ liên quan đến việc quản lý và kiểm soát các đảo này còn vấn đề về quyền tài phán lãnh thổ của các đảo vẫn hoàn toàn được bảo lưu.*” Như vậy bức thư đã khẳng định vấn đề chủ quyền lãnh thổ hoàn toàn được bảo lưu, có nghĩa là bức thư của Toàn quyền Đông Dương không liên quan gì đến việc chuyển dịch lãnh thổ giữa các bên mà chỉ là sự phân chia khu vực quản lý của cảnh sát đối với một số đảo.

Trong bức thư có nói đến “*biểu đồ đính kèm*” của con đường, tuy nhiên cho đến nay biểu đồ này dường như đã bị thất lạc và trong bức thư lại không có sự mô tả chi tiết, do vậy hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau về đường Brévie (cách gọi tắt của các nhà nghiên cứu).

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc năm 1945, Pháp quay lại với ý đồ tái chiếm Đông Dương nhưng thất bại nên phải ký hiệp định Geneva 1954. Sau đó các bên Việt Nam bị cuốn vào cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra ở Miền Nam Việt Nam và phía Campuchia cũng liên tục xảy ra các cuộc đấu tranh nội bộ, đỉnh điểm là tội ác

²⁸⁰ Sđd: Clive Howard Schofield (1999), *Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand*, University of Durham. Phụ lục 19. Bức thư của Toàn quyền Đông Dương Brévie ngày 31-1-1939 (Bản tiếng Anh từ nguồn của Chhak, 1966).

diệt chủng kinh hoàng mà chính quyền Pol Pot gây nên, do đó vấn đề biên giới, biên đảo Việt Nam và Campuchia không có sự tiến triển. Trong giai đoạn chiến tranh khốc liệt ở Miền Nam Việt Nam, lợi dụng tình hình này Quốc vương Sihanouk đã đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam yêu cầu điều chỉnh biên giới lãnh thổ theo hướng có lợi cho họ và yêu sách chủ quyền đối với một số đảo phía Nam đường Brévié nhưng Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam đã bác bỏ yêu cầu này. Trước đó, ngày 09/3/1960 Chính quyền Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã gửi công hàm chính thức cho Campuchia khẳng định chủ quyền đối với hàng loạt các đảo gồm: Baie (Koh Ta Kiev), Milieu (Koh Thmei), Eau (Koh Ses), Pic (Koh Tonsay) phía Tây Bắc đảo Phú Quốc, đảo Hải Tặc phía Bắc của đường Brévié.²⁸¹ Trước tình thế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa rất cần sự ủng hộ của Campuchia trong cuộc chiến chống Mỹ ở miền Nam, tháng 5/1967 Quốc vương Sihanouk đã gây áp lực đe dọa miền Bắc Việt Nam phải đưa ra một tuyên bố đơn phương về việc tôn trọng “những ranh giới hiện có” của Campuchia. Tháng 6/1967, phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xác nhận tán thành. Sau đó, Sihanouk đã tự giải thích cụm từ “biên giới hiện có” tức là những tuyến biên giới mà Campuchia đã từng đề xuất với Việt Nam nhưng đã bị từ chối trước đây. Mặc dù không đồng tình với cách hiểu của Sihanouk nhưng ở thời điểm đó phía miền Bắc Việt Nam không công khai phản đối²⁸². Như vậy, có thể thấy trong tất cả các tuyên bố của các bên Việt Nam trong giai đoạn đó, kể cả tuyên bố năm 1967 cũng không có bất cứ sự công nhận nào về việc lấy đường Brévié làm đường biên giới trên biển giữa hai quốc gia.

Trong những năm 1970, các bên liên tục đưa ra các tuyên bố đơn phương về quyền tài phán biển, đảo. Chính phủ Miền Nam Việt Nam đã đưa ra tuyên bố 09/6/1971 về thềm lục địa, về quyền tài phán với Phú Quốc, hàng loạt các đảo trong khu vực, cả quần đảo Phú Dự phía Tây Bắc (chủ yếu Koh Thmei và Koh Ses) và tất cả các đảo tọa lạc ở nửa phía Đông khu vực Nam vịnh Thái Lan (vĩ độ 10⁰ Bắc). Trong số các đảo này có nhóm đảo Poulo Wai (Hòn Ông và Hòn Bà) và đảo Thổ Chu. Sau đó, ngày 01/7/1972, Campuchia cũng đưa ra tuyên bố thềm lục địa theo Kret No. 439/72, trong đó có tuyên bố chủ quyền trùng lặp với không gian biển và các đảo đã được Chính phủ Miền Nam Việt Nam tuyên bố. Đầu tháng 5/1975, lợi

²⁸¹ Sđd: Clive Howard Schofield (1999), *Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand*, University of Durham, page 360.

²⁸² Sđd: Clive Howard Schofield (1999), *Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand*, University of Durham, page 361-362.

dụng tình Miền Nam đang rối ren do chính quyền Việt Nam Cộng hòa thất thủ và chính phủ lâm thời Miền Nam Việt Nam vừa tiếp quản miền Nam, lực lượng Khmer Đỏ đã dùng pháo kích tấn công chiếm đảo Thổ Chu và ra tay tàn sát toàn bộ người dân Việt Nam sinh sống trên đảo Thổ Chu và đảo Koh Tang.²⁸³

Sau khi thống nhất đất nước, năm 1977, Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã đưa ra nhiều tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Và năm 1982, Việt Nam tiếp tục đưa ra tuyên bố về đường cơ sở thẳng, gồm 11 đoạn từ điểm Ao nằm giữa đường trung tuyến kéo từ đảo Thổ Chu của Việt Nam đến đảo Polo wai của Campuchia. Cũng trong năm 1982, hai nước Việt Nam và Campuchia đã đạt được thỏa thuận về VNLS Việt Nam và Campuchia và từ đó đến nay tạm thời chấm dứt những xung đột đã từng xảy ra trong quá khứ.

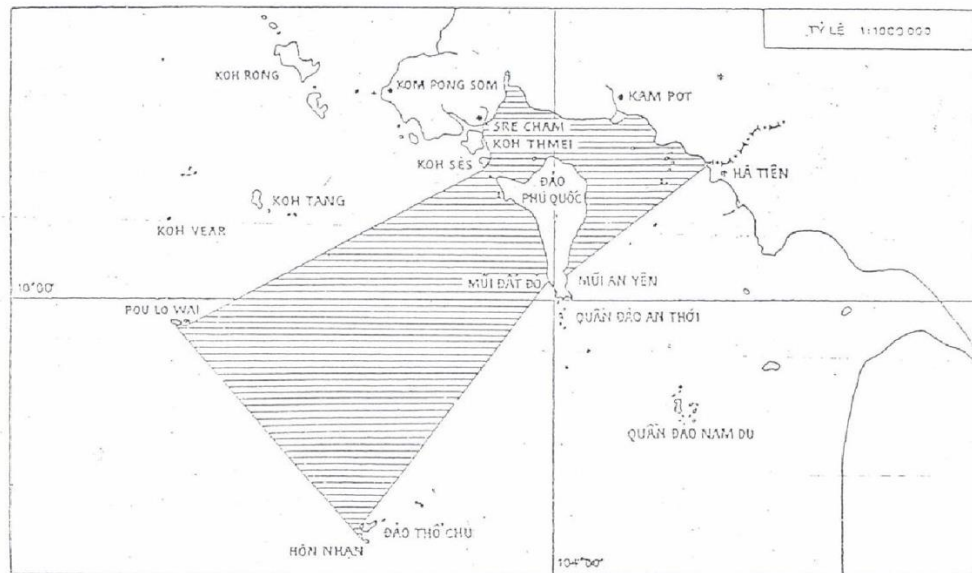
4.1.3 Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia

❖ Những thành tựu của Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia

Trong quá khứ, cả hai nước Việt Nam và Campuchia đã trải qua những cuộc chiến tranh khốc liệt nên khát vọng chung sống hòa bình, ổn định và cùng phát triển đều là ý chí của cả hai dân tộc sau khi chấm dứt chiến tranh. Ngày 18/2/1979, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Campuchia ký Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa hai nước. Bằng những thiện chí và nỗ lực từ hai phía, sau quá trình đàm phán, ngày 07/7/1982, hai nước đã ký kết Hiệp định về VNLS chung của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Căn cứ thực tế, vùng biển nằm giữa bờ biển tỉnh Kiên Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và bờ biển tỉnh Kampot đến nhóm đảo Poulo Wai của Cộng hòa Nhân dân Campuchia là VNLS của hai nước theo chế độ nội thủy. Đây là vùng biển từ lâu đã thuộc về Việt Nam và Campuchia, có điều kiện địa lý đặc biệt và ý nghĩa quan trọng đối với quốc phòng và kinh tế của mỗi nước. Hai bên đã thống nhất tại điều 1 rằng VNLS giữa hai nước được giới hạn trong phạm vi (theo kinh tuyến Greenwich Đông):

²⁸³ Ngày 04/5/1975 bị lực lượng Khmer Đỏ tấn công chiếm các đảo, sau đó chúng dồn dân xuống các tàu cá và lừa đưa họ vào đất liền nhưng sau đó tất cả những người này đã bị mất tích. <https://vtc.vn/noi-dau-chua-biet-ve-vu-tham-sat-515-cu-dan-dao-tho-chu-ar225841.html>; Có hơn 1000 Người Việt và người Campuchia bị giết trên đảo Koh Tang, trong giai đoạn này đảo Koh Tang vẫn thuộc chủ quyền và sự quản lý của chính quyền Việt Nam. <https://tuoitre.vn/day-chung-tich-tham-sat-koh-tang-589406.htm> truy cập ngày 20/6/2021.

về phía Tây Bắc bởi đường thẳng nối liền các tọa độ $9^{\circ}54'.2$ Bắc - $102^{\circ}55'.2$ Đông và $9^{\circ}54'.5$ Bắc - $102^{\circ}57'.0$ Đông ở đảo Poulo Wai (Campuchia) đến tọa độ $10^{\circ}24'.1$ Bắc - $103^{\circ}48'.0$ Đông và $10^{\circ}25'.6$ Bắc - $103^{\circ}49'.2$ Đông ở đảo Koh Sès (Campuchia) đến tọa độ $10^{\circ}30'.0$ Bắc - $103^{\circ}47'.4$ Đông ở đảo Koh Thmei (Campuchia) kéo đến tọa độ $10^{\circ}32'.4$ Bắc - $103^{\circ}48'.2$ Đông trên bờ biển tỉnh Kampot (Campuchia); về phía Bắc bởi đường bờ biển tỉnh Kampot từ tọa độ $10^{\circ}32'.4$ Bắc - $103^{\circ}48'.2$ Đông đến điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia; về phía Đông Nam bởi đường nối liền từ điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia đến tọa độ $10^{\circ}04'.2$ Bắc - $104^{\circ}02'.3$ Đông ở mũi An Yên đảo Phú Quốc (Việt Nam) vòng theo bờ Bắc đảo đến mũi Đất Đỏ ở tọa độ $10^{\circ}02'.8$ Bắc - $103^{\circ}59'.1$ Đông kéo qua tọa độ $9^{\circ}18'.1$ Bắc - $103^{\circ}26'.4$ Đông ở đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến tọa độ $9^{\circ}15'.0$ Bắc - $103^{\circ}27'.0$ Đông ở đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu (Việt Nam); về phía Tây Nam bởi đường thẳng kéo từ tọa độ $9^{\circ}55'.0$ Bắc - $102^{\circ}53'.5$ Đông ở đảo Poulo Wai đến tọa độ $9^{\circ}15'.0$ Bắc - $103^{\circ}27'.0$ Đông ở đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu (Việt Nam).



Nguồn: Ủy ban Biên giới quốc gia

Đây là kết quả của sự thống nhất giữa hai nước về một khu vực thuộc chủ quyền chung²⁸⁴, điều này đã góp phần giảm thiểu những nghi kỵ, bất đồng đã từng xảy ra nơi đây, đồng thời giúp người dân địa phương hai nước yên tâm khai thác

²⁸⁴ Trên sơ đồ, khu vực gạch đậm màu là giới hạn VNLS chung theo thỏa thuận giữa Việt Nam và Campuchia.

thủy sản theo tập quán truyền thống từ xưa tới nay. Trong khi chưa thỏa thuận được một đường biên giới biển chính thức trong VNLS, hai bên đã thống nhất ghi nhận tại điều 3: “Hai bên vẫn lấy đường gọi là đường Brévie được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia đảo trong khu vực này”. Hiệp định đã góp phần chấm dứt tình trạng tranh chấp chủ quyền các đảo trong khu vực và “việc đánh bắt hải sản của nhân dân địa phương trong vùng này vẫn tiếp tục theo tập quán làm ăn từ trước tới nay”.

Để triển khai thực hiện Hiệp định, ngay sau đó, hai nước đã ký kết Quy chế phối hợp tuần tra chung giữa Quân chủng Hải quân Việt Nam và Hải quân Hoàng gia Campuchia, từ đó đến nay hai nước đã tiến hành tuần tra định kỳ bốn lần một năm, đến ngày 13-14/9/2022 đã thực hiện được 68 lần.²⁸⁵ Bên cạnh đó, hai bên thực hiện nhiều biện pháp phối hợp chặt chẽ, nâng cao hiệu quả trong việc bảo vệ vùng biển của hai nước nhằm giải quyết xử lý kịp thời các tình huống phát sinh trong VNLS. Những hoạt động thiết thực này đã góp phần quan trọng trong việc giữ gìn an ninh khu vực, ngăn chặn đẩy lùi nguy cơ xung đột, tạo môi trường hòa bình, ổn định để hai nước cùng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển và củng cố mối quan hệ hợp tác, hữu nghị cùng phát triển.

Kết quả của Hiệp định đã giúp hai nước cùng thống nhất hệ thống đường cơ sở thẳng, đây là cơ sở quan trọng để mỗi bên xây dựng hệ thống cơ sở thẳng của mình và đưa ra tuyên bố mà không bị bên kia phản đối. Theo thỏa thuận, đường cơ sở thẳng của hai nước đã gặp nhau tại điểm 0, nối đảo Thổ Chu (Việt Nam) với nhóm đảo Poulo Wai (Campuchia), đây là đường giới hạn phía Tây Nam của VNLS. Đường này kết nối, tạo thành một hệ thống đường cơ sở thẳng bao quanh lục địa Đông Dương kéo dài từ ranh giới Thái Lan – Campuchia đến điểm tạm dừng cuối cùng của Việt Nam trên cửa vịnh Bắc Bộ (điểm 11). Sau khi ký kết hiệp định này, ngày 31/7/1982 Campuchia đã đưa ra tuyên bố hệ thống đường cơ sở thẳng, gồm 5 đoạn thẳng đi qua 5 điểm cơ sở. Ngày 12/11/1982 Việt Nam cũng chính thức đưa ra tuyên bố đường cơ sở thẳng, gồm 11 đoạn thẳng đi qua 11 điểm cơ sở. Trong đó hai nước vẫn để ngỏ điểm tiếp giáp chung “điểm 0” do chưa thỏa thuận được vị trí cụ thể và vấn đề này hai nước sẽ tiếp tục đàm phán thỏa thuận tại một thời điểm thích hợp.

²⁸⁵ Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 4 phối hợp tuần tra, kiểm soát chống vi phạm IUU, lần thứ 68 ngày 13-14/9/2022, <https://canhsatbien.vn/portal/tuyen-truyen-luat-canhsatbien-vietnam/bo-tu-lenh-vung-canhsatbien-4-phoi-hop-tuan-tra-kiem-soat-chong-vi-pham-iuu>. Truy cập ngày 03/12/2022.

Mặc dù Hiệp định còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết nhưng không thể phủ nhận rằng việc ký kết hiệp định này đã giúp hai nước cùng nhìn về một hướng khi mà trước đó giữa hai bên đã xảy ra quá nhiều bất đồng. Sau khi ký Hiệp định diện tích tranh chấp giữa hai nước đã giảm đáng kể so với trước đây, những năm 1970 theo Tuyên bố của các bên thì khu vực chồng lấn trong tranh chấp khoảng 18.068nm^2 (61.973km^2)²⁸⁶ bao gồm cả biển và đảo. Hiệp định đã giải quyết được vấn đề vô cùng quan trọng mà nhiều cuộc tranh chấp quốc tế khác khó có thể đạt được, đó là hai bên đã thống nhất được phạm vi tranh chấp là khu vực trong VNLS.

Hiệp định về VNLS thực sự đã đánh dấu một giai đoạn mới trong mối quan hệ khi chính quyền hai nước hợp tác chung trong việc tuân tra, kiểm soát trong VNLS. Hoạt động này đã mang lại những lợi ích thiết thực cho cư dân địa phương và vô cùng quan trọng cho cả hai nước trong mối quan hệ lân bang. Điều này góp phần không nhỏ trong việc làm dày thêm chứng cứ chứng minh cho tính chất lịch sử của vùng biển cũng như củng cố thêm chủ quyền bên trong đường cơ sở thẳng của hai nước phù hợp với tập quán quốc tế (Đường cơ sở thẳng của Na Uy trong án lệ của ICJ, 1951) và quy định của điều 7 UNCLOS.

❖ ***Những vấn đề tồn tại trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia***

Hiệp định về VNLS đã được hai nước ký kết năm 1982, những thỏa thuận đạt được dường như đã khơi thông bế tắc giữa hai quốc gia, mở ra một giai đoạn mới cho việc giải quyết tranh chấp đã tồn tại trong một quá trình lịch sử lâu dài. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì nhiều vấn đề đã ghi nhận trong Hiệp định nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết. Hiệp định VNLS đã xác định phạm vi vùng biển chung bao gồm diện tích 2.802nm^2 (9.609km^2)²⁸⁷, đây là diện tích trong khu vực chồng lấn được giới hạn trong khu vực giữa đảo Thổ Chu của Việt Nam và đảo Poulo wai của Campuchia kéo vào phía trong giáp với khu vực bờ biển và đảo Phú Quốc.

Trong điều 2 của Hiệp định, thực chất mới chỉ đạt thỏa thuận về nguyên tắc

²⁸⁶ Sđd: Clive Howard Schofield (1999), *Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand*, University of Durham, trang 372. Được tính toán bằng DELMAR và Biểu đồ Bộ Hải quân Anh 2414, ấn bản năm 1967 với tỷ lệ 1: 1.500.000. Không bao gồm đảo Phú Quốc, diện tích được tính toán bằng máy đo planimeter và Hải đồ Bộ Hải quân Anh 3985, ấn bản năm 1987, tỷ lệ 1: 500.000. Bao gồm diện tích các đảo tương đối nhỏ nằm trong giới hạn của khu vực chủ quyền chồng lấn. Tuy nhiên, diện tích của chúng được coi là đủ nhỏ để không có tác động làm sai lệch đáng kể đến tính toán tổng thể về mức độ của khu vực chủ quyền chồng lấn.

²⁸⁷ Sđd: Clive Howard Schofield (1999), *Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand*, University of Durham, page 374. Được đo bằng planimetre trên bản sao của Hải đồ Bộ Hải quân Anh 3879, ấn bản năm 1957 với tỷ lệ 1:240.000.

chung để giải quyết đường biên giới trên biển giữa hai nước trong VNLS, theo đó, “Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp trên tinh thần bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau...”. Cho đến nay đã 40 năm trôi qua kể từ ngày Hiệp định được ký kết nhưng giữa hai nước vẫn chưa có một đường biên giới biển rõ ràng. Trong thời gian này, hai nước đã đạt được nhiều thỏa thuận quan trọng nhưng chủ yếu liên quan đến đường biên giới trên bộ. Sau bầu cử của Campuchia năm 1993, hai nước đã tổ chức nhiều cuộc gặp cấp cao và thành lập Ủy Ban hỗn hợp Việt Nam – Campuchia cũng như đã thống nhất được một cơ chế giải quyết các vấn đề biên giới, nếu có bất đồng thì trước tiên sẽ được giải quyết ở cấp độ địa phương. Tuy nhiên, thời gian qua tình hình chính trị ở Campuchia rất phức tạp giữa các phe phái và vấn đề biên giới với Việt Nam trở thành “một trò chơi chính trị” trong chính trường Campuchia, chính điều này đã gây khó khăn và làm chậm trễ việc phân giới cắm mốc đường biên giới trên bộ đồng thời làm chậm tiến độ đàm phán phân định ranh giới trên biển giữa hai nước.

Về vấn đề điểm tiếp giáp trên đường cơ sở thẳng nối liền hai đảo phía ngoài VNLS của hai nước, điều 3 của Hiệp định chỉ đưa ra một thỏa thuận chung là “Điểm tiếp giáp 0 của hai đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi nước nằm giữa biển trên đường thẳng nối liền quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai và sẽ do hai bên thỏa thuận xác định sau”. Đường thẳng này nằm trên giới hạn phía Tây Nam của VNLS chung, có chiều dài khoảng 50 hải lý (92,5 km). Điểm tiếp giáp “0” trong Hiệp định sẽ là điểm để hai nước lấy làm căn cứ phân chia ranh giới biển trong VNLS, điểm “0” trong Hiệp định không gọi là điểm cơ sở bởi nó sẽ được hai bên thỏa thuận và xác định chính xác ở một vị trí nào đó trên đoạn thẳng cơ sở nối từ điểm cơ sở trên đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến điểm cơ sở đảo Poulo Wai (Campuchia). Việc xác định chính xác điểm “0” là vô cùng cần thiết mà các bên phải đạt được để tiến hành các bước phân chia tiếp theo. Khi hai bên xác định rõ ràng chính xác điểm “0” nằm trên đường ranh giới ngoài phía Tây Nam của VNLS, điểm này có thể được xác định là điểm đầu hoặc điểm cuối của đường phân chia khu vực biển bên trong VNLS chung.

Trong một tuyên bố Khẳng định về quyền (*Assertion of Right*) năm 1986 của Hoa Kỳ, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã phản đối đường cơ sở thẳng của Campuchia khi cho rằng những điểm cơ sở được xác định trên các đảo của Campuchia không phải là các đảo gần bờ mà quá xa bờ làm chệch hướng đi của đường cơ sở so với bờ biển. Trong tuyên bố này có nói đến “điểm tiếp giáp 0” của Việt Nam và

Campuchia trong VNLS, Hoa Kỳ cho rằng đây là điểm cơ sở bởi trong văn bản có đoạn “... *điểm 0 không phải là ở cao độ triều cường cũng không phải là ở cao độ triều thấp với cấu trúc vĩnh cửu; do đó, một điểm cơ sở tại điểm 0 dường như vi phạm cả hai công ước được trích dẫn ở trên [Công ước Geneva năm 1958 về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp và UNCLOS]*”²⁸⁸.

Theo cách hiểu trong Tuyên bố trên, phải chăng Hoa Kỳ đã nhầm lẫn điểm “0” trong Hiệp định là điểm cơ sở được quy định theo khoản 4 điều 7 UNCLOS là “Các đường cơ sở thẳng không được kéo đến hoặc xuất phát từ các bãi cạn lúc nổi lúc chìm” nên Hoa Kỳ đã cho rằng điểm “0” không phải là điểm cơ sở nổi phù hợp với luật quốc tế. Tuy nhiên, Hiệp định ghi nhận “0” là điểm tiếp giáp để nối hệ thống đường cơ sở thẳng giữa hai nước với nhau và thực tế không thể có một điểm tiếp giáp trên biển giữa hai quốc gia là một điểm nổi trên đảo hoặc trên đất liền. Việc quy định “điểm tiếp giáp 0” trong Hiệp định là hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế và không trái với điều 7 UNCLOS. Do đó, việc phản đối của Hoa Kỳ trong trường hợp này là hoàn toàn phi lý. Ngoài Hoa Kỳ thì một số nước khác như Thái Lan, Singapore cũng gửi công hàm phản đối Hiệp định về VNLS của Việt Nam và Campuchia với những lý do nhất định (sẽ được nói đến ở mục 4.3.1).

Về việc khai thác tài nguyên thiên nhiên trong VNLS chung, Hiệp định ghi nhận “việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên trong VNLS hai bên sẽ cùng thỏa thuận”, tuy nhiên từ đó cho đến nay giữa hai nước thực sự chưa có bất cứ thỏa thuận nào liên quan đến việc khai thác này. Và tài nguyên thiên nhiên tại khu vực này hơn 40 năm qua dường như bị bỏ ngỏ, không bên nào tiến hành được.

Như vậy, những tồn tại trong vùng biển Việt Nam và Campuchia hiện nay đã được gói gọn trong khu vực VNLS giữa hai nước và để giải quyết được vấn đề này thì điều quan trọng nhất là sự thiện chí từ hai phía bằng những hành động cụ thể. Những thỏa thuận đạt được trong Hiệp định về VNLS là kết quả bước đầu thể hiện sự thiện chí của hai nước nhằm tháo gỡ những mâu thuẫn, vướng mắc giữa hai bên trong vùng biển này. Tuy nhiên, Hiệp định mới chỉ dừng lại ở những thỏa thuận mang tính nguyên tắc và để giải quyết triệt để những nội dung này đòi hỏi các bên cùng phải tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc tìm giải pháp tháo gỡ những bất đồng đang tồn tại. Mâu thuẫn lớn nhất hiện nay là liên quan đến nguyên tắc hoạch định đường biên giới trong VNLS, quan điểm của Việt là theo phương pháp đường trung

²⁸⁸ Sđd: Clive Howard Schofield (1999), *Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand*, University of Durham, page 158.

tuyên cách đều, còn phía Campuchia thì kiên quyết lấy đường Brévie làm đường biên giới biển giữa hai bên.

4.2 Một số đề xuất giải quyết tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia

Vấn đề biên giới quốc tế giữa các nước nói chung và biên giới Việt Nam - Campuchia nói riêng luôn là những vấn đề rất phức tạp bởi những tồn tại không rõ ràng của lịch sử, tiềm ẩn những tranh chấp có thể phát sinh bất cứ lúc nào nếu không được các bên giải quyết một cách triệt để. Về đường biên giới đất liền, sau hơn 36 năm nỗ lực đàm phán, hai nước đã đạt 84% chiều dài đường biên giới được phân giới cắm mốc và ghi nhận rõ ràng trên hồ sơ pháp lý cũng như trên thực địa với một hệ thống mốc biên giới chính quy, hiện đại và bền vững. Các dữ liệu thông tin địa lý của đường biên, mốc giới được thể hiện rõ ràng trên bộ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000²⁸⁹, những khu vực còn lại hai bên đang tiếp tục giải quyết.

Về vấn đề biên giới biển giữa hai nước, sau khi có Hiệp định về VNLS 1982 đến nay, trong nhiều cuộc gặp giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, Việt Nam đã đề xuất giải quyết đường biên giới trên biển nhưng dường như Campuchia chưa sẵn sàng, bởi họ cho rằng cần giải quyết dứt điểm đường biên giới trên bộ sau đó sẽ giải quyết vấn đề biên giới biển. Hiện nay, biên giới trên bộ giữa hai nước còn khoảng 16% đang tiếp tục giải quyết, do vậy hai nước cần có sự chuẩn bị và tìm kiếm phương thức để giải quyết ranh giới trên biển theo thỏa thuận đã đề ra trong Hiệp định 1982.

Quan điểm giải quyết tranh chấp biển của Việt Nam đã được thể hiện rõ trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Việt Nam khẳng định: “Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn và việc phát triển bền vững kinh tế biển phải gắn liền với “bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp

²⁸⁹ Biên giới Việt Nam - Campuchia. Xem thêm: https://siwrp.org.vn/tin-tuc/bien-gioi-viet-nam-campuchia_2209.html, truy cập ngày 6/6/2021.

tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển”.²⁹⁰

Theo Hiến chương LHQ, các quốc gia có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình, bao gồm: đàm phán, điều tra trung gian, hòa giải trọng tài, bằng con đường tư pháp hoặc biện pháp khác do các bên lựa chọn.²⁹¹ Mặc dù Hiến chương không giải thích rõ khái niệm tranh chấp quốc tế nhưng theo thực tiễn quốc tế thì *tranh chấp quốc tế được hiểu là sự bất đồng về một hoặc một số vấn đề thực tiễn, pháp lý hay chính sách, trong đó yêu sách cụ thể của một bên vấp phải sự từ chối, phủ nhận hay phản đối từ bên kia hoặc cả hai bên đưa ra yêu sách trái ngược nhau.*²⁹² Như vậy, giữa Việt Nam và Campuchia đã và đang tồn tại bất đồng hay còn gọi là tranh chấp về phân định ranh giới biển trong VNLS. Để giải quyết dứt điểm vấn đề này chúng ta có thể sử dụng một số biện pháp được gợi ý trong Hiến chương LHQ phù hợp với quan điểm của Đảng và nhà nước Việt Nam. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, luận án tập trung đề xuất hai biện pháp thường được các quốc gia sử dụng để giải quyết hiệu quả tranh chấp biên giới lãnh thổ là đàm phán hoặc tài phán.

4.2.1 Biện pháp đàm phán giải quyết tranh chấp

Trong lịch sử, thực tế cho thấy hầu hết các tranh chấp quốc tế đều được các quốc gia tìm kiếm phương thức giải quyết hòa bình thông qua đàm phán trực tiếp hoặc gián tiếp với tham vọng mang lại kết quả nhanh chóng và ít tốn kém nhất. Tranh chấp giữa Việt Nam và Campuchia cũng vậy, quan điểm của Đảng và nước ta luôn khẳng định giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước. Do vậy, nguyên tắc đàm phán luôn được ưu tiên hàng đầu, vấn đề này đã được ghi nhận trong Hiệp định Hòa bình năm 1979 và cụ thể tại điều 2 của Hiệp định VNLS chung, “Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp trên tinh thần bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong VNLS nói ở điều 1.” Như vậy, hai bên đã thống nhất việc phân

²⁹⁰ Nghị quyết số 36-NQ/TW, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, Tầm nhìn đến năm 2045, ngày 22/10/2018, trang 2.

²⁹¹ Điều 33 Hiến chương LHQ.

²⁹² *Judgment of 30 August 1924 (Objection to the Jurisdiction of the Court)*, page 11. Xem: https://www.icj-cij.org/public/files/permanent-court-of-international-justice/serie_A/A_02/06_Mavrommatis_en_Palestine_Arret.pdf

chia biên giới biển thông qua đàm phán thương lượng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhau. Đối với những tranh chấp phức tạp thì mỗi phương pháp giải quyết đều có những ưu và nhược điểm nhất định, trong trường hợp này nếu các bên giải quyết bằng con đường đàm phán sẽ mang lại những lợi ích nhất định cho cả hai bên.

❖ ***Ưu điểm của biện pháp đàm phán***

Thứ nhất, quan điểm về việc giải quyết tranh chấp VNLS, hai bên đã thống nhất trong Hiệp định 1982 sẽ hoạch định đường biên giới trên biển thông qua hình thức thương lượng, vì vậy trong trường hợp này đàm phán thỏa thuận là biện pháp giải quyết cần được ưu tiên trước và chỉ khi nào không thể giải quyết bằng đàm phán thỏa thuận thì mới sử dụng biện pháp khác. Sau cuộc bầu cử năm 1993 ở Campuchia do LHQ bảo trợ, trong một số cuộc gặp cấp cao, các lãnh đạo nhà nước hai bên đã nhấn mạnh hai bên sẽ tiếp tục duy trì mối quan hệ hữu nghị, hợp tác và giải quyết hòa bình tất cả các vấn đề bất đồng trong đó có vấn đề biên giới thông qua đàm phán song phương. Sau đó một Ủy ban Liên hiệp Biên giới chung hai nước đã được thành lập và tiến hành nhiều phiên đàm phán từ cấp chuyên viên trở lên và đã đạt nhiều thỏa thuận trong phân định đường biên giới trên bộ. Điều đó thể hiện hai bên đã xóa bỏ những nghi kỵ, hợp tác tốt trong quá trình đàm phán xác định biên giới trên bộ và sẽ tiến tới hợp tác giải quyết vấn đề trên biển.

Thứ hai, Đàm phán là biện pháp giải quyết tranh chấp không đòi hỏi quy trình, thủ tục bắt buộc nghiêm ngặt như biện pháp tài phán nên hai bên hoàn toàn có thể linh hoạt tiến hành các bước theo những cách thức và nội dung đã thỏa thuận. Đàm phán là biện pháp rất linh hoạt và ít tốn kém, đàm phán cùng nhau có thể mang lại những giải pháp tốt nhất, dung hòa lợi ích của các bên và không nhất thiết phải đạt được một kết quả rõ rệt nhưng nếu thống nhất được một số nguyên tắc, giải pháp cũng là thành công. Đàm phán trực tiếp sẽ giúp hai bên hiểu rõ lập trường của nhau, cùng thuyết phục nhau bằng các sáng kiến đề xuất và sự thiện chí. Để giải quyết những bất đồng đang tồn tại trong tranh chấp biển giữa Việt Nam và Campuchia, hai bên cần tiến hành nhiều diễn đàn đàm phán ở các cấp độ khác nhau, ban đầu có thể tổ chức những diễn đàn chung để trao đổi ý kiến và cùng nhau tìm kiếm giải pháp. Sau khi cùng nhau xác định rõ những nguyên nhân, thực trạng và các vấn đề mâu chốt cần giải quyết hai bên sẽ tìm cách tháo gỡ. Nếu vẫn chưa đạt được sự nhất trí chung, hai bên tiếp tục duy trì các kênh liên lạc, thông tin thường xuyên với nhau và sắp xếp những cuộc gặp gỡ, giao lưu thảo luận để tìm ra các vấn

đề cốt lõi cần giải quyết và từng bước một đạt dần các mục tiêu đề ra cho quá trình đàm phán.

Thứ ba, tranh chấp giữa Việt Nam và Campuchia đã xác định rõ phạm vi trong VNLS chung, do vậy nếu sử dụng biện pháp đàm phán sẽ giúp các bên bảo vệ được tính chất chủ quyền nguyên vẹn của “chế độ nội thủy”. Đây là vùng biển có vị trí địa lý đặc biệt quan trọng đối an ninh quốc gia của cả hai nước nên nếu duy trì được chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và đầy đủ của vùng nội thủy sẽ mang lại những lợi thế vô cùng to lớn không chỉ về an ninh và quốc phòng của hai nước.

Sau khi hai nước ký kết hiệp định về VNLS Việt Nam - Campuchia đã có một số ý kiến phản đối từ một số nước, trong đó Thái Lan (09/12/1985) gửi công hàm cho Tổng thư ký LHQ cho rằng “yêu sách “VNLS” chiếm đoạt một số vùng biển nhất định trong vịnh Thái Lan”²⁹³. Singapore thể hiện sự không chấp nhận bằng công hàm (05/12/1985)²⁹⁴ và Hoa Kỳ (17/6/1987) cho rằng tuyên bố VNLS được công bố quốc tế lần đầu tiên vào ngày 07/7/1982 và “khoảng thời gian quá ngắn kể từ khi đưa ra yêu sách là không đủ điều kiện đáp ứng tiêu chí thứ hai để xác lập tuyên bố chủ quyền đối với VNLS [thực thi chủ quyền hiệu quả trong một thời gian dài]”²⁹⁵. Hoa Kỳ cho rằng không có bằng chứng về việc thực thi hiệu quả chủ quyền của các bên trong VNLS có yêu sách trước hoặc sau ngày hai nước ban hành Hiệp định 1982.

Thêm nữa, thực tiễn tập quán quốc tế thường thừa nhận VNLS gần bờ của một quốc gia nên việc một VNLS được tuyên bố có bờ thuộc nhiều quốc gia là trường hợp hiếm gặp, ngoại trừ trường hợp giữa Ấn Độ và Sri Lanka và để đạt được mục đích của yêu sách chung thì họ đã đạt thỏa thuận phân chia²⁹⁶. Do đó, trong việc phân định ranh giới biển giữa hai nước, nếu muốn duy trì “VNLS” theo thỏa thuận trong Hiệp định 1982 thì hai bên cần tiếp tục đàm phán thỏa thuận phân chia, như vậy mới có thể bảo vệ được chủ quyền “VNLS theo chế độ nội thủy” của cả hai bên.

²⁹³ *Law of the Sea Bulletin*, No.7, April 1986; <https://www.un-ilibrary.org/content/journals/22186018/1986/7/1>

²⁹⁴ *Law of the Sea Bulletin* - Volume 1987, Issue 9, 1987. Xem thêm: <https://www.un-ilibrary.org/content/journals/22186018/1987/9>

²⁹⁵ *Law of the Sea Bulletins Nos. 1- 70*. Xem thêm: https://www.un.org/Depts/los/doalos_publications/LOSBulletins/Bulletin_reperatory.pdf

²⁹⁶ Limits in the seas No.66 Historic Waters Boundary: India – Sri Lanka Xem: <https://www.state.gov/wp-content/uploads/2019/11/LIS-66.pdf>, (Thỏa thuận ranh giới biển giữa India – Sri Lanka số 66, ngày 12/12/1975 về phân chia VNLS tại vịnh Palk).

Thứ tư, đàm phán là biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế không những có thể giúp các bên hóa giải các mâu thuẫn, bất đồng mà còn mang lại hòa khí tốt nhất trong mối quan hệ láng giềng giữa hai bên. Việc đàm phán giai đoạn đầu có thể chưa đạt kết quả như ý muốn, những bất đồng vẫn tồn tại nhưng hệ quả của nó sẽ ít ảnh hưởng đến các mối quan hệ khác giữa các bên và nếu trong quá trình đàm phán hai bên tìm ra được giải pháp dù nhỏ cũng sẽ mang lại bầu không khí tích cực, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các phiên đàm phán tiếp theo để có thể khơi thông những bế tắc dẫn đến những kết quả bất ngờ.

Việc đàm phán đòi hỏi các bên phải kiên trì, thiện chí và duy trì thường xuyên các kênh liên lạc thì mới có thể đạt những thỏa thuận cùng thắng. Cho đến nay, việc hoạch định ranh giới trong VNLS Việt Nam-Campuchia chưa có nhiều tiến triển, giữa hai nước vẫn đang tồn tại những quan điểm quá khác biệt nên việc đàm phán trong tương lai không tránh khỏi những khó khăn, phức tạp.

❖ *Những khó khăn khi sử dụng biện pháp đàm phán*

Về nguyên tắc hoạch định phân chia, phía Việt Nam luôn đề cao nguyên tắc công bằng phù hợp với pháp luật và thực tiễn quốc tế trong đó có UNCLOS 1982. Trong một số phiên họp của Ủy ban liên hiệp hai nước, Việt Nam đề xuất phân định ranh giới biển Việt Nam - Campuchia theo phương pháp đường trung tuyến giữa bờ biển hai nước có tính đến các hoàn cảnh địa lý và yếu tố liên quan khác để điều chỉnh phù hợp mang lại sự công bằng cho cả hai bên.²⁹⁷ Trong khi đó, Campuchia yêu cầu lấy đường Brévié làm đường biên giới biển giữa hai nước. Việt Nam sẽ không thể chấp nhận yêu sách này bởi nếu theo đường Brévié thì Việt Nam chỉ có được một vùng biển rất hẹp là không quá 03 km tính từ bờ biển đảo Phú Quốc và điều này sẽ khiến Việt Nam hoàn toàn không thể bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia đối với đảo Phú Quốc, một đảo đủ điều kiện được hưởng đầy đủ các quyền theo quy định Điều 121 UNCLOS. Vì lợi ích, mỗi nước đều có những lý do riêng để bảo vệ lập trường quan điểm của mình, cho đến nay hai bên chưa tìm được quan điểm chung trong việc phân chia này và đây là một thách thức vô cùng lớn cản trở quá trình đàm phán mà hai bên phải vượt qua thì mới có thể đạt kết quả.

Về đặc điểm của khu vực tranh chấp, VNLS Việt Nam và Campuchia tạo thành một khu vực liền kề và đối diện giữa hai nước khá đặc biệt, bờ biển đối diện của hai nước rất gần nhau, tạo thành một vùng biển hẹp giữa bờ biển đảo Phú Quốc của Việt Nam với bờ biển đất liền của Campuchia. Quan điểm phân định của Việt

²⁹⁷ Vụ biển, Ban Biên giới của Chính phủ (2002), Lịch sử tranh chấp biên giới biển Việt Nam – Campuchia.

Nam là áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến và sẽ xem xét điều chỉnh một tỷ lệ thích hợp để đạt được sự công bằng giữa các bên. Tuy nhiên, thiện chí này của Việt Nam chưa được phía Campuchia chấp nhận, bởi lý do:

Một là, Campuchia cho rằng lịch sử xa xưa vùng đất Nam Bộ cũng như đảo Phú Quốc và các đảo phía Tây Nam của Việt Nam là của Campuchia và họ bị mất vùng đất này là do lỗi của người Việt và vì vậy việc phân chia ranh giới biển họ phải là bên có quyền đề xuất. Quan điểm đề xuất của họ là lấy đường Brévie làm đường phân chia ranh giới biển giữa hai bên. Lập trường quan điểm này đã có từ thời Quốc vương Shihanuk vào những năm sáu mươi của thế kỷ trước, sau đó là chính quyền Khmer Đỏ và những năm gần đây Chính phủ Campuchia tiếp tục giữ quan điểm này.

Hai là, Campuchia cho rằng vị trí địa lý bờ biển của họ ở thế bất lợi do sự hiện diện đảo Phú Quốc của Việt Nam đối diện trực tiếp với bờ biển đất liền của họ với khoảng cách rất gần đã tạo ra sự bất lợi cho vấn đề an ninh, chủ quyền của họ nên họ phản đối đề xuất của phía Việt Nam và quyết không thay đổi quan điểm. Về việc này phía Việt Nam cũng giữ vững quan điểm để bảo vệ an ninh quốc gia thì việc phân chia ranh giới biển trong VNLS phải theo nguyên tắc công bằng và đảo Phú Quốc là đảo tự nhiên có đời sống kinh tế riêng phải được hưởng quy chế đầy đủ theo Điều 121 UNCLOS.

Ba là, Campuchia cho rằng đường Brévie (1939) là ranh giới đã có từ thời kỳ thực dân nên theo nguyên tắc uti possidetis cần được công nhận là đường biên giới sẵn có. Tuy nhiên, trong trường hợp này, Campuchia sử dụng uti possidetis là hoàn toàn không phù hợp với bản chất sự việc, vì luật quốc tế thừa nhận áp dụng nguyên tắc uti possidetis trong trường hợp giữa hai nước đã từng tồn tại một đường biên giới sẵn có, trong khi đó vùng biển Việt Nam – Campuchia chưa từng có một đường biên giới sẵn có. Đường Brévie chỉ được Toàn quyền Đông Dương Brévie vạch ra trong một bức thư (31/01/1939) gửi Nhà đương cục hai nước ghi rõ: “quyền lực hành chính và cảnh sát trên các đảo này sẽ được phân bổ rõ ràng giữa Nam Kỳ và Campuchia.” Và đoạn cuối bức thư đã khẳng định: “Điều này được hiểu rằng, những nội dung trên chỉ liên quan đến việc quản lý và kiểm soát các đảo này và vấn đề về quyền tài phán lãnh thổ, các đảo vẫn hoàn toàn được bảo lưu.” Do vậy, Việt Nam sẽ không thể chấp nhận yêu sách này bởi nếu theo đường Brévie thì Việt Nam chỉ có được một vùng biển rất hẹp là không quá 03 km tính từ bờ biển đảo Phú Quốc và điều này sẽ khiến Việt Nam hoàn toàn không thể bảo vệ an ninh, chủ

quyền quốc gia đối với đảo Phú Quốc, một đảo đủ điều kiện được hưởng đầy đủ các quyền theo quy định Điều 121 UNCLOS.

Về nguyên tắc công bằng trong phân chia ranh giới biển, quan điểm của Việt Nam luôn đề cao nguyên tắc thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi. Căn cứ Hiệp định về VNLS năm 1982 và Công ước luật biển 1982, việc phân chia VNLS giữa hai nước, Việt Nam cho rằng cần áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến có sự điều chỉnh phù hợp trên cơ sở:

Một là dựa trên kinh nghiệm giải quyết tranh chấp biển của nhiều nước như thềm lục địa Biển Bắc hay tranh chấp biển giữa Tunisia và Libya hoặc cụ thể trong phân định biển giữa Eritrea và Yemen, Tòa trọng tài trong phán quyết 1998-1999 đã cho rằng ranh giới biển giữa hai bên phải là một ranh giới đa mục đích, nên là một đường trung tuyến giữa bờ biển các bên đối diện nhau và có sự điều chỉnh trong trường hợp đặc biệt. Hầu hết các vụ tranh chấp biển giữa các quốc gia liên kề, đối diện được giải quyết bởi các cơ quan tài phán, Tòa thường áp dụng phương pháp đường trung tuyến có sự điều chỉnh phù hợp khi gặp các hoàn cảnh đặc biệt trong phân định để đảm bảo sự công bằng giữa các bên. Như vậy, đề xuất của phía Việt Nam là phù hợp với kinh nghiệm quốc tế, khi áp dụng đường trung tuyến cách đều hai bên sẽ cùng nhau vẽ một đường phân chia tạm thời, sau đó cùng nhau thỏa thuận xác định những trường hợp đặc biệt để điều chỉnh đường phân chia đảm bảo sự công bằng cho mỗi bên phù hợp với thực tế khách quan.

Hai là, vùng biển đối diện giữa hai nước, bên phía Việt Nam là đảo Phú Quốc là một đảo đủ điều kiện theo điều 121 UNCLOS, sẽ được hưởng đầy đủ quyền tài phán trên biển tương tự các vùng lãnh thổ đất liền khác nên khi phân chia theo nguyên tắc công bằng hoàn toàn có thể sử dụng đường trung tuyến cách đều. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý giữa đảo Phú Quốc của Việt Nam và bờ biển của Campuchia tạo thành một vùng biển hẹp vừa liên kề vừa đối diện, trong đó bờ biển của phía Campuchia có vị trí địa lý bị hạn chế mở rộng ra phía ngoài do đảo Phú Quốc của Việt Nam nằm đối diện. Đây có thể được xem là trường hợp đặc biệt, vì vậy trong quá trình đàm phán hai bên có thể thương lượng để điều chỉnh đường cách đều theo một tỷ lệ phân chia phù hợp để đảm bảo sự công bằng giữa các bên.

Ba là, đề xuất của phía Campuchia lấy đường Brévie làm đường hoạch định biên giới biển theo nguyên tắc *uti possidetis* là không có cơ sở bởi nguyên tắc *uti*

possidetis được hiểu là tôn trọng các biên giới đã được vạch sẵn từ thời kỳ thực dân.²⁹⁸ Uti possidetis xuất hiện sau thời thuộc địa tại lục địa Nam Mỹ nhằm làm giảm nhẹ các tranh chấp biên giới giữa các nước. Uti possidetis có thuật ngữ nguyên bản là “*Uti possidetis, ita possideatis*” tức là “anh đang sở hữu thế nào, thì hãy tiếp tục sở hữu như vậy”. Theo nguyên tắc này thì các nhà nước mới độc lập phải tôn trọng và duy trì các biên giới thuộc địa được kế thừa vào thời điểm độc lập. Trong khi đó, đường Brévié chưa từng được công nhận là đường biên giới biển trong thực tế cũng như bất kỳ văn bản pháp lý nào trong giai đoạn thuộc địa/bảo hộ của hai nước. Tại đoạn cuối bức thư, Toàn quyền Đông Dương Brévié đã xác định rõ đây không phải là đường biên giới “*quyền lực hành chính và cảnh sát trên các đảo này sẽ được phân bổ rõ ràng giữa Nam Kỳ và Campuchia*”. Và giải thích “*Điều này được hiểu rằng những điều trên chỉ liên quan đến việc quản lý và kiểm soát các đảo này và vấn đề về quyền tài phán lãnh thổ, các đảo vẫn hoàn toàn được bảo lưu.*” Ở thời điểm đó, Toàn quyền Đông Dương Brévié hiểu rõ rằng ông không đủ thẩm quyền phân chia biên giới lãnh thổ giữa các thuộc địa²⁹⁹ nên ông chỉ sử dụng một bức thư để đưa ra một đường phân chia việc quản lý hành chính cảnh sát đối với các đảo trong khu vực.

Như vậy có thể khẳng định đường Brévié hoàn toàn không phải là đường biên giới như cách hiểu của Campuchia và như vậy trong trường hợp này không thể áp dụng nguyên tắc uti possidetis đối với đường Brévié. Hơn nữa, trong Hiệp định về VNLS năm 1982, hai bên đã thỏa thuận tại điều 3 “*Trong khi chờ giải quyết đường biên giới trên biển giữa hai nước trong VNLS nói ở điều 1...Hai bên vẫn lấy đường Brévié được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia các đảo trong khu vực này*”. Theo thỏa thuận này, Chính phủ Campuchia đã chính thức công nhận đường Brévié không phải là đường biên giới biển mà chỉ là đường phân chia các đảo trong khu vực.

Đàm phán là một quá trình đấu tranh thương lượng giữa các bên để tìm kiếm một giải pháp chung hoặc mang đến một kết quả mà hai bên đều có thể chấp nhận được. Việc hoạch định đường biên giới biển giữa Việt Nam và Campuchia trong VNLS chung cũng vậy, nếu hai bên cùng có thiện chí trong việc đàm phán thỏa thuận đánh tan những bất đồng đi đến một giải pháp chung phù hợp với lợi ích của mỗi bên

²⁹⁸ Ban Biên giới của Chính phủ, *tài liệu dịch, số 10038*, Phân tích pháp lý bức thư của Toàn quyền Brévié ngày 31-1-1939, một điều kiện tiên quyết cho việc hoạch định ranh giới biển giữa Việt Nam và Campuchia, Mouique Chenillier – Gendreau, Paris 1996. Trang 5.

²⁹⁹ Theo Sắc lệnh ngày 20/12/1915 của Tổng thống Pháp thì “*mọi sự chuyển dịch lãnh thổ giữa các xứ trong Đông Dương thuộc Pháp được thực hiện bằng một nghị định của Toàn quyền Đông Dương, phải được Hội đồng Chính phủ Đông Dương thông qua, sau khi có ý kiến của Hội đồng Bảo hộ, Hội đồng Thuộc địa. Các Nghị định đó chỉ có hiệu lực khi được các Bộ trưởng Thuộc địa chuẩn y*”.

thì mới có thể đạt kết quả. Đàm phán không nhất thiết phải giải quyết tận cùng của vấn đề đã đặt ra mà trong thực tiễn đàm phán quốc tế, các bên có thể đạt những kết quả bất ngờ hoặc những giải pháp cùng thắng trong quá trình giải quyết, đó là đích đến của sự thành công trong đàm phán. Tuy nhiên, nếu mọi sự nỗ lực trong đàm phán đều không mang lại kết quả thì Việt Nam nên cân nhắc sử dụng một cơ chế tài phán quốc tế để giải quyết tranh chấp này.

4.2.2 Biện pháp tài phán giải quyết tranh chấp

4.2.2.1 Thẩm quyền tài phán giải quyết tranh chấp

Thực tiễn giải quyết tranh chấp phân định biên thông qua cơ chế tài phán cho thấy các quốc gia có thể lựa chọn một trong các cơ quan tài phán quốc tế sau: Tòa trọng tài thường trực La Haye (Permanent Court Arbitration (gọi tắt là PCA)) được thành lập trên cơ sở Công ước La Haye 1899 và được sửa đổi bổ sung bởi Công ước La Haye 1907; Tòa án công lý quốc tế (International Court of Justice (gọi tắt là ICJ)) được thành lập theo Quy chế Tòa án quốc tế của LHQ; Tòa án quốc tế về Luật biển (International Tribunal for the law of the sea (gọi tắt là ITLOS)) là một cơ quan giải quyết tranh chấp được lựa chọn theo thủ tục quy định tại Điều 287 của UNCLOS và thành lập, hoạt động theo Phụ lục VI của UNCLOS; Và Tòa trọng tài luật biển được thành lập và hoạt động theo Phụ lục VII của UNCLOS.

Để giải quyết triệt để tranh chấp phân chia ranh giới biển với Campuchia trong VNLS chung, Việt Nam có thể cân nhắc lựa chọn một trong các cơ chế trên, tuy nhiên hầu như tất cả các biện pháp pháp lý đều đòi hỏi phải có sự thỏa thuận đồng ý của cả hai bên. Mỗi cơ quan tài phán quốc tế sẽ có những ưu điểm và hạn chế riêng tùy thuộc vào quy chế pháp lý và thủ tục giải quyết tranh chấp.

Tòa trọng tài thường trực (PCA) là một cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế ra đời sớm nhất (năm 1900), có thẩm quyền giải quyết mọi tranh chấp được các bên yêu cầu³⁰⁰ và không giới hạn thành phần chủ thể yêu cầu. Mặc dù có tên là Tòa trọng tài thường trực nhưng thực chất Tòa này chỉ hoạt động theo vụ việc khi được yêu cầu và phương thức giải quyết tranh chấp của Tòa hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận của các bên bởi theo quy định tại Công ước La Haye 1899 và Công ước 1907 thì các bên có quyền: i) thỏa thuận chọn hoặc không chọn PCA giải quyết tranh chấp giữa họ; ii) lựa chọn quy tắc tố tụng để áp dụng giải quyết tranh chấp; iii) cùng

³⁰⁰ Article 21, Convention for the Pacific Settlement of International Disputes, La Haye 1899; Article 42, Convention for the Pacific Settlement of International Disputes, La Haye 1907.

chọn trọng tài viên duy nhất hoặc chọn trọng tài viên cho mỗi bên; iv) chọn địa điểm để giải quyết tranh chấp.³⁰¹

Những năm gần đây PCA đã giải quyết một số tranh chấp: chủ quyền một số đảo và phân định biển giữa Eritrea và Yemen tại khu vực Biển Đỏ, hai bên đã ký kết một thỏa thuận chọn Tòa trọng tài PCA giải quyết tranh chấp theo thủ tục tố tụng được quy định trong Quy tắc giải quyết tranh chấp giữa hai bên là quốc gia của PCA³⁰² và PCA đã giải quyết tranh chấp này bằng hai phán quyết (1998 và 1999). Năm 2006, PCA cũng đã ban hành phán quyết giải quyết tranh chấp biển giữa Barbados, Trinidad và Tobago. PCA tuy là một tổ chức tài phán quốc tế có lịch sử lâu đời nhưng lại khá mới mẻ đối với cả Việt Nam và Campuchia, do vậy ít có khả năng hai bên sẽ chọn hình thức này để giải quyết tranh chấp.

Tòa án công lý quốc tế (ICJ) là cơ quan giải quyết tranh chấp thường trực của LHQ hoạt động theo quy chế riêng. Tòa có chức năng thực hiện sứ mệnh giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình đã được nêu trong điều 2 và điều 33 của Hiến chương LHQ. Về phạm vi xét xử, Tòa chỉ giải quyết yêu cầu giữa các chủ thể là quốc gia,³⁰³ có thẩm quyền xét xử tất cả các vụ việc được các bên yêu cầu và các vấn đề được nêu trong Hiến chương LHQ hoặc trong các điều ước quốc tế.³⁰⁴ Theo điều 36 Quy chế thì ICJ không có thẩm quyền đương nhiên để xét xử nếu chỉ một bên tranh chấp yêu cầu, tức là các bên tranh chấp phải thỏa thuận công nhận thẩm quyền của Tòa trước hoặc sau.

Trường hợp chấp nhận thẩm quyền trước là các bên đã cùng ký kết một điều ước quốc tế mà trong đó có điều khoản công nhận thẩm quyền giải quyết tranh chấp của ICJ với nội dung thỏa thuận cụ thể: nếu có tranh chấp phát sinh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước, các quốc gia thành viên chấp nhận thẩm quyền xét xử của ICJ. Hiện nay, đã có khoảng 300 thỏa thuận chấp nhận thẩm quyền của ICJ³⁰⁵ bằng cách thừa nhận trước thẩm quyền của Tòa bằng hình thức cam kết trước bằng một điều khoản thỏa hiệp (compromissory clauses) trong điều ước quốc tế.

³⁰¹ TLĐd: Bành Quốc Tuấn, Tòa trọng tài thường trực La Haye và vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền trên biển Đông của Việt Nam, tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ, tập 16, số Q1-2013.

³⁰² Permanent Court of Arbitration optional Rules for arbitrating disputes between two States effective October 20, 1992 (Quy tắc giải quyết tranh chấp giữa hai bên là quốc gia, được PCA ban hành có hiệu lực ngày 20/10/1992).

³⁰³ Quy chế Tòa án quốc tế, điều 34.

³⁰⁴ Quy chế Tòa án quốc tế, điều 36.

³⁰⁵ International Court of Justice. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/en/treaties> Truy cập ngày 03/6/2021.

Trường hợp chấp nhận thẩm quyền sau, có hai cách: i) quốc gia thành viên của Quy chế bất cứ lúc nào cũng có thể tuyên bố thừa nhận vô điều kiện (ifso Facto) thẩm quyền xét xử của Tòa trong quan hệ với bất kỳ một quốc gia khác đã thừa nhận thẩm quyền của Tòa như vậy về tất cả các tranh chấp giữa họ³⁰⁶ và đến nay đã có 74 quốc gia tuyên bố thừa nhận thẩm quyền xét của ICJ³⁰⁷ theo cách này; ii) các bên tranh chấp ký với nhau một thỏa thuận đặc biệt về việc cùng chấp thuận thẩm quyền của Tòa (ICJ) trong việc giải quyết tranh chấp giữa họ, trong thực tế có rất nhiều vụ tranh chấp các bên đã cùng thừa nhận thẩm quyền của Tòa theo cách này. Riêng các tranh chấp liên quan đến VNLS đã có 6/8 vụ tranh chấp các quốc gia chọn phương thức thỏa thuận đặc biệt cùng chấp nhận thẩm quyền và phương thức xét xử của ICJ.

Đối với ICJ, Campuchia đã chấp nhận thẩm quyền xét xử bằng một tuyên bố từ 19/9/1957, theo đó “chấp nhận thực tế bắt buộc theo Điều 36, khoản 2, Quy chế của Tòa án Công lý Quốc tế và không có thỏa thuận đặc biệt, liên quan đến bất kỳ quốc gia thành viên khác của LHQ, chấp nhận nghĩa vụ tương tự, nghĩa là với điều kiện có đi có lại, thẩm quyền của Tòa án nói trên trong tất cả các tranh chấp pháp lý, ngoại trừ các tranh chấp mà các Bên trong tranh chấp đã đồng ý hoặc sẽ đồng ý nhờ đến một số phương thức giải quyết hòa bình khác...Tuyên bố này có hiệu lực trong mười năm kể từ ngày ký gửi.”³⁰⁸ Theo đó, Tuyên bố này đã hết hiệu lực từ 19/9/1967 nhưng gần đây ngày 28/4/2011 Campuchia tiếp tục yêu cầu ICJ giải quyết tranh chấp với Thái Lan khu đất 4,6 km² quanh đền Preah Vihear,³⁰⁹ điều này cho thấy họ vẫn thừa nhận thẩm quyền của Tòa. Tuy nhiên, về thẩm quyền của ICJ trong việc giải quyết tranh chấp giữa Campuchia và Việt Nam thì phía Campuchia chưa có sự công nhận thẩm quyền trước, bởi:

i) Tại Điều 2 trong Hiệp định 1982 hai nước đã thống nhất “hai bên sẽ thương lượng ... để hoạch định đường biên giới trên biển trong VNLS nói ở Điều

³⁰⁶ Khoản 2 Điều 36 Quy chế Tòa án quốc tế của LHQ.

³⁰⁷ International Court of Justice. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/en/declarations> truy cập ngày 03/6/2021

³⁰⁸ Cambodia, Declarations recognizing the jurisdiction of the Court as compulsory. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/en/declarations/kh>

³⁰⁹ Ngày 28/4/2011 Campuchia nộp đơn đến ICJ yêu cầu Tòa giải thích rõ phán quyết ngày 15/6/1962 (Đền Preah Vihear thuộc chủ quyền Campuchia) đối với khu đất 4,6 km² quanh đền mà Thái Lan đang tranh chấp. Campuchia viện dẫn điều 60 Quy chế và điều 92 Hiến chương LHQ để khẳng định thẩm quyền giải quyết của ICJ theo yêu cầu của họ: “... trong trường hợp có sự tranh cãi về ý nghĩa hoặc về phạm vi phán quyết thì Tòa án phải giải thích các vấn đề đó theo yêu cầu của bất kỳ bên nào” và ngày 11/11/2013 ICJ đã ban hành phán quyết khu đất quanh đền thuộc chủ quyền của Campuchia.

1” điều này cho thấy việc hoạch định biên giới trong VNLS chung sẽ do hai bên đàm phán thỏa thuận ;

ii) Hiệu lực của Tuyên bố trên đã hết và Campuchia cũng không đưa ra tuyên bố mới để thay thế hoặc gia hạn. Do vậy, nếu Việt Nam và/hoặc Campuchia có ý định đưa tranh chấp này đến ICJ giải quyết thì bắt buộc phải có văn bản thỏa thuận đặc biệt của hai nước cùng chấp nhận thẩm quyền của Tòa với các yêu cầu cụ thể. Về phía Việt Nam từ trước đến nay chưa có bất kỳ tuyên bố nào công nhận thẩm quyền của ICJ, vì vậy trước khi cùng ký thỏa thuận công nhận thẩm quyền của ICJ với Campuchia thì Việt Nam cần nghiên cứu kỹ cơ chế giải quyết tranh chấp của ICJ để quyết định chấp nhận thẩm quyền.

Tòa án quốc tế về Luật biển (ITLOS) được thành lập năm 1996, để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng các quy định của UNCLOS 1982. Giống như các cơ chế giải quyết tranh chấp khác, ITLOS cũng không có thẩm quyền đương nhiên trong việc giải quyết các tranh chấp, thẩm quyền của Tòa được thiết lập theo sự thỏa thuận chấp nhận thẩm quyền của các bên tranh chấp. Tòa không giới hạn chủ thể chỉ là các quốc gia mà bao gồm cả các tổ chức quốc tế liên chính phủ và chủ thể khác. ITLOS có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và cho ý kiến tư vấn, ngoài ra Tòa còn có thẩm quyền trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và thả tàu nhanh khi tàu thuyền và thủy thủ bị quốc gia ven biển bắt giữ sau khi chủ tàu nộp bảo lãnh hợp lý. Về phạm vi quyền tài phán, ITLOS có thẩm quyền giải quyết bất kỳ các tranh chấp nào có liên quan đến việc giải thích và áp dụng các quy định của UNCLOS,³¹⁰ ngoại trừ một số giới hạn tại Điều 297 và một số ngoại lệ tại Điều 298 cho phép các bên tranh chấp tuyên bố không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của UNCLOS 1982.

Theo Quy chế của ITLOS, “Tòa có thẩm quyền đối với tất cả các vụ tranh chấp, tất cả các yêu cầu được đưa đến Tòa theo đúng Công ước và đối với tất cả các trường hợp được quy định rõ trong mọi thỏa thuận khác, giao thẩm quyền cho Tòa”³¹¹. Do vậy tranh chấp phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Campuchia trong VNLS hai bên hoàn toàn có thể thỏa thuận đưa vụ tranh chấp này đến ITLOS. Về thủ tục chấp nhận thẩm quyền của ITLOS, các quốc gia có thể thực hiện theo các cách sau:

³¹⁰ Điều 288 UNCLOS.

³¹¹ Điều 21 Quy chế Tòa án Luật biển.

i) Chấp nhận thẩm quyền của Tòa án theo từng vụ việc trong trường hợp quốc gia thành viên chưa tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Tòa khi ký, phê chuẩn hay tham gia UNCLOS, nếu xảy ra tranh chấp thì các bên cùng ký thỏa thuận chọn ITLOS. Trong thỏa thuận này phải nêu rõ vấn đề tranh chấp, nội dung yêu cầu, các lập luận viện dẫn, chỉ định thẩm phán ad hoc và có thể đề nghị thủ tục xét xử rút gọn phù hợp với điều 28 của Nội quy của Tòa án. ii) Chấp nhận trước thẩm quyền của Tòa án trong các điều ước quốc tế, đối với trường hợp này thì Việt Nam và Campuchia chưa cùng nhau tham gia một điều ước quốc tế nào chấp nhận thẩm quyền trước của ITLOS liên quan đến VNLS chung. iii) Chấp nhận thẩm quyền của Tòa án bằng một tuyên bố đơn phương bằng văn bản.³¹²

Việt Nam đã là thành viên của UNCLOS từ năm 1994 nhưng chưa có một tuyên bố nào công nhận thẩm quyền của ITLOS. Về phía Campuchia, tuy đã ký UNCLOS ngày 01/7/1983 nhưng cho đến nay chưa phê chuẩn nên vẫn chưa là thành viên chính thức của UNCLOS do vậy nhiều khả năng nếu chọn biện pháp tài phán giải quyết tranh chấp Campuchia sẽ không chọn ITLOS. Về quyền lực chọn cơ quan tài phán, UNCLOS đã trù định bốn cơ quan để các quốc gia có thể lựa chọn: (a) Tòa án Luật Biển Quốc tế (ITLOS), (b) Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ), (c) trọng tài theo Phụ lục VII, và (d) trọng tài đặc biệt theo Phụ lục VIII.³¹³ Tại bất kỳ thời điểm nào các quốc gia là thành viên hoặc không phải là thành viên của UNCLOS có quyền lựa chọn một hay nhiều trong bốn cơ quan tài phán. Nếu các bên tranh chấp cùng lựa chọn một cơ quan thì cơ quan đó có quyền thụ lý. Nếu các bên tranh chấp không chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp, thì vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo thủ tục trọng tài đã được trù định ở Phụ lục VII, trừ khi các bên có thỏa thuận khác³¹⁴.

Tòa Trọng tài theo Phụ lục VII của UNCLOS, theo Hiến chương LHQ cũng như quy định phần XV của UNCLOS, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình³¹⁵ và mục 2 về Các thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc, quy định việc lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp thì khi ký, phê chuẩn hoặc tham gia Công ước, hay ở bất kỳ thời điểm nào sau đó, một quốc gia được quyền tự do lựa chọn hình thức giải quyết các tranh chấp. Do đó, Việt Nam và Campuchia có thể lựa chọn hình thức Trọng tài theo Phụ lục VII,

³¹² Nguyễn Hồng Thao (2006), *Tòa án quốc tế về Luật biển*, NXB Tư Pháp, trang 59-62.

³¹³ Khoản 1 Điều 287 UNCLOS.

³¹⁴ Khoản 5 Điều 287 UNCLOS.

³¹⁵ Điều 279 và 280 UNCLOS.

trong trường hợp này mặc dù Campuchia chưa phải là thành viên chính thức của UNCLOS nhưng nếu họ đồng ý sử dụng UNCLOS để giải thích hoặc áp dụng giải quyết tranh chấp thì Tòa trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII vẫn có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và Campuchia. Bởi tại Điều 1 của Phụ lục VII đã quy định khi đã tuân thủ các điều kiện tại Phần XV thì bất kỳ bên nào trong một vụ tranh chấp đều có thể đưa tranh chấp ra giải quyết bằng thủ tục trọng tài đã trù định trong Phụ lục này bằng một thông báo viết gửi tới bên kia hoặc các bên kia trong vụ tranh chấp. Thông báo có kèm theo bản trình bày các yêu sách và các lý do làm căn cứ cho các yêu sách đó.

Đối với cơ chế trọng tài này, cả Việt Nam và Campuchia đều chưa có thỏa thuận chấp nhận trước nên nếu yêu cầu Tòa này giải quyết thì hai nước phải ký thỏa thuận trọng tài (*a special Act*). Thỏa thuận đó nêu rõ nội dung tranh chấp, phạm vi thẩm quyền của trọng tài... đồng thời cam kết tuân thủ mọi nội dung trong phán quyết của Trọng tài. Tòa trọng tài Luật biển giải quyết tranh chấp theo cơ chế hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận của các bên, do đó nếu đưa vụ tranh chấp ra Tòa trọng tài này thì cần lưu ý một số vấn đề sau:

i) Hai bên cần phải ký thỏa thuận trọng tài (*Arbitration Agreement*) để yêu cầu Tòa giải quyết, trong đó nêu rõ những yêu cầu cụ thể cần giải quyết, cách thức thành lập Hội đồng trọng tài, số lượng trọng tài viên, thẩm quyền của hội đồng trọng tài, quy tắc tố tụng trọng tài, địa điểm giải quyết tranh chấp, ngôn ngữ sử dụng để giải quyết tranh chấp và sự cam kết thi hành phán quyết trọng tài. Trong tranh chấp giữa Eritrea và Yemen, thỏa thuận trọng tài của hai bên đã cam kết “Phán quyết của Hội đồng trọng tài (Tòa Trọng tài) sẽ là phán quyết cuối cùng và có giá trị bắt buộc. Các bên tuân thủ phán quyết theo đúng nguyên tắc thỏa thuận. Do đó, các bên sẽ áp dụng một cách thiện chí và ngay lập tức các nội dung của phán quyết theo bất kỳ tỷ lệ phân chia và thời gian nào do Hội đồng trọng tài ấn định theo điều 12, khoản 1(b) của Thỏa thuận Trọng tài này.”³¹⁶

³¹⁶ Dịch nguyên văn Điều 13, khoản 1 của Thỏa thuận Trọng tài giữa Eritrea và Yemen: “The award of the Tribunal shall be final and binding. The Parties commit themselves to abide by those awards, pursuant to Article 1, paragraph 2 of the Agreement on Principles. They shall consequently apply in good faith and immediately the awards of the Tribunal, at any rate within the time periods as provided for by the Tribunal pursuant to Article 12, paragraph 1(b), of this Arbitration Agreement.” Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea (PCA, 1998, 1999). Xem thêm:

<https://jsumundi.com/fr/document/pdf/other/en-sovereignty-and-maritime-delimitation-in-the-red-sea-eritrea-yemen-the-arbitration-agreement-thursday-3rd-october-1996>

ii) Vấn đề lựa chọn trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài có ý nghĩa rất quan trọng, cần được cân nhắc tính toán để đảm bảo lợi ích vì các trọng tài viên sẽ giữ vai trò quyết định giải quyết các vấn đề tranh chấp.

iii) Hai bên phải chọn quy tắc tố tụng để phù hợp với các nội dung tranh chấp cần giải quyết, bởi vì Tòa trọng tài Luật biển ban hành nhiều quy tắc tố tụng trong nhiều thời điểm khác nhau. Cơ chế giải quyết này khá linh hoạt bởi nó trao cho các bên quyền thỏa thuận về tất cả các vấn đề nhưng đối với cả Việt Nam và Campuchia cơ chế này còn khá lạ lẫm, do vậy cần phải có những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này để trừ bị cho trường hợp Việt Nam và Campuchia cùng thỏa thuận lựa chọn hoặc Campuchia đề xuất lựa chọn để tránh tình trạng bị động.

4.2.2.2 Những vấn đề đặt ra khi sử dụng biện pháp tài phán

❖ *Những thuận lợi trong việc sử dụng biện pháp tài phán*

Hiện nay, biên giới đất liền Việt Nam và Campuchia đã hoàn thành hồ sơ pháp lý và thực địa phân giới, cắm được hơn 84% đường biên giới, còn lại là những khu vực phức tạp và tiến triển rất chậm bởi sự chống của các phe phái chính trị trong nước Campuchia. Mặc dù đường biên giới trên bộ giữa hai nước đã có từ thời thuộc địa nhưng quá trình đàm phán, hoạch định biên giới vẫn kéo dài hơn 40 năm cho đến nay chưa kết thúc. Về tranh chấp biển, mặc dù hai nước đã nỗ lực trong việc thu gọn phạm vi tranh chấp trong VNLS chung nhưng lịch sử đã chứng minh giữa hai nước chưa từng có một ranh giới biển, cộng thêm yếu tố địa lý đặc biệt và những tồn tại của lịch sử để lại sẽ là những dự báo cho một tương lai đàm phán giải quyết tranh chấp vô cùng khó khăn. Bên cạnh đó, một trở ngại rất lớn cho quá trình đàm phán đó là tình hình chính trị của Campuchia, nhiều năm qua các đảng đối lập đã sử dụng vấn đề biên giới Việt Nam – Campuchia như một con bài chính trị để kích động, lôi kéo người dân chống lại chính quyền, làm cản trở quá trình đàm phán, hoạch định và phân giới cắm mốc. Thực trạng này nhiều khả năng sẽ lặp lại, có thể sẽ khốc liệt và căng thẳng hơn trong quá trình đàm phán phân chia ranh giới biển giữa hai nước.

Do vậy, để giải quyết triệt để vấn đề biên giới biển, Việt Nam có thể đề xuất với Campuchia về việc sử dụng biện pháp pháp lý trong việc phân chia ranh giới biển giữa hai nước. Theo đó, hai nước có thể ký một thỏa thuận đặc biệt đưa vụ việc ra Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) hoặc có thể cùng ký thỏa thuận yêu cầu ITLOS giải quyết. Nếu hai bên muốn kiểm soát tốt thành phần và hoạt động xét xử thì yêu cầu thành lập Tòa trọng tài (ad hoc). Trường hợp Campuchia không sẵn

sàng ký thỏa thuận chọn cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp thì Việt Nam có thể đơn phương yêu cầu thành lập Tòa trọng tài theo Phụ lục VII giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Về khả năng Campuchia có thể chọn biện tài phán để giải quyết tranh chấp VNLS giữa hai nước là có cơ sở, bởi các lý do sau:

i) Campuchia đã hai lần thắng kiện Thái Lan tại Tòa (ICJ) liên quan đến vụ tranh chấp đền Preah Vihear nên có thể sẵn sàng chấp nhận mang tranh chấp ranh giới biển trong VNLS ra Tòa án quốc tế.

ii) Vấn đề chính trị phức tạp ở Campuchia, các đảng phái đối lập đã cố tình gây dư luận làm cho một bộ phận không nhỏ người dân trong nước không tin tưởng vào các điều ước quốc tế mà chính quyền Hunsen đàm phán, ký kết với Việt Nam. Do vậy nếu giải quyết tranh chấp giữa hai nước bằng biện pháp pháp lý sẽ mang lại lợi ích kép cho Campuchia, bởi việc này không những sẽ giúp xóa bỏ triệt để những dư luận không có lợi trong quan hệ giữa hai nước mà còn thể hiện sự khách quan, minh bạch có lợi cho Chính quyền của Campuchia.

iii) Trong trường hợp này, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp tài phán không những sẽ không làm ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ giữa hai nước mà còn mang lại không khí tích cực trong lãnh thổ quốc gia của mỗi bên, đặc biệt là phía Campuchia và hai bên đều có thể chấp nhận được kết quả giải quyết của cơ quan tài phán.

Về phía Việt Nam, việc sử dụng biện pháp tài phán để giải quyết tranh chấp biển Việt Nam – Campuchia tuy là khá mới mẻ, ngoài mục đích giải quyết triệt để tranh chấp, bảo vệ chủ quyền quốc gia còn mang lại những ý nghĩa nhất định:

i) Nếu tranh chấp này được giải quyết thông qua cơ chế tài phán sẽ giúp Việt Nam có những kinh nghiệm vô cùng quý giá trong việc giải quyết tranh chấp biển bằng biện pháp pháp lý để có thể chuẩn bị tốt hơn cho các vụ kiện khác trong tương lai ở Biển Đông.

ii) Đội ngũ luật sư và các chuyên gia pháp lý quốc tế của Việt Nam hiện nay đã được đào tạo khá bài bản, có nhiều luật sư, chuyên gia giỏi về kiến thức nhưng về kỹ năng tranh tụng và kinh nghiệm quốc tế cần phải được trau dồi nhiều hơn. Nếu Việt Nam chọn cơ chế tài phán để giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia thì đây sẽ là cơ hội tốt để lực lượng này phát triển toàn diện và sẽ trở thành đội ngũ pháp lý nòng cốt có thể bảo vệ chủ quyền quốc gia trong mọi tranh chấp quốc tế sau này.

iii) Nếu sử dụng biện pháp Trọng tài, Việt Nam cũng sẽ tích lũy được nhiều kinh nghiệm từ việc chọn trọng tài viên hoặc thuê các luật sư nổi tiếng thế giới. Đây là cách giúp Việt Nam tạo dựng các mối quan hệ với giới luật sư và học giả có uy tín cao về lĩnh vực luật quốc tế, từ đó mang lại cơ hội gắn bó sâu sắc hơn với các chuyên gia giỏi về luật quốc tế để có thể tham vấn các vấn đề pháp lý khác trong tương lai.³¹⁷

Việc giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới biển trong VNLS Việt Nam và Campuchia sẽ mang lại những ý nghĩa vô cùng to lớn cho hai nước, bởi từ đây mối quan hệ hai nước sẽ bước sang một trang sử mới và vĩnh viễn không còn sự nghi ngờ, hiềm khích về vấn đề biên giới lãnh thổ. Vấn đề này sẽ không còn là cớ để các phe phái đối lập ở Campuchia sử dụng cho mục đích chính trị như họ đã từng làm trong những năm qua nhằm kích động sự hiềm khích thù hận dân tộc giữa hai bên. Đồng thời sẽ tạo điều kiện cho mỗi bên chủ động thực hiện chủ quyền trong vùng biển của mình để có thể bảo vệ an ninh quốc gia, xây dựng các kế hoạch thăm dò, khai thác và phát triển các nguồn tài nguyên cũng như thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường biển. Bên cạnh đó, khi có một ranh giới biển rõ ràng ổn định sẽ tạo điều kiện cho ngư dân hai bên yên tâm làm ăn sinh sống trong vùng biển thuộc chủ quyền mỗi quốc gia.

❖ *Những thách thức trong việc sử dụng biện pháp tài phán*

Tài phán là một biện pháp giải quyết tranh chấp thường được đánh giá là khách quan và mang lại kết quả tương đối triệt để đối với những yêu cầu của các bên nhưng các bên tranh chấp sẽ phải đối mặt với những thách thức nhất định. Việc giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia cũng vậy, ngoài việc lựa chọn cơ quan tài phán, cơ chế giải quyết, nội dung tranh chấp, cần phải chuẩn bị những chứng cứ, lập luận để bảo vệ các lợi ích chung của hai bên và lợi ích riêng của mỗi bên trước Tòa, trong đó có một số vấn đề cần chú trọng.

Thứ nhất, kinh nghiệm giải quyết tranh chấp từ các phán quyết quốc tế liên quan đến VNLS cho thấy, để được Tòa công nhận một VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải chuẩn bị các chứng cứ để chứng minh phạm vi vùng biển theo tuyên bố đủ các điều kiện của một VNLS. Một vùng biển không thể có DNLS để được công nhận là VNLS nếu thiếu một trong ba tiêu chí sau:

³¹⁷ Trần Duy Minh, Giải quyết tranh chấp biên giới đất liền và biển giữa Việt Nam, Campuchia và Indonesia: Biện pháp pháp lý là giải pháp tối ưu và lâu dài. Xem: <https://iuscogens-vie.org/2020/09/20/204-tranh-chap-bien-gioi-viet-nam-campuchia-va-indonesia-bien-phap-phap-ly-giai-phap-toi-uu-lau-dai/>. Truy cập ngày 07/7/2021.

i) Hai nước đã thực thi chủ quyền hiệu quả trong VNLS chung. Việc thực thi này được thể hiện thông qua những hoạt động cụ thể như việc cùng nhau ký kết các biên bản làm việc, thực hiện các cuộc tuần tra chung của hai nước để bảo vệ hoạt động làm ăn bình thường của dân cư hai bên và an ninh trật tự trong vùng biển nhằm ngăn chặn, trấn áp cướp biển và các hoạt động chống buôn lậu, ma túy³¹⁸... Việc ban hành và thực thi những văn bản quản lý trật tự hành chính đối với vùng biển thuộc sự quản lý cảnh sát của mỗi bên trong việc hỗ trợ người dân đánh bắt thủy sản, điều tiết hoạt động ra vào của tàu thuyền; xét xử, xử phạt những hành vi vi phạm của tàu thuyền nước khác trong khu vực VNLS.

ii) Việc thực thi chủ quyền hiệu quả của nhà nước phải được diễn ra trong một thời gian dài. Về việc này, luật quốc tế tuy không có quy định thời gian dài cụ thể là bao nhiêu năm nhưng các thẩm phán quốc tế đều cho rằng nếu chứng minh được thời gian thực thi chủ quyền hiệu quả của nhà nước càng dài thì sẽ càng tốt. Tuy nhiên, nếu hoạt động này của nhà nước diễn ra chưa lâu nhưng có sự quản lý hiệu quả thì sẽ có lợi thế hơn rất nhiều so với một khoảng thời gian dài nhưng không chứng minh được tính hiệu quả trong việc kiểm soát và quản lý³¹⁹. Hoạt động của ngư dân trong khu vực VNLS ít nhất phải diễn ra từ 10 năm trở lên, đã trở thành thói quen và diễn ra trong thời gian gần³²⁰ với thời điểm đưa ra yêu cầu công nhận thì có thể được coi là có tính chất lịch sử của vùng biển. Đây là một vấn đề rất quan trọng mà cả hai bên Việt Nam và Campuchia đều phải chuẩn bị chứng cứ để chứng minh cho tính lịch sử của vùng biển đã có từ thời kỳ Việt Nam là thuộc địa và Campuchia là nước bảo hộ của Pháp cho đến nay hoặc ít nhất hai nước đã triệt để thực hiện chủ quyền chung từ 1982 trở lại đây.

iii) Tuyên bố VNLS không bị phản đối từ các quốc gia khác. Đây là một thách thức không nhỏ đặt ra cho hai nước trong việc thuyết phục Tòa bởi thực tế tuyên bố của Việt Nam và Campuchia về VNLS chung theo Hiệp định 1982 đã bị Thái Lan, Singapore và Mỹ phản đối. Tuy nhiên, không phải mọi sự phản đối của

³¹⁸ Tính đến tháng 9 năm 2022 hai nước đã tiến hành 68 cuộc tuần tra chung thường niên tại VNLS giữa hai nước Việt Nam-Campuchia, do lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam và Hải quân Hoàng gia Campuchia cùng thực hiện. Hai bên đã phối hợp các nội dung: Tìm kiếm cứu nạn, ngăn chặn trấn áp cướp biển, hoạt động buôn lậu, vận chuyển ma túy, vũ khí, chất nổ bất hợp pháp.

³¹⁹ Individual opinion of Judge Alvarez, Fisheries (United Kingdomv. Norway) (ICJ;1951) page 152.

³²⁰ Separate Opinion of Judge Fouad Ammoun, (North Sea Continental Shelf (ICJ;1969)) page 113.

các quốc gia khác đều được Tòa chấp nhận, chẳng hạn phản đối của Vương quốc Anh về VNLS của Na Uy không được Tòa chấp nhận. Bởi vậy trong trường hợp này, Việt Nam và Campuchia cần nghiên cứu thật kỹ các căn cứ phản đối của họ để tìm cách hóa giải trước Tòa.

Thứ hai, về phạm vi của VNLS chung đã được hai nước công bố chính thức tại điều 1 của Hiệp định 1982³²¹, đây là một lợi thế vì phạm vi của vùng biển tranh chấp đã được xác định rõ ràng, có ranh giới ngoài của VNLS là đường thẳng nối từ đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến đảo Poulo Wai (Campuchia). Tuy nhiên, vấn đề này cũng gặp phải ý kiến của phía Mỹ liên quan đường cơ sở thẳng của Campuchia và của Việt Nam khi họ cho rằng đường cơ sở thẳng của cả hai quốc gia đi quá xa so với bờ biển của hai nước. Đây tuy chỉ là quan điểm của một quốc gia nhưng có thể sẽ trở thành quan điểm của Tòa hoặc của một thẩm phán xét xử, do vậy hai bên cần chuẩn bị các chứng cứ, lập luận để chứng minh việc áp dụng cách tính đường cơ sở thẳng của hai nước là phù hợp với Luật Biển quốc tế và đặc biệt là đoạn cơ sở nối từ đảo Thổ Chu của Việt Nam đến đảo Poulo wai của Campuchia. Thực tế, Luật Biển quốc tế không có quy định rõ ràng về việc thế nào là quá xa so với bờ biển nên nếu đưa ra chứng cứ rõ ràng và lập luận chặt chẽ thì nhiều khả năng Tòa sẽ chấp nhận cách tính đường cơ sở thẳng của hai nước cũng như chấp nhận đoạn cơ sở kéo từ Thổ Chu đến Poulo Wai.

Trong trường hợp này cần học tập kinh nghiệm của Na Uy trong việc bảo vệ quan điểm của mình trước sự phản đối của Anh về đường cơ sở thẳng của Na Uy "Chính phủ Na Uy không dựa vào lịch sử để biện minh cho các quyền đặc biệt, để

³²¹ Vùng nước nằm giữa bờ biển tỉnh Kiên Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bờ biển tỉnh Kampot đến nhóm đảo Poulo Wai của nước Cộng hòa nhân dân Campuchia là VNLS của hai nước theo chế độ nội thủy, được giới hạn (theo kinh tuyến Greenwich Đông):

Về phía Tây Bắc bởi đường thẳng nối liền các tọa độ 9°54'.2 Bắc - 102°55'.2 Đông và 9°54'.5 Bắc - 102°57'.0 Đông ở đảo Poulo Wai (Campuchia) đến tọa độ 10°24'.1 Bắc - 103°48'.0 Đông và 10°25'.6 Bắc - 103°49'.2 Đông ở đảo Koh Sès (Campuchia) đến tọa độ 10°30'.0 Bắc - 103°47'.4 Đông ở đảo Koh Thmei (Campuchia) kéo đến tọa độ 10°32'.4 Bắc - 103°48'.2 Đông trên bờ biển tỉnh Kampot (Campuchia).

Về phía Bắc bởi đường bờ biển tỉnh Kampot từ tọa độ 10°32'.4 Bắc - 103°48'.2 Đông đến điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia.

Về phía Đông Nam bởi đường nối liền từ điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia đến tọa độ 10°04'.2 Bắc - 104°02'.3 Đông ở mũi An Yên đảo Phú Quốc (Việt Nam) vòng theo bờ Bắc đảo đến mũi Đất Đỏ ở tọa độ 10°02'.8 Bắc - 103°59'.1 Đông kéo qua tọa độ 9°18'.1 Bắc - 103°26'.4 Đông ở đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến tọa độ 9o15'.0 Bắc - 103o27'.0 Đông ở đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu (Việt Nam).

Về phía Tây Nam bởi đường thẳng kéo từ tọa độ 9°55'.0 Bắc - 102°53'.5 Đông ở đảo Poulo Wai đến tọa độ 9°15'.0 Bắc - 103°27'.0 Đông ở đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu (Việt Nam).

yêu cầu các khu vực biển mà luật chung sẽ phủ nhận; sự viển dẫn lịch sử, cùng với các yếu tố khác chỉ để biện minh cho cách thức áp dụng luật chung.”³²² Mặc dù UNCLOS 1982 đã đưa ra quy định về đường cơ sở thẳng tại điều 7, tuy nhiên các quy định này rất chung chung dường như để trừ định đến sự đa dạng của bờ biển các quốc gia và có thể thừa nhận đường cơ sở được điều chỉnh phù hợp với các điều kiện đặc biệt tùy theo các khu vực bờ biển khác nhau. Do đó, Việt Nam và Campuchia cần phải chứng minh đường cơ sở thẳng của hai nước tại khu vực giao nhau của VNLS là một hệ thống đặc trưng phù hợp, hoàn toàn không trái với quy định của UNCLOS, đây là một sự thích nghi cần thiết bởi các điều kiện của địa phương khu vực đó.

Thứ ba, việc áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến có sự điều chỉnh phù hợp để giải quyết tranh chấp đảm bảo sự công bằng cho các bên. Đây là quan điểm của phía Việt Nam đưa ra trên cơ sở nguyên tắc công bằng trong UNCLOS và tham khảo kinh nghiệm quốc tế của nhiều nước đã thành công trong giải quyết tranh chấp biển bằng biện pháp tài phán. Công bằng ở đây không có nghĩa là chia hai phần bằng nhau. Nguyên tắc đường trung tuyến có sự điều chỉnh các hoàn cảnh đặc biệt đã được Tòa áp dụng trong rất nhiều tranh chấp giữa các quốc gia có vị trí địa lý liền kề, đối diện nhau. Trong đó vụ thềm lục địa biển Bắc (ICJ, 1969), Tòa thừa nhận trong quá trình điều chỉnh đường trung tuyến khi gặp những hoàn cảnh đặc biệt³²³ thì ở nơi đó đường trung tuyến sẽ có độ lệch so với đường cách đều. Tranh chấp phân định biển giữa Eritrea và Yemen³²⁴, Tòa đã sử dụng phương pháp đường trung tuyến giữa bờ biển các bên đối diện nhau để vạch ra một đường ranh giới duy nhất đa mục đích giữa các bên sau đó xem xét các yếu tố đặc biệt để điều chỉnh đường ranh giới để đảm bảo sự công bằng trong việc phân chia các vùng biển.

Những năm gần đây, nhiều quốc gia có xu hướng chọn cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp biển và thực tế nhiều vụ phân chia ranh giới biển đã được Tòa sử dụng phương pháp đường trung tuyến có sự điều chỉnh khi gặp các trường hợp đặc

³²² Tuyên bố của Luật sư của Na Uy tại phiên họp ngày 12 tháng 10 năm 1951, Fisheries (United Kingdom v. Norway) (ICJ;1951), page 133.

³²³ Summaries of Judgments, North Sea Continental Shelf Cases, Judgment of 20 February 1969. Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/5537.pdf>, page 73. Tòa giải thích về hoàn cảnh đặc biệt “nếu một ranh giới ngang bằng trong các hoàn cảnh địa lý sẽ dẫn đến sự phân chia không công bằng về thềm lục địa giữa các quốc gia tiếp giáp nhau thì những hoàn cảnh đó đủ ‘đặc biệt’ để biện minh cho một đường ranh giới khác”.

³²⁴ Phán quyết của PCA (1999) về biển giữa Eritrea và Yemen. Mặc dù Eritrea chưa phải là thành viên của UNCLOS nhưng Tòa vẫn áp dụng các quy định của UNCLOS để phân định biển giữa các bên.

biệt hoặc hoàn cảnh liên quan để đảm bảo nguyên tắc công bằng giữa các bên. Do vậy, để giải quyết tranh chấp trong VNLS chung giữa Việt Nam và Campuchia thì Việt Nam có thể đề xuất Tòa sử dụng phương pháp đường trung tuyến có sự điều chỉnh phù hợp để mang lại sự công bằng cho các bên bằng một đường phân chia duy nhất đa mục đích trong VNLS chung giữa hai bên.

Ngoài những biện pháp giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia được đề xuất trên đây, các bên tranh chấp có thể lựa chọn các biện pháp hòa bình khác, chẳng hạn thông qua Tổ chức ASEAN hoặc bên thứ ba. Hoặc trong tương lai nếu chưa thể giải quyết dứt điểm việc phân định ranh giới biển giữa hai nước, chúng ta có thể đề xuất hai nước chọn phương án gác tranh chấp và cùng hợp tác khai thác chung các lợi ích trong VNLS giữa hai nước... Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, với khuôn khổ giới hạn số trang theo quy định không cho phép mở rộng việc nghiên cứu sang các biện pháp giải quyết tranh chấp khác, tuy nhiên những gợi mở này sẽ là tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Tranh chấp biển luôn là vấn đề nan giải giữa các quốc gia, trong đó tranh chấp VNLS lại càng phức tạp và dai dẳng hơn khi mà những quy định của pháp luật tương như không tồn tại. Lịch sử Việt Nam – Campuchia vốn đã trải qua nhiều sóng gió của các cuộc chiến tranh xâm lược không những của các nước trong khu vực mà cả những cường quốc trên thế giới. Trong thập niên 70 cả hai nước đều rơi vào vòng xoáy của chiến tranh khốc liệt, Việt Nam thì chống chọi với giặc ngoại xâm còn Campuchia thì trải qua nạn diệt chủng đẫm máu của cuộc nội chiến. Trong vòng xoáy đó tranh chấp biển giữa hai nước đã rơi vào một thảm họa kinh hoàng khi lực lượng Khme Đỏ tấn công chiếm các đảo trong khu vực biển phía Tây Nam giữa Việt Nam - Campuchia và đã tàn sát, thủ tiêu hàng ngàn người dân Việt sinh sống lâu đời nơi đây.

Để tránh cho những thảm họa có thể lặp lại, ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, chính phủ hai nước đã tích cực đàm phán và kết quả là Hiệp định VNLS chung được ký kết. Đây là những thành tựu bước đầu vô cùng quan trọng khi hai nước đã đạt được thỏa thuận trong việc phân chia chủ quyền các đảo trong khu vực và gom lại một phạm vi tranh chấp chỉ liên quan đến VNLS chung. Về quan điểm, hai nước đều thống nhất trong Hiệp định sẽ đàm phán giải quyết vấn đề này, tuy nhiên kể từ đó đến nay đã hơn 40 năm, xung đột trực diện tuy đã chấm dứt nhưng bão ngầm vẫn

còn đó khi mà hai nước chưa có thêm sự tiến triển nào trong việc đàm phán phân chia ranh giới biển trong VNLS chung. Mặc dù khu vực tranh chấp không lớn nhưng nơi đây có lịch sử khá phức tạp, bên cạnh đó còn tồn tại những yếu tố khách quan và chủ quan khác nên tương lai việc đàm phán sẽ vô cùng khó khăn.

Với tình trạng VNLS Việt Nam – Campuchia hiện nay, phần này của luật án đề xuất hai biện pháp giải quyết tranh chấp được xem là phù hợp nhất mà hai bên có thể lựa chọn là đàm phán hoặc tài phán. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những ưu và nhược điểm của mỗi biện pháp giải quyết tranh chấp cho thấy để giải quyết vấn đề này thì dù sử dụng biện pháp nào cũng cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để có thể đạt được kết quả như mong đợi. Trong đó, biện pháp đàm phán luôn được ưu tiên nhưng nếu mọi sự nỗ lực đàm phán mà hai bên không tìm được tiếng nói chung hoặc trong trường hợp phía Campuchia chủ động yêu cầu giải quyết tranh chấp thông qua cơ quan tài phán thì Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị trước. Nếu giải quyết tranh chấp này thông qua con đường tài phán thì cả hai bên đều phải nỗ lực trong việc chuẩn bị đầy đủ các chứng cứ chứng minh cho VNLS chung cũng như bảo vệ quan điểm về đường cơ sở thẳng của hai nước. Đặc biệt, phía Việt Nam chưa từng tham gia tổ tụng quốc tế nên cần có sự đầu tư bài bản, lộ trình từng bước để tránh rơi vào tình trạng bị động trong mọi trường hợp.

KẾT LUẬN

Cùng với quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế, nhu cầu mở rộng cũng như bảo vệ các vùng biển thuộc chủ quyền của các quốc gia ngày càng trở nên cấp thiết hơn lúc nào hết. Các yêu sách lịch sử cũng vì vậy mà ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp hơn trong các tranh chấp gần đây, xuất phát từ tham vọng gia tăng các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia cũng như để đạt được những lợi ích lớn hơn trong quá trình phân định biển. Tuy nhiên cho đến nay, những quy định về VNLS trong Luật Biển quốc tế chưa rõ ràng mà chỉ được nhắc đến một cách gián tiếp thông qua thuật ngữ DNLS trong UNCLOS, do vậy vấn đề nghiên cứu này là thật sự cần thiết.

Trên cơ sở kế thừa, phát triển những kết quả nghiên cứu trước đây đồng thời thông qua nghiên cứu những vấn đề lý luận về VNLS tại chương 2, luận án đã phân tích, so sánh đối chiếu giữa thuật ngữ VNLS với các thuật ngữ liên quan như DNLS, vịnh lịch sử và quyền lịch sử để phân biệt cũng như làm rõ hơn khái niệm VNLS trong Luật Biển quốc tế. Cùng với việc phân tích, đánh giá quá trình hình thành một VNLS trong thực tiễn quốc tế, cũng như trên cơ sở học thuyết của các nhà nghiên cứu, quan điểm của các quốc gia liên quan, đặc biệt là ý kiến của các thẩm phán tham gia xét xử và trên hết là quan điểm của Tòa, luận án đã chi tiết hóa một cách tương đối đầy đủ và khoa học về các tiêu chí cần thiết phải có để cấu thành một VNLS. Bên cạnh đó, các khía cạnh pháp lý quốc tế và quốc gia đã được luận án phân tích, làm rõ chế độ pháp lý của VNLS mà quốc gia sẽ được hưởng theo chế độ nội thủy cùng những lợi ích thiết thực mà quốc gia có được. Đây là những vấn đề pháp lý phức tạp chưa từng được làm rõ trong các công trình đã công bố.

Nghiên cứu các án lệ, phán quyết điển hình giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS, tại chương 3 luận án đã bóc tách, phân tích, đánh giá các khía cạnh pháp lý của VNLS trên cơ sở quan điểm của các quốc gia liên quan, các nhà khoa học, các thẩm phán quốc tế và đặc biệt là các lập luận của Tòa, cho thấy:

i) Để củng cố cũng như làm rõ thêm nội hàm của VNLS và các tiêu chí pháp lý cấu thành, thông qua việc phân tích những nội dung liên quan trong án lệ (Anh/Na Uy, 1951), thực tiễn quốc tế đã chính thức thừa nhận các quy tắc pháp lý hình thành VNLS, đây là một phần không thể thiếu của Luật Biển quốc tế mà các quốc gia có thể áp dụng nhằm bảo vệ lợi ích của mình trong những trường hợp tương tự;

ii) Thông qua tranh chấp vịnh Fonseca, nhiều khía cạnh pháp lý của vùng nước trong vịnh đã được xem xét thấu đáo về tính chất của nội thủy, về dấu hiệu đặc trưng của một vùng biển kín, về truyền thống cộng đồng chung và đặc biệt là sự tôn trọng duy trì nguyên trạng lợi ích chung của cộng đồng dân cư các quốc gia trong vịnh. Mặc dù còn có ý kiến khác biệt về tính chất nội thủy của VNLS trong vịnh nhưng Tòa đã công nhận Fonseca là vịnh lịch sử có chế độ nội thủy đặc biệt, kết luận này tuy chưa hoàn toàn làm hài lòng tất cả các bên tranh chấp nhưng về cơ bản thì phán quyết đã đảm bảo lợi ích của các quốc gia trong vịnh khi tiếp tục thừa nhận Fonseca là một vịnh lịch sử, duy trì sự ổn định của dân cư địa phương đồng thời xác định rõ chế độ nội thủy đặc biệt của vịnh được chia thành hai khu vực, khu vực chủ quyền riêng biệt trong phạm vi ba hải lý ven bờ của mỗi quốc gia và khu vực chủ quyền chung của cả ba nước.

iii) Trong tranh chấp giữa Philippin và Trung Quốc, thông qua việc Tòa Trọng tài xem xét, đánh giá các chứng cứ lịch sử của Trung Quốc về yêu sách “quyền lịch sử” cho thấy: a) Quyền lịch sử so với DNLS/VNLS là hai phạm trù hoàn toàn khác nhau, trong đó, quyền lịch sử không mang lại chủ quyền hay quyền chủ quyền cho các quốc gia có yêu sách nhưng DNLS/VNLS lại là vùng nội thủy mà quốc gia có yêu sách được hưởng chủ quyền tuyệt đối; b) Quyền lịch sử chưa từng được thừa nhận bởi luật quốc tế nói chung và Luật Biển nói riêng trong khi đó DNLS/VNLS tuy chỉ được ghi nhận một cách hạn chế trong UNCLOS nhưng thực tế đã, đang tồn tại dưới dạng các quy tắc tập quán và được ghi nhận trong nhiều phán quyết quốc tế.

Như vậy, thực tiễn pháp luật quốc tế thừa nhận VNLS có thể là vịnh lịch sử, eo biển, vùng nước quần đảo hoặc trong những trường hợp riêng biệt khác và chế độ pháp lý của VNLS có tính chất pháp lý của nội thủy nên trong VNLS quốc gia có chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và tuyệt đối. Do vậy, một quốc gia khi đưa ra yêu sách VNLS/DNLS, kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng họ phải chứng minh đã từng chiếm hữu, quản lý, sử dụng cũng như thực thi hiệu quả quyền tài phán của nhà nước trong VNLS và các hoạt động này của nhà nước phải được diễn ra trong một quá trình lịch sử lâu dài, có sự đồng tình hoặc ủng hộ của các quốc gia khác.

Với tính chất đặc thù, VNLS được luật quốc tế thừa nhận sẽ mang lại những lợi ích vô cùng to lớn về chủ quyền cho quốc gia ven biển và Hiệp định VNLS Việt Nam – Campuchia cũng đã khẳng định đây là vùng biển thuộc chủ quyền chung của hai nước, hai bên sẽ tiến hành hoạch định ranh giới biển vào một thời điểm thích

hợp. VNLS Việt Nam - Campuchia cũng là một trường hợp rất đặc biệt, được tạo thành trong một khu vực địa lý có bờ biển vừa liền kề vừa đối diện, có những nơi bờ biển đối diện rất hẹp, đan xen lợi ích giữa các bên. Hiệp định VNLS 1982 đã đạt được những thành tựu vô cùng quan trọng trong việc thu hẹp đáng kể phạm vi khu vực tranh chấp nhưng nơi đây giữa hai nước vẫn đang tồn tại những nhận thức quá khác biệt. Nếu hai nước không quản lý tốt xung đột nơi đây thì nguy cơ tranh chấp có thể phát sinh bất cứ lúc nào và sẽ vô cùng phức tạp, do vậy các bên cần tích cực tìm kiếm những biện pháp hòa bình và chủ động tiến hành tháo gỡ. Bên cạnh đó, mong muốn duy trì nguyên trạng tính chất nội thủy của VNLS theo thỏa thuận trong Hiệp định đồng thời đảm bảo công bằng phân định ranh giới biển giữa các bên là điều không dễ nhưng không phải không làm được nếu chúng ta tận dụng tốt các kinh nghiệm quốc tế cùng với sự quyết tâm, thiện chí.

Như vậy, mục tiêu có một ranh giới biển công bằng, hài hòa lợi ích các bên cũng như bảo toàn chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và tuyệt đối trong VNLS chung Việt Nam - Campuchia là một nhu cầu thiết thực và chính đáng, việc bảo vệ chủ quyền nội thủy trong VNLS của hai nước là hoàn toàn phù hợp luật pháp quốc tế. Trong khuôn khổ của luận án, tác giả không có tham vọng trong việc đề xuất quá nhiều biện pháp giải quyết tranh chấp mà chỉ tập trung vào hai biện pháp đàm phán và tài phán, đây được xem là những biện pháp nhất phù hợp nhất giải quyết triệt để tranh chấp VNLS giữa Việt Nam – Campuchia. Trên cơ sở xem xét tính chất đặc thù của khu vực tranh chấp, quan điểm của các bên, cũng như các yếu tố chủ quan và khách quan khác, luận án đã phân tích, đánh giá và đưa ra nhận định về những điều kiện thuận lợi đồng thời chỉ rõ những thách thức mà các bên phải đối mặt khi sử dụng mỗi biện pháp giải quyết tranh chấp. Với tính chất vô cùng phức tạp của tranh chấp, vấn đề này cần tiếp tục được đầu tư nghiên cứu ở các cấp độ cao hơn, kết quả của luận án tuy chưa giải quyết tận cùng vấn đề của tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia nhưng đã hoàn thành tất cả các mục tiêu nghiên cứu đề ra./.

CÁC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Yêu sách của Trung Quốc tại Biển Đông theo phán quyết của Tòa Trọng tài” *Tạp chí Tòa án Nhân dân* (số 7/2022), trang 43 - 48.
2. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Nguyên tắc công bằng trong phân định biển và thực tiễn áp dụng”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (số 15/2022), trang 13 - 20.
3. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp đàm phán”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý* (Số 09 (157)/2022), trang 92 - 104.
4. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp tài phán”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý* (Số 12 (160)/2022), trang 85 - 99.
5. Nguyễn Thị Hồng Vân (2019), “Vùng nước lịch sử giữa Việt Nam – Campuchia từ góc độ luật quốc tế” *Đề tài NCKH cấp cơ sở* (tháng 11/2019), 125 trang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ luật Hàng hải 2015.
2. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.
3. Công ước Geneva 1958 về Thêm lục địa.
4. Hiệp định Vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia 1982.
5. Luật Biển Việt Nam 2012.
6. Nghị quyết số 36 – NQ/TW, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
7. Nghị định số: 104/2012/NĐ-CP Quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, do Chính phủ ban hành ngày 05/12/2012.
8. Nghị định số: 162/2013/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam; Nghị định số: 23/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 162/2013/NĐ-CP
9. Nghị định số: 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
10. Nghị định số: 30-CP của Hội đồng Chính phủ ngày 29/01/1980 về Quy chế cho tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển của nước CHXHCN Việt Nam.
11. Quy chế Tòa án Luật biển.
12. Quy chế Tòa án quốc tế của Liên hợp quốc.
13. Ban Biên giới Chính phủ (1998), *Biên giới của Campuchia hiện nay - Phần phụ lục*. Tài liệu dịch của Raoul Marc Jennar, Viện Quốc gia ngôn ngữ và các nền văn minh Phương Đông, Paris.
14. Ban Biên giới Chính Phủ (1996), *Phân tích pháp lý bức thư của Toàn quyền Brévié*, Tài liệu dịch của Monique Chenillier – Gendreau.
15. Bộ Ngoại giao – Ban Biên giới (2002), *Sổ tay pháp lý cho người đi biển*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

16. Ban Biên giới của Chính phủ (2002), *Lịch sử tranh chấp biên giới biển Việt Nam – Campuchia*.
17. Đỗ Quốc Cường (2015), “*Danh nghĩa lịch sử*” trong thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế về chủ quyền biển và hải đảo dưới góc độ luật quốc tế, Luận văn thạc sỹ luật học, Khoa Luật ĐHQG Hà Nội.
18. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, (1809-1819), tập 1- Tờ phiên dịch Viện Sử học Việt Nam phiên dịch và chú giải, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường, Đinh Phạm Văn Minh (2018), “Giải quyết tranh chấp biên đảo giữa El Salvador và Honduras tại Tòa án Công lý quốc tế và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, Tập 34 (Số 2).
20. Nguyễn Văn Hải (1951), *Bản chuyên khảo về tỉnh Hà Tiên*, do Trương Quốc Minh dịch từ bản tiếng Pháp (*Monographie de la province d’Ha Tien*).
21. Đỗ Thị Hằng (2015), “*Vấn đề phân định biên giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia dưới góc độ luật pháp quốc tế*”, Luận văn thạc sỹ luật học, Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Lê Thị Hồng (2007), *Những đóng góp văn hóa của họ Mạc trên đất Hà Tiên*, Luận văn Thạc sỹ, trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
23. Nguyễn Ngọc Minh (1977), *Luật biển*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Bạch Nhã Nam (2016), “*Bàn về quyền lịch sử và phán quyết của Tòa trọng tài trong vụ kiện ở Biển Đông*”, *tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (số 12/2016).
25. Phạm Thị Hồng Phượng (2006), “*Lịch sử vùng biển Việt Nam-Campuchia*”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (4), (29).
26. Nguyễn Hồng Thao (1993), *Việt Nam – Campuchia vấn đề phân định biển*, Luận văn thạc sỹ khoa học, Paris.
27. Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về luật biển*, NXB Công an nhân dân.
28. Nguyễn Hồng Thao (2006), *Tòa án quốc tế về Luật biển*, NXB Tư Pháp.

29. Bành Quốc Tuấn (2013), “Tòa trọng tài thường trực La Haye và vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền trên biển Đông của Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ*, tập 16 (số Q1-2013).
30. Trường ĐH Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nguyễn Thị Kim Ngân và Chu Mạnh Hùng (chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam.
31. Trường ĐH Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Biển quốc tế*, Nguyễn Thị Kim Ngân và Nguyễn Toàn Thắng (chủ biên), NXB. Tư Pháp.
32. Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình Công pháp quốc tế (quyển I)*, Nguyễn Thị Thùy Dương và Nguyễn Thị Yên, chủ biên, NXB Hồng Đức.

II. Tài liệu tiếng nước ngoài

1. Acts of the Conference for the Codifications of International Law, Meetings of the Committee, volume III: Minutes of the Second Committee (Series of League of Nations publication, V.Legal.1930.V.16).
2. Convention for the Pacific Settlement of International Disputes, 1899.
3. Convention for the Pacific Settlement of International Disputes, 1907.
4. Convention on the Territorial Sea and the Contiguous Zone 1958.
5. Decree 61SZSSR 412, dated 3/8/1947, Article 3.
6. Decree No. 85/185 of 6 February 1985 regulating the Passage of Foreign Ships through French Territorial Waters.
7. Law No. 28(I) of 2011, Republic of Cyprus, The Regulation of the innocent passage of ships in the territorial waters law.
8. Permanent Court of Arbitration optional Rules for arbitrating disputes between two States effective October 20, 1992 (Quy tắc giải quyết tranh chấp giữa hai bên là quốc gia, được PCA ban hành có hiệu lực ngày 20/10/1992).
9. United Nations Conference on the Law of the Sea, A/CONF.13/1 [30 September 1957], Historic Bays: Memorandum by the Secretariat of the United Nations.
10. United Nations Conference on the Law of the Sea, Geneva, Switzerland 24 February to 27 April 1958 Documents: A/CONF.13/C.1/L.128-L.158.
11. United Nations Conference on the Law of the Sea, Geneva, Switzerland 24 February to 27 April 1958; A/CONF.13/1, Historic Bays: Memorandum by the Secretariat of the United Nations.

12. Yearbook of the International Law Commission 1962, vol II, Juridical Regime of Historic Waters, including Historic Bays. A/CN.4/143.
13. Anne E.Reynolds (1987), “Is Riga an Historic Bay”, 2 *Int'l J. Estuarine & Coastal L.* 20.
14. Barbara Kwiatkowska (2010), *Decisions of the World Court Relevant to the UN Convention on the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers.
15. Clive Howard Schofield (1999), *Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Thailand*, Thesis submitted for the degree of Doctor of Philosophy, Department of Geography, University of Durham.
16. Clive R. Symmons (2008), *Historic waters in the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers Leiden/Boston.
17. Clive R. Symmons (2016), “Historic Rights and the ‘Nine-Dash Line’ in Relation to UNCLOS in the Light of the Award in the Philippines v. China Arbitration (2016) concerning the Supposed Historic Claims of China in the South China Sea: What now Remains of the Doctrine?”, *National University of Singapore*.
18. Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, 21 *U. Toronto L.J.* 1.
19. Donat Pharand (2009), *Canada’s Arctic Waters in International Law*, Cambridge University Press.
20. James R. Fox (2003), *Dictionary of International and Comparative Law*, 149, Oceana Publications.
21. Kaare Bangert (2013), *Oxford Public International Law: Internal Waters*, Max Planck Encyclopedia of Public International Law [MPEPIL]
22. Krylov Editor (1947), *International Law*, Moscow, Izdat.
23. L.F.E Goldie (1984), *Historic bays in International Law – An Impressionistic overview*, Published by Surface.
24. L.J. Bouchez (1964), *The Regime of Bays in International Law*, A.W. Sythoff, Leyden.
25. Ramses Amer (1997), *Border Conflicts between Cambodia and Vietnam*, IBRU Boundary and Security Bulletin Summer.
26. Ramses Amer & Nguyen Hong Thao (2009), *Regional Conflict Management: Challenges of the Border Disputes of Cambodia, Laos, and Vietnam*.

27. Rudolf Bernhardt (1984), *Encyclopedia of Public International Law*, Installment 7 (Amsterdam:North-Holland Publishing Co.,).
28. Sohn, Louis B., (2014) *Cases and materials on the law of the sea*, Publisher: Leiden, the Netherlands; Boston: Brill Nijhoff.
29. Trần Thị Phương Thảo (2017), *Historic rights and historic titles the compatibility of the Arbitral Tribunal Award in the Philippines v. China case and the international Law of the Sea*, International and Comparative Law George Washington University Law School.
30. Gilbert Gidel (1932-1934), *Le droit international public de la mer*, Mellottée, Paris.
31. Gilbert Gidel (1932), *Le droit international public de la mer*, Paris, vol. III.
32. Par DY KARETH (2012), Comité des Frontières du Cambodge en France et dans le Monde, *La position stratégique de Koh Tral et la Ligne Brévié*.

III. Tài liệu trên website

1. Alaska v.US (2005). Xem thêm: <https://www.justice.gov/osg/brief/original-alaska-v-united-states-joint-motion-entry-decree>
2. Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya) (1982), Dissenting Opinion of Judge Oda. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-05-EN.pdf>
3. Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya). Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-00-EN.pdf>
4. Continental Shelf (Tunisia/Libyan Arab Jamahiriya). Xem: <https://www.icj-cij.org/en/case/63/summaries>
5. Declarations recognizing the jurisdiction of the Court as compulsory. Xem: <https://www.icj-cij.org/en/declarations>
6. Delimitation of the Maritime Boundary in the Gulf of Maine Area (Canada/United States of America). Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/67/067-19841012-JUD-01-00-EN.pdf>
7. Dissenting Opinion of Judge Oda. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/063-19820224-JUD-01-05-EN.pdf>
8. El Salvado v. Nicaragua, Central American Court of Justice. Xem: http://www.worldcourts.com/cacj/eng/decisions/1917.03.09_El_Salvador_v_Nicaragua.htm

9. El Salvador/ Honduras, *Memorial* of El Salvador. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/6581.pdf>
10. Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea, Award of the Arbitral Tribunal in the First Stage – Territorial Sovereignty and Scope of the Dispute October 9, 1998. Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/517>
11. Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea, Award of the Arbitral Tribunal in the Second Stage - Maritime Delimitation, 17 December 1999. Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/518>
12. Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea. Xem: <https://pca-cpa.org/en/cases/81/>
13. Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea (1998). Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/517>
14. Eritrea/Yemen - Sovereignty and Maritime Delimitation in the Red Sea (1999). Xem: <https://pcacases.com/web/sendAttach/518>
15. Fisheries (United Kingdom v. Norway); Dissenting Opinion of Judge J.E. Read
16. Fisheries (United Kingdom v. Norway). Xem <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/5/005-19511218-JUD-01-00-EN.pdf>
17. Fisheries (United Kingdom v. Norway). Xem: <https://www.icj-cij.org/en/case/5>
18. Fisheries Jurisdiction (United Kingdom v. Iceland), Separate Opinion of Judge de Castro (translation), Para 99. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/55/055-19740725-JUD-01-06-EN.pdf>
19. Fisheries United Kingdom v. Norway (1951), Dissenting Opinion of Sir Arnold McNair
20. Fisheries United Kingdom v. Norway (1951), Individual Opinion of Judge Alvarez (translation)
21. Greece v. Turkey (ICJ,1978), Aegean Sea Continental Shelf. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/62/062-19781219-JUD-01-00-EN.pdf>
22. Jeff Mudrick, “Cambodia’s Impossible Dream: Koh Tral”, The Diplomat, 17/6/2014. Xem: <http://nghiencuuquoc.org/2016/06/01/koh-tral-phu-quoc-giac-mo-tuyet-vong-campuchia/>
23. Judgement of the Central American Court of Justice 1917 (AJZL translation)

24. Judgment of 30 August 1924 (Objection to the Jurisdiction of the Court). Xem: https://www.icj-cij.org/public/files/permanent-court-of-international-justice/serie_A/A_02/06_Mavrommatis_en_Palestine_Arret.pdf
25. *Justitia et pace*, Institut de droit International, Session of Amsterdam – 1957. Xem: https://www.idi-iil.org/app/uploads/2017/06/1957_amst_01_en.pdf
26. *Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening)*. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-00-EN.pdf>
27. *Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening)*, Separate opinion of Judge Torres-Bernárdez. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-03-EN.pdf>
28. *Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening)*. Dissenting Opinion of Judge Oda. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-04-EN.pdf>
29. *Land, Island and Maritime Frontier Dispute (El Salvador/Honduras; Nicaragua intervening)* (1992). Dissenting Opinion of Judge Oda, Page 733. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/75/075-19920911-JUD-01-04-EN.pdf>
30. *Law of the Sea Bulletin* - Volume 1987, Issue 9, 1987. Xem: <https://www.un-ilibrary.org/content/journals/22186018/1987/9>
31. *Law of the Sea Bulletins Nos. 1- 70*. Xem: https://www.un.org/Depts/los/doalos_publications/LOSBulletins/Bulletin_repertory.pdf
32. *Law of the Sea Bulletin*, No.7, April 1986. Xem: <https://www.un-ilibrary.org/content/journals/22186018/1986/7/1>
33. *Limits in the seas No.66 Historic Waters Boundary: India – Sri Lanka*.
34. *Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain, Merits, Judgment*, ICJ Reports 2001. Xem: <https://www.icj-cij.org/en/case/87>
35. *Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain (Qatar v. Bahrain)*. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/87/087-20010316-JUD-01-00-EN.pdf>
36. *Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain (Qatar v. Bahrain)*, Dissenting opinion of Judge Torres Bernárdez. Xem:

<https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/87/087-20010316-JUD-01-09-EN.pdf>

37. North Atlantic Fisheries Arbitration, *Reports of International Arbitral Awards* (1910). Xem: https://legal.un.org/riaa/cases/vol_XI/167-226.pdf
38. North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark) (1969), Separate Opinion of Judge Fouad Ammoun
39. North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark). Xem thêm: <https://www.icj-cij.org/en/case/51>
40. North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark) and (Federal Republic of Germany/Netherlands). Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/051-19690220-JUD-01-00-EN.pdf>
41. North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark) and (Federal Republic of Germany/Netherlands), Separate Opinion of Judge Jessup. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/51/051-19690220-JUD-01-03-EN.pdf>
42. Reply of the Libyan Arab Jamahiriya. Xem: <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/63/9533.pdf>
43. *Report in Alaska v. US* (2005). Xem: https://www.supremecourt.gov/specmastrpt/orig128_033004.pdf
44. The South China Sea Arbitration Award of 12 July 2016 (The Republic of Philippines v. The People's Republic of China). Xem: <https://docs.pca-cpa.org/2016/07/PH-CN-20160712-Award.pdf>
45. The Submerged Lands Act of 1953, 43 U.S.C. SS 1301. Xem <https://uscode.house.gov/view.xhtml?path=/prelim@title43/chapter29&edition=prelim>
46. United States v. California, 381 U.S. 139 (1965). Xem: <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/381/139/>
47. United States v. Louisiana, 394 U.S. 11 (1969). Xem: <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/394/11/>
48. Nguyễn Thị Lan Anh, yêu sách dựa dựa trên quyền lịch sử hay yêu sách theo kiểu tự hành xử. Xem thêm: www.nghiencuubiendong.vn

49. Phạm Bình (2020) “Khái lược về hai Vịnh lớn trên Biển Đông”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (07/8/2020). Xem: <http://tapchiquptd.vn/vi/bien-dao-viet-nam/khai-luoc-ve-hai-vinh-lon-tren-bien-dong/15815>
50. Chứng tích thăm sát Koh Tang. Xem: <https://tuoitre.vn/day-chung-tich-tham-sat-koh-tang-589406.htm>
51. Nỗi đau chưa biết về vụ thăm sát 515 cư dân đảo thổ Chu. Xem: <https://vtc.vn/noi-dau-chua-biet-ve-vu-tham-sat-515-cu-dan-dao-tho-chu-ar225841.html>
52. Trần Duy Minh, Giải quyết tranh chấp biên giới đất liền và biển giữa Việt Nam, Campuchia và Indonesia: Biện pháp pháp lý là giải pháp tối ưu và lâu dài. Xem: <https://iuscogens-vie.org/2020/09/20/204-tranh-chap-bien-gioi-viet-nam-campuchia-va-indonesia-bien-phap-phap-ly-giai-phap-toi-uu-lau-dai/>
53. Trần Công Trục, Tìm hiểu vấn đề biển đảo giữa Việt Nam và Campuchia. Xem: <http://nghienquocete.org/2015/08/16/van-de-bien-dao-viet-nam-campuchia/>
54. Hoàng Yên và Thu Hằng (2020), “Phân định ranh giới biển Việt Nam với các nước khu vực Biển Đông”, xem thêm: <https://thuysanvietnam.com.vn/ky-4-phan-dinh-ranh-gioi-bien-viet-nam-voi-cac-nuoc-khu-vuc-bien-dong/>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

**VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ TRONG LUẬT BIÊN QUỐC TẾ-
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành: Luật quốc tế

Mã số: 9 38 01 08

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2023

**Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật Hà Nội**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Nguyễn Toàn Thắng
2. TS. Nguyễn Lan Nguyên**

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án
cấp Trường họp tại trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi
... giờ ngày ... tháng ... năm**

Có thể tìm hiểu Luận án tại:

1. Thư viện Quốc gia
2. Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Yêu sách của Trung Quốc tại Biển Đông theo phán quyết của Tòa Trọng tài” *Tạp chí Tòa án Nhân dân* (số 7/2022), trang 43 - 48.
2. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Nguyên tắc công bằng trong phân định biển và thực tiễn áp dụng”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (số 15/2022), trang 13 - 20.
3. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp đàm phán”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý* (Số 09 (157)/2022), trang 92 - 104.
4. Nguyễn Thị Hồng Vân (2022), “Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp tài phán”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý* (Số 12 (160)/2022), trang 85 - 99.
5. Nguyễn Thị Hồng Vân (2019), “Vùng nước lịch sử giữa Việt Nam – Campuchia từ góc độ luật quốc tế” *Đề tài NCKH cấp cơ sở* (tháng 11/2019), 125 trang.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Với nhu cầu vươn ra biển và tham vọng về lợi ích của các quốc gia ngày càng lớn thì các tranh chấp về biển ngày càng nhiều, phức tạp và khó giải quyết hơn. Trong đó, vùng nước lịch sử (VNLS), một trong những vấn đề đã từng gây tranh cãi trong nhiều thập kỷ, đã được đưa ra trong các phiên họp của Ủy ban, các Hội nghị quốc tế về biển nhưng cuối cùng vẫn chưa đạt được sự thống nhất nên chưa được ghi nhận rõ ràng trong UNCLOS. Để bảo đảm những vấn đề chưa được Công ước bao phủ, UNCLOS đã khẳng định: “*các vấn đề không quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được xử lý bằng các quy tắc và nguyên tắc của luật quốc tế chung*” và VNLS là một vấn đề thuộc trường hợp này. Tuy nhiên, khi gặp tranh chấp liên quan đến những vấn đề này thì không dễ để giải quyết, do vậy việc tìm kiếm những quy tắc đã được thừa nhận trong các phán quyết quốc tế để từng bước tìm hiểu, xem xét định hướng giải quyết những tranh chấp cụ thể là thật sự cần thiết.

Việt Nam và Campuchia là hai nước láng giềng có bờ biển liền kề và đối diện nhau với cấu hình địa lý rất đặc biệt, là khu vực sử dụng chung của người dân hai nước suốt quá trình lịch sử lâu dài. Do sự phức tạp của lịch sử để lại nơi đây đã từng xảy ra những tranh chấp khốc liệt nếu không được kiểm soát chặt chẽ có thể phát sinh xung đột bất cứ lúc nào. Sau khi hòa bình lập lại, Việt Nam và Campuchia đã nỗ lực đàm phán và cùng ký kết Hiệp định vùng nước lịch sử chung ngày 07/7/1982 (viết tắt là Hiệp định 1982). Hiệp định, đã thống nhất một phạm vi tranh chấp tối thiểu được ghi tại Điều 1. Tuy nhiên, từ đó đến nay đã hơn 40 năm hai bên vẫn chưa đạt được bất kỳ kết quả nào, đây là một thách thức không nhỏ trong việc hoạch định ranh giới biển khi mà quan điểm giữa hai bên còn quá khác biệt.

Việc nghiên cứu đề tài “**Vùng nước lịch sử trong Luật Biển quốc tế - những vấn đề lý luận và thực tiễn**” là yêu cầu cần thiết, với mong muốn làm sáng tỏ các vấn đề về lý luận và thực tiễn nhằm học hỏi kinh nghiệm quốc tế góp phần giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài có mục đích nghiên cứu những vấn đề lý luận về VNLS và thực trạng giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS thông qua các phán quyết quốc tế để làm sáng tỏ các nội dung lý luận cũng như để học hỏi kinh nghiệm và đề xuất một số kiến nghị thúc đẩy tiến trình giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia.

Luận án có nhiệm vụ: Thu thập các tài liệu trong nước và quốc tế có nội dung liên quan để phân tích, đánh giá về VNLS; phân tích làm rõ khái niệm về

VNLS với các khái niệm liên quan, các tiêu chí cấu thành VNLS theo Luật Biên quốc tế và chế độ pháp lý của nó; Phân tích và đánh giá các khía cạnh pháp lý của VNLS trong các phán quyết quốc tế, học hỏi kinh nghiệm giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS; Nghiên cứu, đánh giá thực trạng tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia và đề xuất một số giải pháp giải quyết.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: những vấn đề về bản chất pháp lý của VNLS, các quy tắc quốc tế về VNLS đã được thừa nhận; Các phán quyết quốc tế liên quan đến VNLS và thực trạng tranh chấp VNLS VN - Campuchia.

Phạm vi nghiên cứu của luận án nhằm làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan đến VNLS và vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia.

Về không gian và thời gian: các khía cạnh pháp lý quốc tế về VNLS thông qua một số phán quyết quốc tế điển hình; thực trạng tranh chấp VNLS Việt Nam và Campuchia; trên cơ sở kế thừa, Luận án tiếp tục làm sáng tỏ những mục đích đã đặt ra đúng thời gian cho phép của nghiên cứu sinh.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận khoa học của Chủ nghĩa Mác - Lênin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đồng thời quán triệt sâu sắc các quan điểm về đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta nhằm bảo vệ chủ quyền và cân bằng lợi ích các bên, cụ thể:

Phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử được sử dụng để đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án tại chương 1; Các phương pháp tiếp cận hệ thống; phân tích so sánh kết hợp với lịch sử được sử dụng trong toàn bộ luận án, đặc biệt tại các chương 2, chương 3 và chương 4 nhằm làm rõ những vấn đề lý luận về VNLS; Phương pháp kết hợp lý luận và thực tiễn, so sánh đối chiếu, đánh giá kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia.

5. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, luận án đã góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận về VNLS như khái niệm, bản chất VNLS trong mối quan hệ so sánh với các khái niệm liên quan khác; phân tích, đánh giá các yếu tố cấu thành VNLS cũng như chế độ pháp lý của nó.

Thứ hai, luận án đã bóc tách, phân tích, đánh giá các khía cạnh pháp lý của VNLS qua các phán quyết quốc tế điển hình để tìm ra những quy tắc quốc tế điều chỉnh VNLS.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn, luận án đề xuất một số biện pháp giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia.

6. Ý nghĩa khoa học của luận án

- Đóng góp vào sự phát triển lý luận về “VNLS” và làm rõ mối quan hệ với “danh nghĩa lịch sử”, “vịnh lịch sử” và “quyền lịch sử”; về các tiêu chí hình thành VNLS cũng như chế độ pháp lý của nó và thực tiễn công nhận thông qua các án lệ;

- Hệ thống hóa một cách tổng thể những vấn đề pháp lý quốc tế về VNLS thông qua việc nghiên cứu những phán quyết điển hình;

- Hệ thống hóa tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia, chỉ ra thực trạng tồn tại và định hướng giải quyết tranh chấp;

- Luận án có thể được coi là một nghiên cứu cơ bản, làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách và giải quyết tranh chấp VNLS tại Việt Nam; là liệu tham khảo trong giảng dạy, học tập tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Tổng quan tình hình nghiên cứu, Kết luận chung, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận án được bố cục thành bốn chương, cụ thể:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

Chương 2: Những vấn đề lý luận về vùng nước lịch sử;

Chương 3: Thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS qua các phán quyết quốc tế;

Chương 4: Tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia và một số đề xuất giải quyết.

Chương 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. Những vấn đề lý luận về vùng nước lịch sử

Về khái niệm VNLS, Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký, Ủy ban Luật Quốc tế (viết tắt là ILC) của Liên hiệp quốc về chế độ pháp lý của VNLS được in trong Niên giám năm 1962, đã đưa ra các thuật ngữ và cách hiểu cơ bản về VNLS, DNLS, vịnh lịch sử nhưng chưa có sự phân biệt rõ ràng. Đây được xem là nghiên cứu cơ bản nhất đã được viện dẫn trong hầu hết các nghiên cứu về tính chất lịch sử của vùng biển. Báo cáo dẫn ra quan điểm, học thuyết của các học giả nổi tiếng như Bouchez, Gidel, Blum... Cuốn sách của Clive R. Symmons (2008), *Historic Waters in the Law of the Sea*, tác giả đặt ra một số vấn đề liên quan đến học thuyết về VNLS tại chương 1 với câu hỏi: VNLS là gì? Từ đó tác giả dẫn ra các định nghĩa của Bouchez và Gidel và cho rằng cách tiếp cận của Gidel trong một ngữ cảnh hẹp hơn. *Giáo trình Luật Quốc tế của các trường Luật* tại Việt Nam sử dụng khái niệm VNLS theo án lệ Anh/Na Uy (ICJ, 1951). Trong khi đó, bài viết của L.F.E. Goldie (1984), *Historic bays in*

international law-an impressionistic overview, Syracuse Journal of International Law and Commerce, Vol. 11, No. 2, Art. 3. tác giả nhận xét: khái niệm vịnh lịch sử chưa nhận được nhiều sự quan tâm trong quá trình phát triển của luật quốc tế và cần phải có những quy định của luật quốc tế về VNLS.

Về các tiêu chí cấu thành VNLS, các tác phẩm của cả Clive R. Symmons (2008) và L.F.E. Goldie (1984) đều nghiên cứu dựa trên các vụ kiện tranh chấp VNLS giữa các bang của nước Mỹ nhưng cả hai đều thống nhất về các tiêu chí cấu thành VNLS. Cuốn sách của Donat Pharand (2009), *Canada's Arctic Waters in International Law*, Cambridge University Press, tại chương 8 đã mô tả những hành động của Canada chứng minh cho việc thực thi chủ quyền trong VNLS mà họ đã tuyên bố. Trong bài viết “Is Riga an Historic Bay”, 2 *Int'l J. Estuarine & Coastal L.* 20 của Anne E.Reynolds (1987), cùng quan điểm với các học trên nhưng khi phê phán tuyên bố lịch sử của Liên Xô về vịnh Riga ông đã dẫn thêm quan điểm của các luật gia Liên Xô về vịnh lịch sử “vịnh có ý nghĩa kinh tế hay chiến lược đặc biệt đối với quốc gia ven biển hoặc được hình thành bởi truyền thống lịch sử”.

Về chế độ pháp lý của VNLS, trong cuốn *Historic Waters in the Law of the Sea*. Leiden; Boston, page 55, Clive R. Symmons (2008) đã đưa ra vụ kiện tranh chấp vịnh Fonseca giữa El Salvador và Honduras và cho rằng không có bất cứ quy định rõ ràng nào về “VNLS” hoặc “vịnh lịch sử”, nên tùy theo đặc điểm của mỗi trường hợp, VNLS sẽ có chế độ khác nhau. Donat Pharand (2009), page 120 cho rằng VNLS mà Canada tuyên bố ở khu vực Bắc Cực đã hiểu ngữ cảnh thuật ngữ lãnh hải đồng nghĩa với nội thủy. Trong bài viết của Allen, Craig H., thuộc Viện Luật và Chính sách Bắc cực UW có bài viết *The Salish Sea Boundary Straits: 'Historic Internal Waters' or Territorial Seas?* Tác giả đặt ra một số vấn đề pháp lý để xác định vùng nước lịch sử đã tồn tại trong ranh giới quốc tế sẽ được coi là vùng nội thủy hay là lãnh hải.

1.2. Về giải quyết các tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử

Donat Pharand (1971), “Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic”, *The University of Toronto Law Journal* (21/1971). Bài viết này nhằm tìm kiếm các quy tắc của luật biên liên quan đến VNLS và đưa ra ý kiến về việc thực thi quyền của họ cũng như các yêu cầu pháp lý trong việc thiết lập quyền sở hữu của Canada đối với yêu sách VNLS của họ. Clive R. Symmons (2016), *'Historic Rights and the 'Nine-Dash Line' in Relation to UNCLOS in the Light of the Award in the Philippines v.China Arbitration (2016) concerning the Supposed Historic Claims of China in the South China Sea:What now Remains of the Doctrine?* Tác giả đã bình luận về quyền lịch sử trong Phán quyết của Tòa Trọng tài và cho rằng Tòa đã làm rõ tuyên bố mập mờ của Trung Quốc về “quyền lịch sử” với “DNLS”. Bài viết

của Nguyễn Bá Diển, Nguyễn Hùng Cường, Đinh Phạm Văn Minh, *Giải quyết tranh chấp biển đảo giữa El Salvador và Honduras tại Tòa án Công lý quốc tế và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, Tập 34 (Số 2 năm 2018) đã phân tích một số nội dung của phán quyết tranh chấp biển giữa El Salvador, Honduras và Nicaragua trong vịnh Fonseca năm 1992. Bài viết đã dẫn ra quan điểm trong phán quyết của Tòa án Trung Mỹ (Sau đây viết tắt là Phán quyết Fonseca 1917) công nhận Fonseca là “vịnh lịch sử” và vùng nước trong vịnh là “VNLS” thuộc ba quốc gia ven bờ vịnh, tuy nhiên dung lượng dành cho nội dung này không nhiều.

1.3. Về tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia

Nguyễn Văn Hải (1951) với tác phẩm *Monographie de la province d' Ha Tien*, đã điểu lại những sự kiện lịch sử, nguồn gốc vùng đất Hà Tiên – Phú Quốc thuộc về Việt Nam, cung cấp một số thông tin hữu ích liên quan đến bức thư Brevie năm 1939 về việc phân chia quản lý hành chính vùng biên Việt Nam và Campuchia. Cuốn sách *Maritime delimitation in the Gulf of Thailand*, Durham theses, Durham University của Schofield, Clive Howard (1999), tác giả đã có những phân tích đánh giá tranh chấp giữa biên giới Việt Nam và Campuchia từ trước và sau 1975 trong đó có tranh chấp khu vực VNLS chung giữa hai nước. Trang 193, 194 đưa ra phân tích đánh giá về điểm o nói giữa đường cơ sở thẳng của hai nước tạo thành VNLS chung giữa Việt Nam – Campuchia. Cuốn sách của Ramses Amer & Nguyen Hong Thao (2009), *Regional Conflict Management: Challenges of the Border Disputes of Cambodia, Laos, and Vietnam*, đề cập đến biên giới biển Việt Nam và Campuchia và thực trạng xung đột, nguyên nhân và những khó khăn khi giải quyết những xung đột này nhưng trong một phạm vi rất hạn chế mà không đi sâu vào việc phân tích đánh giá.

Tiêu kết chương 1

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ

2.1. Khái niệm vùng nước lịch sử

2.1.1. Một số quan điểm về vùng nước lịch sử

Vùng nước lịch sử là một thuật ngữ xuất hiện khá lâu nhưng không rõ ràng trong Luật Biển quốc tế, quá trình pháp điển hóa luật quốc tế cũng không đưa ra được một định nghĩa chính thức về “VNLS”, nên khái niệm này hiện nay vẫn đang gây nhiều tranh cãi. Tuy nhiên, hầu hết các quan điểm nghiên cứu đều nhất trí rằng VNLS là nội thủy của quốc gia, đây một vấn đề phức tạp của Luật Biển quốc tế và để chứng minh được tính chất lịch sử của VNLS thì: *Thứ nhất*, nhà nước đưa ra tuyên bố phải có bằng chứng về việc đã quản lý và sử

dụng vùng biển này một cách hiệu quả từ trong quá khứ cho đến hiện tại với những sự kiện hoặc biến cố được ghi nhận một cách khách quan theo thứ tự, khớp với không gian và thời gian nhất định; *Thứ hai*, những sự việc diễn ra trong quá khứ liên quan đến VNLS phải được ghi chép lại, diễn đạt bằng những từ ngữ giải thích rõ ý nghĩa của các sự kiện mang tính chất lịch sử của sự ghi nhận; *Thứ ba*, việc chứng minh chủ quyền của quốc gia đối với VNLS trong quá khứ phải được tập hợp thành tài liệu để có thể truy cứu, kiểm chứng lại khi cần minh chứng cho tuyên bố chủ quyền của quốc gia đối với vùng biển đó.

2.1.2. Vùng nước lịch sử và các khái niệm liên quan

Khi xem xét sự khác nhau giữa vịnh lịch sử với VNLS, luật quốc tế thừa nhận vịnh lịch sử không nhất thiết phải thỏa mãn đủ các điều kiện của một vịnh tại khoản 2 điều 10 UNCLOS nhưng nhà nước đưa ra tuyên bố phải chứng minh được vùng nước trong vịnh phải là VNLS hoặc có danh nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, khi so sánh VNLS với vịnh lịch sử thì VNLS không nhất thiết phải là một vùng nước trong một vịnh, bởi VNLS không chỉ giới hạn trong các vịnh mà có thể có trường hợp thuộc vùng biển khác như VNLS tại khu vực eo biển hoặc tại một khu vực gần bờ... Như vậy hai thuật ngữ "vịnh lịch sử" và "VNLS" là không đồng nhất nhưng có cùng tính chất, bởi "VNLS" có nội hàm rộng hơn, được thể hiện trong cách diễn đạt tại các Báo cáo của Ủy ban Luật quốc tế là "VNLS, bao gồm cả các vịnh lịch sử". Thực tế luật quốc tế không đưa ra một chế độ chung cho "VNLS" hoặc "vịnh lịch sử", mà tùy theo từng trường hợp cụ thể sẽ được công nhận là "VNLS" hoặc "vịnh lịch sử".

Vùng nước lịch sử với danh nghĩa và quyền lịch sử, thuật ngữ DNLS thường được sử dụng để chỉ một VNLS, xét về bản chất vùng nước có DNLS là một "VNLS" và nhà nước đưa ra yêu sách phải chứng minh được tính lịch sử của nó thông qua việc đã thực hiện chủ quyền "lịch sử" trong một thời gian dài, đủ để các nước khác thừa nhận hoặc không có sự phản đối và vùng nước này có thể trong một vịnh hoặc không phải một vịnh. Trước khi có UNCLOS thuật ngữ "VNLS" được sử dụng nhiều hơn, sau khi UNCLOS ra đời các quốc gia có xu hướng dùng thuật ngữ "DNLS" nhiều hơn để gọi một VNLS, có thể do Công ước chính thức sử dụng thuật ngữ "DNLS" thay cho VNLS. Do vậy, mặc dù là hai thuật ngữ khác nhau nhưng hai thuật ngữ này có thể được sử dụng thay thế cho nhau trong thực tế.

Sự khác biệt giữa "DNLS" và "quyền lịch sử" (historic rights) cho thấy thuật ngữ "quyền lịch sử" có nội hàm rộng hơn, mang tính chất trừu tượng hơn và chưa được thừa nhận trong luật quốc tế như "DNLS". Sự khác biệt thể hiện: *Một là*, thuật ngữ "quyền lịch sử" về bản chất có thể mô tả chung là bất kỳ quyền nào của một quốc gia có thể thực hiện mà thông thường sẽ không phát sinh quyền theo các quy tắc chung của luật quốc tế, không có hoàn cảnh lịch sử

cụ thể. *Hai là*, quyền lịch sử không liên quan đến quyền tài phán về chủ quyền lãnh thổ như VNLS, bởi khi nói đến VNLS là vùng nước có chế độ nội thủy thuộc chủ quyền riêng biệt và tuyệt đối của một quốc gia. *Ba là*, quyền lịch sử không có quy định rõ ràng về vị trí địa lý, còn VNLS theo quan điểm của các học giả cũng như các thẩm phán quốc tế thì phải là vùng biển có vị trí địa lý gần bờ của quốc gia yêu sách. *Bốn là*, VNLS đã được các quy tắc chung của luật quốc tế thừa nhận và được thể hiện rõ trong các phán quyết quốc tế.

Từ những phân tích trên, một định nghĩa đầy đủ hơn có thể đưa ra như sau: *VNLS là vùng nước gần bờ của quốc gia đưa ra tuyên bố, được nhà nước đó chứng minh họ đã thực thi chủ quyền của mình một cách rõ ràng, hiệu quả, liên tục trong một thời gian dài và không bị phản đối bởi các quốc gia liên quan.* Như vậy, có thể khẳng định VNLS được cấu thành bởi các đặc điểm: (1) là vùng nước có vị trí địa lý gần bờ biển của quốc gia tuyên bố, đây là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt VNLS với quyền lịch sử; (2) khi có tranh chấp về VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải chứng minh được họ đã từng thực thi hiệu quả chủ quyền và quyền tài phán trong vùng nước đó; (3) việc thực thi chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia được diễn ra trong một khoảng thời gian đủ lâu, kéo dài từ trước thời điểm đưa ra tuyên bố để chứng minh cho tính lịch sử của vùng biển; (4) quá trình tuyên bố, thực thi chủ quyền của quốc gia trong VNLS có sự đồng tình của các quốc gia liên quan.

2.2. Các tiêu chí xác định vùng nước lịch sử

2.2.1. Quốc gia thực thi hiệu quả chủ quyền trong vùng nước lịch sử

Việc tuyên bố VNLS của một quốc gia phải do người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Tuyên bố phải thể hiện bằng hình thức công khai, nhất quán và chính xác về phạm vi địa lý của vùng biển. Nội dung tuyên bố cần được ghi nhận trong văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước hoặc ít nhất phải thể hiện dưới dạng văn bản truyền thông để công chúng có thể dễ dàng tiếp cận. Đây là một tiêu chí vô cùng quan trọng để có được sự công nhận quốc tế, được xem là tiền đề, điều kiện tiên quyết, bởi nếu quốc gia không chứng minh được đã từng thực thi chủ quyền tuyệt đối, công khai, nhất quán, rõ ràng về khu vực địa lý của vùng biển thì sẽ khó có thể được cộng đồng quốc tế chấp nhận và cũng không thể có minh chứng về việc họ đã thực thi chủ quyền liên tục trong một thời gian dài.

2.2.2. Thời gian thực thi chủ quyền liên tục và lâu dài trong VNLS

Tính liên tục thực thi chủ quyền được mô tả trong các án lệ cũng như trong các nghiên cứu không đưa ra một định lượng cụ thể về thời gian cần có để được coi là thực thi chủ quyền lâu dài của quốc gia đối với một VNLS. Về mặt thời gian thực thi chủ quyền liên tục của quốc gia thường được thể hiện một cách định tính như “đã sử dụng vùng biển trong một thời gian dài” và “đã

sử dụng từ xa xưa”. Khoảng thời gian thực thi chủ quyền của mỗi quốc gia sẽ khác nhau tùy theo từng trường hợp, ngoài ra còn phụ thuộc vào một số yếu tố như: mức độ thực hiện quyền lực của quốc gia đối với vùng biển yêu sách, thái độ chính trị của các quốc gia khác đối với nhà nước đưa ra yêu sách. Việc thực thi chủ quyền có thể ngắn nhưng hiệu quả rõ ràng, không bị gián đoạn sẽ tốt hơn việc quốc gia xác lập chủ quyền từ lâu nhưng quản lý không hiệu quả và bị gián đoạn, ví dụ tranh chấp Anh/Na Uy (ICJ, 1951), khi Na Uy chứng minh họ kiểm soát hiệu quả VNLS trong 80 năm đã được Tòa chấp nhận.

2.2.3. Sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố vùng nước lịch sử của quốc gia

Sự ủng hộ quốc tế đối với một tuyên bố VNLS có thể bằng hành động hoặc không hành động, những hành vi này còn được gọi là sự khoan dung, đồng tình hay chấp nhận của các quốc gia đối với một yêu sách VNLS. Hành vi công nhận bằng hành động có thể được biểu hiện dưới nhiều dạng như đưa ra một tuyên bố tán thành, kí kết một văn bản thỏa thuận với quốc gia tuyên bố; tuân thủ quy định hoạt động hàng hải và đánh bắt cá của quốc gia tuyên bố hoặc các hoạt động khác thể hiện rõ sự thừa nhận. Hành vi không hành động thể hiện sự ủng hộ bằng sự im lặng thừa nhận khi biết rõ sự tuyên bố của một quốc gia. Một quốc gia nếu không công nhận phải thể hiện rõ sự phản đối ngay lập tức, rõ ràng, chính xác và cụ thể, nếu có phản đối nhưng không đúng bản chất của sự việc cũng sẽ không có giá trị pháp lý.

Như vậy, để cấu thành một VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải thỏa mãn các tiêu chí: i) quốc gia đã thực thi chủ quyền một cách hiệu quả; ii) việc thực thi chủ quyền diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian dài; iii) sự ủng hộ quốc tế đối với tuyên bố VNLS của quốc gia.

2.3. Chế độ pháp lý về vùng nước lịch sử

2.3.1. Vùng nước lịch sử có chế độ pháp lý của nội thủy

Theo Phán quyết Anh/Na Uy (ICJ,1951) thì “VNLS là vùng nước được xem là nội thủy nhưng vùng nước này sẽ không có tính chất nội thủy nếu không chứng minh được tính lịch sử của nó”. Trong VNLS của mình, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn riêng biệt và tuyệt đối, chế độ pháp lý này do luật quốc gia quy định cụ thể và được thừa nhận bởi luật quốc tế.

2.3.2. Quyền quản lý hành chính tàu thuyền nước ngoài ra vào VNLS

Trong nội thủy nói chung và VNLS nói riêng, hầu hết các quốc gia đều ban hành những quy định quản lý rất chặt chẽ, mọi hoạt động ra vào của tàu thuyền nước ngoài và việc ra, vào nội thủy đều phải xin phép hoặc tuân thủ tuyệt đối quy định của quốc gia ven biển. Việt Nam cũng vậy, nếu những tàu thuyền nước ngoài không tuân thủ việc ra vào trong nội thủy thì các cơ quan chức năng có thẩm quyền xử phạt theo quy định pháp luật và có thể khám xét trên boong tàu khi cần thiết.

2.3.3. Quyền tài phán dân sự và hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử

Quyền tài phán dân sự, trong khu vực nội thủy nói chung và VNLS nói riêng, nếu tàu thuyền nước ngoài gây thiệt hại cho quốc gia ven biển (trừ những tàu được hưởng quyền miễn trừ quốc gia) thì phải bồi thường theo quy định pháp luật của quốc gia sở tại.

Quyền tài phán hình sự, hầu hết pháp luật của các quốc gia đều có quy định về quyền tài phán hình sự trên toàn bộ lãnh thổ bao gồm nội thủy và lãnh hải của quốc gia ven biển, ở Việt Nam điều này được quy định tại Điều 5 của Bộ luật Hình sự 2015. Việc trấn áp hành vi phạm tội sẽ được của quốc gia ven biển can thiệp trong các trường hợp: i) nếu hành vi phạm tội do một người ngoài thủy thủ đoàn thực hiện; ii) nếu thuyền trưởng yêu cầu chính quyền sở tại can thiệp vào vụ việc; iii) nếu hậu quả của hành vi phạm tội ảnh hưởng đến an ninh, trật tự của quốc gia ven biển.

Luật biển quốc tế đã thừa nhận VNLS có chế độ pháp lý của nội thủy, việc quản lý và thực thi quyền tài phán dân sự, hình sự thể hiện quốc gia thực hiện chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối trong VNLS của họ.

2.4. Vùng nước lịch sử trong quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế

2.4.1. Yêu sách VNLS góp phần hình thành quy tắc đường cơ sở thẳng

Trong vụ tranh chấp Ngư trường Anh và Na Uy (ICJ, 1951), phán quyết này góp phần làm sáng tỏ nhiều quy tắc pháp lý quốc tế quan trọng không những về VNLS mà còn đưa ra phương pháp xác định đường cơ sở thẳng và đã trở thành quy tắc tập quán được nhiều quốc gia áp dụng và sau này được pháp điển hóa trong Điều 4 Công ước Geneva 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải và Điều 7 Công ước Luật biển 1982.

2.4.2. VNLS tác động đến nguyên tắc công bằng phân định biển

Để đảm bảo sự công bằng trong phân định biển, luật quốc tế hiện đại ghi nhận: các quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đường đó cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia ven biển, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại. Quy định này nêu rõ “không áp dụng trong trường hợp do có những DNLS hoặc có các hoàn cảnh đặc biệt khác cần phải hoạch định ranh giới lãnh hải của hai quốc gia một cách khác”. Tuy nhiên, các công ước không giải thích rõ ràng về “DNLS” hay “hoàn cảnh đặc biệt”, việc xem xét điều chỉnh đường phân định, tùy từng trường hợp do Tòa hoặc các bên công nhận.

Tiểu kết chương 2

Chương 3

THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ QUA CÁC PHÁN QUYẾT QUỐC TẾ

Thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế liên đến VNLS ghi nhận một số phán quyết tiêu biểu, như: Tranh chấp ngư trường giữa Vương quốc Anh và Na Uy do ICJ ban hành năm 1951; Tranh chấp vịnh Fonseca giữa El Salvador và Honduras (El Salvador/Honduras: Nicaragua) do Ban xét xử của ICJ ban hành phán quyết ngày 11 tháng 9 năm 1992; Và gần đây nhất là vụ Philippines kiện Trung Quốc liên quan đến yêu sách lịch sử, vụ kiện này tuy chỉ liên quan đến yêu sách quyền lịch sử của Trung Quốc nhưng Tòa Trọng tài đã viện dẫn những quy tắc cấu thành DNLS/VNLS để bác bỏ quyền lịch sử của Trung Quốc tại Biển Đông.

3.1. Tranh chấp ngư trường giữa Vương quốc Anh và Na Uy

3.1.1. Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp

Năm 1935, Chính phủ Hoàng gia Na Uy ban hành một Nghị định về đường cơ sở thẳng với 48 điểm bao quanh một vùng biển rộng lớn xung quanh lãnh thổ. Khác với hầu hết các quốc gia tại thời điểm đó, Na Uy tuyên bố đường cơ sở thẳng nên lãnh hải của họ mở rộng hơn ra những khu vực trước đây tàu thuyền của Anh thường đánh cá. Bên trong đường cơ sở này có một số khu vực mà Na Uy tuyên bố là VNLS đã thuộc về họ từ lâu đời. Phía Anh phản đối vấn đề này, hai nước đã đàm phán nhưng không đạt kết quả nên ngày 28/9/1949, Anh đã kiện Na Uy ra Tòa án Công lý quốc tế.

3.1.2. Quan điểm của Vương Quốc Anh về vùng nước lịch sử của Na Uy

Thứ nhất, Na Uy có thể yêu sách các VNLS với danh nghĩa là nội thủy đối với tất cả các vùng biển có đủ điều kiện địa lý để trở thành vịnh theo định nghĩa trong luật quốc tế.

Thứ hai, Na Uy có thể yêu sách các VNLS với tính chất là lãnh hải đối với các eo biển của Na Uy và các eo biển này phải là các eo biển pháp lý, nghĩa là bất kỳ eo biển tự nhiên nào nối hai phần của biển cả.

Thứ ba, Na Uy có thể yêu sách các VNLS của mình với danh nghĩa là nội thủy hoặc lãnh hải đối với các vịnh, eo biển và các vùng biển nằm giữa các chuỗi đảo và đất liền nhưng phải đảm bảo các điều kiện địa lý để xác định đúng tính chất của mỗi vùng nước. Bên cạnh đó, Anh yêu cầu Na Uy phải thỏa các điều kiện của một “DNLS” đối với các vùng biển mà Na Uy yêu sách: (i) Đã thi hành chủ quyền (hay các quyền tài phán) cần thiết lên các vùng nước này; (ii) Trong một thời gian dài; (iii) Không có sự phản đối từ các quốc gia khác.

3.1.3. Lập luận của Na Uy trước Tòa về yêu sách vùng nước lịch sử

Nghị định 1935 được ban hành dựa trên các Nghị định Hoàng gia Na Uy năm 1812; 1869; 1881 và 1889, đây không hẳn là một quy định hoàn toàn

mới mà thực chất là việc pháp điển hóa những qui định nằm rải rác ở những văn bản pháp quy trước đó của Hoàng gia. Nghị định này quy định cụ thể, đầy đủ hơn cũng như chính thức đưa ra cách tính đường cơ sở thẳng đối với 1500 km bờ biển là cơ sở để Na Uy tuyên bố lãnh hải.

Khác với bờ biển các nước khác, bờ biển Na Uy có địa hình địa lý rất đặc biệt, nhiều nơi không có một đường phân chia rõ ràng giữa đất liền và biển, có những đoạn rất dài bờ biển chủ yếu chỉ có đá, đảo đá, vịnh, vũng và những dãy thành lũy đá (skjærgaard), nơi đây được coi là vùng đất cằn cỗi không thể canh tác. Vùng nước dọc theo bờ biển của Na Uy cũng tương đối nông, có sự thông nhau giữa các thềm tạo thành các ngư trường truyền thống và có nguồn cá đặc biệt dồi dào, đời sống người dân chủ yếu sống bằng nghề đánh cá từ xa xưa.

Na Uy lập luận rằng họ không dựa vào lịch sử để biện minh cho các quyền đặc biệt khi đưa ra yêu sách đối với vùng biển mà luật chung sẽ phủ nhận, Na Uy chỉ viện dẫn lịch sử cùng với các yếu tố đặc biệt khác để biện minh cho cách thức mà họ áp dụng luật chung. Trước Tòa, Na Uy đã chứng minh họ đã, đang thi hành chủ quyền tại VNLS vùng biển tranh chấp và việc thực thi này đã diễn ra trong thời gian dài mà không gặp phải sự phản đối của các quốc gia khác kể cả nước Anh.

3.1.4. Quan điểm của Tòa về nội dung tranh chấp liên quan đến VNLS

Mặc dù phía Anh cho rằng Na Uy chỉ có thể vẽ đường thẳng qua các cửa vịnh nhưng Tòa không đồng tình với quan điểm này bởi, nếu ranh giới ngoài của lãnh hải Na Uy đi theo đường ngoài của “skjærgaard” và nếu phương pháp vẽ đường cơ sở thẳng được chấp nhận trong những trường hợp đặc biệt của bờ biển thì không có lý do gì để chỉ vẽ đường thẳng qua các cửa vịnh. Tòa không thể chia sẻ quan điểm của Vương quốc Anh rằng “đường cơ sở mà Na Uy công bố là một hệ thống ngoại lệ” mà thực chất đó chỉ là việc áp dụng luật quốc tế chung cho một trường hợp cụ thể.

Về phạm vi đường cơ sở của một quốc gia, theo Tòa, ngoài các yếu tố địa lý thuần túy của bờ biển, quốc gia có thể được mở rộng thêm nếu vùng biển đó mang lại lợi ích kinh tế đặc biệt và có tầm quan trọng vô cùng cần thiết đối với dân cư của quốc gia ven biển. Điều này phải được chứng minh rõ ràng bằng những chứng cứ lịch sử hiện hữu trong khoảng thời gian lâu dài và Nghị định 1935 đã đưa ra một hệ thống phân định truyền thống phù hợp với luật quốc tế, với những bằng chứng lịch sử của mình Na Uy đã chứng minh được DNLS của vùng biển mà họ tuyên bố chủ quyền. Tòa thừa nhận rằng việc vẽ đường cơ sở phải có sự điều chỉnh phù hợp với các điều kiện đặc trưng của mỗi vùng biển khác nhau và phương pháp đường cơ sở thẳng đối với bờ biển của Na Uy trong trường hợp này là một sự thích nghi cần thiết với điều kiện thực tế tại địa

phương. Mặc dù phán quyết chỉ tuyên bố hệ thống đường cơ sở thẳng được vẽ theo sắc lệnh 1935 của Hoàng gia Na Uy không trái với luật quốc tế mà không nói đến “VNLS” nhưng có thể ngầm hiểu rằng Tòa chấp nhận yêu sách VNLS bên trong đường cơ sở thẳng của Na Uy.

3.2. Tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử của vịnh Fonseca

3.2.1. Nguyên nhân tranh chấp vịnh Fonseca

Fonseca là một vịnh kín, nhỏ nằm ở khu vực Trung Mỹ chỉ có một cửa vào duy nhất. Trước năm 1821, vịnh này thuộc sự cai quản của Hoàng gia Tây Ban Nha (từ đầu thế kỷ XVI), sau khi giải phóng thuộc địa vịnh Fonseca thuộc về Cộng hòa liên bang Trung Mỹ cho đến khi liên bang này tan rã thành các quốc gia độc lập. Từ năm 1839, vịnh Fonseca thuộc về ba quốc gia ven bờ là El Salvador, Honduras và Nicaragua, trong quá trình sử dụng chung đã nảy sinh những tranh chấp mà họ không tự giải quyết được.

Năm 1916, El Salvador đã kiện Nicaragua lên Tòa án Công lý Trung Mỹ và Tòa đã ra Phán quyết năm 1917. Năm 1986, El Salvador kiện Honduras lên Tòa án Công lý quốc tế, sau đó một Ban xét xử (gọi tắt là Tòa) được thành lập (08/5/1987) để giải quyết tranh chấp của các bên. Trong quá trình tố tụng, Nicaragua đã nộp đơn đến Tòa xin can dự với tư cách là bên có quyền lợi liên quan theo quy định tại Điều 62 Quy chế Tòa án Quốc tế và được Tòa chấp thuận.

3.2.2. Quan điểm và lập luận của các bên về tình trạng pháp lý của Vịnh

❖ Quan điểm của El Salvador

Trước Tòa, El Salvador khẳng định lập trường: *Một là* yêu cầu Tòa công nhận tình trạng pháp lý của vịnh Fonseca đã được thiết lập theo Phán quyết 1917. Theo đó, Fonseca có chế độ pháp lý của một vịnh lịch sử, có đặc tính của một vùng biển kín được bao bọc bởi ba quốc gia ven biển và cả ba quốc gia đều là chủ sở hữu đối với vịnh ngoại trừ khu vực ba hải lý ven bờ thuộc chủ quyền tuyệt đối của mỗi bên. *Hai là*, yêu cầu Tòa tuyên bố: theo Thỏa thuận đặc biệt giữa các bên tranh chấp thì Tòa không có thẩm quyền tài phán trong việc phân định các vùng biển bên trong và bên ngoài của vịnh Fonseca.

❖ Quan điểm của Honduras

Honduras yêu cầu Tòa xét xử và tuyên bố: i) khu vực trong vịnh Fonseca đã tồn tại cộng đồng lợi ích giữa El Salvador và Honduras vì họ đều là hai quốc gia ven biển của một vịnh lịch sử khép kín nên giữa họ tạo nên một quyền bình đẳng hoàn hảo; ii) hai quốc gia có quyền thực hiện sự phân định chính xác khu vực biển trong vịnh giữa hai bên và quá trình phân định thuộc quyền tài phán của hai bên có tính đến những trường hợp liên quan nhằm đạt một giải pháp công bằng; iii) yêu cầu Tòa tuyên bố về chế độ pháp lý (régime)

của các vùng nước trong vịnh Fonseca và phân định biển bên ngoài đường đóng cửa vịnh đảm bảo các quyền của Honduras.

❖ *Quan điểm của Nicaragua (quốc gia xin can dự)*

Nicaragua thể hiện rõ quan điểm rằng vịnh Fonseca chưa từng tồn tại một chế độ cộng đồng lợi ích, yêu cầu Tòa cần nhắc hỗ trợ pháp lý về: a) các vấn đề trình bày trong Bản kiến nghị của El Salvador và Honduras liên quan đến Luật Biển nhưng ngoại trừ vấn đề chủ quyền chung trong Vịnh; b) các nguyên tắc liên quan đến phân định biển nhưng không thể bị thay thế một cách phi lý bởi một khái niệm “sự bình đẳng hoàn hảo của các quốc gia”; c) thông lệ nhất quán của các quốc gia ven biển thừa nhận Fonseca là vịnh lịch sử ngoài ra không có bất kỳ chế độ pháp lý đặc biệt nào trong vịnh; d) các yêu cầu của Honduras được thiết kế nhằm tạo ra các lợi thế riêng cho Honduras sẽ không thể đạt được nếu áp dụng nguyên tắc công bằng trong phân định biển, đó không phải là sự bình đẳng mà chỉ nhằm mục đích đặc quyền.

3.2.3. Quan điểm của Tòa về tình trạng pháp lý vịnh Fonseca

Về tình trạng pháp lý của vịnh Fonseca, Ban xét xử tiếp tục công nhận Fonseca là vịnh lịch sử theo phán quyết 1917 và chế độ VNLS của vịnh thể hiện trong Phán quyết 1917 đã được các quốc gia khác chấp nhận.

Ban xét xử cho rằng Fonseca là một dạng đặc biệt của vịnh lịch sử, có tiền lệ đã xác lập nên đặc tính từ thời kỳ thuộc địa xa xưa. Vịnh có cấu hình địa lý đặc biệt, tuyệt đối cần thiết và tất yếu để duy trì lợi ích sống còn của các quốc gia ven biển, chế độ cộng đồng này đã tồn tại thông qua việc sử dụng chung liên tục, ổn định, lâu dài một cách hòa bình cùng có lợi và vấn đề này đã được Honduras thừa nhận.

Về tình trạng pháp lý bên trong đường đóng cửa Vịnh, ngoại trừ “vùng lãnh thổ” của mỗi nước (theo cách gọi của Phán quyết 1917) thì vùng nước bên ngoài vành đai ba hải lý là VNLS có chế độ “vùng nội thủy”, các quốc gia ven biển cùng có chung chủ quyền. Việc sử dụng thuật ngữ “nội thủy” trong trường hợp này có vẻ hơi khiên cưỡng khi áp dụng cho một vịnh lịch sử thuộc nhiều quốc gia. Tuy nhiên, đối với vịnh Fonseca, ba quốc gia đều nhất trí mỗi nước có chủ quyền riêng, tuyệt đối trong phạm vi 3 hải lý ven biển của họ và khu vực còn lại của Vịnh, họ thừa nhận tập quán qua lại vô hại của tàu thuyền vì lợi ích chung của ba nước. Do vậy, chế độ nội thủy của Vịnh có chế độ đặc biệt, không chỉ về chủ quyền chung mà còn là quyền qua lại và trong trường hợp này được coi là hợp lý khi Vịnh có khu vực thuộc chủ quyền chung (condominium) hoặc đồng sở hữu (co-ownership) của ba nước. Và nếu các quốc gia thỏa thuận phân định, Vịnh sẽ trở thành vùng biển “liên quốc gia” của mỗi nước nhưng vẫn là VNLS và vì vậy Phán quyết công nhận tình trạng pháp lý của Vịnh là vùng nội thủy theo đúng nghĩa của nó.

3.3. Tranh chấp giữa Philippines - Trung Quốc liên quan đến quyền lịch sử

3.3.1. Quan điểm và lập luận của các bên tranh chấp

Mặc dù phán quyết này chỉ liên đến “quyền lịch sử” nhưng để làm rõ quyền này có được luật quốc tế thừa nhận hay không và Tòa Trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này hay không? Tòa Trọng tài cần làm rõ yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc có đồng nghĩa với “DNLS” không? và trường hợp này có thuộc ngoại lệ theo Điều 298 UNCLOS hay không?¹ Để làm sáng tỏ các câu hỏi này Tòa đã vận dụng nhiều quy tắc pháp lý hình thành VNLS để so sánh, đối chiếu với “quyền lịch sử” của Trung Quốc.

❖ *Quan điểm của Philippines*

Trong đệ trình thứ hai gửi đến tòa, Philippines yêu cầu Tòa làm rõ cơ sở pháp lý của “đường chín đoạn” và yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc trong “đường chín đoạn” tại Biển Đông có trái với UNCLOS hay không. Philippines nhấn mạnh, họ không yêu cầu Tòa xác định chủ quyền đối với các đảo đang tranh chấp và cũng không yêu cầu phân định ranh giới biển.

Bên cạnh đó, Philippines khẳng định: *Thứ nhất*, lịch sử luật quốc tế không cho phép yêu sách mở rộng quyền như kiểu được đưa ra bởi “đường chín đoạn” của Trung Quốc và cho rằng ngay cả khi Trung Quốc có các quyền lịch sử ở Biển Đông thì bất kỳ quyền nào như vậy đã bị dập tắt khi thông qua UNCLOS; *Thứ hai*, trên cơ sở chứng cứ lịch sử về các hoạt động của Trung Quốc tại Biển Đông thì họ không thể đáp ứng các tiêu chí để thiết lập quyền lịch sử trong “đường chín đoạn”.

❖ *Quan điểm của Trung Quốc*

Trung Quốc liên tục phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài và tuyên bố không tham gia tất cả các thủ tục của trọng tài nhưng bằng những hình thức không chính thức họ đã thể hiện rõ lập trường quan điểm kiên quyết phản đối thẩm quyền của Tòa Trọng tài. Trung Quốc biện luận, ngày 25/8/2006 họ đã ban hành một tuyên bố theo Điều 298 UNCLOS, kích hoạt tất cả các ngoại lệ tùy chọn đối với quyền tài phán, theo đó “Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không chấp nhận bất kỳ thủ tục tài phán nào được quy định tại Mục 2 Phần XV của UNCLOS liên quan đến tất cả các loại tranh chấp nêu tại khoản 1(a), (b) và (c) của Điều 298”.

3.3.2. Quan điểm và lập luận của Tòa Trọng tài

¹ Ngày 25/8/2006 Trung Quốc tuyên bố, kích hoạt tất cả các ngoại lệ tùy chọn theo Điều 298 UNCLOS đối với quyền tài phán: “Chính phủ CHND Trung Hoa không chấp nhận bất kỳ thủ tục tài phán nào được quy định tại Mục 2 Phần XV của UNCLOS liên quan đến tất cả các loại tranh chấp nêu tại khoản 1(a), (b) và (c) của Điều 298”

Tòa cho rằng theo Điều 9 Phụ lục VII của UNCLOS, việc Trung Quốc không tham gia vào quá trình tố tụng cũng không ngăn cản quá trình phân xử của Tòa. Trung Quốc vẫn là một bên tham gia Trọng tài và bị ràng buộc bởi bất kỳ phán quyết nào của Tòa về vụ tranh chấp theo điều 296 (1) của UNCLOS và điều 11 của Phụ lục VII, Trung Quốc đã hiểu chưa đúng nghĩa và thực tế áp dụng Điều 298 khoản 1 (a), “các vụ tranh chấp về các vịnh hay DNLS”. Như vậy, ngoại lệ này *áp dụng cho các tranh chấp về các vịnh hoặc DNLS* mà Biên Đông không phải là một vịnh theo định nghĩa tại Điều 10 UNCLOS và ngoại lệ liên quan đến “DNLS” thì Tòa cho rằng cần phải xem xét bản chất các tuyên bố quyền lịch sử của Trung Quốc có phải là “DNLS” thuộc phạm vi ngoại lệ hay không.

Tòa dẫn ra những ghi nhận trong Bản ghi nhớ về vịnh lịch sử (1958) thừa nhận quan điểm của Tòa (ICJ, 1951) trong tranh chấp giữa Anh và Na Uy rằng “VNLS” là vùng nước được coi như nội thủy, nhưng nó sẽ không có tính chất này nếu không có sự tồn tại của một “DNLS”. Báo cáo nghiên cứu (Study) của Ban Thư ký, Ủy ban Luật Quốc tế (viết tắt là ILC) được in tại Niên giám 1962 về chế độ pháp lý của VNLS đã ghi nhận “VNLS” được hiểu tương đương với “DNLS” cũng như “vịnh lịch sử”. Theo đó, VNLS sẽ là “vùng nội thủy hay lãnh hải tùy theo việc thực thi chủ quyền quốc gia đối với chúng trong quá trình hình thành DNLS và một “VNLS”, phải hội đủ ba yếu tố: (i) Nhà nước đã thực thi chủ quyền đối với khu vực được quốc gia tuyên bố là “VNLS”; (ii) Việc thực thi chủ quyền đó phải liên tục trong thời gian dài; (iii) Thái độ thừa nhận của quốc gia nước ngoài.

Tòa giải thích thuật ngữ “quyền lịch sử” về bản chất có thể được mô tả là bất kỳ quyền nào mà một quốc gia có thể có, không có hoàn cảnh cụ thể và quyền này sẽ không phát sinh theo quy tắc chung của luật quốc tế. Các quyền lịch sử có thể bao gồm quyền liên quan đến chủ quyền như quyền đánh bắt cá, quyền tiếp cận biên, các quyền này rất hạn chế so với chủ quyền quốc gia. Ngược lại “DNLS” được sử dụng để chỉ chủ quyền lịch sử đặc biệt đối với các khu vực gần bờ hoặc khu vực hàng hải, “DNLS” là một VNLS có tính chất của nội thủy hoặc ít nhất là lãnh hải, do đó yêu sách “quyền lịch sử” của Trung Quốc trong “đường chín đoạn”, Tòa cho rằng không đủ điều kiện để tạo thành DNLS.

3.4. Kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử

3.4.1. Xác lập danh nghĩa của vùng nước lịch sử

Một quốc gia khi đưa ra yêu sách đối với một VNLS thì quốc gia đó phải xác lập được chủ quyền của họ lên vùng biển này, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng vị trí địa lý: trong một vịnh, giữa các chuỗi đảo, khu vực cửa sông

hoặc eo biển là nội thủy hoặc lãnh hải. Sau khi xác lập chủ quyền đối với các vùng biển mà quốc gia có yêu sách “VNLS”, quốc gia ven biển phải đưa ra các chứng cứ “lịch sử” để chứng minh vùng biển mà mình tuyên bố thỏa mãn các điều kiện được Luật Quốc tế thừa nhận.

3.4.2. Một số vấn đề về VNLS trong giải quyết tranh chấp quốc tế

Trong quá trình giải quyết các tranh chấp phân định biển, liên quan đến các yêu sách như: “quyền lịch sử”, “DNLS”, “VNLS” hay “vịnh lịch sử”, cơ quan tài phán quốc tế thường cân nhắc yêu sách đó có được coi là hoàn cảnh được tính đến trong phân chia các vùng biển để đảm bảo sự công bằng giữa các quốc gia hay không. Thông qua các phán quyết cho thấy:

Thứ nhất, các quốc gia có yêu sách VNLS cần hiểu rõ rằng việc xác lập “quyền lịch sử” sẽ không đương nhiên dẫn đến việc hình thành “DNLS” hay “VNLS”.

Thứ hai, chế định “VNLS” và chế định “thềm lục địa” mặc dù cùng tồn tại nhưng hoàn toàn khác biệt nhau, việc giải quyết tranh chấp phân định thềm lục địa giữa các nước có thể phát sinh tình trạng xung đột giữa chế độ pháp lý về các “quyền lịch sử” và “sự kéo dài tự nhiên của thềm lục địa”. Tuy nhiên, yêu sách “VNLS” phải thỏa mãn yếu tố địa lý là vùng biển không được vượt quá xa bờ biển của quốc gia.

Thứ ba, một số phán quyết không chấp nhận yêu sách lịch sử là hoàn cảnh đặc biệt trong phân định biển nhưng Tòa vẫn yêu cầu các bên duy trì các quyền lịch sử đã, đang tồn tại để giữ gìn truyền thống đánh bắt, khai thác thủ công, bảo vệ lợi ích của cư dân địa phương.

Thứ tư, về vịnh lịch sử, mặc dù Fonseca không thỏa mãn điều kiện là một vịnh pháp lý theo điều 10 UNCLOS nhưng vẫn được Tòa công nhận là vịnh lịch sử có chế độ pháp lý đặc biệt chia thành hai khu vực: vùng nước sát bờ bên trong ba hải lý thuộc chủ quyền tuyệt đối của mỗi quốc gia, vùng nước ngoài ba hải lý thì thuộc sở hữu chung của cả ba quốc gia ven biển, trong khu vực chung này ba quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối nhưng phải đảm bảo tàu thuyền nước ngoài được ra vào các nước ven bờ. Điều này cho thấy một thực tế áp dụng luật quốc tế mềm trong từng trường hợp cụ thể để đảm bảo sự công bằng giữa các bên tranh chấp.

Tiêu kết chương 3

Chương 4:

TRANH CHẤP VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ VIỆT NAM - CAMPUCHIA VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT GIẢI QUYẾT

4.1. Thực trạng vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia

4.1.1. Tổng quan về vùng biển Việt Nam - Campuchia

Năm 1680, Mạc Cửu (1655-1735) quê ở Quảng Đông, Trung Quốc xin quy phục Vương triều Oudong của Campuchia, tiến hành di dân, qui tập, chiêu mộ những kẻ lang thang khai hoang khẩn hóa và lập nên nhiều làng mạc trù phú. Vùng đất này trở thành khu vực thường xuyên bị giặc Xiêm tấn công cướp bóc, ức hiếp giết hại gia nhân, Mạc Cửu đã nhiều lần cầu cứu Vương triều Oudong nhưng không được tiếp đáp. Mạc Cửu đã thỉnh cầu quy phục Nhà Chúa, ông được Nhà Chúa Nguyễn tiếp nhận và chỉ định làm Tổng Đốc tỉnh Trường Hà Tiên. Kể từ đây (năm 1724) Hà Tiên đã trở thành một phần của lãnh thổ Việt Nam.

Sau khi Mạc Cửu chết, con trai cả của ông là Mạc Thiên Tích (1718 – 1780) kế nghiệp. Năm 1771, quân Xiêm kéo vào xâm lược tàn phá Hà Tiên và các vùng lân cận đã bị đội quân của vua Gia Long đánh đuổi. Sau đó vua Gia Long đã vực dậy xứ Hà Tiên từ đồng đồ nát cho đến khi người Pháp đến cai trị và sau đó là chính quyền Miền Nam Việt Nam đã tiếp tục quản lý và thực thi chủ quyền từ vĩ tuyến 17 đến Cà Mau, Hà Tiên, Phú Quốc, các vùng biển, đảo và Hoàng Sa, Trường Sa. Sau khi thống nhất đất nước (30/4/1975), Chính phủ CHXHCN Việt Nam đã kế thừa và thực hiện chủ quyền trên toàn bộ lãnh thổ, vùng trời, biển và các hải đảo.

4.1.2. Lịch sử tranh chấp biển Việt Nam - Campuchia

Tranh chấp bắt đầu phát sinh vào khoảng đầu thế kỷ XX, khi các nhà thăm dò địa chất phát hiện nơi đây có rất nhiều vỉa quặng sắt và phốt phát trên các đảo trong khu vực, nên trong cùng một thời gian ngắn Tỉnh trưởng Hà Tiên (Fournier) và Khâm sứ Campuchia (Outrey) cùng nhận được nhiều đơn xin khai thác mỏ. Ngày 24/5/1913, Outrey đã gửi một công văn đề nghị Thống đốc Nam Kỳ thực hiện một sự dàn xếp phân chia các đảo, theo đường vẽ của Sơ Địa bạ (Campuchia). Thống đốc Nam kỳ đã yêu cầu Outrey chứng minh chủ quyền của Campuchia đối với các đảo này nhưng họ không chứng minh được. Năm 1931, Campuchia tiếp tục đưa ra yêu sách chủ quyền chỉ với nhóm đảo gần Réam nhưng vẫn không được Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận.

Khi Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié lên nắm quyền (9/1936 - 23/8/1939), lấy lý do cần thu thuế các ngư dân Campuchia trong vùng nên phía Campuchia tiếp tục gửi thỉnh cầu đến Brévié xin chuyển giao quyền sở hữu một số đảo thuộc Nam Kỳ sang cho Campuchia. Tuy nhiên, theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20-9-1915 thì *"mọi sự chuyển dịch lãnh thổ giữa các xứ*

trong Đông Dương thuộc Pháp được thực hiện bằng một Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, phải được Hội đồng Chính phủ Đông Dương thông qua, sau khi có ý kiến của Hội đồng Bảo hộ, Hội đồng Thuộc địa. Các Nghị định đó chỉ có hiệu lực khi được các Bộ trưởng Thuộc địa chuẩn y".

Sau khi xem xét thỉnh cầu của Campuchia, Brévié đã gửi đến Khâm sứ Campuchia và Thống đốc Nam Kỳ bản dự thảo Nghị định về việc phân chia ranh giới biển giữa hai nước bằng một đường xuất phát từ biên giới đất liền kéo ra biển vòng qua phía Bắc đảo Phú Quốc, song song và cách điểm nhô ra nhất của đảo 3 km. Hội đồng bảo hộ Campuchia đồng ý với bản dự thảo nhưng Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ kiên quyết phản đối với lý do được nêu trong phiên họp ngày 26-1-1938: xét về cả ba mặt lịch sử, chính trị và dân tộc "*các đảo đó cần tiếp tục thuộc Nam Kỳ*". Chính vì vậy, Toàn quyền Đông Dương không thể ban hành Nghị định này và thay vào đó Brévié đã gửi đến các bên một bức thư (gọi tắt là bức thư Brévié).

Bức thư Brévié gửi Thống đốc Nam Kỳ đề ngày 31-1-1939 trong đó ghi: "*Tất cả các hòn đảo nằm ở phía bắc của đường vương góc... với kinh tuyến bắc, theo biểu đồ đính kèm, từ nay sẽ do Campuchia quản lý*". Và "*Tất cả các đảo ở phía nam đường này, bao gồm cả các đảo Phú-Quốc, sẽ tiếp tục do Nam Kỳ quản lý. Cần hiểu rằng đường phân giới được thực hiện sẽ tạo thành một đường bao quanh phía bắc của đảo Phú Quốc, cách 03 km tính từ cực của bờ bắc của đảo này*". Trong thư nhấn mạnh việc phân chia nhằm thực hiện sự quản lý của cảnh sát và đoạn cuối bức thư khẳng định "*quyền tài phán lãnh thổ của các đảo vẫn hoàn toàn được bảo lưu*". Trong bức thư có nhắc đến biểu đồ đính kèm nhưng sau này cả hai nước đều không tìm được biểu đồ này, do vậy đã có nhiều cách suy diễn khác nhau về đường Brévié và chính quyền Vương quốc Campuchia qua các thời kỳ luôn giữ quan điểm lấy đường này làm đường phân định ranh giới biển giữa hai nước.

4.1.3. Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia

❖ Những thành tựu của Hiệp định

Hiệp định đã thống nhất giới hạn phạm vi VNLS chung của hai nước tại Điều 1 và trong khi chưa thỏa thuận được một đường ranh giới biển, hai bên đã thỏa thuận tại điều 3: "*Hai bên vẫn lấy đường gọi là đường Brévié được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia đảo trong khu vực này*". Hiệp định đã góp phần chấm dứt tình trạng tranh chấp chủ quyền các đảo trong khu vực và "*việc đánh bắt hải sản của nhân dân địa phương trong vùng này vẫn tiếp tục theo tập quán làm ăn từ trước tới nay*". Sau khi Hiệp định có hiệu lực, hai nước đã kí kết Quy chế phối hợp tuần tra chung giữa Quân chủng Hải quân Việt Nam và Hải quân Hoàng gia Campuchia, từ đó đến 13-14/9/2022 hai nước đã thực hiện tuần tra chung được 68 lần. Bên cạnh đó, hai bên thực hiện nhiều biện pháp phối hợp chặt chẽ, nâng

cao hiệu quả trong việc bảo vệ vùng biển của hai nước nhằm giải quyết xử lý kịp thời các tình huống phát sinh trong VNLS. Kết quả của Hiệp định đã giúp hai nước cùng thống nhất hệ thống đường cơ sở thẳng, đây là cơ sở quan trọng để mỗi bên xây dựng hệ thống cơ sở thẳng của mình.

❖ *Những vấn đề tồn tại trong VNLS Việt Nam - Campuchia*

Những thỏa thuận đạt được trong Hiệp định về VNLS là kết quả bước đầu thể hiện sự thiện chí của hai nước nhằm tháo gỡ những mâu thuẫn, vướng mắc giữa hai bên trong vùng biển này nhưng Hiệp định mới chỉ dừng lại ở những thỏa thuận mang tính nguyên tắc cho đến nay chưa có tiến triển đáng kể. Mâu thuẫn lớn nhất hiện nay là liên quan đến nguyên tắc hoạch định đường biên giới trong VNLS, quan điểm của Việt là theo phương pháp đường trung tuyến cách đều, còn phía Campuchia thì kiên quyết lấy đường Brévie làm đường biên giới biển giữa hai bên.

4.2. Một số đề xuất giải quyết tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, luận án tập trung đề xuất hai biện pháp thường được các quốc gia sử dụng để giải quyết hiệu quả tranh chấp biên giới lãnh thổ là đàm phán hoặc tài phán.

4.2.1. Biện pháp đàm phán giải quyết tranh chấp

Quan điểm của Đảng và nước ta luôn khẳng định giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước, do vậy, nguyên tắc đàm phán luôn được ưu tiên hàng đầu.

❖ *Những thuận lợi của biện pháp đàm phán*

Thứ nhất, Quan điểm giải quyết tranh chấp giữa hai bên đã được ghi nhận trong Hiệp định Hòa bình năm 1979 và cụ thể tại điều 2 của Hiệp định VNLS chung, “Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp trên tinh thần bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong VNLS nói ở điều 1.” Như vậy, hai bên đã thống nhất việc phân chia biên giới biển thông qua đàm phán thương lượng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhau.

Thứ hai, đàm phán là biện pháp rất linh hoạt và ít tốn kém, đàm phán cùng nhau có thể mang lại những giải pháp tốt nhất, dung hòa lợi ích của các bên và không nhất thiết phải đạt được một kết quả rõ rệt nhưng nếu thống nhất được một số nguyên tắc, giải pháp cũng là thành công. Hai bên có thể tiến hành nhiều diễn đàn đàm phán ở các cấp độ khác nhau, duy trì các kênh liên lạc, thông tin thường xuyên, sắp xếp những cuộc gặp gỡ thảo luận, xác định các vấn

đề cốt lõi cần giải quyết và từng bước một đạt được mục tiêu đề ra cho quá trình đàm phán.

Thứ ba, hai bên đã xác định rõ phạm vi tranh chấp trong VNLS chung, do vậy nếu sử dụng biện pháp đàm phán sẽ giúp các bên bảo vệ được tính chất chủ quyền nguyên vẹn của “chế độ nội thủy”, đây là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh, kinh tế và văn hóa truyền thống của cả hai nước.

Thứ tư, đàm phán là biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế không những có thể giúp các bên hóa giải các mâu thuẫn, bất đồng mà còn mang lại hòa khí tốt nhất trong mối quan hệ láng giềng giữa hai bên. Hệ quả của nó sẽ ít ảnh hưởng tiêu cực đến các mối quan hệ khác giữa các bên và trong quá trình đàm phán nếu hai bên tìm ra giải pháp dù nhỏ cũng sẽ mang lại bầu không khí tích cực, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các phiên đàm phán tiếp theo để có thể khơi thông những bế tắc dẫn đến những kết quả bất ngờ.

❖ *Những thách thức khi sử dụng biện pháp đàm phán*

Về nguyên tắc hoạch định phân chia, hiện hai nước đang có quan điểm trái ngược nhau Việt Nam đề xuất phương pháp đường trung tuyến giữa bờ biển hai nước có tính đến các hoàn cảnh địa lý và yếu tố liên quan khác để điều chỉnh phù hợp mang lại sự công bằng cho cả hai bên. Trong khi đó, Campuchia yêu cầu lấy đường Brévié làm đường biên giới biển giữa hai nước. Việt Nam không thể chấp nhận yêu sách này bởi nếu theo đường Brévié thì Việt Nam chỉ có được một vùng biển rất hẹp là không quá 03 km tính từ bờ biển đảo Phú Quốc và điều này sẽ khiến Việt Nam hoàn toàn không thể bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia đối với đảo Phú Quốc, một đảo đủ điều kiện được hưởng đầy đủ các quyền theo quy định Điều 121 UNCLOS. Về việc này, cho đến nay hai bên chưa tìm được quan điểm chung, đây là một thách thức vô cùng lớn cản trở quá trình giải quyết tranh chấp.

Về đặc điểm của khu vực tranh chấp, VNLS Việt Nam và Campuchia tạo thành một khu vực liền kề và đối diện giữa hai nước khá đặc biệt, bờ biển đối diện của hai nước rất gần nhau, tạo thành một vùng biển hẹp giữa bờ biển đảo Phú Quốc của Việt Nam với bờ biển đất liền của Campuchia. Campuchia cho rằng vị trí địa lý bờ biển của họ ở thế bất lợi do sự hiện diện đảo Phú Quốc của Việt Nam đối diện trực tiếp với bờ biển đất liền của họ với khoảng cách rất gần đã tạo ra sự bất lợi cho vấn đề an ninh, chủ quyền của họ nên họ phản đối đề xuất của phía Việt Nam và quyết không thay đổi quan điểm. Về việc này phía Việt Nam cũng giữ vững quan điểm để bảo vệ an ninh quốc gia thì việc phân chia ranh giới biển trong VNLS phải theo nguyên tắc công bằng và đảo Phú Quốc là đảo tự nhiên có đời sống kinh tế riêng phải được hưởng quy chế đầy đủ theo Điều 121 UNCLOS.

Ngoài ra, Campuchia còn đưa ra những lý do khác, trong đó có vấn đề chính trị nội bộ cũng là những cản trở không nhỏ cho việc đàm phán giải quyết tranh chấp giữa hai bên. Như vậy, khả năng đàm phán để giải quyết tranh chấp này dự báo là rất khó khăn, nhiều khả năng sẽ gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của các đảng đối lập chính phủ Campuchia.

4.2.2. Biện pháp tài phán giải quyết tranh chấp

Thực tiễn giải quyết tranh chấp phân định biên thông qua cơ chế tài phán cho thấy các quốc gia có thể lựa chọn một trong các cơ quan tài phán quốc tế. Mỗi cơ chế giải quyết tranh chấp đều có những ưu và nhược điểm nhất định và hầu như các tranh chấp đều cần phải có sự thỏa thuận chấp nhận thẩm quyền tài phán của các bên. Tuy nhiên khi sử dụng biện pháp tài phán sẽ có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

❖ *Những thuận lợi trong việc sử dụng biện pháp tài phán*

Về khả năng Campuchia sử dụng biện pháp tài phán giải quyết tranh chấp VNLS giữa hai nước là có cơ sở, bởi các lý do sau:

i) Campuchia đã hai lần thắng kiện Thái Lan tại Tòa (ICJ) liên quan đến vụ tranh chấp đền Preah Vihear nên có thể sẵn sàng chấp nhận Tòa án quốc tế giải quyết tranh chấp giữa hai bên.

ii) Vấn đề chính trị phức tạp ở Campuchia, các đảng phái đối lập đã cố tình đẩy dư luận làm một bộ phận dân cư không tin tưởng vào các điều ước quốc tế mà chính quyền Hun Sen ký kết với Việt Nam. Do vậy, nếu biện pháp pháp lý sẽ mang lại lợi ích kép cho Campuchia, bởi việc này không những hiện sự khách quan, minh bạch cho Chính quyền Campuchia mà còn xóa bỏ triệt để những dư luận không có lợi trong quan hệ giữa chính quyền hai nước.

iii) Trong trường hợp này, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp tài phán không những sẽ không làm ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ giữa hai nước mà còn mang lại không khí tích cực trong lãnh thổ quốc gia của mỗi bên, đặc biệt là phía Campuchia và hai bên đều có thể chấp nhận được kết quả giải quyết của cơ quan tài phán.

Về phía Việt Nam, việc sử dụng biện pháp tài phán để giải quyết tranh chấp biên Việt Nam – Campuchia tuy là khá mới mẻ, ngoài mục đích giải quyết triệt để tranh chấp, bảo vệ chủ quyền quốc gia còn mang lại những ý nghĩa nhất định:

i) Nếu tranh chấp này được giải quyết thông qua cơ chế tài phán sẽ giúp Việt Nam có những kinh nghiệm vô cùng quý giá trong việc giải quyết tranh chấp biên bằng biện pháp pháp lý để có thể chuẩn bị tốt hơn cho các vụ kiện khác trong tương lai ở Biên Đông.

ii) Đội ngũ luật sư và các chuyên gia pháp lý quốc tế của Việt Nam hiện nay đã được đào tạo khá bài bản, có nhiều người giỏi nhưng về kỹ năng tranh

tụng và kinh nghiệm quốc tế cần phải được trau dồi thực tế nhiều hơn. Nếu chọn cơ chế tài phán để giải quyết tranh chấp này, đây sẽ là cơ hội tốt để lực lượng này phát triển toàn diện và sẽ trở thành đội ngũ pháp lý nòng cốt để có thể bảo vệ chủ quyền quốc gia trong các tranh chấp quốc tế sau này.

iii) Nếu sử dụng biện pháp Trọng tài, Việt Nam cũng sẽ tích lũy được nhiều kinh nghiệm từ việc chọn trọng tài viên hoặc thuê các luật sư nổi tiếng thế giới. Đây là cách giúp Việt Nam tạo dựng các mối quan hệ với giới luật sư và học giả có uy tín cao về luật quốc tế, từ đó mang lại cơ hội gắn bó sâu sắc hơn để có thể tham vấn các vấn đề pháp lý quốc tế khác trong tương lai.

Vấn đề ranh giới biển Việt Nam – Campuchia, nếu được giải quyết dứt điểm, hai nước sẽ có một ranh giới biển rõ ràng ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để mỗi bên chủ động thực hiện chủ quyền, bảo vệ an ninh quốc gia, xây dựng các kế hoạch thăm dò, khai thác, quản lý và phát triển các nguồn tài nguyên, thiên nhiên bảo vệ môi trường biển đồng thời sẽ mang đến sự yên tâm, tin tưởng cho ngư dân hai bên trong việc làm ăn sinh sống.

❖ *Những thách thức khi sử dụng biện pháp tài phán*

Tài phán là một biện pháp giải quyết tranh chấp thường được đánh giá là khách quan và mang lại kết quả tương đối triệt để nhưng các bên tranh chấp sẽ phải đối mặt với những thách thức nhất định.

Thứ nhất, kinh nghiệm giải quyết tranh chấp từ các phán quyết quốc tế liên quan đến VNLS cho thấy, để được Tòa công nhận một VNLS thì quốc gia đưa ra tuyên bố phải chuẩn bị các chứng cứ để chứng minh đủ các điều kiện của một VNLS theo ba tiêu chí sau:

i) Hai nước đã thực thi chủ quyền hiệu quả trong VNLS chung. Việc thực thi này được thể hiện thông qua những hoạt động cụ thể như việc cùng nhau ký kết các biên bản làm việc, thực hiện các cuộc tuần tra chung của hai nước để đảm bảo an ninh trật tự trong vùng biển, ngăn chặn, trấn áp cướp biển và các hoạt động chống buôn lậu, ma túy... Ban hành những văn bản quản lý hành chính đối với VNLS và hoạt động thực thi cảnh sát của mỗi bên trong việc hỗ trợ người dân đánh bắt thủy sản, điều tiết hoạt động ra vào của tàu thuyền; xét xử, xử phạt những hành vi vi phạm của tàu thuyền nước khác trong khu vực VNLS.

ii) Việc thực thi chủ quyền hiệu quả của nhà nước phải được diễn ra trong một thời gian dài, liên tục, luật quốc tế tuy không quy định thời gian dài cụ thể là bao nhiêu năm nhưng các thẩm phán quốc tế đều cho rằng nếu chứng minh được thời gian thực thi chủ quyền hiệu quả của nhà nước càng dài thì sẽ càng tốt. Về việc này, cả hai bên Việt Nam và Campuchia đều phải chuẩn bị chứng cứ để chứng minh cho quá trình thực thi chủ quyền trong VNLS đã có từ

thời kỳ thuộc địa cho đến nay hoặc ít nhất hai nước đã thực hiện chủ quyền chung liên tục từ 1982 trở lại đây.

iii) Tuyên bố VNLS không bị phản đối từ các quốc gia khác. Đây là một thách thức không nhỏ đặt ra cho hai nước trong việc thuyết phục Tòa bởi thực tế tuyên bố của Việt Nam và Campuchia về VNLS chung theo Hiệp định 1982 đã bị Thái Lan, Singapore và Mỹ phản đối. Tuy nhiên, không phải mọi sự phản đối của các quốc gia khác đều được Tòa chấp nhận, chẳng hạn phản đối của Vương quốc Anh về VNLS của Na Uy không được Tòa chấp nhận. Bởi vậy trong trường hợp này, Việt Nam và Campuchia cần nghiên cứu thật kỹ các căn cứ phản đối của họ để tìm cách hóa giải trước Tòa.

Thứ hai, về phạm vi VNLS chung đã được hai nước thống nhất tại điều 1 của Hiệp định 1982, đã xác định rõ ràng phạm vi của vùng biển tranh chấp, có ranh giới ngoài là đường thẳng nối từ đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến đảo Poulo Wai (Campuchia). Vấn đề này đã gặp phải ý kiến trái chiều của Mỹ khi họ cho rằng đường cơ sở thẳng của cả hai quốc gia đi quá xa so với bờ biển. Đây tuy chỉ là ý kiến của một quốc gia nhưng có thể sẽ trở thành quan điểm của Tòa hoặc của một thẩm phán xét xử, do vậy hai bên cần chuẩn bị các chứng cứ, lập luận để chứng minh cho việc áp dụng cách tính đường cơ sở thẳng của hai nước là phù hợp với Luật Biển quốc tế. Việt Nam và Campuchia cần phải chứng minh đường cơ sở thẳng của hai nước tại khu vực giao nhau của VNLS là một hệ thống đặc trưng phù hợp, hoàn toàn không trái với quy định của UNCLOS, đây là một sự thích nghi cần thiết bởi các điều kiện của địa phương khu vực đó.

Thứ ba, việc áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến có sự điều chỉnh phù hợp để đảm bảo sự công bằng cho các bên đã được Tòa áp dụng giải quyết nhiều tranh chấp giữa các quốc gia có hoàn cảnh đặc biệt. Đây cũng là quan điểm của phía Việt Nam đưa ra trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế giải quyết tranh chấp biển bằng biện pháp tài phán, trong nhiều trường hợp Tòa đã sử dụng phương pháp này để đảm bảo công bằng giữa các bên bằng một đường phân chia duy nhất đa mục đích.

Ngoài những biện pháp giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia được đề xuất trên đây, các bên tranh chấp có thể lựa chọn các biện pháp hòa bình khác, chẳng hạn thông qua Tổ chức ASEAN hoặc bên thứ ba. Hoặc trong tương lai nếu chưa thể giải quyết dứt điểm việc phân định ranh giới biển giữa hai nước, chúng ta có thể đề xuất hai nước chọn phương án gác tranh chấp và cùng hợp tác khai thác chung các lợi ích trong VNLS giữa hai nước. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, với khuôn khổ giới hạn số trang theo quy định, không cho phép mở rộng nghiên cứu sang các biện pháp giải quyết tranh chấp khác, tuy nhiên những gợi mở này sẽ là tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về VNLS cho thấy mặc dù luật quốc tế chưa có quy định rõ ràng về “VNLS” nhưng các quy tắc pháp lý về VNLS đã hình thành và được thừa nhận trong thực tiễn quốc tế. Thông qua việc phân tích, đánh giá các khía cạnh pháp lý của VNLS trên cơ sở thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS, luận án đã góp phần hệ thống hóa một cách toàn diện các quy tắc pháp lý cơ bản của VNLS làm sáng tỏ những mục đích nghiên cứu đã đặt ra.

Trên cơ sở các mục tiêu cụ thể, luận án đã từng bước làm rõ: về mặt lý luận, chương 2 đã tập trung phân tích, so sánh VNLS với các thuật ngữ liên quan để làm sáng tỏ bản chất, nội hàm của VNLS cũng như các quy tắc cấu thành và chế độ nội thủy của nó. Tại chương 3, khi nghiên cứu các tranh chấp điển hình về những nội dung liên quan đến VNLS cho thấy một quốc gia khi đưa ra yêu sách VNLS thì phải chứng minh họ đã từng chiếm hữu, quản lý, sử dụng cũng như thực thi hiệu quả quyền tài phán của nhà nước trong VNLS. Hoạt động này của nhà nước phải được diễn ra trong một quá trình lịch sử lâu dài và có được sự đồng tình, ủng hộ của các quốc gia khác. Đây là những kinh nghiệm quý báu mà Việt Nam có thể học hỏi trong việc giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia.

Tại chương 4, luận án đã chi tiết hóa một cách tổng thể về tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia, chỉ rõ nguyên nhân, thực trạng đồng thời đưa ra một số đề xuất định hướng giải quyết tranh chấp trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế. Như vậy, với mục tiêu có một ranh giới biển công bằng, hài hòa lợi ích các bên cũng như bảo toàn chủ quyền tuyệt đối trong VNLS chung Việt Nam - Campuchia là một nhu cầu thiết thực và chính đáng, hoàn toàn phù hợp luật pháp quốc tế. Với tính chất vô cùng phức tạp của tranh chấp này, việc đầu tư nghiên cứu ở các cấp độ sâu hơn cần được quan tâm, kết quả của luận án tuy chưa giải quyết tận cùng vấn đề của tranh chấp VNLS Việt Nam – Campuchia nhưng đã hoàn thành tất cả các mục tiêu nghiên cứu đề ra./.

**MINISTRY OF EDUCATION MINISTRY OF JUSTICE
AND TRAINING
HANOI LAW UNIVERSITY**

NGUYEN THI HONG VAN

**HISTORIC WATERS
IN THE INTERNATIONAL LAW OF THE SEA –
THEORETICAL AND PRACTICE ISSUES**

**MAJOR: INTERNATIONAL LAW
CODE: 9 38 01 08**

**THE SUMMARY OF
THE DOCTORAL DISSERTATION OF
JURISPRUDENCE**

HA NOI – 2023

**This dissertation was carried out at
Hanoi Law University**

**Supervisors: 1. Dr. Nguyen Toan Thang
2. Dr. Nguyen Lan Nguyen**

Examiner 1:

Examiner 2:

Examiner 3:

This dissertation is defended at the Doctoral Dissertation
Examination Committee was held at Hanoi Law University on ...

The dissertation can be explored at:

1. National Library
2. The library of Hanoi Law University

LIST OF PUBLISHED PAPERS BY AUTHOR

1. Nguyen Thi Hong Van (2022), “Yêu sách của Trung Quốc tại Biển Đông theo phán quyết của Tòa Trọng tài” *The Journal of Tòa án Nhân dân* (No.7 2022), trang 43 - 48.
2. Nguyen Thi Hong Van (2022), “Nguyên tắc công bằng trong phân định biển và thực tiễn áp dụng”, *The Journal of Nghiên cứu Lập pháp* (No.15 2022), page 13 - 20.
3. Nguyen Thi Hong Van (2022), “Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp đàm phán”, *The Journal of Khoa học Pháp lý* (No. 09 (157)/2022), page 92 - 104.
4. Nguyen Thi Hong Van (2022), “Một số vấn đề về phân định ranh giới biển trong vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia bằng biện pháp tài phán”, *The Journal of Khoa học Pháp lý* (No. 12 (160)/2022), page 85 - 99.
5. Nguyen Thi Hong Van (2019), “Vùng nước lịch sử giữa Việt Nam – Campuchia từ góc độ luật quốc tế” *basic research topics* (November 2019), 125 pages.

PREAMBLE

1. Motivation of research topics

With the increasing need for extending out to the sea and the goal of governments to protect their interests, maritime disputes are getting more complex and harder to resolve. In particular, historic waters, one of the most contentious topics for decades, were raised in Commission sessions and international ocean conferences but failed to reach a consensus, therefore it was not officially recognized in UNCLOS. UNCLOS declared that "*matters not covered by the Convention shall continue to be dealt with by the rules and general principles of international law,*" and that historic waters is a matter in this situation. However, when approached with disputes relating to these concerns, it is not easy to resolve, so it is critical to find the rules recognized in international judgements to progressively understand and examine the direction of resolving individual disputes.

Vietnam and Cambodia are two neighbouring countries with adjacent and opposing coastlines and extremely different geological configurations that have been shared by the two peoples throughout their long history. Because of the complexities of history, there have been fierce disputes that, if not properly controlled, can erupt at any time. With the restoration of peace, Vietnam and Cambodia made steps to negotiate and signed an Agreement on Historical Water between Vietnam and Cambodia on July 7, 1982 (abbreviated as the 1982 Agreement). Article 1 of the agreement established a minimal scope for the dispute. Yet, the two parties have not produced any outcomes in more than 40 years, which is a big obstacle in planning marine boundaries when the two parties' perspectives are opposite.

The research on the topic "**Historic waters in international law of the sea - theoretical and practice basis**" is required, to clarify theoretical and practical concerns to learn from worldwide experiences that contribute to the settlement of the Vietnam - Cambodia disputes.

2. The purpose and mission of the research

The purpose of the research is to investigate the theoretical basis of historic waters as well as the current situation of dispute settlement related to historic waters through international judgements to clarify theoretical contents, learn from experiences, and make recommendations to promote the process of resolving historic waters disputes between Vietnam and Cambodia.

The task of the dissertation is to collect domestic and international documents with relevant content for the analysis and evaluation of historic waters; analyze to clarify the concept of historic waters with related concepts,

the criteria that constitute historic waters under international law of the sea and its legal regime; analyze and evaluate the legal aspects of historic waters in international judgements, learning from experience in dispute resolution related to historic waters; investigate and evaluate the status of the Vietnam-Cambodia historic waters dispute, and recommend some solutions.

3. Objectives and scope of the research

Objectives of the research: Regarding the legal nature of historic waters, the rules international about historic waters have been legitimated; the judgements international about historic waters and the current situation of historic waters between Vietnam and Cambodia disputes.

The scope of the dissertation seeks to clarify the theoretical and practical basis of international dispute settlement concerning historic waters and the Vietnam-Cambodia historic waters.

On space and time: International legal aspects of historic waters through some typical international judgements; the status of the historic waters between Vietnam and Cambodia disputes; the dissertation further elucidates the time-bound goals set for the PhD student based on inheritance.

4. Methodology and research method

The dissertation is based on Marxism-Leninism's scientific methodology on dialectical and historical materialism, while closely observing our Party's and State's views on foreign policy to protect the sovereignty and balance the Parties' interests, concretely:

Analytical, synthetic, and historical methods are used in chapter 1 to evaluate the overview of research works related to the dissertation; systems approach; comparative analysis combined with history are used throughout the dissertation, especially in chapters 2, 3, and 4, to clarify theoretical basis about historic waters; The method combines theory and practice, comparison, international experience assessment, and a proposal for dispute settlement in historic waters between Vietnam and Cambodia.

5. New contributions of the dissertation

First, the dissertation has contributed to shedding light on the theoretical basis concerning historic waters, such as the concept and nature of historic waters and other related concepts; analyzing and evaluating the constituent elements of historic waters and its legal regime.

Second, the dissertation has dissected, analyzed, and evaluated the legal aspects of historic waters using specialized international judgements to determine the international rules that govern historic waters.

Third, the dissertation proposes several measures to resolve disputes between Vietnam and Cambodia based on theoretical research and practical experience.

6. Scientific significance of the dissertation

- Contributes to the development of "historic waters" theory by clarifying the relationship between "historic title," "historic bays," and "historic rights," as well as the criteria for the formation of historic waters, as well as its legal regime and recognition practice through case law;

- Through the study of specific judgements, systematize the overall international legal issues of historic waters;

- Systematize the Vietnam-Cambodia disputes, indicating the current status and dispute resolution orientation;

- The dissertation is fundamental research that can be used as a foundation for policy formulation and dispute resolution in Vietnam, as well as a reference in teaching and learning at research and training institutions.

7. Structure of the dissertation

The content of the dissertation is divided into four chapters, in addition to the introduction, overview of the research, general conclusion, and list of references, specifically:

Chapter 1: Overview of the research related to the dissertation

Chapter 2: Theoretical basis for historic waters

Chapter 3: Practices for resolving disputes involving historic waters through international judgements

Chapter 4: The historic water dispute Vietnam-Cambodia and some resolution proposals.

Chapter 1

OVERVIEW OF THE RESEARCH RELATED TO THE DISSERTATION

1.1. Theoretical basis for historic waters

The Research Report of the Secretariat, International Law Commission (ILC) of the United Nations, on the concept of historic waters, published in the 1962 Yearbook, provided the basic terms and understandings of historic waters, historic title, and historic bay, but there was no clear distinction. This is considered the most fundamental research that has been used in most studies of the historical nature of the sea. The report cites the views and theories of well-known scholars such as Bouchez, Gidel, Blum... *Historic Waters in the Law of the Sea* by Clive R. Symmons (2008) raises several issues related to the doctrine of historic waters in chapter 1, including the question: What are Historic Waters? The author then cites the definitions of Bouchez and Gidel

and suggests Gidel's approach in a more limited context. According to British/Norwegian case law, the concept of historic waters is used in *the International Law curriculum of law schools in Vietnam (ICJ, 1951)*. Meanwhile, see L.F.E. Goldie's (1984) article, *Historic Bays in International law-an impressionistic overview*, Syracuse Journal of International Law and Commerce, Vol. 11, No. 2, Art. 3. The author comments: "The concept of historic bays has received little attention during the development of international law, and there should be international law provisions on historic waters."

In terms of the criteria that constitute historic waters, both Clive R. Symmons and L.F.E. Goldie's works are based on historic waters disputes between states, but they both agree on the criteria that constitute historic waters. In Anne E. Reynolds' "Is Riga a Historic Bay?" *2 Int'l J. Estuarine & Coastal L. 20 (1987)*, he agreed with the above scholars, but in criticizing the Soviet historical claim to the Gulf of Riga, he cited Soviet jurists who believed the historic bay *"had special economic or strategic significance for the coastal state or was shaped by historical tradition."*

On the legal regime of historic waters, in *Historic Waters in the Law of the Sea*, Leiden; Boston, page 55 by Clive R. Symmons (2008) brought the Fonseca Bay dispute between El Salvador and Honduras and argued that there was no clear provision for "historic waters" or "historic bays," so historic waters would have a different regime depending on the characteristics of each case.. Craig H. of the University of Washington Arctic Law and Policy Institute has an article in Allen's article *The Salish Sea Boundary Straits: 'Historic Internal Waters' or Territorial Seas?* The author raises several legal issues to determine whether historical waters existing within international borders should be classified as internal waters or territorial waters.

1.2. On the settlement of disputes related to historic waters

Donat Pharand (1971), "Historic Waters in International Law with Special Reference to the Arctic", *The University of Toronto Law Journal* (21/1971). This article seeks the rules of the law of the sea in connection with historic waters and provides an opinion on how they should exercise their rights as well as the legal requirements for establishing Canadian ownership of their historic waters claim. Clive R. Symmons (2016), *'Historic Rights and the 'Nine-Dash Line' about UNCLOS in the Light of the Award in the Philippines v.China Arbitration (2016) concerning the Supposed Historic Claims of China in the South China Sea: What now Remains of the Doctrine?* The author commented on the historic rights in the Arbitral Tribunal's judgement and suggested that the Tribunal had clarified China's vague claim of "historic

rights" with "historic titles." The article of Nguyen Ba Dien, Nguyen Hung Cuong, and Dinh Pham Van Minh “*Giải quyết tranh chấp biển đảo giữa El Salvador và Honduras tại Tòa án Công lý quốc tế và kinh nghiệm cho Việt Nam,*” *the Journal Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, episode 34 (No.2, 2018) analyzed some of the details of the 1992 maritime dispute ruling in the Gulf of Fonseca between El Salvador, Honduras, and Nicaragua. The article cites the decision of the Central American Court of Justice (Fonseca Judgement of 1917) that recognized Fonseca as a "historic bay" and the waters in the bay as "historic waters" belonging to the three Gulf Coast states, but there isn't much space devoted to this content.

1.3. On the historic waters dispute between Vietnam and Cambodia

Monographie de la province d' Ha Tien by Nguyen Van Hai (1951), reviewed historical events, the origin of the land Ha Tien - Phu Quoc belonged to Vietnam and provided some useful information related to the Brevie letter of 1939 on the division of administrative management of Vietnamese and Cambodian seas. In the book *Maritime delimitation in the Gulf of Thailand*, Durham theses, Durham University của Schofield, Clive Howard (1999), The author has analyzed and assessed the boundary disputes between Vietnam and Cambodia before and after 1975, including the two countries' historic waters disputes. Pages 193 and 194 provide an assessment analysis of the point of connection between the two countries' straight baselines, forming the common historic waters between Vietnam and Cambodia. The book of Ramses Amer & Nguyen Hong Thao (2009), *Regional Conflict Management: Challenges of the Border Disputes of Cambodia, Laos, and Vietnam*, deals with the maritime delimitation of Vietnam and Cambodia, as well as the current state of conflict, causes, and difficulties in resolving these conflicts, but in a limited scope and without going into assessment analysis.

The conclusion of chapter 1

Chương 2

THEORETICAL BASIS FOR HISTORIC WATERS

2.1. The concept of historic waters

2.1.1. Some opinions on the historic waters

Historic waters is a term that has been used for a long time but is not defined in the International Law of the Sea; the process of codifying international law does not provide an official definition of "historic waters," so this concept remains contentious. Most perspectives in research agree, however, that Historic Waters are the nation's internal waters, which is a complex issue of international law of the sea and demonstrates the historical nature of historic waters: *First*, the State making the declaration must provide

evidence of effectively managing and using this space from the past to the present, with events or occurrences objectively recorded in chronological order, matching specific space and time; *Second*, Events that happened in the past involving Historic Waters must be documented and expressed in words that clearly explain the historical significance of the record; *Third*, Proving a country's sovereignty over historic waters in the past must be documented so that it can be reverified when substantiating the country's claims to those waters.

2.1.2. Historic waters and the relevant concepts

When distinguishing between historic bays and historic waters, International Law recognizes that historic bays do not necessarily meet the conditions of a bay in clause 2 of Article 10 of the United Nations Convention on the Law of the Sea, but that the state making the declaration must demonstrate that the waters in the bay must be historic waters or have historical titles. However, when comparing Historic Waters to Historic Bays, Historic Waters are not always bodies of water in a bay because Historic Waters are not confined to bays, but there may be cases of Historic Waters in the strait area or near the shore... Therefore, the terms "historic bay" and "historic waters" are heterogeneous but of the same character because "historic waters" has a larger connotation, indicated in the language of the Reports of the International Law Commission as "historic waters, including historic bays." In fact, international law does not provide a general system for "historic waters" or "historic bays," which would be recognized as such on a case-by-case basis.

Historic waters with historic titles and historic rights, in essence, the historic title is a "historic waters" and the state making the claim must prove its historicity by implementing "historical" sovereignty for a long enough time for other countries to acknowledge or have no objections, and this body of water can be in a bay or not in a bay. Before the appearance of UNCLOS, the term "historic waters" was more commonly used; after the appearance of UNCLOS, countries tended to adopt the term "historic title" to refer to historic waters, probably because the Convention formally used the term "historic title" rather than historic waters. As a result, while they are distinct phrases, they can be used interchangeably in practice.

The distinction between "historic title" and "historic rights" shows that under international law, "historic right" has a larger, more abstract, and unacknowledged sense than "historic title." Distinctions expressed: *First*, the term "historic right" is broadly defined as any right that a state can implement that would not typically arise under peremptory norms of general international law in the absence of specific

historical circumstances. *Second*, Historic Rights have not related to territorial jurisdiction in the same way that Historic Waters are because Historic Waters are internal waters that are subject to a country's exclusive and absolute sovereignty. *Third*, Historic Rights have no clear geographical requirements, and historic waters, according to academicians and international judges, must be physically located waters near the claimant state's shores. *Fourth*, The general principles of international law respect historic waters, which are clearly expressed in international judgements.

A more detailed definition can be derived from the above analysis: *Historic waters are waters near the shores of the country making the declaration, which demonstrate that the state's sovereignty has been clearly, effectively, and constantly exercised for a long time and is not opposed by the states concerned. As a result, it is possible to argue that historic waters are made up of characteristics:* (1) waters near the shores of the country making the declaration, this is the signature feature that distinguishes historic waters from historic rights; (2) When there is a dispute over historic waters, the claimant state must demonstrate that it has effectively implemented authority and jurisdiction in those waters.; (3) the state's sovereignty and jurisdiction were implemented for a sufficiently extended period before the declaration to support the history of the seas.; (4) the governments involved have agreed to the procedure of declaring and implementing state sovereignty over historic waters.

2.2. Criteria for determining historic waters

2.2.1. Country implements sovereignty effectively in historic waters

The declaration of a country's historic waters must be made by an authorized person or body. The statement concerning the geographical extent of the waters must be made public, consistent, and correct. The statement's content should be noted in legal documents of the State, or at the very least expressed in the form of media documents so that the public can easily access them. This is an extremely important criterion for international recognition, considered a premise and prerequisite, because if the country does not demonstrate that it has ever implemented absolute, open, consistent, and clear sovereignty over the geographical area of the sea, it will be difficult to be accepted by the international community, and there can be no proof that they have implemented sovereignty continuously for a long time.

2.2.2. Continuous and long period of sovereignty enforcement in historic waters

The continuity of sovereignty enforcement stated in case law and studies do not provide a quantitative estimate of the time required to exercise a

country's long-term sovereignty over historic waters. The country's continuing exercise of sovereignty term of the country continuing enforcement of sovereignty is frequently characterized qualitatively as "has utilized the waters for a long time" and "has used it since time immemorial. The duration of each country's enforcement sovereignty will vary depending on the case, as well as a variety of elements such as the degree of the implementation of the country's power over the claimed seas, and the political attitude of other countries toward the state making the declaration.

2.2.3. International support for the country's historic waters claim

International support for a historic waters claim can take action or inaction, the form of action or inaction, which is also referred to as tolerance, concurrence, or acceptance of a historic waters claim by states. The act of recognition by action can take several forms, such as issuing a declaration of approval, signing a written agreement with the declaring state, obeying with the declared country's marine and fishery legislation, or engaging in other activities that clearly reflect recognition. Inaction expresses support by silently acknowledging a country's statements. If a state refuses to recognise it, it must declare its objection immediately, explicitly, precisely, and specifically; if there is an objection but it is not true to the nature of the incident, it will be legally invalid.

As a result, in order to be constituted historic waters, the state making the claim must meet the following criteria: i) the State has effectively implemented its sovereignty; ii) the enforcement of sovereignty occurs consistently throughout time; iii) international support for the nation's historic waters declaration.

2.3. Legal regime on historic waters

2.3.1. Historic waters with legal regimes of internal waters

According to the British/Norwegian judgement (ICJ,1951), "historic waters are waters that are regarded internal waters but would not be internal waters unless its historicity is proven." The sovereign state is exclusive and absolute in its waters; this legal regime is particularly controlled by national law and recognised by international law.

2.3.2. The right of administration for foreign ships when entering and existing historic waters

Most countries have very strict management regulations in internal waters in general, and historic waters in particular. All entry and exit activities of foreign ships, as well as the entry and exit of internal waters, must request approval or strictly comply with the regulations of the coastal state. If foreign ships do not obey the entry and exit of internal waters in Vietnam,

the authorized bodies will sanction them and may search the deck if necessary.

2.3.3. Quyền tài phán dân sự và hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong vùng nước lịch sử

Civil jurisdiction, in the internal waters in general, and historic waters in particular, foreign ships that cause harm to the coastal state (excluding those that possess national immunity) pay compensation by the regulations of the host country.

Criminal jurisdiction, most countries' laws include provisions for criminal jurisdiction over the entire territory, including internal waters and coastal states' territorial waters; in Vietnam, this is stipulated in Article 5 of the Criminal Code 2015. The coastal State may interfere in the suppression of the offence in the following circumstances: i) if the offence is committed by someone other than the crew; ii) if the captain requests that the local authorities intervene in the case; and iii) if the offence has an impact on the security and order of the coastal state.

According to the international law of the sea, historic waters have a legal regime of internal waters, the administration and implementation of civil and criminal jurisdiction perform the state having full and absolute sovereignty over its water.

2.4. Historic waters during the development of the International Law of the Sea

2.4.1. Historic waters claim contributes to straight baseline rule

This judgement in the British vs. Norwegian Fisheries Dispute (ICJ, 1951) contributed to the clarification of many important international legal rules, not only on HISTORIC WATERS, but also on the method of determining straight baselines, and became international custom and later codified in Article 4 of the 1958 Geneva Convention on territorial waters and contiguous zones and Article 7 of the 1982 Convention on the Law of the Sea.

2.4.2. Historic waters impact the principle of maritime boundary delimitation

To ensure fairness in the maritime boundary delimitation, modern international law expresses that states with adjacent or opposite coastlines shall not be entitled to extend their territorial waters beyond the median line, but every point on that line is equidistant from the nearest points of the baseline used to calculate the width of each coastal state's territorial waters unless agreed to the contrary. The regulation emphasises that it "does not apply in cases where there are historic titles or other special circumstances where the maritime boundaries delimitation of two states must be planned differently." However, the conventions do not specifically define "historic title" or "special

circumstances," which are considered by the Court or the parties when altering the delimitation line.

The conclusion of chapter 2

Chapter 3

PRACTICES FOR RESOLVING DISPUTES INVOLVING HISTORIC WATERS THROUGH INTERNATIONAL JUDGEMENTS

practices for resolving disputes involving historic waters through typical judgements, such as the Fisheries dispute between the UK and Norway issued by the ICJ in 1951; The Fonseca Bay dispute between El Salvador and Honduras (El Salvador/Honduras: Nicaragua) was decided by the ICJ Tribunal on 11 September 1992; And recently, the Philippines v. China relating to historic claims, this case only addresses China's historic rights claims, however, the Arbitral Tribunal has quoted the rules constituting Historic title/historic waters to override China's historic rights in the South China Sea.

3.1. Fisheries dispute between the UK and Norway

3.1.1. The causes of dispute

The Government of Norway enacted a Decree in 1935 establishing a straight baseline with 48 points surrounding the territory. Unlike most other countries at the time, Norway claimed a straight baseline, extending its territorial waters to places where British ships used to fish. Within this baseline, Norway claims many places as historic waters that have long belonged to them. The UK side was opposed to this problem, and after unsuccessful negotiations, UK filed a lawsuit against Norway in the International Court of Justice on September 28, 1949.

3.1.2. The opinion of UK in historic waters of Norway

First, Norway can claim historic waters in the name of internal waters for any seas that are geographically suitable to be bays under international law.

Second, Norway can claim historic waters as territorial waters for Norwegian straits, which must be legal straits, which are any natural straits linking two regions of the sea.

Third, Norway can claim its historic waters in the name of internal waters or territorial waters for bays, straits and seas between island chains and land but must make sure of the geographical requirements to accurately determine the nature of each body of water. Furthermore, the UK requires Norway to meet the prerequisites of a "historic title" over Norwegian waters: i) Having implemented the required sovereignty (or jurisdictions) over these waters; ii) For a long time; (iii) There have been no objections from other countries..

3.1.3. Norway's argument before the Court on historic waters claims

The 1935 Decree was enacted based on the Royal Norwegian Decrees of 1812, 1869, 1881, and 1889, which were not altogether new regulations but rather the codification of regulations spread across earlier legal documents. This decree specifically regulates and formally establishes the calculation of a straight baseline for 1500 kilometers of coastline as the basis for Norway's territorial waters claims.

Unlike other countries' coasts, the Norwegian coast has a very unique terrain; many places have no clear dividing line between land and sea; there are very long stretches of coastline primarily made up of rocks, rocky islands, bays, pools, and rocky ramparts (skjaergaard); it is considered barren land that cannot be cultivated. The waters off Norway's coast are likewise very shallow; there is a link between the shelves that constitute traditional fishing grounds, and there is a particularly bountiful source of fish; the people's life has been primarily based on fishing since ancient times.

Norway argues that it does not rely on history to explain special rights when asserting claims to seas that the common law would refuse; rather, Norway only quotes history along with other specific elements to justify how the common law is applied. Norway has proven in court that it has exercised sovereignty over historic waters and disputed seas for a long time without objection from other countries, including the UK.

3.1.4. The opinion of the Court on the content of the historic waters dispute

Although the UK found that Norway could only draw a line through the mouth of the bay, the Court disagreed because, if the outer boundary of Norwegian territorial waters followed the outer line of "skjaergaard," and if the method of drawing a straight baseline was accepted in special cases of the coast, there was no reason to draw only a straight line. The Court does not agree with the UK that "the baseline stated by Norway is an exception system," but rather that it is simply applying general international law to a specific circumstance.

In terms of the scope of a country's baseline, the Court held that, in addition to the merely geographical characteristics of the coast, the country could be further expanded if that sea provides significant economic benefits and was crucial to the coastal state's population. This must be clearly proven by historical evidence that existed over a long period of time, and the 1935 Decree instituted a conventional system of delimitation in conformity with international law, Norway has demonstrated the historic title of the seas that they claim sovereignty. The Court recognized that the baseline drawing had to be modified to the characteristics unique to each sea and that the straight

baseline approach to the Norwegian shore in this case was a required modification to the actual local conditions. Although the judgement only indicated that the straight baseline system drawn under the Norwegian Royal Family's 1935 order was not adverse to international law, it can be implied that the Court supports the historic waters claim inside the Norwegian straight baseline.

3.2. Dispute regarding the historic waters of Fonseca Bay

3.2.1. The cause of Fonseca Bay dispute

Fonseca Bay is a small, enclosed bay in Central America with a single entrance. Before 1821, the bay was administered by the Monarchy of Spanish (from the early sixteenth century), following the liberation of the Fonseca Bay colony, which belonged to the Federal Republic of Central America until it fragmented into separate republics. Since 1839, the Gulf of Fonseca has belonged to three coastal states: El Salvador, Honduras, and Nicaragua, which have had disagreements that they have not been able to address on their own.

El Salvador litigated El Salvador to the Central American Court of Justice in 1916, which issued its judgement in 1917. In 1986, *El Salvador v. Honduras* to the International Court of Justice, after which a Court was constituted (08/05/1987) to address the Parties' claims. During the proceedings, Nicaragua submitted an application for inclusion as a party with a relevant interest under Article 62 of the International Court of Justice Statutes, which was accepted by the Court.

3.2.2. Opinions and arguments of the Parties on the legal status of the Bay

❖ Opinions of El Salvador

El Salvador reiterated its argument in court: *First*, requesting that the Court acknowledge the legal status of the Gulf of Fonseca established by the 1917 judgement. As a result, Fonseca has the legal regime of a historic bay, which has the character of an enclosed sea surrounded by three coastal states, and all three countries possess the bay except for the three-nautical-mile coastal zone, which is subject to each party's absolute sovereignty. *Second*, requires the Court declare that, under the Special Agreement between the disputing parties, the Court has no jurisdiction over the delimitation of Fonseca Bay's internal and external waters.

❖ Opinions of Honduras

Honduras requested the Court to make a decision and stating that: i) the area in Bay Fonseca already has a community of interest between El Salvador and Honduras because they are both coastal states of a historically enclosed bay, so there is perfect equality between them; (ii) the two States have the right

to carry out the correct maritime boundary delimitation in the Bay between the two Parties, as well as the delimitation process under the jurisdiction of the two Parties, in order to reach a just solution; iii) request the Court to declare the legal regime (régime) of the waters in Fonseca Bay, as well as the delimitation of the sea outside the bay closure line, ensuring Honduras' rights.

❖ *Opinions of Nicaragua (Country of engagement)*

Nicaragua stated that there was never a community of interest in Fonseca Bay, requesting that the Court consider legal assistance on: a) the issues presented in the Proposal of El Salvador and Honduras relating to the Law of the Sea but excluding the issue of common sovereignty in the Bay; b) principles relating to maritime delimitation but cannot be irrationally replaced by a concept of "perfect equality of nations."; c) The consistent practice of coastal states recognizing Fonseca as a historic bay, as well as the absence of any special legal regime in the bay; (d) Honduran requirements designed to create unique advantages for Honduras that would not be possible if the principle of fairness in maritime delimitation was applied, which is not equality but only for the purpose of privilege.

3.2.3. Opinions of the Court on the legal status of the Bay

On the legal status of Fonseca Bay, the Committee acknowledged it as a historic bay under the 1917 judgement, and the bay's historic waters regime, as expressed in the 1917 judgement, was recognised by other states.

The Committee concluded that Fonseca was a unique type of historic bay, with precedent dating back to the early colonial period. The bay has a distinctive terrain that is necessary and critical for protecting the vital interests of coastal states. Honduras has acknowledged that this communal regime has survived through continuous, stable, long-term joint use in a peaceful and mutually beneficial manner.

On the legal status inside the Bay closure line, with the exception of each country's "territory" (as defined by the 1917 judgement), the external waters the three-nautical-mile zone are historic waters, with the coastal states having common sovereignty. The use of term "internal waters" appears a bit forced, when used to a historic bay belonged to several countries. However, with regard to the Fonseca Bay, the three countries agreed that each had absolute sovereignty within 3 nautical miles of their shore and the rest of the Bay, recognising the harmless passage of ships for the popular benefit of the three countries. As a result, the Bay's internal water regime has a special regime, not only in terms of condominium but also of right of passage, and in this situation it is regarded reasonable when the Bay has an area under the three countries' condominium or co-ownership. If the states agree to delimit, the Bay

will become each country's "transnational" waters while remaining historic waters, and so the ruling recognises the Gulf's legal standing as an internal water in its own right.

3.3. Philippines-China dispute over historic rights

3.3.1. Opinions and arguments of the Parties's dispute

Despite the fact that this judgement primarily addresses "historic rights," it is necessary to explain if this right is recognised by international law and whether the Arbitral Tribunal has jurisdiction to settle this dispute. Should the Arbitral Tribunal clarify if China's claim of "historic rights" is the same as its claim of "historic title"? And does this case fall under UNCLOS Article 298? To answer these problems, the Court compared and contrasted several of the legal systems that established historic waters with China's "historic rights."

❖ Opinions of Philippines

The Philippines requested the tribunal in its second submission to clarify if the legal basis of the "nine-dash line" and China's claim to "historic rights" in the South China Sea overrule UNCLOS. The Philippines emphasised that it has not requested that the tribunal determine sovereignty over the disputed islands or maritime boundary delimitation.

Besides, Philippines confirmed that: *First*, The history of international law does not allow for extended claims of rights as made by China's "nine-dash line," and argues that even if China had historic rights in the South China Sea, any such rights would have been extinguished by the adoption of the UNCLOS; *Second*, It cannot meet the criteria for establishing historic rights in the "nine-dash line" based on historic evidence of China's activities in the South China Sea.

❖ Opinions of China

China has consistently opposed the tribunal's jurisdiction and has stated that it does not participate in all arbitration proceedings, but in informal forms it has made clear its firm opposition to the tribunal's jurisdiction. China argued that on August 25, 2006, it issued a declaration under Article 298 of UNCLOS, triggering all optional exceptions to jurisdiction, according to which "the Government of the People's Republic of China does not accept any of the jurisdictional procedures set forth in Section 2 Part XV of UNCLOS relating to all types of disputes referred to in paragraph 1(a), (b) and (c) of Article 298".

3.3.2. Opinions and arguments of Arbitration Tribunal

The Tribunal held that, under Article 9 of Annex VII of UNCLOS, China's non-participation in the proceedings did not impede the tribunal's judgement. China remains a party to the arbitration and is bound by any tribunal's judgement on the dispute under UNCLOS Article 296(1) and Annex

VII Article 11. China has not properly interpreted and realistically applied Article 298 Clause 1 (a), "disputes over bays or historic titles." Thus, this exception *applies to disputes over bays or historic title* in which the South China Sea is not a bay as defined in Article 10 of UNCLOS, and the exception regarding "historic title" requires the Court to consider whether the nature of China's historic rights claims falls within the scope of the exception.

The Tribunal highlights an acknowledgement in the Historic Bay Memorandum (1958) recognizing the Tribunal's opinion (ICJ, 1951) in the dispute between Britain and Norway that "HISTORIC WATERS" are waters that are treated as internal waters, but that this would not be the case if a "historic title" did not exist. A report by the Secretariat, International Law Commission (abbreviation: ILC), contained in the 1962 Yearbook on the Legal Regime of Historic Waters indicated that "historic waters" was understood as synonymous with "historic title" as well as "historic bay." As a result, historic waters shall be "internal waters or territorial waters subject to implementing national sovereignty throughout the establishment of historic waters and "historic waters," which must satisfy three elements: i) the state has implemented sovereignty over the territory claimed by the state as "historic waters"; (ii) Such sovereignty shall be implemented continuously for a long time; and (iii) Recognition of foreign state.

According to the Tribunal, the term "historic right" refers to any right that a state may have or not have without specific conditions; thus, this right does not exist under general international law. Historic rights may include sovereignty rights such as fishing rights and sea access, which are far more limited than national sovereignty. Whereas "historic title" refers to special historic sovereignty over nearshore or maritime areas, "historic title" refers to historic waters that have the nature of internal or at least territorial waters, thus China's claim to "historic rights" in the "nine-dash line," which the Tribunal held was ineligible to constitute historic title.

3.4. International experience in resolving disputes involving historic waters

3.4.1. Establishing the title of historical waters

When a country claims historic waters, it must prove its sovereignty over the sea, according on the distinctive nature of each geographical location: internal waters or territorial waters are in a bay, between island chains, estuary areas, or straits. After establishing sovereignty over the claimed seas, the coastal state must submit "historic" evidence to demonstrate that the waters fit the standards recognised by International Law.

3.4.2. Some issues about historic waters in international dispute settlement

When resolving maritime delimitation disputes involving claims such as "historic rights," "historic titles," "historic waters," or "historic bays," international jurisdictions frequently consider whether such claims are circumstances to be taken into account in the division of seas to ensure fairness between states. The judgements demonstrated:

First, historic waters claimants must recognise that establishing "historic rights" does not immediately lead to the formation of "historic title" or "historic waters".

Second, the "historic waters" and the "continental shelf" regulation, although coexisting, are completely different, resolving the dispute over the delimitation of the continental shelf between countries can give rise to conflicts between the legal regime over "historic rights" and the "natural extension of the continental shelf". Nonetheless, the "historic waters" claim must meet the geographical requirement that the waters do not extend beyond the country's coast.

Third, although some judgements did not accept the historical claim as a special circumstance in the delimitation of the sea, the Tribunal still requested the parties to maintain the historical rights that had existed in order to preserve the tradition of fishing, and manual fishing, and to protect the interests of local residents.

Fourth, Although Fonseca does not meet the requirement of being a legal bay under UNCLOS article 10, it is still recognised by the Tribunal as a historic bay with a special legal regime divided into two areas: the waters close to the shore within three nautical miles under the absolute sovereignty of each country, and the three-nautical-mile offshore zone is jointly owned by all three coastal states, in which the three countries have complete and absolute sovereignty. This highlights the fact of implementing soft International Law on a case-by-case basis to ensure fairness between the disputing Parties.

The conclusion of chapter 3

Chapter 4:

THE HISTORIC WATER DISPUTE VIETNAM-CAMBODIA AND SOME RESOLUTION PROPOSALS

4.1. Current situation of historic waters of Vietnam-Cambodia

4.1.1. Overview of Vietnam-Cambodia seas

Mo Jiu (1655-1735) of Guangdong, China, bowed to Cambodia's Oudong Kingdom in 1680, immigrating, gathering, and recruiting vagrants to recapture and establish several wealthy villages. This property was constantly assaulted by Siamese raiders, who looted and bullied servants to death. Mo Jiu repeatedly requested assistance from the Oudong Dynasty but was ignored. Mo

Jiu petitioned the House of Lords for submission, and he was greeted by Lord Nguyen and made governor of Ha Tien province. Since then (in 1724), Ha Tien has been incorporated into Vietnam's territory.

Mo Jiu's oldest son - Mo Tianxi (1718-1780) replaced him after his death. The Siamese army invaded and ravaged Ha Tien and the surrounding territories in 1771, and King Gia Long's army drove them out. The South Vietnamese government then proceeded to control and enforce sovereignty from the 17th parallel to Ca Mau, Ha Tien, Phu Quoc, the seas, islands and Hoang Sa, and Truong Sa until the French arrived to govern. The Government of the Socialist Republic of Vietnam inherited and exercised jurisdiction over the whole terrain, airspace, sea, and islands following the country's reunification (30/4/1975).

4.1.2. History of Vietnam-Cambodia maritime disputes

The dispute arose around the beginning of the 20th century, when geological explorers discovered numerous iron ore and phosphate seams on the area's islands, prompting Governor Ha Tien (Fournier) and the Apostolic Nuncio of Cambodia (Outrey) to receive numerous mining applications in a short period of time. On May 24, 1913, Outrey addressed a letter to the Governor of Cochinchina demanding that a solution be reached to split the islands along the line delineated by the Department of Land (Cambodia). The governor of Cochinchina asked Outrey to demonstrate Cambodia's sovereignty over the islands, but they failed. Cambodia continued to claim only the island group near Réam in 1931, but the Governor of Cochinchina refused to approve it.

When Governor-General Jules Brévié entered power (9/1936 - 23/8/1939), citing the necessity to collect taxes on Cambodian fishermen in the region, the Cambodian side continued to send Brévié a petition to transfer possession of various Cochinchina islands to Cambodia. However, according to a Decree of the French president dated September 20, 1915, *"All territorial movements between countries in French Indochina must be authorised by a Decree of the Governor-General of Indochina, which must be approved by the Council of Government of Indochina after consulting the Council of Protectorates and the Colonial Council. These Decrees became effective only after they were authorised by the Colonial Ministers."*

Following consideration of Cambodia's request, Brévié sent a draught Decree to the Apostolic Nuncio of Cambodia and the Governor of Cochinchina on the division of the two countries' maritime boundary by a line originating from the land border to the sea around the north of Phu Quoc Island, parallel to and 3 km from the island's most protruding point. The Cambodian Protectorate

Council approved the draught, but the Cochinchina Colonial Council vehemently opposed it for the reasons expressed in its session on January 26, 1938: "those islands should continue to belong to Cochinchina" in all three historical, political, and ethnic meanings. As a result, the Governor-General of Indochina was unable to issue this Decree, and Brévié instead wrote the parties a letter (known as the Brévié letter).

Letter from Brévié to the Governor of Cochinchina, 31 January 1939: "*Tất cả các hòn đảo nằm ở phía bắc của đường vuông góc... với kinh tuyến bắc, theo biểu đồ đính kèm, từ nay sẽ do Campuchia quản lý*". And "*Tất cả các đảo ở phía nam đường này, bao gồm cả các đảo Phú-Quốc, sẽ tiếp tục do Nam Kỳ quản lý. Cần hiểu rằng đường phân giới được thực hiện sẽ tạo thành một đường bao quanh phía bắc của đảo Phú Quốc, cách 03 km tính từ cực của bờ bắc của đảo này*". The letter emphasizes the division in order to implement police management and the last paragraph of the letter affirms "*quyền tài phán lãnh thổ của các đảo vẫn hoàn toàn được bảo lưu*". The attached chart was mentioned in the letter, but neither country could find it later, so there were different interpretations of the Brévié line, and the Government of the Kingdom of Cambodia has always maintained this line as the demarcation line of the sea boundary between the two countries throughout the ages.

4.1.3. Agreement on Historic Waters between Vietnam and Cambodia

❖ Achievements of the Agreement

Article 1 of the agreement agreed to limit the scope of the two countries' shared historic waters, and while no maritime boundary was agreed upon, the two sides agreed in article 3: "*The two sides still utilise the so-called Brévié road delineated in 1939 as the line dividing the islands in this area.*" The agreement has contributed to the settlement of sovereignty disputes over the region's islands, and "*local people's fishing in this region continues according to past commercial practises.*" Following the execution of the Agreement, the two countries signed the Regulation on joint patrol coordination between the Vietnam Navy and the Royal Cambodian Navies, under which the two countries conducted 68 joint patrols till September 13-14, 2022. Also, the two sides executed several closely coordinated actions, increasing the efficacy of protecting the two countries' waters and responding quickly to events that arise in HISTORIC WATERS. The Agreement's outcomes aided the two countries in reaching an agreement on a straight baseline system, which serves as a foundation for each side to create its own straight baseline system.

❖ Some problems in historic waters between Vietnam and Cambodia

The Historic Waters Agreement are the initial outcomes of the two countries' readiness to settle issues and entanglements between the two sides in

this sea, however the Agreement has only reached principled agreements so far, with no advancement. The most significant dispute today is connected to the principle of boundary delimitation in historic waters; Vietnam wants to use an evenly spaced median line, while Cambodia insists on using the Brévie road as the maritime border between the two countries.

4.2. Some proposals for resolving disputes over the historic waters between Vietnam and Cambodia

The dissertation proposes two measures often utilised by nations to effectively resolve territorial border disputes within the framework of this study: negotiation or jurisdiction.

4.2.1. Negotiation measures to resolve disputes

The Party's and our country's opinions always affirm maintaining independence, sovereignty, and territorial integrity, strengthening foreign relations and international cooperation, and contributing to the country's development in a peaceful and stable environment, so the principle of negotiation is always a top priority..

❖ *The advantages of the negotiated measure*

First, The viewpoint of the two Parties on dispute settlement was enshrined in the 1979 Peace Agreement, specifically in article 2 of the Joint Historic Waters Agreement, which stated, "*The two Parties shall negotiate at an appropriate time in the spirit of equality, friendship, respect for each other's independence, sovereignty, and territorial integrity, respect for each other's legitimate interests for the planning of maritime boundary delimitation between the two countries in historic waters follow the article 1.*" As a result, the two Parties decided to split the maritime boundary through negotiation in order to protect each other's legal rights and interests.

Second, negotiation is a very flexible and economical approach; bargaining together can produce the finest answers, balance the interests of the parties, and not necessarily reach a clear outcome, but the solution is also successful if some principles are agreed upon. The two Parties can hold many negotiation forums at various levels, maintain regular communication and communication channels, plan meetings and talks, identify essential issues to be handled, and gradually achieve the negotiation process's objectives.

Third, because the two parties have clearly defined the scope of the dispute in the common historic waters, using the negotiating method will assist the Parties in protecting the intact sovereignty of the "internal water regime," which is a particularly important issue for both countries' security, economy, and culture..

Fourth, negotiations are international dispute settlement measures that can not only assist Parties in resolving conflicts and disagreements, but also create the best peace in the two Parties' neighbourly connection. Its consequences will have less negative impact on other relations between the Parties and in the negotiation process, even if the two Parties find a small solution, it will bring a positive atmosphere, creating more favourable conditions for the next negotiation sessions to be able to break the deadlock leading to unexpected results.

❖ ***The challenges of using negotiation methods***

On the principle of of delimitation planning, on which the two countries currently disagree, Vietnam proposes the method of the median line between the two countries' coasts, considering geographical circumstances and other relevant factors, and adjusting accordingly to bring fairness to both parties. Likewise, Cambodia has demanded that the Brévié Road serve as the two countries' maritime boundary. Vietnam cannot accept this claim because, if the Brévié road is followed, Vietnam will only have a very narrow sea of no more than 03 km from the coast of Phu Quoc island, rendering Vietnam completely incapable of protecting national security and sovereignty over Phu Quoc island, an island eligible for full rights under UNCLOS Article 121. In this sense, the two parties have yet to reach an agreement, posing a significant hurdle to the settlement of disputes.

On the disputed area's characteristics, historic waters between Vietnam and Cambodia constitute a unique adjacent and opposed area, with the opposite coasts of the two countries relatively close to each other, making a narrow sea between the coast of Vietnam's Phu Quoc Island and the mainland coast of Cambodia. Cambodia believes that its geographical location is disadvantageous because Vietnam's presence of Phu Quoc Island directly opposite its mainland coast at a very close distance has created a disadvantage for their security and sovereignty, so they oppose the Vietnamese proposal and decide not to change their viewpoints. In this regard, the Vietnamese party maintains that, in order to protect national security, the maritime boundary delimitation in historic waters must obey to the principle of fairness, and that Phu Quoc Island, as a natural island with its own economic life, should be granted full status under UNCLOS Article 121.

In addition, Cambodia highlighted other reasons, including as internal political difficulties, which are substantial impediments to the two sides' negotiation of a dispute settlement. As a result, negotiations to address this conflict are expected to be extremely tough, with significant opposition from Cambodian's opposition parties.

4.2.2. Jurisdictional measure to settling dispute

The practise of settling maritime boundary delimitation disputes through a jurisdiction mechanism implies that states have the option of selecting one of the international jurisdictions. Each dispute settlement system has advantages and disadvantages, and most disputes necessitate an agreement accepting the parties' authority. Yet, there will be benefits and drawbacks to utilising jurisdictional measures.

❖ Advantages in the use of jurisdictional measure

Cambodia's capacity to use jurisdictional measure to settle the two countries' historic waters conflict is based on the following reasons:

i) Cambodia has previously won a case against Thailand at the International Court of Justice (ICJ) over the Preah Vihear temple dispute, therefore it may be willing to accept the International Court of Justice to settle the dispute between the two countries.

ii) Complicating Cambodia's political challenges, opposition parties have purposefully pushed public opinion into a sector of the populace that distrusts the international treaties negotiated by the Hun Sen government with Vietnam. As a result, if the legal measure brings twin benefits to Cambodia, it not only demonstrates objectivity and transparency for the Cambodian government, but it also fully eliminates unfavourable public perception in the connection between the two governments.

iii) In this case, settling the dispute through a jurisdictional measure will not only not harm the relationship between the two countries, but will also create a positive atmosphere in the territory of each party, particularly the Cambodian, and both parties can accept the results of the jurisdiction.

On the Vietnamese, the use of jurisdictional measure to settle the Vietnam-Cambodia maritime dispute is relatively new, but in addition to the purpose of radically resolving the dispute, the protection of national sovereignty also gives the most significance:

i) If the conflict is settled through a jurisdictional mechanism, Vietnam will gain significant experience in settling maritime conflicts by legal methods, preparing it for future litigation in the South China Sea.

ii) The team of Vietnamese lawyers and international legal experts is currently well-trained; there are many capable individuals; however, international litigation abilities and experience must be strengthened more practically. If the jurisdictional mechanism is chosen to resolve this dispute, this will be an excellent opportunity for this force to mature and become the core legal team capable of defending national sovereignty in future international disputes.

iii) If arbitration is used, Vietnam will gain experience through the selection of arbitrators and the hiring of world-renowned lawyers. This is a method of assisting Vietnam in developing contacts with highly recognised international law experts and scholars, allowing for a stronger attachment to other international legal concerns in the future.

If the Vietnam-Cambodia maritime boundary problem can be settled, the two countries will have a clear and stable maritime boundary, creating favourable conditions for each party to actively exercise sovereignty, protect national security, develop plans for resource exploration, exploitation, management, and development, nature will protect the marine environment, and fishermen on both parties will have confidence in the business of living.

❖ ***Challenges in the use of jurisdictional measure***

Jurisdictional is a method of dispute settlement that is typically considered objective and delivers relative conclusions, although the parties to the dispute will encounter certain problems.

First, experience in resolving disputes arising from international judgements relating to historic waters demonstrates that, in order to be recognised as an historic waters by the Court, the country making the claim must prepare evidence to demonstrate sufficient conditions of a historic waters according to the three criteria listed below:

i) In common historic waters, the two countries have exercised effective sovereignty. This enforcement manifests itself in specific activities such as jointly signing working protocols, conducting joint patrols of the two countries to ensure the security of order in the waters, preventing, suppressing piracy and anti-trafficking activities, drugs... enacting administrative documents on historic waters and police enforcing activities of each party in supporting people fishing, regulating the operation of the entry of ships; trial, punishment of the violators of other ships in historic waters.

ii) While international law does not establish the particular length of time required for effective exercise of state sovereignty, international judges have argued that the longer the duration of effective exercise is demonstrated, the better. In this regard, both Vietnam and Cambodia must produce evidence to demonstrate that the process of exercising sovereignty in Historic Waters has existed since the colonial period and continues to this day, or that at least two countries have exercised continuous common sovereignty since 1982.

iii) Several countries did not object to the declaration of historic waters. The fact that Thailand, Singapore, and the United States opposed Vietnam and Cambodia's Agreement on common historic waters under the 1982 Agreement presents a significant difficulty to the two countries in convincing the Court.

But, the Court did not accept all of the other nations' arguments, including as the UK's opposition to Norway's historic waters. As a result, in this matter, Vietnam and Cambodia should carefully examine the basis for their objections in order to reach an agreement with the Court.

Second, on the scope of common historic waters, the two countries agreed in Article 1 of the 1982 Agreement, which explicitly defined the area of the disputed seas, the exterior boundary of which is a straight line linking the islands of Tho Chu (Vietnam) and Pulo Wai (Hawaii) (Campuchia). The United States has expressed resistance to the matter, claiming that both countries' bases are too far from the coast. Although this is simply one country's perspective, it may become the Court's or a judge's, thus both parties must provide evidences and arguments to establish that the application of the two nations' lines of base is consistent with International Law of the Sea. Vietnam and Cambodia must establish that their straight base line in the intersection area of historic waters is an acceptable system of characteristics, not at all adverse to UNCLOS standards, and that this is a required adaptation to the local requirements of that region.

Third, The application of the intermediate line principle has been adequately regulated to ensure equity for the parties, and the Court has used it to settle several disputes involving states with unique circumstances. This is also the Vietnam's viewpoint, based on international experience with resolving maritime disputes through jurisdiction; in many cases, the Court has utilised this strategy to establish equity between the parties through a single multi-purpose dividing line.

In addition to the above-mentioned dispute settlement measures, the parties may choose additional peaceful measures, such as through the ASEAN Organization or a third party. Alternatively, in the future, if it is not possible to determine the final point of separation of the two countries' maritime boundary, we might offer that both countries choose the dispute safeguard and collaborate to jointly utilise the interests in historic waters shared by both countries. Within the scope of the dissertation, with the framework limited to the number of pages specified, the expansion of research to other dispute settlement measures are not permitted; however, these opportunities will be a prerequisite for future studies.

CONCLUSION

The study of theoretical and practical issues with historic waters indicates that, while international law lacks a defined regulation of "historic waters," legal principles concerning historic waters have been created and recognised in international practise. The dissertation has contributed to a full systematisation of the essential legal principles of historic waters by analysing and evaluating the legal features of historic waters on the basis of dispute settlement relevant to historic waters.

The dissertation has gradually clarified on the basis of specific objectives: theoretically, chapter 2 has concentrated on analysing and comparing historic waters with related terms in order to define the nature and substance of historic waters as well as its constituent rules and internal water regime. A case study of historic waters claims in Chapter 3 demonstrates that a state must prove that it has acquired, controlled, exploited, and effectively exercised its jurisdiction in historic waters. This state activity must be carried out over a long time and with the approval and support of other countries. these are critical lessons that vietnam can learn in settling the historic waters Vietnam-Cambodia dispute.

In Chapter 4, the dissertation described the historic waters Vietnam - Cambodia dispute in detail, identifying the reasons and situation, and making some solutions for dispute resolution based on practical study and international experience. Consequently, having a fair maritime boundary, balancing the interests of the parties, and safeguarding total sovereignty in the historic waters owned by Vietnam and Cambodia is a practical and justifiable demand, entirely in conformity with international law. Given the exceedingly complicated nature of this dispute, deeper levels of research should be prioritised; the dissertation results have not addressed the final problem of the historic waters Vietnam - Cambodia dispute, but have completed all of the research objectives.

THÔNG TIN VỀ NHỮNG KẾT LUẬN MỚI CỦA LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Đề tài luận án: Vùng nước lịch sử trong Luật Biển quốc tế - những vấn đề lý luận và thực tiễn

Nghiên cứu sinh: Nguyễn Thị Hồng Vân

Chuyên ngành: Luật Quốc tế

Mã số: 9 38 01 08

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật Hà Nội

Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Toàn Thắng và TS. Nguyễn Lan Nguyễn

TÓM TẮT NHỮNG KẾT LUẬN MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án là công trình nghiên cứu các vấn đề lý luận, pháp lý về vùng nước lịch sử (VNLS) và thực tiễn tranh chấp liên quan đến vùng nước lịch sử qua các phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế với mục đích học hỏi kinh nghiệm để giải quyết tranh chấp đang tồn tại trong vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia.

Luận án đã có những đóng góp mới về phương diện khoa học sau đây:

- *Thứ nhất*, Luận án góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận VNLS trong Luật Biển quốc tế, cụ thể: làm rõ khái niệm VNLS, so sánh phân biệt VNLS với các thuật ngữ liên quan để làm rõ tính chất, nội hàm của VNLS; phân tích các khía cạnh pháp lý cấu thành VNLS và chế độ pháp lý của nó, cũng như ý nghĩa của VNLS trong quá trình phát triển của Luật Biển quốc tế.

- *Thứ hai*, Trên cơ sở các vấn đề lý luận, thông qua một số phán quyết quốc tế điển hình, Luận án đã bóc tách và phân tích các khía cạnh pháp lý của VNLS, đồng thời đánh giá thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến VNLS, từ đó đưa ra những kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết tranh chấp về VNLS.

- *Thứ ba*, Nghiên cứu một cách tổng thể tranh chấp vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia, Luận án đã chỉ rõ nguyên nhân, thực trạng và những vấn đề tranh chấp đang đang tồn tại. Vận dụng các kinh nghiệm quốc tế, Luận án đề xuất một số biện pháp giải quyết tranh chấp đồng thời phân tích đánh giá cơ hội và thách thức của từng biện pháp góp phần định hướng giải quyết tranh chấp VNLS Việt Nam - Campuchia./.

ĐẠI DIỆN NGƯỜI HƯỚNG DẪN

NGHIÊN CỨU SINH

TS. Nguyễn Toàn Thắng

Nguyễn Thị Hồng Vân

**MINISTRY OF EDUCATION
AND TRAINING**

MINISTRY OF JUSTICE

HANOI LAW UNIVERSITY

**INFORMATION ON THE NEW CONCLUSIONS OF THE DOCTORAL
DISSERTATION**

Topic: *Historic Waters in the International Law of the Sea – Theoretical and Practice issues*

Ph.D Student: Nguyen Thi Hong Van

Major: Luật Quốc tế

Code: 9 38 01 08

Training establishments: Hanoi Law University

Supervisors: Dr. Nguyen Toan Thang and Dr. Nguyen Lan Nguyen

SUMMARY OF THE NEW CONCLUSIONS OF THE DISSERTATION

The dissertation is a study of theoretical and legal issues on historical waters, as well as dispute practices relating to historical waters, as revealed by international jurisdictions' judgements, with the goal of learning experiences to settle disputes in Vietnam-Cambodia historical waters..

The dissertation makes new contributions to legal science as:

- *First*, the dissertation contributes to clarifying the theoretical issues of Historic Waters in International Law of the Sea, specifically: clarifying the concept of historic waters, comparing historic waters with related terms to clarify the nature and content of historic waters; and analysing the legal aspects that comprise Historic Waters and its legal regime, as well as the significance of Historic Waters in the development of International Law of the Sea.

- *Second*, on the basis of theoretical issues and certain typical international judgements, the dissertation dissected and analysed the legal features of historic waters, as well as the practise of dispute settlement connected to historic waters providing international experiences in settling disputes over historic waters..

- *Third*, the dissertation clearly explains the reasons, situation, and ongoing disputes by studying the historical waters of Vietnam and Cambodia as a whole. The thesis suggests a variety of dispute settlement measures and examines and assesses the prospects and problems of each measure, contributing to the orientation of dispute settlement in Vietnam-Cambodia./.

REPRESENTATIVE SUPERVIORS

PhD. Student

Dr. Nguyen Toan Thang

Nguyen Thi Hong Van